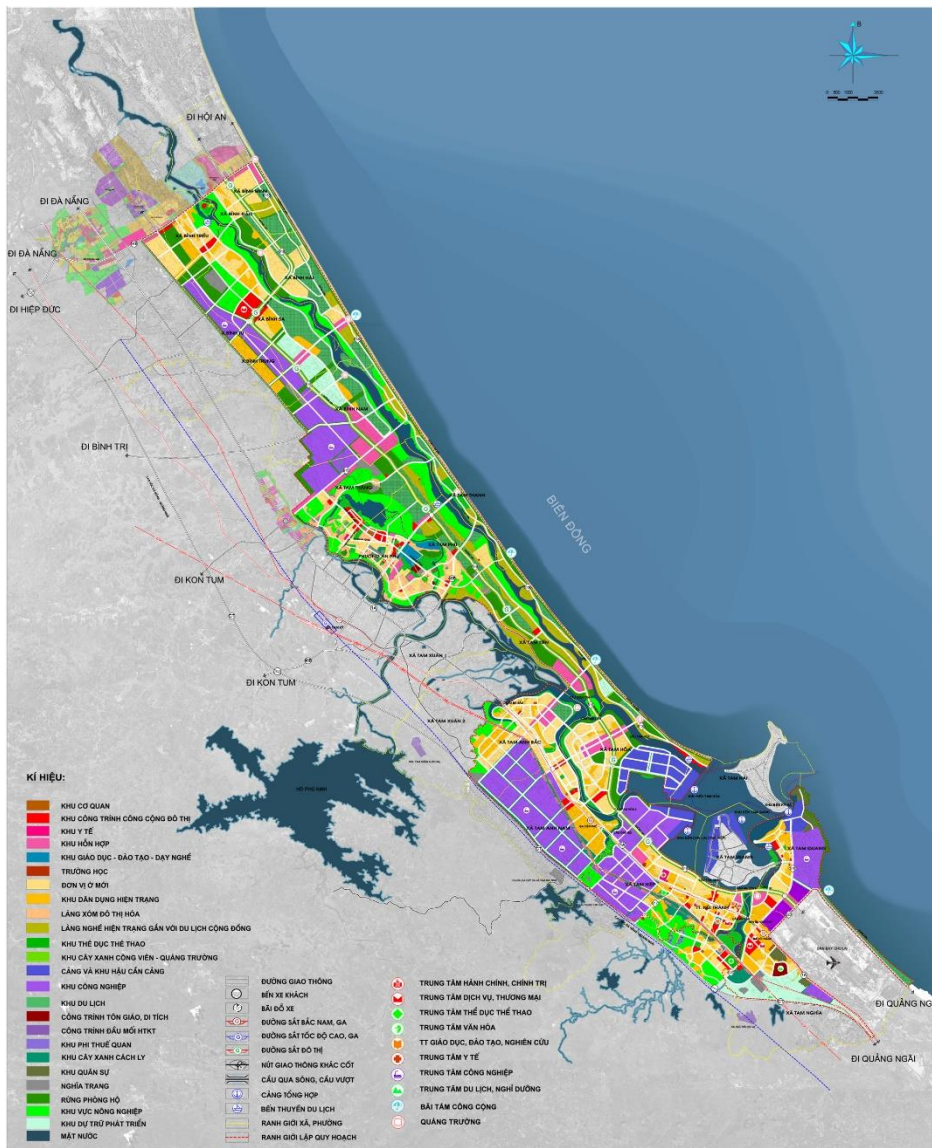


# THUYẾT MINH TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG KHU KINH TẾ MỞ CHÙ LẠI, TỈNH QUẢNG NAM ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 TỶ LỆ 1/10.000



THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG KHU KINH TẾ MỞ CHU LAI,  
TỈNH QUẢNG NAM ĐẾN NĂM 2035, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.

---

Cấp phê duyệt: THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Cơ quan thẩm định: BỘ XÂY DỰNG

Cơ quan trình phê duyệt  
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ MỞ  
CHU LAI

Cơ quan tư vấn lập quy hoạch  
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ  
NÔNG THÔN QUỐC GIA  
Viện trưởng

Lưu Đức Cường

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG  
KHU KINH TẾ MỞ CHU LAI, TỈNH QUẢNG NAM, ĐẾN NĂM 2035,  
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

<b>Chỉ đạo thực hiện:</b>	PGS TS KTS Lưu Đức Cường, Viện trưởng
<b>Chủ nhiệm đề án:</b>	Ths. KTS Lê Anh Dũng
<b>Cán bộ thiết kế:</b>	
- <b>Kiến trúc:</b>	Ths. KTS Dương Thanh Hà Ths. KTS Nguyễn Anh Tuấn KTS Nguyễn Thục Phương KTS Trần Lệ Hằng KTS Dương Thị Nga KTS Hoàng Lê Trung
- <b>Kinh tế:</b>	KS Nguyễn Thị Hồng
- <b>Giao thông:</b>	Ths. KS Ngô Huy Thanh
- <b>Chuẩn bị kỹ thuật:</b>	Ths. KS Nguyễn Đức Trường KS Nguyễn Văn Hùng
- <b>Cấp nước:</b>	Ths. KS Bùi Quý Hải KS Lê Đông Hưng
- <b>Cấp điện, viễn thông:</b>	KS Đỗ Thị Song Hòa KS Lữ Tuấn Anh
- <b>Thoát nước thải:</b>	KS Mai Thị Hường
- <b>ĐMC:</b>	Ks Phạm Trung Quân Ks Trần Minh Chiến
<b>Quản lý kỹ thuật:</b>	
- <b>Kiến trúc:</b>	Ths. KTS Nguyễn Xuân Anh
- <b>Giao thông:</b>	Ths. KS Lê Thanh Bình
- <b>Chuẩn bị kỹ thuật:</b>	Ths. KS Lê Thanh Bình
- <b>Cấp nước:</b>	Ths.KS Vũ Tuấn Vinh
- <b>Cấp điện:</b>	Ths. KS Đoàn Trọng Tuấn
- <b>Thoát nước thải:</b>	Ths.KS Vũ Tuấn Vinh
- <b>ĐMC:</b>	Ths.KS Vũ Tuấn Vinh

## MỤC LỤC

<b>1</b>	<b>MỞ ĐẦU.....</b>	<b>5</b>
1.1	Lý do và sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch.....	5
1.2	Thời hạn lập quy hoạch.....	6
1.3	Các căn cứ lập điều chỉnh quy hoạch.....	6
1.3.1	<i>Các văn bản pháp lý:.....</i>	6
1.3.2	<i>Các tài liệu liên quan khác:.....</i>	10
<b>2</b>	<b>PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN &amp; HIỆN TRẠNG 11</b>	
2.1	Điều kiện tự nhiên.....	11
2.1.1	<i>Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:.....</i>	11
2.1.2	<i>Đặc điểm địa hình:.....</i>	12
2.1.3	<i>Đặc điểm khí hậu:.....</i>	12
2.1.4	<i>Đặc điểm về chế độ thủy văn, hải văn:.....</i>	14
2.1.5	<i>Đặc điểm địa chất công trình:.....</i>	15
2.1.6	<i>Địa chấn:.....</i>	15
2.1.7	<i>Tác động từ xu thế biến đổi khí hậu:.....</i>	15
2.1.8	<i>Giá trị cảnh quan tự nhiên nổi bật:.....</i>	18
2.2	Điều kiện hiện trạng.....	18
2.2.1	<i>Dân số và lao động:.....</i>	18
2.2.2	<i>Tình hình sử dụng đất đai:.....</i>	19
2.2.3	<i>Tình hình phát triển kinh tế:.....</i>	21
2.3	Tình hình xây dựng & phát triển khu kinh tế theo Quy hoạch chung xây dựng KKTM Chu Lai được duyệt năm 2004.....	21
2.3.1	<i>Tình hình đầu tư và thu hút các dự án đầu tư vào KKTM Chu Lai:.....</i>	21
2.3.2	<i>Tình hình quy hoạch &amp; phát triển các khu chức năng theo quy hoạch:.....</i>	22
2.3.3	<i>Hiện trạng hệ thống công trình hạ tầng xã hội:.....</i>	22
2.3.4	<i>Hiện trạng phát triển không gian, kiến trúc cảnh quan:.....</i>	23
2.3.5	<i>Hệ thống hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật:.....</i>	24
2.3.6	<i>Đánh giá tình hình thực hiện theo quy hoạch được duyệt năm 2004:.....</i>	33
2.4	Đánh giá tổng hợp.....	36
<b>3</b>	<b>CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN.....</b>	<b>40</b>
3.1	Bài học kinh nghiệm, vị trí, vai trò & mối quan hệ liên vùng.....	40
3.1.1	<i>Bài học kinh nghiệm của Quốc tế &amp; Việt Nam về phát triển Khu kinh tế:.....</i>	40
3.1.1	<i>Phân tích, dự báo về nguồn lực &amp; các yếu tố tác động thúc đẩy phát triển: ...</i>	41
3.1.2	<i>Vị trí và mối liên hệ vùng của Khu kinh tế mở Chu Lai:.....</i>	42
3.2	Mục tiêu & động lực phát triển.....	43
3.2.1	<i>Mục tiêu:.....</i>	43
3.2.2	<i>Động lực phát triển:.....</i>	44
3.3	Tầm nhìn, tính chất.....	48
3.3.1	<i>Tầm nhìn:.....</i>	48

3.3.2	Tính chất: .....	48
3.4	Kịch bản & chiến lược phát triển KKTM Chu Lai .....	48
3.4.1	Các kịch bản phát triển: .....	48
3.4.2	Các chiến lược phát triển: .....	50
3.5	Dự báo phát triển .....	51
3.5.1	Dự báo tăng trưởng kinh tế: .....	51
3.5.2	Dự báo dân số & lao động: .....	51
3.5.3	Dự báo nhu cầu sử dụng đất đai: .....	52
3.5.4	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu: .....	53
3.5.5	Đề xuất những yêu cầu khi nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch: .....	53
<b>4</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN.....</b>	<b>55</b>
4.1	Cấu trúc & hình thái phát triển không gian.....	55
4.1.1	Quan điểm quy hoạch: .....	55
4.1.2	Cấu trúc & hình thái phát triển không gian: .....	56
4.1.3	Phân khu chức năng: .....	59
4.2	Tổ chức các khu chức năng trong khu kinh tế đến năm 2035.....	62
4.2.1	Các khu vực theo định hướng QHCXD năm 2004 cần giữ ổn định: .....	62
4.2.2	Các khu vực theo định hướng QHCXD năm 2004 cần điều chỉnh: .....	62
4.2.3	Các khu vực phát triển mới: .....	66
4.3	Thiết kế đô thị .....	67
4.3.1	Mục tiêu chung về thiết kế đô thị trên toàn khu kinh tế: .....	67
4.3.2	Các nguyên tắc thiết kế đô thị: .....	68
4.3.3	Các vùng kiến trúc, cảnh quan trong khu kinh tế: .....	68
4.3.4	Tổ chức không gian khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhân đô thị: .....	72
4.3.5	Tổ chức không gian các khu vực đặc thù: .....	74
4.3.6	Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước: .....	76
4.3.7	Tiện ích đô thị: .....	77
4.4	Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2035 & tầm nhìn đến năm 2050.....	77
4.4.1	Chỉ tiêu sử dụng đất: .....	77
4.4.2	Bảng số liệu diện tích đất toàn khu kinh tế theo các giai đoạn quy hoạch: .....	78
<b>5</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI</b>	<b>80</b>
5.1	Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế.....	80
5.1.1	Định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp: .....	80
5.1.2	Định hướng phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ: .....	80
5.1.3	Định hướng phát triển du lịch: .....	82
5.1.4	Định hướng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản: .....	84
5.2	Định hướng phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã hội .....	84
5.2.1	Định hướng phát triển hệ thống cơ quan, công sở: .....	84
5.2.2	Định hướng phát triển hệ thống công trình văn hóa: .....	85

5.2.3	Định hướng phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo: .....	85
5.2.4	Định hướng phát triển hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe: .....	86
5.2.5	Định hướng phát triển hệ thống thể dục thể thao và công viên, cây xanh: .....	86
5.2.6	Định hướng phát triển nhà ở: .....	87
5.3	Định hướng phát triển nông thôn .....	87
5.3.1	Nguyên tắc chung: .....	87
5.3.2	Định hướng phát triển không gian khu vực nông thôn: .....	88
<b>6</b>	<b>ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT .....</b>	<b>90</b>
6.1	Giao thông .....	90
6.1.1	Định hướng giao thông đối ngoại: .....	90
6.1.2	Định hướng giao thông đối nội: .....	91
6.2	Chuẩn bị kỹ thuật (san nền, thoát nước mưa) .....	94
6.2.1	Nguyên tắc thiết kế: .....	94
6.2.2	Căn cứ nghiên cứu: .....	95
6.2.3	Định hướng nền xây dựng & thoát nước mưa: .....	95
6.2.4	Quy hoạch thoát nước mưa: .....	97
6.2.5	Các biện pháp chuẩn bị kỹ thuật khác: .....	98
6.3	Cấp nước .....	99
6.3.1	Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước: .....	99
6.3.2	Giải pháp cấp nước: .....	101
6.4	Cấp điện .....	103
6.4.1	Căn cứ thiết kế: .....	103
6.4.2	Nguyên tắc thiết kế: .....	103
6.4.3	Tiêu chuẩn cấp điện: .....	104
6.4.4	Phương án cấp điện: .....	105
6.5	Thông tin liên lạc .....	108
6.5.1	Cơ sở lập quy hoạch: .....	108
6.5.2	Chỉ tiêu: .....	108
6.5.3	Nhu cầu: .....	108
6.5.4	Định hướng phát triển: .....	109
6.6	Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang .....	112
6.6.1	Cơ sở tính toán: .....	112
6.6.2	Chỉ tiêu tính toán: .....	112
6.6.3	Quan điểm và nguyên tắc thiết kế: .....	113
6.6.4	Giải pháp thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang: .....	113
<b>7</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC .....</b>	<b>117</b>
7.1	Hiện trạng môi trường .....	117
7.1.1	Hiện trạng môi trường nước: .....	117
7.1.2	Hiện trạng môi trường không khí: .....	124
7.1.3	Hiện trạng môi trường đất: .....	126
7.1.4	Hiện trạng môi trường sinh thái: .....	127

7.1.5	<i>Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên:</i> .....	128
7.1.6	<i>Các vấn đề môi trường chính mà đề án quy hoạch cần quan tâm:</i> .....	130
7.2	<i>Đánh giá môi trường chiến lược</i> .....	132
7.2.1	<i>Mục tiêu và chỉ tiêu môi trường:</i> .....	132
7.2.2	<i>Dự báo diễn biến môi trường:</i> .....	133
7.2.3	<i>Các giải pháp bảo vệ môi trường</i> .....	138
7.2.4	<i>Quan trắc môi trường:</i> .....	141
<b>8</b>	<b>ĐỰ AN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ &amp; BIỆN PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH..</b>	<b>143</b>
8.1	<i>Các dự án ưu tiên đầu tư</i> .....	143
8.1.1	<i>Nguyên tắc ưu tiên đầu tư:</i> .....	143
8.1.2	<i>Nội dung ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn:</i> .....	143
8.1.3	<i>Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:</i> .....	144
8.1.4	<i>Các hình thức huy động vốn, nguồn lực thực hiện quy hoạch:</i> .....	146
8.2	<i>Các giải pháp thực hiện quy hoạch</i> .....	147
8.2.1	<i>Các giải pháp thực hiện trong giai đoạn 2018 - 2025:</i> .....	147
8.2.2	<i>Các biện pháp thực hiện quy hoạch:</i> .....	148
8.2.3	<i>Phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện:</i> .....	148
<b>9</b>	<b>KẾT LUẬN</b> .....	<b>150</b>
9.1.1	<i>Kết luận:</i> .....	150
9.1.2	<i>Kiến nghị:</i> .....	150

## **1 MỞ ĐẦU**

### **1.1 Lý do và sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch**

Tỉnh Quảng Nam có vị trí và nhiều điều kiện thuận lợi trong việc phát triển các mối quan hệ và giao lưu kinh tế với các địa phương trong cả nước và các nước láng giềng; Quảng Nam còn là một trong số ít tỉnh trong cả nước có sân bay, cảng biển, đường sắt, đường bộ cao tốc và cũng là nơi triển khai mô hình Khu kinh tế mở đầu tiên trong cả nước với những chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn.

Khu kinh tế mở Chu Lai (KKTM Chu Lai) được thành lập theo Quyết định số 108/2003/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là khu kinh tế ven biển đầu tiên của Việt Nam được áp dụng các cơ chế chính sách ưu đãi đặc biệt, có môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng, bình đẳng, cho mọi loại hình kinh doanh của các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, phù hợp với thông lệ quốc tế. KKTM Chu Lai có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng, là trung điểm giao thoa của hai miền Nam - Bắc với một bên là đường bờ biển dài và một bên là dải đất rộng, có điều kiện giao thông thuận lợi để kết nối các địa phương khác của Việt Nam và thế giới (đặc biệt là điểm đầu của một trong những tuyến đường xuyên Á nối với Lào, Campuchia và Thái Lan) thông qua đường Quốc lộ 1A, Quốc lộ 40B, đường ven biển Quốc gia 129, đường sắt Bắc Nam, đường biển qua hệ thống cảng Kỳ Hà, đường hàng không qua sân bay Chu Lai và đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.

Kể từ khi KKTM Chu Lai ra đời, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật kinh tế - xã hội đã được cải thiện đáng kể, các tuyến đường bộ nối liền các địa phương trong tỉnh Quảng Nam và kết nối với Hội An, Đà Nẵng và Quảng Ngãi, như: Công trình cầu Cửa Đại, đường ven biển từ Hội An đi Tam Kỳ (giai đoạn 1) và đến sân bay Chu Lai, đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Quốc lộ 1A được mở rộng, các tuyến đường trục chính các KCN được đầu tư hoàn chỉnh để thúc đẩy phát triển công nghiệp, các khu đô thị, dân cư, tái định cư được đầu tư hoàn chỉnh, hệ thống luồng được nạo vét, cảng biển Kỳ Hà đã đón tàu 20.000 tấn, sân bay Chu Lai ngày càng được nâng cấp và mở rộng, hiện có 3 hãng hàng không (Vietnamairline, Jetstart, Vietjet) đang khai thác các tuyến nội địa; hạ tầng các KCN, khu du lịch, cấp điện nước, bệnh viện đa khoa Trung ương tại Quảng Nam, trường cao đẳng nghề, vv... đã được đầu tư xây dựng.

Quy hoạch chung xây dựng KKTM Chu Lai, tỉnh Quảng Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 43/2004/QĐ-TTg ngày 23/3/2004. Đến nay, sau 14 năm thực hiện, đồ án quy hoạch chung xây dựng KKTM Chu Lai cần được xem xét, rà soát, đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn phát triển mới; tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam diễn ra mạnh mẽ và sâu rộng; xu hướng liên kết, hợp tác khu vực, hợp tác liên vùng đang thu hút nhiều quốc gia và các tập đoàn kinh tế lớn sẽ đem lại cho KKTM Chu Lai nhiều cơ hội phát triển kinh tế - xã hội nhanh hơn, toàn diện và hiệu quả cao, tranh thủ nguồn vốn, công nghệ mới, kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Trong bối cảnh đó, Quy hoạch chung xây dựng KKTM Chu Lai cần được nghiên cứu điều chỉnh, dựa trên những lý do cơ bản sau:

- Phạm vi, ranh giới KKTM Chu Lai đã được điều chỉnh theo Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Quyết định số 24/2010/QĐ-TTg ngày 03/03/2010 của Thủ tướng Chính phủ; theo đó: Đưa



ra khỏi ranh giới KKT một số khu vực không thuận lợi về giao thông, hạ tầng kỹ thuật hạn chế, mật độ dân cư đông, vùng nông nghiệp, đất mặn nước, khó khăn trong công tác thu hút đầu tư; bổ sung vào ranh giới những khu vực quỹ đất không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, có chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng thấp; đồng thời phát huy hiệu quả hạ tầng khung đã được đầu tư hoàn chỉnh như cầu Cửa Đại, tuyến đường ven biển 129 kết nối với Hội An và Đà Nẵng, tận dụng sự lan tỏa của các dự án động lực như: Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng Nam Hội An, các khu phức hợp dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Quảng Nam, An Thịnh - PPC, nhóm dự án công nghiệp dệt may và phụ trợ ngành dệt may tại KCN Tam Thăng. Vì vậy, cần nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch xây dựng để phù hợp với phạm vi, ranh giới mới của KKT Chu Lai.

- Thực tiễn triển khai Kết luận số 25-KL/TU ngày 27/4/2016 của Tỉnh ủy Quảng Nam về định hướng & giải pháp thực hiện các dự án trọng điểm tại vùng Đông Nam Quảng Nam với việc hình thành 06 nhóm dự án trọng điểm, bao gồm: Nhóm dự án khu đô thị, dịch vụ Nam Hội An; nhóm dự án công nghiệp ô tô và công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô; nhóm dự án công nghiệp dệt may và hỗ trợ ngành dệt may gắn phát triển đô thị Tam Kỳ; nhóm dự án phát triển công nghiệp và dịch vụ gắn sân bay Chu Lai; nhóm dự án khí - năng lượng và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng, sản phẩm sau khí; nhóm chương trình, dự án nông nghiệp công nghệ cao, có tính khả thi cao, là tiền đề quan trọng cho việc phát triển KKT trong giai đoạn tới. Vì vậy, cần xem xét, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất & phân khu chức năng gắn với các nhóm dự án trọng điểm này. Làm cơ sở xúc tiến đầu tư, tạo điều kiện cho các dự án nhanh chóng triển khai.

- Rà soát kết quả thực hiện QHC năm 2004 để khắc phục các tồn tại, giải quyết các khó khăn & thách thức, phát huy tiềm năng, thế mạnh; tăng cường khả năng liên kết; bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Bên cạnh đó, QHC 2004 đã đến thời gian điều chỉnh theo luật định.

- Phù hợp với phân kỳ, kế hoạch đầu tư gắn với các dự án chiến lược và nguồn lực thực hiện.

Với những lý do nêu trên, cho thấy sự cần thiết phải điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng KKT Chu Lai.

## **1.2 Thời hạn lập quy hoạch**

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2025;
- Giai đoạn dài hạn đến năm 2035;
- Tầm nhìn đến năm 2050.

## **1.3 Các căn cứ lập điều chỉnh quy hoạch**

### **1.3.1 Các văn bản pháp lý:**

#### 1. Luật, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện:

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Phòng chống thiên tai;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị;

- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

- Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết & biện pháp thi hành một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa & Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa;

- Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế.

- Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

- Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị;

- Thông tư 05/2016/TT-BKHĐT ngày 06/6/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

- Thông tư 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

- Thông tư số 46/2016/TT-BGTVT ngày 29/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

## 2. Nghị quyết của BCH TW đảng, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ ngành:

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 108/2003/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế Hoạt động của Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 43/2004/QĐ-TTg ngày 23/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung Khu kinh tế mở Chu Lai;

- Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg ngày 14/03/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình đầu tư củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển hiện có tại các tỉnh có đê từ Quảng Ninh đến Quảng Nam;

- Quyết định số 543/QĐ-TTg ngày 13/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch cảng hàng không quốc tế Chu Lai, tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2015, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1353/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23/9/2008 về việc phê duyệt Đề án Quy hoạch phát triển các Khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020;

- Quyết định số 24/2010/QĐ-TTg ngày 03/03/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm Miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2054/QĐ-TTg ngày 23/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2369/QĐ-BGTVT ngày 29/7/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Trung, Trung bộ (nhóm 3) giai đoạn định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam.

- Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến 2030;

- Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 23/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 15/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 663/QĐ-TTg, ngày 30/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Kết luận, Nghị quyết & quyết định của Tỉnh ủy + HĐND + UBND tỉnh Quảng Nam:

- Kết luận số 25-KL/TU ngày 27/4/2016 của Tỉnh ủy Quảng Nam (khóa XXI) về định hướng, giải pháp thực hiện các dự án trọng điểm tại vùng Đông Nam của tỉnh;

- Kết luận số 117-KL/TU ngày 20/7/2017 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 18/5/2012 của Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển Khu kinh tế mở Chu Lai;

- Thông báo số 296-TB/TU ngày 09/4/2018 của Tỉnh ủy Quảng Nam thông báo kết luận của Ban thường vụ Tỉnh ủy tại buổi làm việc với Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai vào ngày 14/3/2018.

- Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 28/01/2011 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch vùng Đông tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 04/7/2013 của HĐND tỉnh Quảng Nam về điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 - 2030;

- Quyết định số 3500/QĐ-UBND ngày 06/11/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch đồ án Điều chỉnh QHC thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 17/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 13/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bảo vệ & phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011 - 2020;

- Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

#### 4. Các văn bản của Chính phủ, Bộ Xây dựng, UBND tỉnh Quảng Nam về Khu kinh tế mở Chu Lai:

- Thông báo số 352/TB-VPCP ngày 4/11/2015 của Văn phòng Chính phủ về ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải tại cuộc họp lần thứ 6 của Ban Chỉ đạo về phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp;

- Công văn số 2021/TTg-KTTH ngày 09/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc lựa chọn một số khu kinh tế ven biển để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

- Thông báo số 122/TB-BGTVT ngày 15/3/2018 của Bộ Giao thông vận tải về Kết luận của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Nguyễn Văn Thể tại cuộc họp với Lãnh đạo tỉnh Quảng Nam.

**1.3.2 Các tài liệu liên quan khác:**

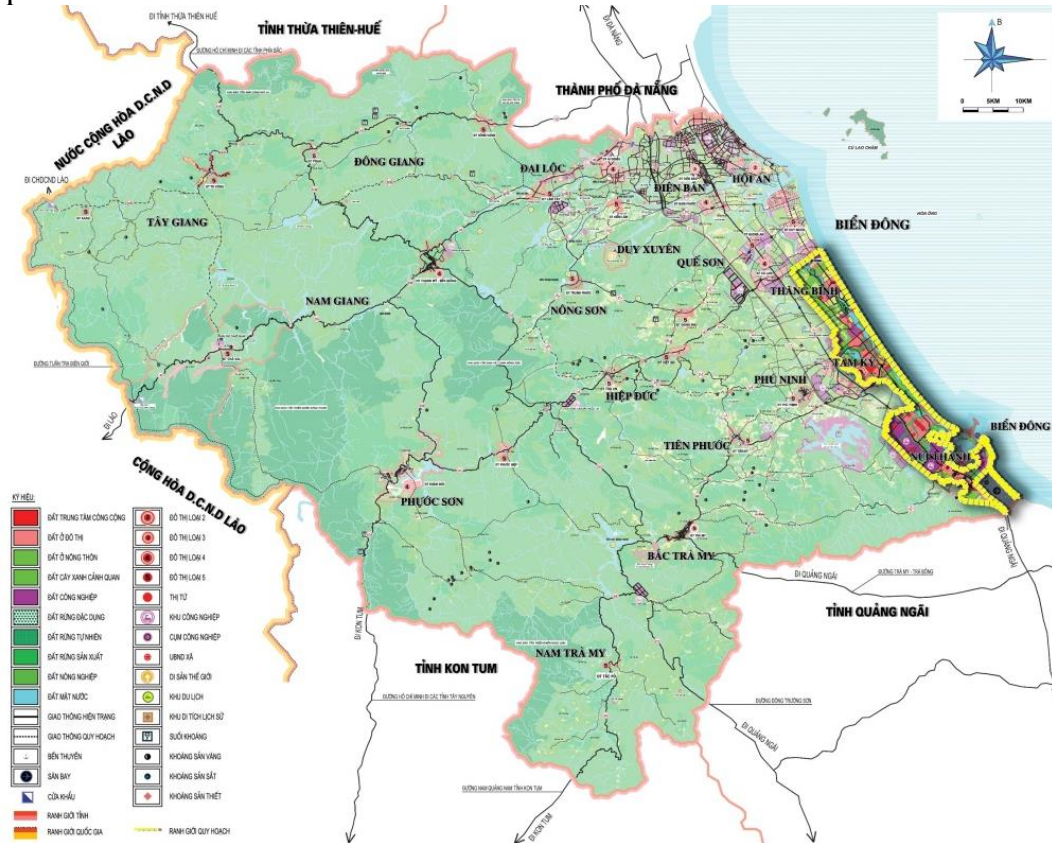
- Đề án điều chỉnh ranh giới Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam;
- Các quy hoạch khu đô thị, các khu du lịch và các khu chức năng khác đã được lập và phê duyệt trên địa bàn KKT; Các kết quả nghiên cứu, các quy hoạch ngành, các công trình, dự án phát triển của các ngành trên địa bàn KKT;
- Các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội do địa phương và các cơ quan liên quan cung cấp;
- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm khác có liên quan.

## 2 PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN & HIỆN TRẠNG

### 2.1 Điều kiện tự nhiên

#### 2.1.1 Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

Theo Quyết định số 32/2017/QĐ-TTg ngày 20/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Quyết định số 24/2010/QĐ-TTg ngày 03/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ.



Sơ đồ vị trí KKTM Chu Lai trong vùng tỉnh Quảng Nam.

KKTM Chu Lai có tổng diện tích tự nhiên là 27.040ha, bao gồm thị trấn Núi Thành và các xã Tam Quang, Tam Hiệp, Tam Hòa, Tam Anh Bắc, Tam Anh Nam, Tam Tiến và một phần xã Tam Nghĩa thuộc huyện Núi Thành; các xã Tam Thanh, Tam Phú, một phần xã Tam Thăng và phường An Phú thuộc thành phố Tam Kỳ; các xã Bình Hải, Bình Sa, một phần xã Bình Nam, Bình Trung, Bình Tú, Bình Triều, Bình Minh, Bình Đào thuộc huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam; có ranh giới địa lý được xác định như sau:

- Phía Đông giáp biển Đông;
- Phía Tây giáp đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi khu vực thuộc huyện Núi Thành; giáp sông Bàn Thạch khu vực thuộc thành phố Tam Kỳ; giáp đất hiện trạng các xã Bình Nam, Bình Trung, Bình Tú, Bình Triều khu vực thuộc huyện Thăng Bình;
- Phía Nam giáp huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi;
- Phía Bắc giáp đường nối Quốc lộ 1A (tại vị trí ngã 3 cây cộc) với đường ven biển

### **2.1.2 Đặc điểm địa hình:**

Khu vực quy hoạch khu KKTM Chu Lai là vùng có địa hình đa dạng; đất đai có dạng cồn cát, đồng bằng và đồi thấp chuyển tiếp từ vùng núi cao phía Tây. Đất đai được kiến tạo do bồi tích sông, biển và quá trình rửa trôi. Độ dốc chung của địa hình từ Tây sang Đông, hướng dốc dần về phía cảng Kỳ Hà là vùng cửa sông có mặt nước rộng. Nhìn chung địa hình toàn khu vực bị chia cắt nhiều bởi các sông thuộc lưu vực sông Trường Giang, sông Tam Kỳ. Cụ thể địa hình các khu vực như sau:

#### 1. Khu vực cồn cát ven biển:

- Khu vực này có địa hình thoải với cao độ nền phổ biến:
  - + Trung bình từ +3,5 ÷ +4,5m.
  - + Thấp nhất khoảng +2,0m (chiếm diện tích nhỏ ven biển).
- Hướng dốc chung của địa hình về hai phía biển và sông Trường Giang.

#### 2. Khu vực Tam Phú - Tam Kỳ:

- Khu vực này nằm kẹp giữa hai nhánh sông Trường Giang và sông Tam Kỳ nên có dạng địa hình đồng bằng và cồn cát ven sông với cao độ phổ biến:
  - + Trung bình từ +3,5 ÷ +4,5m (chiếm khoảng 70% diện tích khu vực)
  - + Thấp nhất khoảng +0,6m là các khu ruộng thấp ven sông, ven hồ, đầm.
  - + Cao nhất khoảng +22,0m là các đỉnh cồn cát ven sông Trường Giang.
- Hướng dốc chung của địa hình về hai phía sông Trường Giang và sông Tam Kỳ, độ dốc trung bình khoảng từ 0,2% ÷ 5,0%

#### 3. Khu vực Núi Thành:

- Khu vực này có dạng địa hình đồng bằng và đồi núi thấp chuyển tiếp vùng núi cao phía tây, cao độ địa hình phổ biến như sau:
  - + Trung bình từ +3,0 ÷ +8,0m (chiếm khoảng 70% diện tích khu vực)
  - + Thấp nhất khoảng +0,1m là các khu ruộng thấp ven sông, thung lũng sông An Tân.
  - + Cao nhất khoảng +40,0m là các đỉnh đồi.
- Hướng dốc chung của địa hình phía các sông với độ dốc trung bình từ 0,2% ÷ +10,0%

#### 4. Khu vực Thăng Bình:

- Khu vực này có địa hình tương đối bằng phẳng, hướng dốc chủ yếu ra sông Trường Giang.

### **2.1.3 Đặc điểm khí hậu:**

Khu vực nghiên cứu nằm trong vùng khí hậu Trung Trung Bộ, có khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng trực tiếp của dãy Trường Sơn. Một năm chia làm hai mùa rõ rệt, mùa đông từ tháng 11 đến tháng 3, không lạnh, biên độ nhiệt trong ngày và trong năm đều nhỏ; mùa hạ từ tháng 5 đến tháng 9. Khu kinh tế mở Chu Lai chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam và Đông Nam, mùa đông có gió mùa Đông Bắc chi phối.

### 1. Nhiệt độ:

- Nhiệt độ trung bình nhiều năm là 25,6°C
- Các tháng mùa hè (tháng 5 đến tháng 9):
  - + Nhiệt độ trung bình là 28 °C ÷ 29,7 °C
  - + Nhiệt độ trung bình cao nhất là 31 °C
- Các tháng mùa đông (tháng 11 đến tháng 3):
  - + Nhiệt độ trung bình là 21 °C ÷ 22 °C
  - + Nhiệt độ trung bình thấp nhất là 19 °C
  - + Biên độ nhiệt trung bình tháng là 7 °C

### 2. Độ ẩm:

- Mùa đông độ ẩm tương đối trung bình tháng là 82%
- Mùa hè độ ẩm trung bình tháng chỉ đạt 75 ÷ 81%.

### 3. Gió:

Khu vực có những hướng gió chính sau:

- Hướng Đông Bắc thịnh hành từ tháng 9 đến tháng 3 với tốc độ trung bình từ 4 ÷ 5m/s. Gió mùa Đông Bắc vào các tháng chuyển tiếp thường gây biến động bờ biển Quảng Nam mạnh nhất.
- Hướng Đông đến Đông Nam sau đó chuyển sang Tây đến Tây Nam trong những tháng từ tháng 4 đến tháng 8, tốc độ gió trung bình từ 4 ÷ 6m/s.
- Vận tốc gió trung bình năm 2,9m/s, lớn nhất trung bình từ 18 ÷ 20m/s, vận tốc gió cực đại khi có bão lên đến 40m/s.

### 4. Mưa:

- Mùa mưa chủ yếu tập trung nhiều vào các tháng từ tháng 9 đến tháng 12, lượng mưa chiếm khoảng 70 ÷ 75% tổng lượng mưa của cả năm; lượng mưa tháng trong thời kì này đạt 400mm, tháng 10 có lượng mưa lớn nhất đạt 434mm.
- Mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, lượng mưa chỉ chiếm 25 ÷ 30% tổng lượng mưa của cả năm; lượng mưa tháng trong thời kì này chỉ đạt 25mm, tháng 3 có lượng mưa thấp nhất chỉ đạt 12mm.

- + Lượng mưa trung bình nhiều năm là 2300mm
- + Lượng mưa lớn nhất trung bình năm là 3307mm
- + Lượng mưa nhỏ nhất năm là 1111mm
- + Lượng mưa ngày lớn nhất là 332mm
- Số ngày mưa trung bình năm là 145 ngày
- + Tháng 11 là tháng có số ngày mưa lớn nhất (21 ngày)
- + Tháng 4 là tháng có số ngày mưa ít nhất (8 ngày)



## 2.1.4 Đặc điểm về chế độ thủy văn, hải văn:

### 1. Thủy văn:

Khu vực nghiên cứu chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ thủy văn sông Tam Kỳ và sông Bàn Thạch. Các con sông này chịu tác động của chế độ thủy triều biển, nước biển thường xâm nhập vào thời kỳ mùa khô.

- Sông Tam Kỳ: Là hợp lưu của 10 con sông suối nhỏ, bắt nguồn từ các dãy núi phía Tây, chảy theo hướng Tây - Đông xuống dòng chính tại Xuân Bình - Phú Thọ, xã Tam Trà, huyện Núi Thành, rồi theo hướng Tây Bắc - Đông Nam chảy ra cửa An Hòa (Núi Thành). Diện tích lưu vực khoảng 800km<sup>2</sup>. Do nằm trong vùng nhiều mưa, rừng đầu nguồn ít bị tàn phá nên dòng chảy tương đối điều hòa theo mùa. Lưu lượng lớn nhất của sông Tam kỳ là 20,7m<sup>3</sup>/s.

- Sông Bàn Thạch: Là sông lớn nhất chảy qua thành phố Tam Kỳ, chảy từ phía Tây sang phía Đông của thành phố. Sông Bàn Thạch hợp lưu với sông Tam Kỳ tại khu vực phía Đông Thành phố, tạo thành sông Trường Giang dài 12km trước khi đổ ra biển. Lưu lượng lớn nhất của sông Bàn Thạch là 96,6m<sup>3</sup>/s.

+ Bảng thống kê mực nước lũ sông Bàn Thạch (ứng với các tần suất (5, 10, 20, 50)%)

Tần suất	5%	10%	20%	50%
Mực nước	3,71	3,14	2,56	1,67

(Nguồn: Tài liệu tính toán thủy văn của cầu Kỳ Phú 1 và 2)

+ Khu vực nghiên cứu chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều, hiện tượng bồi lắng ở cửa sông, xói lở bờ, nhiễm mặn và phân dòng khá mạnh. Sông suối có đặc điểm chung là chiều dài sông ngắn, độ dốc lòng sông lớn (> 2%).

+ Những năm lũ lớn như lũ lịch sử 1964, 1999 Tam Kỳ bị ngập lũ từ 0,5÷2,5m; Thời gian ngập từ 2÷3 ngày, những khu vực có cao độ nền 1÷2m thường bị ngập nhiều nhất, ảnh hưởng lớn đến đời sống và các hoạt động kinh tế cũng như môi trường sinh thái của vùng.

Ngoài hai hệ thống sông trên, trong khu vực nghiên cứu còn có sông Trường Giang và sông An Tân.

- Sông Trường Giang: là sông nước mặn và nước lợ chạy sát biển nối cửa An Hòa với cửa Đại - Hội An, khi lũ lớn chỉ ảnh hưởng tràn bờ vùng sát ven sông có cao độ nền <2,5m.

- Sông Trường Giang không có thượng lưu và hạ lưu, chạy ngang, song song với bờ biển Quảng Nam. Sông dài trên bảy chục cây số, nối hạ lưu hệ thống sông Vu Gia - Thu Bồn ở phía Bắc với hạ lưu hệ thống sông Tam Kỳ - An Tân ở phía Nam. Nguồn nước của Trường Giang được thu nhận từ hai hệ thống sông này. Nguồn nước nữa, đó là thủy triều lên xuống đổ vào và rút ra ở các cửa sông. Ở hai đầu Bắc và Nam, sông đều thông với biển. Phía Bắc, sông Trường Giang gặp sông Thu Bồn rồi cùng ra biển qua Cửa Đại. Phía Nam, sông Trường Giang hòa với sông Tam Kỳ, An Tân rồi đổ ra biển thông qua Cửa Lở và cửa An Hòa.

- Vào mùa nắng, dòng chảy của sông Trường Giang phụ thuộc vào thủy triều lên xuống. Khi thủy triều lên, nước đổ vào các cửa và chảy theo hai chiều đối nghịch. Nửa sông phía Bắc nước chảy theo hướng Nam; Nửa sông phía Nam chảy theo hướng Bắc.

Khi thủy triều xuống thì quãng sông phía Nam chảy theo hướng Nam ra Cửa Lở và An Hòa; quãng sông phía Bắc chảy theo hướng Bắc ra Cửa Đại. Riêng quãng Trường Giang thuộc huyện Thăng Bình nằm chính giữa chiều dài dòng sông thì nước dùng dâng cả hai hướng. Vào mùa nước lũ, nhất là lúc lụt lớn thì dòng chảy chủ yếu phụ thuộc vào mức nước dâng của hai hệ thống Vu Gia – Thu Bồn, Tam Kỳ - An Tân. Đoạn sông có dòng chảy dùng dâng lại dao động về phía Nam hay Phía Bắc là tùy thuộc sức tranh giành của dòng chảy giữa hai hệ thống sông ấy.

- Tuy nằm ngoài khu vực quy hoạch nhưng hai hồ chứa nước lớn là hồ Phù Ninh và hồ Thái Xuân cũng ảnh hưởng trực tiếp tới chế độ dòng chảy của các sông cũng như đời sống nhân dân trong khu vực.

+ Hồ Phú Ninh có quy mô diện tích khoảng  $18,9 \div 36\text{km}^2$ , dung tích chứa  $W=344$  triệu  $\text{m}^3$ , là hồ chứa, cắt khoảng 80% lượng lũ cho vùng hạ lưu.

+ Hồ Thái Xuân có diện tích nước mặt khoảng  $6,8\text{km}^2$ , và một số hồ nhỏ khác như hồ Mây, hồ Dốc Cỏ v.v... cũng làm giảm đáng kể lượng lũ cho vùng hạ lưu.

## 2. Hải văn:

Dòng chảy các con sông trong khu vực phụ thuộc vào chế độ thủy triều vùng. Thủy triều tại khu vực lập quy hoạch có chế độ bán nhật triều không đều. Nhật triều xảy ra từ 10÷15 ngày trong tháng, còn lại là bán nhật triều.

- Mức nước triều trung bình là 1,2m.

- Cường độ triều lớn là  $1,0 \div 1,5\text{m}$ , triều kém là  $0,4 \div 0,8\text{m}$ .

- Tốc độ dòng chảy trung bình  $0,2 \div 0,3\text{m/s}$ , tốc độ cực đại  $2,5\text{m/s}$ .

- Nước dâng khi gió bão lên tới  $1,5 \div 3\text{m}$  với vùng ngoài biển. Vùng trong cảng Kỳ Hà nước dâng khi gió bão là  $1,0 \div 1,5\text{m}$ .

### **2.1.5 Đặc điểm địa chất công trình:**

- Địa chất thủy văn: Mức nước ngầm xuất hiện ở độ sâu  $2 \div 10\text{m}$ . Khi xây dựng các công trình cần lưu ý xử lý.

- Địa chất kiến tạo và địa chất công trình: Khu vực này tương tự khu vực Đà Nẵng - Hội An, là một bộ phận của cấu trúc kiến tạo Caledmi. Quảng Nam - Đà Nẵng đã trải qua thời kỳ phát triển địa chất từ Paleozoi - Kainozoi. Cường độ chịu tải của đất trung bình đạt khoảng  $R = 1,5 \div 2,5\text{kg/cm}^2$ .

### **2.1.6 Địa chấn:**

Theo tài liệu của Viện Vật lý địa cầu, khu vực nghiên cứu nằm trong vùng dự báo có thể xảy ra động đất cấp 6.

### **2.1.7 Tác động từ xu thế biến đổi khí hậu:**

#### 1. Xu thế biến đổi nhiệt độ do biến đổi khí hậu:

Theo số liệu thống kê, biến trình nhiệt độ trung bình nhiều năm của tỉnh Quảng Nam đều có xu thế tăng, cụ thể ở trạm Tam Kỳ: xu thế tốc độ tăng  $0,01^\circ\text{C}/\text{năm}$ ; nhiệt độ trung bình (giai đoạn 1980-2010) khoảng  $25,7^\circ\text{C}/\text{năm}$ ; nhiệt độ trung bình cao nhất vào năm 1998 đạt  $26,6^\circ\text{C}$ .

#### *a. Sự tác động đến đô thị:*

- Nhiệt độ tăng có thể tăng nhu cầu đối với nhà ở gắn với các không gian xanh do sự tăng các hiệu ứng đảo nhiệt đô thị.

- Nhiệt độ tăng có thể khiến thảm thực vật chết và giảm chất lượng các không gian xanh trong đô thị.

- Nhiệt độ tăng cũng sẽ làm gia tăng nhu cầu cho công viên cây xanh, không gian mở và diện tích mặt nước.

- Nhiệt độ tăng có thể làm giảm khả năng giữ nước và độ ẩm của đất.

*b. Khuyến nghị:*

- Cần duy trì các không gian xanh tự nhiên hiện có. Tích hợp thêm không gian xanh, hồ và diện tích bóng mát cây xanh vào các quy hoạch sử dụng đất của thành phố để giảm các ảnh hưởng của hiệu ứng đảo nhiệt đô thị và nhiệt độ tăng.

- Kết hợp chặt chẽ các cơ chế làm mát tự nhiên, chẳng hạn như việc tăng độ che phủ bằng tán cây xanh và tăng diện tích mặt nước như: hồ, ao và kênh rạch trong quá trình quy hoạch và thiết kế đô thị.

2. Xu thế thay đổi lượng mưa do biến đổi khí hậu:

Theo số liệu thống kê lượng mưa trung bình nhiều năm (giai đoạn từ năm 1980-2014) của tỉnh Quảng Nam đều có xu thế tăng, cụ thể ở trạm Tam Kỳ tốc độ tăng 16,6 mm/năm, lượng mưa trung bình khoảng 2.763 mm/năm; cao nhất là 4.380 mm (năm 1999), thấp nhất đạt 1.577 mm (năm 1988).

*a. Sự tác động đến đô thị:*

- Các trận mưa lũ với cường độ và mức độ nghiêm trọng tăng có thể làm úng ngập và phá hủy các cơ sở hạ tầng. Đặc biệt là cơ sở hạ tầng ngầm dưới lòng đất hoặc ở các khu vực trũng thấp.

- Lượng mưa thay đổi có thể ảnh hưởng đến năng lực thoát lũ, tăng nguy cơ úng lụt và ảnh hưởng của lũ quét. Cường độ hạn hán cũng tăng lên có thể gây sụt lún nền đô thị trên diện rộng.

- Các trận mưa lớn có thể gây trượt lở, xói mòn đất, gây ra các trận lũ quét, phá hủy nhà cửa, đường phố, các công trình hạ tầng đô thị tại các khu vực sườn đồi dốc.

- Các hiện tượng thời tiết cực đoan (lũ quét, bão nhiệt đới) gia tăng sẽ gây úng lụt ảnh hưởng đến các công trình trong đô thị và khiến đời sống và cảnh quan đô thị bị suy giảm.

- Lượng mưa tăng có thể quá tải hệ thống thoát nước gây úng ngập và khiến nước thải hòa với nước mưa chảy tràn gây ô nhiễm môi trường.

- Ngập úng có thể làm mất tác dụng của các công trình tiêu thoát nước đầu mối và các trục tiêu thoát chính của đô thị, làm giảm hiệu quả của toàn hệ thống và gây nguy cơ ô nhiễm môi trường.

*b. Khuyến nghị:*

- Cần áp dụng các giải pháp thiết kế hệ thống hạ tầng theo xu hướng xanh và thân thiện với môi trường để giảm khối lượng nước mưa phải xử lý. Các vỉa hè cần có thiết kế thấm được nước mưa, sân vườn thấm nước mưa, vùng đất ngập nước, mái nhà xanh để gia tăng các bề mặt thấm thấu cho đô thị.

- Cần đảm bảo rằng hướng dòng chảy từ các khu vực xây dựng mới sẽ không ảnh hưởng tiêu cực đến khu vực dân cư khác do nước lũ chuyển hướng.

- Xem xét việc chuyển các vùng thường xuyên bị lũ lụt thành không gian xanh tự nhiên, ví dụ như các vùng đất ngập nước, để giảm ảnh hưởng của lũ lụt tới các vùng lân cận.

- Xem xét việc lùi hoặc thậm chí di chuyển các khu vực xây dựng mới gần các vùng trũng hoặc ven sông để trả lại chỗ cho nước.

- Hạn chế xây dựng ở các vùng ngập lụt, các vùng ven sông và tối đa hóa không gian mở công cộng ven sông (ví dụ như công viên, quảng trường, vv) để giảm các tác động tiêu cực từ lũ lụt.

- Để giảm nguy cơ lũ lụt, tránh phát triển các dự án trong phạm vi hành lang thoát lũ có thể ảnh hưởng đến cơ chế lũ.

- Thiết kế các kênh tự nhiên, mở rộng các dòng suối và các kênh để chúng trong trạng thái tự nhiên hoặc bán tự nhiên thay vì sử dụng các bề mặt cứng và cấu trúc kỹ thuật để nâng cao sức chống chịu của hệ sinh thái và giảm nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực của lũ lụt.

- Để giảm thiệt hại lũ lụt gây ra do lượng mưa tăng, tránh các hoạt động làm giảm năng lực trữ nước của vùng ngập nước, ví dụ như việc bồi đắp các khu vực thấp trũng và các ao hồ tự nhiên cũng như là việc xây dựng ở các khu vực thoát lũ.

- Mở rộng bề mặt thấm nước bằng cách dành không gian cho nước và không gian xanh trong khu vực đô thị để giảm rủi ro lũ lụt, ngập úng và lũ quét.

### 3. Nước biển dâng:

Theo đánh giá của cơ quan khí tượng, tại trạm quan trắc khí tượng Hội An, tốc độ dâng trung bình của mực nước khoảng 0,515 cm/năm; trong đó mực nước tối cao tăng 2,830 cm/năm; mực nước tối thấp tăng 0,072 cm/năm.

#### *a. Sự tác động đến đô thị:*

KKTM Chu Lai là khu vực nằm sát ven biển nên chịu ảnh hưởng trực tiếp của hiện tượng nước biển dâng:

- Nước biển dâng làm tăng nguy cơ ngập lụt vùng đất ven biển, xâm nhập mặn sâu hơn.

- Nước biển dâng có thể giảm lưu lượng dòng chảy trên sông và thoát nước, gây ra tình trạng ngập úng thường xuyên hơn.

- Hoạt động nông nghiệp sẽ khó khăn hơn ở các khu vực trũng thấp khi các khu vực này bị ngập lụt thường xuyên.

#### *b. Khuyến nghị:*

- Xem xét việc chuyển các vùng thường xuyên bị lũ lụt thành không gian xanh tự nhiên, ví dụ như các vùng đất ngập nước, để giảm ảnh hưởng của lũ lụt tới các vùng lân cận.

- Xem xét việc lùi hoặc thậm chí di chuyển các khu vực xây dựng mới gần các vùng trũng.

- Để giải quyết nguy cơ lũ lụt, xem xét trồng các loại cây, hoa màu chịu lũ tốt hoặc chuyển sang phát triển nuôi trồng thủy sản theo mùa.

## 2.1.8 Giá trị cảnh quan tự nhiên nổi bật:

### 1. Dải không gian ven biển và vùng bờ ven biển:

- Vùng cồn cát ven bờ không chỉ là vùng đệm an toàn giữa biển và đất liền, còn là một hệ sinh thái đặc biệt. Các túi nước ngọt trong cồn cát, cảnh quan du lịch thiên nhiên, nhiều dạng động thực vật đặc thù, đất trên các cồn cát bị thực vật che phủ còn là các loại thổ nhưỡng màu mỡ. Giữ gìn tối đa cấu trúc cũng như tính ổn định của cồn trong khi thực hiện hoạt động nông nghiệp và các hoạt động xây dựng khác.

- Cảnh quan đẹp, các bãi tắm kết hợp dịch vụ vui chơi giải trí, thể thao biển. Xen kẽ với các công trình dịch vụ thấp tầng có hình thái kiến trúc đơn giản.

### 2. Dải không gian các đồi cát trắng:

Những dải cát trắng của vùng phía Đông tỉnh Quảng Nam là vùng cảnh quan tương đối đặc trưng của KKT, đồng thời là nguồn vật liệu có giá trị cao cho ngành xây dựng.

### 3. Hệ sinh thái đầm, phá nội đồng và vùng cảnh quan nông nghiệp:

Khai thác phát triển tuyến du lịch ven sông kết hợp du lịch nông nghiệp, sản phẩm nông sản. Bảo vệ nguồn nước và hệ sinh thái đầm, phá trong quá trình hoạt động xây dựng của KKT.



Bãi biển Tam Thanh



Cát trắng Quảng Nam



Cảnh quan sông Bàn Thạch

## 2.2 Điều kiện hiện trạng

### 2.2.1 Dân số và lao động:

#### 1. Dân số và phân bố dân cư:

Năm 2016, dân số trong KKT Chu Lai là 128.094 người; trong đó dân số đô thị là 18.333 người (chiếm 14,31% tổng số), dân số nông thôn là 109.761 người (chiếm 85,69% tổng số). Mật độ dân số trung bình 474 người/km<sup>2</sup>. Tỷ lệ tăng dân số trung bình 1,76%.

Dân cư phân bố không đều, mật độ thưa thớt, chênh lệch lớn giữa các khu vực. Dân cư sống ở vùng này chủ yếu là dân tộc Kinh, sinh sống chủ yếu bằng nông nghiệp, ngư nghiệp và một số ít sống bằng nghề buôn bán, dịch vụ nhỏ. Trình độ dân trí và mức sống nhìn chung chưa cao.

#### 2. Lao động:

Dân số trong tuổi lao động là 69.000 người chiếm 46% so với tổng dân số. Lao động làm việc trong các ngành kinh tế ước tính khoảng 52.700 người. Trong đó:

- Lao động hoạt động trong các lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp và lâm nghiệp khoảng 28.700 người, chiếm 54,50% so với tổng số lao động.

- Lao động hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp - TTCN, thương mại và dịch vụ khoảng 24.000 người, chiếm 45,50% so với tổng số lao động.

### 3. Đánh giá chung về nguồn nhân lực:

Tỉnh Quảng Nam có dân số khoảng 1,5 triệu người, trong đó có trên 50% trong độ tuổi lao động; người lao động Quảng Nam cần cù, ham học hỏi, ý thức kỷ luật lao động tốt và đặc biệt có tay nghề cao trong lĩnh vực công nghiệp cơ khí và dịch vụ du lịch. Đây chính là một trong những tiêu chí mà Tập đoàn Hyundai, Kia (Hàn Quốc), Mazda (Nhật Bản), Coilcraft (Hoa Kỳ), VinaCapital... đánh giá cao khi quyết định đầu tư tại KKTM Chu Lai. Ngoài ra, trong bán kính 100 km có dân số khoảng 8 triệu người là nguồn cung lao động dồi dào cho các dự án đầu tư.

Ngoài 2 trường đại học, 10 trường cao đẳng nghề và hơn 40 cơ sở đào tạo nghề tại tỉnh Quảng Nam, KKTM Chu Lai lại nằm gần các trung tâm đào tạo lớn của miền Trung như Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn nên rất thuận tiện trong việc cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao. Với dân số đông cùng với cơ chế đào tạo lao động phù hợp như hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ mặt bằng cho doanh nghiệp mở cơ sở đào tạo, kết hợp giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp ... đã tạo được nguồn lao động đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư về số lượng cũng như chất lượng.

<i>TT</i>	<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Diện tích (km<sup>2</sup>)</i>	<i>Dân số (người)</i>	<i>Mật độ dân số (ng/km<sup>2</sup>)</i>	<i>Ghi chú</i>
<b>I</b>	<b>Huyện Núi Thành</b>	<b>134,30</b>	<b>72.835</b>	<b>542</b>	
1	Thị trấn Núi Thành	5,05	10.673	2113	
2	Xã Tam Quang	13,19	13.294	1008	
3	Xã Tam Hiệp	24,45	9.631	394	1 phần xã
4	Xã Tam Hòa	23,85	8.873	372	
5	Xã Tam Anh Bắc	17,61	6.265	356	1 phần xã
6	Xã Tam Anh Nam	18,51	7.747	419	1 phần xã
7	Xã Tam Tiến	16,12	7.238	449	1 phần xã
8	Xã Tam Nghĩa	15,53	9.114	587	1 phần xã
<b>II</b>	<b>TP Tam Kỳ</b>	<b>53,96</b>	<b>26.369</b>	<b>489</b>	
1	Xã Tam Thanh	5,45	5.258	965	
2	Tam Phú	17,51	7.989	456	
3	Xã Tam Thăng	17,75	5.462	308	1 phần xã
4	Phường An Phú	13,25	7.660	578	
<b>III</b>	<b>Huyện Thăng Bình</b>	<b>82,14</b>	<b>28.890</b>	<b>352</b>	
1	Xã Bình Hải	13,72	6.020	439	
2	Xã Bình Sa	24,28	6.760	278	
3	Xã Bình Nam	21,33	6.632	311	1 phần xã
4	Xã Bình Trung	4,10	1.709	417	1 phần xã
5	Xã Bình Tú	2,02	807	400	1 phần xã
6	Xã Bình Triều	6,94	3.230	465	1 phần xã
7	Xã Bình Minh	4,35	1.870	430	1 phần xã
8	Xã Bình Đào	5,40	1.863	345	1 phần xã
	<b>Tổng cộng</b>	<b>270,40</b>	<b>128.094</b>	<b>474</b>	

Nguồn: Niên giám thống kê Tp. Tam Kỳ, h. Núi Thành & h. Thăng Bình năm 2017.

## **2.2.2 Tình hình sử dụng đất đai:**

### 1. Tình hình thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất:

Ngay sau khi được thành lập, Ban Quản lý KKTM Chu Lai tập trung cho công tác lập các quy hoạch liên quan như Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Quy hoạch chung xây dựng và Quy hoạch sử dụng đất KKTM Chu Lai đã được phê duyệt, làm cơ sở cho việc thu hồi đất, giao đất để triển khai đầu tư xây dựng và kêu gọi đầu tư.

Tính đến 31/12/2017, tổng diện tích đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng được UBND tỉnh giao đất cho Ban Quản lý KKTM Chu Lai diện tích 1.857,22ha. Trên cơ sở UBND tỉnh giao đất, Ban Quản lý kêu gọi đầu tư để giao lại đất, cho thuê đất chủ yếu tập trung vào các khu công nghiệp, du lịch, dịch vụ, dân cư đô thị, cụ thể:

- Khu công nghiệp Bắc Chu Lai (giai đoạn 1 + giai đoạn 2) có diện tích là 445,93ha. Hiện nay đã có 20 dự án đi vào hoạt động, 02 dự án đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, 03 dự án đang lập thủ tục để triển khai, tỷ lệ lấp đầy KCN khoảng 85%.

- Khu công nghiệp, hậu cần cảng Tam Hiệp có diện tích là 616,10ha. Trong đó 10 dự án đi vào hoạt động, 03 dự án đang trong quá trình xây dựng và 01 lập thủ tục triển khai, tỷ lệ lấp đầy khoảng 75%.

- Khu công nghiệp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải có diện tích là 154,32ha. Trong đó có 14 dự án đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy 80%.

- Khu công nghiệp Tam Anh, trong đó:

+ KCN Tam Anh - Hàn Quốc, 100ha đang đầu tư hạ tầng.

+ KCN Tam Anh 1, 60ha đang đầu tư hạ tầng.

- KCN Tam Thăng, trong đó:

+ KCN Tam Thăng 1, 197ha đã đưa vào sử dụng 127ha (cấp phép được 10 dự án)

+ KCN Tam Thăng 2, 103ha đang giải phóng mặt bằng & đầu tư hạ tầng.

- Khu du lịch sinh thái và dịch vụ nhà hàng khách sạn, diện tích giao lại đất, cho thuê đất 161,3ha (gồm 06 dự án).

- Khu dân cư, đô thị, bệnh viện, trường học, trung tâm hành chính, giao thông... với diện tích 467,73ha, 18 dự án đã được đầu tư xây dựng.

Nhìn chung phần lớn đất đai trong Khu kinh tế mở sau khi thu hồi đưa vào sử dụng cho các dự án được triển khai là có hiệu quả và chủ yếu các khu công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy các Khu công nghiệp chiếm khoảng trên 70%, các khu dân cư, tái định cư đảm bảo quỹ đất để phục vụ bố trí tái định cư với tỷ lệ khoảng 60-70%. Tuy nhiên do việc kêu gọi đầu tư còn nhiều khó khăn, tình hình khủng hoảng kinh tế trong những năm vừa qua ảnh hưởng không nhỏ đến các chủ đầu tư, làm cho một số dự án đầu tư mặc dù đã cấp phép và cấp đất nhưng không triển khai được hoặc triển khai chậm nên ảnh hưởng đến tỷ lệ thu hồi đất giao đất. Cụ thể các dự án du lịch, dịch vụ tại các xã Tam Hòa, xã Tam Hải, xã Tam Giang, xã Tam Tiến do thị trường du lịch, dịch vụ chưa phát triển nên tỷ lệ hiệu quả sử dụng đất thấp; xã Tam Hải, Tam Giang là khu vực không thuận lợi về mặt giao thông, hạ tầng kỹ thuật hạn chế, khó khăn trong việc đầu tư hạ tầng, mật độ dân cư đông, không thuận lợi trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư, không thuận lợi trong công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư.

Bảng số liệu hiện trạng sử dụng đất toàn Khu kinh tế.

<i>TT</i>	<i>Danh mục</i>	<i>Quyết định 43/2004/QĐ- TTg</i>	<i>Hiện trạng</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
1	Đất khu phi thuế quan	1.656,70	0,00	0,00
2	Đất xây dựng các khu công nghiệp	3.000,00	1.532,03	5,67
	<i>KCN Bắc Chu Lai</i>	<i>630,00</i>	<i>455,93</i>	<i>1,69</i>
	<i>KCN Tam Hiệp</i>	<i>125,00</i>	<i>616,10</i>	<i>2,28</i>
	<i>KCN Tam Anh</i>	<i>1.915,00</i>	<i>160,00</i>	<i>0,59</i>
	<i>KCN Tam Thăng</i>	<i>300,00</i>	<i>300,00</i>	<i>1,11</i>
	<i>KCN An Phú</i>	<i>60,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
3	Khu cảng và logistic		180,00	0,67
4	Đất các khu du lịch, dịch vụ hỗn hợp	2.100,00	161,30	0,60
5	Đất giáo dục đào tạo, dạy nghề	295,00	0,00	0,00
6	Đất xây dựng các khu chức năng đô thị	5.245,00	803,86	2,97
7	Đất cây xanh sinh thái, cây xanh cách ly	750,00	0,00	0,00
8	Đất các khu dân cư nông thôn và nông nghiệp	2.083,00	12.370,92	45,75
	<i>Đất khu dân hiện hữu cải tạo</i>	<i>1.070,00</i>	<i>2.400,80</i>	<i>8,88</i>
	<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	<i>1.013,00</i>	<i>9.970,12</i>	<i>36,87</i>
9	Đất rừng phòng hộ		2.133,00	7,89
10	Đất rừng sản xuất		1.337,00	4,94
11	Đất giao thông đối ngoại, liên khu vực	940,00	225,00	0,83
12	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	1.500,00	1.352,17	5,00
13	Đất dự trữ phát triển	300,00	0,00	0,00
14	Đất quốc phòng, an ninh		139,00	0,51
15	Đất tôn giáo, tín ngưỡng		26,79	0,10
16	Đất khác (chưa sử dụng, mặt nước, đồi núi, ...)	9.170,30	6.778,93	25,07
	<b>Tổng</b>	<b>27.040,00</b>	<b>27.040,00</b>	<b>100,00</b>

Nguồn: Thống kê hiện trạng sử dụng đất Tp. Tam Kỳ, h.Núi Thành & h. Thăng Bình năm 2017.

### 2.2.3 Tình hình phát triển kinh tế:

Giá trị sản xuất công nghiệp: Khoảng 163.177 tỷ đồng, chiếm 57% so với tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Năm 2016 đóng góp vào ngân sách nhà nước gần 15 ngàn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 75%.

## 2.3 Tình hình xây dựng & phát triển khu kinh tế theo Quy hoạch chung xây dựng KKTМ Chu Lai được duyệt năm 2004

### 2.3.1 Tình hình đầu tư và thu hút các dự án đầu tư vào KKTМ Chu Lai:

Tính đến ngày 31/5/2018, tổng số dự án trên địa bàn KKTМ Chu Lai là 150 dự án với tổng vốn đầu tư hơn 86,3 nghìn tỷ đồng, tương đương hơn 4,21 tỷ USD (39 dự án FDI với tổng vốn đăng ký gần 1,08 tỷ USD, 111 dự án đầu tư trong nước với vốn đăng ký hơn 64,5 nghìn tỷ đồng); 103 dự án đi vào hoạt động với vốn thực hiện hơn 139,0 nghìn tỷ đồng (trong đó 28 dự án FDI, vốn thực hiện khoảng 6,0 nghìn tỷ đồng tương đương 290 triệu USD). Tổng số lao động làm việc trên địa bàn Khu kinh tế khoảng 22.930 lao động.

Một số dự án lớn như: Khu liên hợp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải: gồm tổ hợp 21 dự án sản xuất lắp ráp ô tô với các dòng xe tải, xe du lịch, xe bus và sản xuất các chi tiết phụ tùng ô tô như kính, ghế ngồi, dây điện,...; Nhà máy sản xuất kính nổi Chu Lai; Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử CCI; Nhà máy sản xuất máy phát điện Hữu Toàn; Nhà máy sản xuất gỗ Minh Dương; Nhà máy may mặc Dacotex Hải Âu Xanh.



Bên cạnh các nhà máy sản xuất công nghiệp, Khu kinh tế mở Chu Lai còn có các dự án thuộc lĩnh vực du lịch như: Khu du lịch sinh thái Chu Lai Resort, Khu du lịch sinh thái Phi Trường, Khu du lịch sinh thái biển Cát Vàng Chu Lai, Khu du lịch sinh thái biển Cát Vàng Chu Lai (gđ2), Khu resort biển LeDomaine de Tam Hải, Khu dịch vụ du lịch Bãi Rạng, Khu du lịch nghỉ dưỡng Tam Thanh, Khu dịch vụ du lịch biển Thịnh Phú, Khu Resort Tam Thanh - Hùng Cường.

### **2.3.2 Tình hình quy hoạch & phát triển các khu chức năng theo quy hoạch:**

Quy hoạch chung KKTM Chu Lai đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 43/2004/QĐ-TTg ngày 23/3/2004. Hiện tại, đã, đang nghiên cứu triển khai khoảng 100 đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết & dự án đầu tư các khu chức năng trong KKTM Chu Lai, đáp ứng yêu cầu bố trí xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, các khu tái định cư và làm cơ sở để kêu gọi đầu tư.

#### **1. Về quy hoạch & phát triển các Khu công nghiệp:**

Có 4 khu công nghiệp tập trung (KCN Bắc Chu Lai, KCN Tam Hiệp, KCN Tam Anh, KCN Tam Thăng), đã đầu tư hạ tầng đủ điều kiện thu hút đầu tư. Hiện tại, trong KKTM Chu Lai có 83 dự án đầu tư trong khu công nghiệp, trong đó có 63 dự án đã đi vào hoạt động.

#### **2. Về quy hoạch & phát triển các Khu du lịch:**

Đến nay, trên địa bàn KKTM Chu Lai có 09 dự án du lịch nghỉ dưỡng đã được cấp phép đầu tư và đi vào hoạt động trong đó có một số dự án lớn như dự án Khu du lịch sinh thái biển Cát Vàng Chu Lai của Công ty cổ phần Mai Đoàn (100% vốn Canada) vốn đầu tư 50 triệu USD, Khu du lịch sinh thái Chu Lai Resort, Khu du lịch sinh thái Phi Trường.

#### **3. Về quy hoạch & phát triển Khu thương mại tự do (khu phi thuế quan):**

Khu thương mại tự do Chu Lai có quy mô 1.656,7ha. Định hướng phát triển các khu chức năng và các lĩnh vực: Công nghiệp chế xuất, công nghiệp phục vụ hoạt động chuyên phát nhanh bằng đường hàng không, cảng du lịch quốc tế, dịch vụ lưu trú, vui chơi giải trí ... thông qua sân bay quốc tế Chu Lai và cảng biển Kỳ Hà.

Hiện nay, với các hiệp định thương mại quốc tế của Việt Nam với hầu hết các khu vực kinh tế quan trọng của thế giới và các ưu đãi của KKTM thì việc quy hoạch khu phi thuế quan chiếm diện tích lớn không còn phù hợp. Do vậy, cần nghiên cứu chuyển một phần diện tích khu phi thuế quan sang thành đất dân dụng đô thị, đất công nghiệp, vv...

#### **4. Về quy hoạch & phát triển các Khu đô thị, khu dân cư:**

KKTM Chu Lai được quy hoạch có 03 khu đô thị, bao gồm: Núi Thành, Tam Hoà, Tam Phú. Kể từ khi hình thành KKTM Chu Lai, đã quy hoạch, đầu tư 24 khu dân cư, tái định cư với tổng diện tích khoảng 917,9ha.

### **2.3.3 Hiện trạng hệ thống công trình hạ tầng xã hội:**

- Y tế: Bên cạnh hệ thống y tế cấp huyện, xã, còn có bệnh viện đa khoa TW Quảng Nam tại TT Núi Thành; tại khu vực lân cận có bệnh viện đa khoa Tỉnh, hệ thống bệnh viện tư tại TP Tam Kỳ như: Bệnh viện Thái Bình Dương, bệnh viện Minh Thiện tại tp. Tam Kỳ, bệnh viện Thăng Hoa tại h. Thăng Bình.

- Giáo dục - đào tạo: Hệ thống các trường mầm non, trường học phổ thông các cấp; hệ thống các trường đào tạo nghề có Cao đẳng nghề Chu Lai - Trường Hải, Trung tâm

dạy nghề Núi Thành; tại tp. Tam Kỳ có Đại học Quảng Nam, đại học Đông Á, cao đẳng nghề Quảng Nam, cao đẳng KTKT, vv... trong các QHCT đều dành quỹ đất cho giáo dục.

- Văn hóa - TDTT: Trung tâm VH-TDTT huyện, thư viện huyện, hệ thống các nhà văn hóa, sân thể thao xã, vv... khu vực lân cận có NVH tỉnh, NVH thiếu nhi thành phố Tam Kỳ, khu vui chơi Vinpearl land, khu nghỉ dưỡng Nam Hội An.

- Thương mại - dịch vụ: Hệ thống trung tâm thương mại, chợ, cửa hàng, ...

- Nhà ở công nhân: Có khu nhà ở Panco đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho 1600 lao động, ngoài ra đã dành các quỹ đất để xây dựng nhà ở công nhân tại Núi Thành & Tam Kỳ.

### **2.3.4 Hiện trạng phát triển không gian, kiến trúc cảnh quan:**

Khu kinh tế mở Chu Lai được nhận diện bởi 03 vùng cảnh quan đặc trưng theo các lớp/dải dọc theo biển và đường cao tốc:

#### **1. Vùng bãi cát & cồn cát ven biển (dải ven biển):**

Là vùng có địa hình thoải, hướng dốc về phía biển và sông Trường Giang. Dải bờ biển khu vực Thăng Bình - Tam Kỳ có tiềm năng phát triển các loại hình du lịch đặc thù, kết hợp dịch vụ vui chơi giải trí, thể thao biển; bên cạnh đó các làng nghề ven biển có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng gắn với nông nghiệp công nghệ cao. Dọc sông Trường Giang phát triển nông nghiệp chất lượng cao, kết hợp du lịch, phát triển giao thông thủy nội địa,... không gian mang tính đặc trưng của KKT.

#### **2. Vùng cảnh quan xây dựng đô thị:**

##### ***a. Thành phố Tam Kỳ:***



Thành phố Tam Kỳ là đô thị loại 2, có không gian đô thị được xây dựng khang trang, rộng rãi, đồng bộ với các trung tâm hành chính, trung tâm thương mại quảng trường, nhiều trục phố lớn, khu dân cư, công viên - cây xanh vv...

##### ***b. Thị trấn Núi Thành:***



Thị trấn Núi Thành



Thị trấn Núi Thành

Bãi Rạng, huyện Núi Thành



Biển Tam Hải, huyện Núi Thành

Thị trấn Núi Thành là trung tâm huyện Núi Thành. Hiện tại, đã được quy hoạch và phát triển các khu chức năng của đô thị khá đồng bộ: Trung tâm hành chính - chính trị - văn hóa - giáo dục tại khu vực ngã ba sông An Tân, trung tâm thương mại dịch vụ, khu cây xanh - TDTT và các khu dân cư được nâng cấp.

Các KCN, hệ thống hạ tầng khung (cảng biển, sân bay, đường giao thông) đang từng bước được đầu tư xây dựng tạo nên diện mạo phát triển của KKT.

### 3. Vùng cảnh quan nông nghiệp, nông thôn:

- Khu vực trung tâm các xã: Là không gian xây dựng tập trung, gồm các công trình hành chính, văn hóa, y tế, TDTT, vv..., khu nhà ở bám dọc 2 bên các tuyến trục giao thông chính.

- Các khu làng xóm và khu sản xuất nông nghiệp có mật độ thấp. Bao quanh khu vực làng xóm là không gian nông nghiệp có thể khai thác phát triển du lịch cho khu vực.

#### **2.3.5 Hệ thống hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật:**

##### 1. Hiện trạng nền xây dựng & thoát nước mưa:

###### *a. Hiện trạng cao độ nền:*

- Khu vực huyện Núi Thành:

+ Thị trấn Núi Thành: bao gồm khu đô thị, cơ quan hành chính đã xây dựng ổn định, cao độ nền trung bình từ 3,50-6,00m. Thấp nhất khu vực ven bờ sông Bến Ván, cao độ nền tại đây 2,00m, cao nhất là khu dân cư phía tây QL1A, nền từ 5,00-7,00m.

+ Khu vực trung du và miền núi (một phần của xã Tam Nghĩa, Tam Anh Nam, Tam Anh Bắc), khu vực này có nhiều núi cao, độ dốc  $\geq 20\%$ , cao độ  $\geq 25,00m$ , nhiều đồi gò, đồng ruộng nhỏ xen giữa các đồi núi. .

+ Khu vực đồng bằng ven biển (Tam Anh Nam, Tam Anh Bắc, Tam Hiệp và thị trấn Núi Thành), khu vực này địa hình tương đối bằng, phần lớn các cánh đồng hình thành do phù sa các sông ngòi bồi đắp. Đồng thời cũng tồn tại những đồi gò trên đó hình thành các điểm dân cư. Cao độ từ 2,00-10,00m.

+ Khu vực ven biển (các xã Tam Giang, Tam Quang), vùng này địa hình bằng và thấp, có nhiều cồn cát ổn định; một phần đồng bằng do các sông ngòi bồi đắp trên nền cát biển.

+ Khu công nghiệp Bắc Chu Lai cao độ nền từ 6,00-7,50m.

+ Khu vực thị trấn Núi Thành đang được san ủi phía bờ sông tạo mặt bằng xây dựng, các khu vực đang san ủi cao độ 3,50m-4,00m.

+ Những khu vực có cao độ nền  $\geq 3,0\text{m}$  không bị ảnh hưởng ngập lũ do thủy văn và thủy triều.

+ Những khu vực nền có cao độ  $< 1,50\text{m}$  thường xuyên bị ngập nước vào mùa lũ và khi có triều cường, chủ yếu tập trung ở khu vực ven sông.

+ Những khu vực nền có cao độ  $< 2,0\text{m}$  và  $> 1,5\text{m}$  chỉ bị ngập nước khi có lũ lịch sử.

- Khu vực thành phố Tam Kỳ:

+ Những khu vực có mật độ xây dựng cao trên nền có cao độ trung bình  $\geq 3,2\text{m}$ , là khu vực ít bị ảnh hưởng ngập lũ do thủy văn và thủy triều.

+ Những khu vực nền có cao độ  $2,0\text{m} < H < 3,2\text{m}$  thường bị úng trong mùa mưa lũ.

+ Những khu vực nền có cao độ  $< 2,0\text{m}$  thường xuyên bị ngập nước vào mùa lũ và khi có triều cường chủ yếu tập trung ở khu vực ven sông Bàn Thạch.

+ Nhìn chung khu vực này có địa hình thuận lợi cho xây dựng, ngoại trừ những khu vực ven sông, có cao độ địa hình thấp  $< 2,0\text{m}$ , khi xây dựng phải đầu tư cải tạo nền.

+ Độ dốc địa hình khu vực nội thị nhỏ nên việc thoát nước tự chảy còn hạn chế, cần có các giải pháp để đầu tư cải tạo tình trạng ngập úng trong mùa mưa, lũ.

- Khu vực huyện Thăng Bình:

+ Khu vực phía Tây có cao độ từ 5,00-12,00m, không bị ảnh hưởng bởi thủy văn.

+ Khu vực dọc sông Trường Giang cao độ nền từ 0,8 – 2,0m, thường xuyên bị ngập nước vào mùa lũ và khi có triều cường.

+ Khu vực từ sông Trường Giang ra tới biển, khu vực có địa hình phức tạp, có đồi bát úp ở giữa, hướng dốc ra biển và ra sông Trường Giang. Cao độ nền từ 1,80-18,00m. Khu vực ven sông Trường Giang có cao độ  $< 1,80\text{m}$  thường bị ngập vào mùa lũ và khi có triều cường.

*b. Hiện trạng thoát nước mưa:*

- Khu vực huyện Núi Thành:

+ Hiện tại khu vực nghiên cứu chưa có hệ thống thoát nước mưa đầy đủ; trong khu vực thị trấn, khu công nghiệp các khu đô thị mới QL1A đoạn mở rộng đã có hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, các khu vực chưa xây dựng nước mưa tự chảy theo địa hình tự nhiên, theo các dòng chảy tự nhiên ra sông suối, ao hồ. Khu vực dân cư nông thôn nước mưa chảy theo kênh mương ra đồng ruộng, ao hồ.

+ Trong khu vực có sông Chợ, sông Bà Bầu, sông An Tân, sông bên Ván và một số ao hồ.

+ Sông An Tân là hợp lưu của những con suối nhỏ tạo thành, bắt nguồn từ các dãy núi phía Tây, chảy theo hướng Tây sang Đông xuống dòng chính, rồi theo hướng Đông Nam chảy ra sông Bên Ván, đổ ra cảng kỳ Hà. Vào mùa mưa lũ, khu vực ruộng lúa ven sông An Tân thường bị ngập.

- Khu vực thành phố Tam Kỳ: Khu vực trong ranh giới nghiên cứu chưa có hệ thống thoát nước. Nước mưa và nước thải thoát theo địa hình tự nhiên ra các ao hồ, sông

suối gây ảnh hưởng đến môi trường. Nước mưa chủ yếu thoát ra sông Bàn Thạch, sông Trường Giang, hồ Sông Đầm, và một phần thoát trực tiếp ra biển.

- Khu vực huyện Thăng Bình: Khu vực trong ranh giới nghiên cứu chưa có hệ thống thoát nước. Nước mưa và nước thải thoát theo địa hình tự nhiên ra các ao hồ, sông suối gây ảnh hưởng đến môi trường. Nước mưa chủ yếu thoát ra sông Trường Giang và một phần thoát trực tiếp ra biển.

*c. Nhận xét, đánh giá:*

Nhìn chung quỹ đất có thể xây dựng và phát triển của khu Kinh tế mở Chu Lai khá phong phú; địa hình tương đối thuận lợi cho xây dựng, mức độ ảnh hưởng của thủy văn và hải văn không lớn. Mật độ xây dựng còn thấp, là điều kiện thuận lợi để đầu tư hoàn chỉnh các hạng mục công trình hạ tầng; chi phí cho việc đền bù, giải tỏa mặt bằng thấp.

Theo quy hoạch năm 2004, cao độ khống chế cho toàn bộ khu Kinh tế mở Chu Lai là  $H_{xd} \geq +3,00m$ . Nhưng theo thực tế hiện nay, các công trình đang được quản lý xây dựng ở cao độ khống chế thấp hơn; khu vực huyện Núi Thành và thành phố Tam Kỳ là  $H_{xd} \geq +2,30m$ . Cao độ khống chế này hoàn toàn phù hợp với điều kiện địa hình tự nhiên, không bị ảnh hưởng của thủy văn và hải văn. Như vậy cao độ nền khống chế  $H_{xd} \geq +3,00m$  (theo quy hoạch năm 2004) đã không còn phù hợp khi áp dụng trên toàn bộ khu Kinh tế mở Chu Lai, vì khi thực hiện xây dựng ở cao độ này dẫn tới khối lượng đắp nền rất lớn, chi phí cho hạng mục san nền cao. Kiến nghị trong lần điều chỉnh này, chia khu Kinh tế mở Chu lai thành các lưu vực nhỏ, lựa chọn cao độ khống chế cho từng lưu vực nhằm tận dụng tối đa địa hình tự nhiên để san đắp nền ít nhất và thoát nước mưa một cách triệt để.

2. Giao thông:

Khu kinh tế mở Chu Lai có đầy đủ 5 loại hình giao thông bao gồm: Đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường thủy nội địa và đường sắt.

*a. Về đường hàng không:*

Sân bay Chu Lai là sân bay cấp 4C, cảng hàng không dân dụng kết hợp với hoạt động sân bay quân sự, được phép tiếp nhận các chuyên bay thường lệ, không thường lệ, các tàu bay tư nhân, hoạt động 12/24 giờ. Khả năng tiếp nhận các loại tàu bay: B737, A321 và các loại tàu bay khác có tính năng kỹ thuật và trọng tải tương đương trở xuống. Số hãng hàng không đang khai thác: 03 (Vietnam Airlines, Jetstar Pacific, Vietjet Air). Các đường bay, điểm đến: SGN-VCL, HAN-VCL và ngược lại.

Hiện tại khu bay Cảng Hàng không Chu Lai có 03 hệ thống đường gồm: Đường cát hạ cánh, đường lăn và điểm chờ, nhà ga hành khách với năng lực phục vụ 300 hành khách/giờ cao điểm và 1,7 triệu khách/năm. Từ khi các hãng hàng không chuyển sang loại máy bay lớn hơn để khai thác vào giữa năm 2015, lượng khách trực tiếp đến sân bay Chu Lai đã tăng đột biến. Năm 2015 đạt 155.000 lượt khách, năm 2016 đạt tới 550.000 lượt, năm 2017 đã phục vụ 700.000 lượt khách.

*b. Về đường biển:*

Cảng Chu Lai trong KKTMM Chu Lai là một cảng kín, chế độ gió và sóng ở khu vực này rất ổn định, số ngày khai thác trong năm rất lớn. Theo các số liệu thống kê, trong vòng 40 năm trở lại đây tốc độ bồi lắng tại khu vực này là không đáng kể. Khu bến Kỳ Hà và khu bến Tam Hiệp có khả năng tiếp nhận tàu 20.000DWT.

*c. Về đường bộ:*

- Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi: Đã đầu tư hoàn chỉnh, dự kiến 8/2018 sẽ thông xe toàn tuyến.

- Quốc lộ 1A: Là trục giao thông huyết mạch của Quốc gia, chất lượng tốt. Ngoài ra còn có QL40B và QL14E kết nối với khu vực Tây Nguyên.

- Đường tỉnh: Gồm các tuyến ĐT615, ĐT616, ĐT.617, ĐT.618, ĐT.620 và đường Thanh Niên.

- Tuyến đường 129 ven biển đã đưa vào sử dụng tuyến từ Hội An đến Tam Kỳ.

- Đường đô thị: Cơ bản đã được đầu tư hoàn chỉnh.

- Đường ngoài đô thị: Phần lớn là đường cấp phối, bê tông xi măng

- Bến xe Núi Thành: Quy mô nhỏ, cần nâng cấp, mở rộng.

*d. Đường thủy nội địa:*

Sông Trường Giang có cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia là cấp IV.

*e. Về đường sắt:*

Tuyến đường sắt Thống Nhất, đoạn qua địa bàn KKTМ Chu Lai dài trên 30 km, có ga Chu Lai & ga Diêm Phở.

Hiện nay, trên địa bàn mới phát triển tương đối ổn định 3 loại hình giao thông là đường bộ, hàng không và hàng hải; đường sắt và thủy nội địa chưa phát triển; hệ thống giao thông chưa đồng bộ, cấp đường thấp. Thời gian qua tuy có quan tâm đầu tư nhưng còn nhiều hạn chế, chỉ phần nào đáp ứng được nhu cầu trước mắt. Đòi hỏi phải đầu tư rất lớn để cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới để có thể đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh của KKTМ Chu Lai trong tương lai.

3. Cấp nước:

- Hiện nay có 02 nhà máy nước chính cấp nước cho KKTМ Chu Lai:

- NMN Tam Hiệp: 9.000 m<sup>3</sup>/ngày (hồ Thái Xuân). Phạm vi phục vụ: Đô thị Núi Thành, một phần KCN Tam Hợp, KCN Trường Hải, KCN Bắc Chu Lai.

- NMN Tam Kỳ: 35.000 m<sup>3</sup>/ngày; khai thác nước thô từ hồ Phú Ninh. Phạm vi phục vụ: Đô thị Tam Kỳ.

- Các dự án đang triển khai:

- NMN Tam Hiệp mở rộng: 15.000 m<sup>3</sup>/ngày (hồ Phú Ninh), đang xây dựng. Phạm vi phục vụ dự kiến KKTМ Chu Lai và vùng phụ cận, dự kiến khai thác vào 11/2018.

- NMN BOO-Phú Ninh: 50.000 m<sup>3</sup>/ngày (hồ Phú Ninh). Phạm vi phục vụ dự kiến toàn KKTМ Chu Lai và vùng phụ cận, dự kiến đưa vào khai thác trong tháng 9/2018.

*Nhận xét, đánh giá:*

Nguồn nước cấp cho KKTМ Chu Lai tương đối thuận lợi, nước thô chủ yếu được khai thác là nước mặt hồ Phú Ninh và hồ Thái Xuân có chất lượng tốt và trữ lượng dồi dào, đảm bảo ổn định nguồn nước phục vụ cho phát triển KKTМ Chu Lai trước mắt và lâu dài. Mặt khác, trên địa bàn có nhiều doanh nghiệp, thành phần kinh tế tham gia đầu tư các nhà máy nước sạch. Đây cũng là điều kiện thuận lợi để KKTМ Chu Lai phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới.

#### 4. Cấp điện:

Hiện nay, KKTM Chu Lai được cấp điện từ đường dây 220kV mạch kép từ trạm 500kV Đà Nẵng đi trạm 500kV Đốc Sỏi.

Trạm 500 kV Đà Nẵng có tổng dung lượng của trạm là 1.400 MVA.

Trạm 500 kV Đốc Sỏi có tổng dung lượng trạm 220kV là 638 MVA

- Trạm 220/110/22kV Tam Kỳ công suất hiện có 2X125MVA. Trạm 220kV Tam kỳ có nhiệm vụ cung cấp điện cho các trạm 110kV trong KKTM Chu Lai.

- Các trạm 110kV hiện hữu nằm trong KKTM Chu Lai và các trạm lân cận có khả năng cấp điện cho KTM Chu Lai bao gồm:

Trạm 220/110kV nối cấp Tam kỳ hiện có công suất 2x25MVA;

Trạm 110kV Tam Kỳ hiện có công suất 2x25MVA

Trạm 110kV Thăng Bình có công suất 2x25MVA;

Trạm 110kV Kỳ Hà có công suất 2x40MVA.

Các đường dây 110KV: Đường dây 110kV xây mới trực chính là đường dây mạch kép dây AC240, nhánh rẽ sử dụng dây mạch kép AC185; Cải tạo các đường dây 110kV hiện có mạch đơn thành mạch kép trực chính sử dụng dây AC240, nhánh rẽ sử dụng dây AC185. Nhiều lộ mang tải thấp, tuy nhiên một số lộ đường dây hiện quá dài, do đó cần thiết có phương án giảm bán kính cấp điện.

Chi tiết cung cấp điện của các lộ trung áp sau các trạm 110kV:

##### *a. Trạm 110kV Tam Kỳ (E15)*

- Lộ 471: Xuất tuyến sử dụng cáp ngầm A(3x240), đường trục sử dụng dây dẫn AI85 dài 8km, cấp điện cho KCN Thuận Yên (phường Hòa Thuận) và các phường An Mỹ, An Xuân, Tân Thạnh và An Phú thuộc TP Tam Kỳ. Đường dây mang tải  $P_{max} = 3,9MW$ , tổn thất điện áp  $AU = 4,33\%$ , đường dây liên lạc cấp điện với lộ 472, 474E15 (trạm 110kV Tam Kỳ).

Lộ 473: Xuất tuyến sử dụng cáp ngầm A(3x240), đường trục sử dụng dây dẫn AC120 dài 15km, cấp điện cho xã Tam Ngọc (TP Tam Kỳ), các xã Tam Thái, Tam Dân, Tam Lãnh (huyện Phú Ninh) và các xã Tiên Phong, Tiên Thọ, Tiên Lộc (huyện Tiên Phước). Đường dây mang tải  $P_{max} = 6,5MW$ .

- Lộ 472: Xuất tuyến sử dụng cáp ngầm A(3x240), đường trục sử dụng dây dẫn AI85 dài 6km, cấp điện cho các phường An Xuân, An Sơn, An Phú và các xã Tam Phú, Tam Thành thuộc TP Tam Kỳ. Đường dây mang tải  $P_{max} = 6,5MW$ , đường dây liên lạc cấp điện với lộ 475E152 (trạm 110kV Thăng Bình).

- Lộ 474: Xuất tuyến sử dụng cáp ngầm A(3x240), đường trục sử dụng dây dẫn AI85 dài 5km, cấp điện cho các phường An Mỹ, Hòa Thuận và Tân Thạnh thuộc TP Tam Kỳ. Đường dây mang tải  $P_{max} = 2,4MW$ , đường dây liên lạc cấp điện với lộ 471E15 (trạm 110kV Tam Kỳ).

- Lộ 476: Xuất tuyến sử dụng cáp ngầm M(3x240) đường trục sử dụng dây dẫn AC120 dài 9,8km, cấp điện cho 5 xã ở khu vực phía Bắc huyện Núi Thành, bao gồm Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, Tam Tiến, Tam Hòa, Tam Anh Bắc. Đường dây mang tải  $P_{max} = 3,2MW$ , đường dây liên lạc cấp điện với lộ 474-E154 (trạm 110kV Kỳ Hà).

- Lộ 373: đường trục sử dụng dây dẫn AC120 dài 20km, cấp điện cho trạm trung

gian Tiên Phước. Đường dây mang tải  $P_{max} = 7,2\text{MW}$  đường dây liên lạc cấp điện với lộ 374E15 (trạm 110kV Tam Kỳ).

- Lộ 374: đường trục sử dụng dây dẫn AC185 dài 18km. Đường dây có nhiệm vụ cấp điện cho phụ tải xây dựng các nhà máy thủy điện Sông Tranh 2, Sông Tranh 3 xã Trà Bui (huyện Bắc Trà My), cấp điện cho các trạm trung gian Nước Xa (huyện Bắc Trà My) và Nam Trà My đồng thời truyền tải công suất từ các nhà máy thủy điện Tà Vi (3MW) và Trà Linh 3 (7,2MW), đường dây liên lạc cấp điện với lộ 373E15 (trạm 110kV Tam Kỳ)

*b. Trạm 110kV Kỳ Hà (E154)*

- Lộ 471 Kỳ Hà có chiều dài 6,5 km, dây dẫn trục chính AV 240 cấp điện cho các phụ tải trong KCN Bắc Chu Lai và KCN Cơ khí Trường Hải. Năm 2016, 471 Kỳ Hà có  $P_{max} = 7,4\text{ MW}$ . Hiện tại 471 Kỳ Hà có liên kết với lộ 480 Kỳ Hà.

- Lộ 480 Kỳ Hà có chiều dài 6,5 km, dây dẫn trục chính AV240, cấp điện cho các phụ tải nằm trong KCN Bắc Chu Lai và KCN Cơ khí Trường Hải. Năm 2016, 480 Kỳ Hà có  $P_{max} = 7,4\text{ MW}$ . Hiện tại 480 Kỳ Hà có liên kết với lộ 471 Kỳ Hà.

- Lộ 475 Kỳ Hà dây dẫn AC 120 cấp điện cho các phụ tải trong KCN Bắc Chu Lai có  $P_{max} = 1,6\text{MW}$ .

- Lộ 477 Kỳ Hà dây dẫn M240 cấp điện cho các phụ tải trong KCN Bắc Chu Lai 477 Kỳ Hà có  $P_{max} = 5,8\text{MW}$ .

- Lộ 479 Kỳ Hà dây dẫn AC 120 cấp điện cho các phụ tải trong KCN Bắc Chu Lai

- Lộ 474 Kỳ Hà có chiều dài 10km, dây dẫn trục chính AC 120 cấp điện cho các xã Tam Hải, Tam Hiệp, Tam Hòa, Tam Anh, Tam Anh Bắc, Tam Anh Nam, Tam Sơn, Tam Thạch, Tam Trà. Năm 2016 lộ 474 Kỳ Hà có  $P_{max} = 4,5\text{ MW}$ . Hiện tại 474 Kỳ Hà có liên kết 476 Tam Kỳ.

- Lộ 478 Kỳ Hà có chiều dài khoảng 7,8km, dây dẫn trục chính AC 120 cấp điện phụ tải mới chuyển đổi vận hành từ lưới 35kV (lộ 374 Kỳ Hà cũ), nằm trên địa phận xã Tam Nghĩa.

*c. Trạm 110kV Thăng Bình (E152)*

- Lộ 372 Thăng Bình có chiều dài 12,6 km, dây dẫn AC 185 và AC95 là nguồn cấp điện cho TG Quế Sơn. Lộ 372 Thăng Bình có liên kết với lộ 371 Duy Xuyên và 371 Đại Lộc, lộ 372 Thăng Bình có  $P_{max} = 4,7\text{ MW}$ .

- Lộ 374 Thăng Bình có chiều dài hơn 50 km, dây dẫn AC 185, 95 là nguồn cấp điện cho TG Hiệp Đức và TG Khâm Đức. lộ 374 Thăng Bình có  $P_{max} = 2,7\text{ MW}$ .

- Lộ 376 Thăng Bình có chiều dài 12,12 km, dây dẫn AC 95 làm nhiệm vụ liên kết với 374 Tam Kỳ (E15)

- Lộ 471 Thăng Bình có chiều dài đường trục 12 km, dây dẫn trục chính AC185, cấp điện chủ yếu cho trung tâm huyện, thị trấn Hà Lam và một số phụ tải nằm trên địa bàn huyện Quế Sơn, lộ 471 Thăng Bình có  $P_{max} = 3,9\text{ MW}$ . Hiện tại 471 Thăng Bình có liên kết với 477 và 476 Thăng Bình.

- Lộ 475 Thăng Bình có chiều dài đường trục 18km, dây dẫn trục chính AC120, 95 cấp điện cho các xã nằm ở khu vực tây nam của huyện, lộ 475 Thăng Bình có  $P_{max} = 3,9\text{ MW}$ . Hiện tại 475 Thăng Bình có liên kết với 477 Thăng Bình, 472 TG Hiệp Đức



và 472 - H4 Tam Kỳ.

- Lộ 476 Thăng Bình có chiều dài đường trục 9km, dây dẫn trục chính AC120 và AC95, cấp điện cho phụ tải ven biển và hai bên bờ sông Trường Giang, lộ 476 Thăng Bình có  $P_{max} = 6,1$  MW. Hiện tại 476 Thăng Bình có liên kết với 471, 477 và 478 Thăng Bình.

- Lộ 477 Thăng Bình có chiều dài đường trục 6km, dây dẫn trục chính AC120 và AC95, cấp điện cho thị trấn Hà Lam và một số xã thuộc địa bàn huyện Quế Sơn, lộ 477 Thăng Bình có  $P_{max} = 6,3$  MW. Hiện tại 477 Thăng Bình có liên kết với 471, 476 Thăng Bình và 471 TG Quế Sơn (T61).

- Lộ 478 Thăng Bình có chiều dài đường trục 12km, dây dẫn trục chính AC120 và AC95, cấp điện cho các phụ tải dọc theo Quốc lộ 1A về hướng Nam, lộ 478 Thăng Bình có  $P_{max} = 3,1$  MW. Hiện tại 478 Thăng Bình có liên kết với 476 Thăng Bình và 471 Tam Kỳ.

#### *d. Trạm 110kV Tam Kỳ nối cấp (ETK)*

- Lộ 471: xuất tuyến sử dụng cáp ngầm A(3x240); đường trục sử dụng dây dẫn AVI50 dài 6km, cấp điện cho các xã Tam An, Tam Dân, Tam Vinh, Tam Lộc, Tam Phước và Tam Thành huyện Phú Ninh. Đường dây mang tải  $P_{max} = 2$  MW, đường dây liên lạc cấp điện với lộ 475E152 (trạm 110kV Thăng Bình).

- Lộ 473: xuất tuyến sử dụng cáp ngầm A(3x240); đường trục sử dụng dây dẫn AVI50 dài 9km, cấp điện cho các xã Tam An, Tam Đàn (huyện Phú Ninh); và xã Tam Thăng (TP Tam Kỳ). Đường dây mang tải  $P_{max} = 2,5$  MW, đường dây liên lạc cấp điện với lộ 473E15 (trạm 110kV Tam Kỳ) và lộ 475E152 (trạm 110kV Thăng Bình).

### 5. Thông tin liên lạc:

#### *a. Bưu chính:*

- Mạng điểm phục vụ: Các điểm phục vụ Bưu chính trên địa bàn đã phát triển rộng khắp đến 100% các xã, phường, thị trấn; cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ Bưu chính phục vụ các cơ quan, tổ chức và nhân dân các dân tộc.

- Mạng vận chuyển Bưu chính: Phương tiện vận chuyển các tuyến đường thư cấp I, II bằng ô tô chuyên ngành, các tuyến đường thư cấp III bằng xe máy.

- Dịch vụ bưu chính: Các dịch vụ bưu chính đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân. Tuy nhiên, các dịch vụ tiết kiệm bưu điện mới chỉ cung cấp tại điểm bưu cục cấp 2 và một số các điểm bưu cục cấp 3 đặt tại gần trung tâm huyện với mật độ dân cư cao và có nhu cầu sử dụng dịch vụ nhiều.

#### *b. Viễn thông:*

- Mạng chuyển mạch: mạng chuyển mạch tại Quảng Nam hầu hết sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh. Bên cạnh đó, hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đã và đang trong quá trình triển khai xây dựng mạng thế hệ tiếp theo (NGN - Next Generation Network). Tất cả các huyện, thành phố đã được lắp đặt các thiết bị mạng NGN, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao trong thời gian tới.

- Mạng truyền dẫn: cáp quang, cáp đồng đã được triển khai rộng khắp trên địa bàn. Mạng được tổ chức thành các RING để đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác.

- Mạng thông tin di động: Bán kính phục vụ bình quân 1,5km/vị trí cột. Mạng thông tin di động trên địa bàn tỉnh hiện nay sử dụng chủ yếu công nghệ 2G và 3G; công nghệ 3G đã được các doanh nghiệp triển khai tương đối rộng khắp trên địa bàn tỉnh.

- Mạng Internet chủ yếu sử dụng công nghệ ADSL; công nghệ FTTH (FTTx) (truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao) đang được triển khai.

- Mạng cáp viễn thông: hệ thống mạng cáp viễn thông đã phát triển rộng khắp trên địa bàn tỉnh, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân.

*c. Viễn thông thụ động:*

- Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ

Hầu hết các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ đều hoạt động có hiệu quả, thu hút được đông đảo người dân đến sử dụng dịch vụ. Trong thời gian tới, phát triển thêm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tại các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội phát triển, khu đô thị, khu vực trung tâm các huyện, thành phố, khu vực có lượng khách hàng lớn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng.

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ chủ yếu lắp đặt trên các công trình đi thuê, quy mô mỗi điểm khoảng 50m<sup>2</sup>/điểm. Hiện trạng sử dụng đất đến hết năm 2014:  $57 \times 50 = 2.850 \text{ m}^2 = 0,285 \text{ ha}$ .

- Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ

Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ bao gồm: cabin điện thoại công cộng, các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông tại các nơi công cộng (nhà ga, bến xe, khu du lịch...).

Điểm điện thoại thẻ công cộng giai đoạn trước đã từng được đầu tư xây dựng trên địa bàn; tuy nhiên đến nay hầu hết các điểm đều trong tình trạng hỏng hóc, không hoạt động hoặc không sử dụng được. Hiện tại VNPT cũng đã ra văn bản chính thức hủy bỏ toàn bộ hệ thống điện thoại thẻ công cộng trên toàn quốc.

Hiện tại, trên địa bàn không có hệ thống các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ.

- Cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động

- Trên địa bàn hiện có 5 mạng điện thoại di động đang hoạt động: Các trạm thu phát sóng thông tin di động có bán kính phục vụ bình quân là 1,5 km/trạm.

Mạng Vinaphone: bán kính phục vụ bình quân là 2,87 km/cột.

Mạng Mobifone: bán kính phục vụ bình quân là 2,81 km/cột.

Mạng Viettel Mobile: bán kính phục vụ bình quân là 2,56 km/cột.

Mạng Gmobile: bán kính phục vụ bình quân là 11,3 km/cột.

Mạng Vietnamobile: bán kính phục vụ bình quân là 6,32 km/cột.

- Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ khác nhau:

Các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng hình thức dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ (triển khai các công nghệ khác nhau trên cùng 1 hạ tầng). Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn triển khai 3G trên cùng hạ tầng với 2G, tận dụng các tài nguyên có sẵn (nhà trạm, truyền dẫn...), tiết kiệm chi phí đầu tư.

- Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp:

Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng (sử dụng chung hệ thống cột ăng ten, nhà trạm...) giữa các doanh nghiệp trên địa bàn còn chưa nhiều.

▪ Cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trên địa bàn hiện nay chủ yếu do Viễn thông Quảng Nam và Chi nhánh Viettel Quảng Nam xây dựng và quản lý.

Hạ tầng phát triển rộng khắp trên địa bàn, tuy nhiên hạ tầng cáp ngầm chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị, các khu vực, tuyến đường, phố chính, chưa có một định hướng quy hoạch cụ thể. Trên các tuyến đường này đều tồn tại tình trạng, cùng 1 tuyến đường nhưng có đoạn cáp đi ngầm, có đoạn cáp đi treo; cùng 1 tuyến đường nhưng phía bên phải đường đi cáp ngầm, phía bên trái đường đi cáp treo; cùng 1 tuyến đường nhưng có doanh nghiệp đi cáp ngầm, có doanh nghiệp đi cáp treo.

Hệ thống cột treo cáp chủ yếu dùng cột thông tin của doanh nghiệp hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho người dân trên địa bàn. Tuy nhiên, do lượng cáp treo lớn nên gây ảnh hưởng không nhỏ đến mỹ quan đô thị.

Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm hiện tại của các doanh nghiệp viễn thông chủ yếu là chôn trực tiếp; hầu hết đều đã sử dụng hết 100% số lượng các ống cáp lắp đặt; dung lượng cáp lắp đặt trên các tuyến sử dụng đạt khoảng 50 ÷ 80%.

Với sự phát triển mạnh của dịch vụ thông tin di động trong những năm vừa qua, dịch vụ viễn thông cố định đã phát triển chậm lại, thậm chí tăng trưởng âm tại một số khu vực. Do vậy, hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm trong những năm vừa qua không được chú trọng đầu tư phát triển, cải tạo dẫn đến hạ tầng xuống cấp, ảnh hưởng tới mỹ quan đô thị.

Hiện tại, trên hầu hết các tuyến đường các doanh nghiệp đều xây dựng hạ tầng mạng cáp ngoại vi theo phương thức vừa ngầm, vừa treo; chưa có tuyến đường, phố nào ngầm hóa toàn bộ mạng cáp ngoại vi.

Nguyên nhân một phần do chi phí đầu tư thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông còn cao; một phần do thiếu quy hoạch chung về quản lý không gian ngầm đô thị, thiếu các quy định, quy chế về sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

*d. Đánh giá chung:*

▪ Điểm mạnh:

- Hạ tầng mạng viễn thông có độ phủ tương đối tốt, công nghệ hiện đại, có khả năng nâng cấp để cung cấp các dịch vụ mới.

- Hạ tầng nhà, trạm viễn thông được xây dựng, lắp đặt quy mô, đúng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

- Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động: phát triển rộng khắp

- Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm: hầu hết các tuyến đường, phố tại khu vực đô thị đã có hạ tầng công bề, ngầm hóa mạng cáp viễn thông; hạ tầng công bề, cột treo cáp đã đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu về sử dụng dịch vụ của người dân.

- Hạ tầng điểm cung cấp dịch vụ viễn thông có người phục vụ đã phát triển rộng khắp tới tất cả các huyện, thành phố; hạ tầng chủ yếu được xây dựng, lắp đặt trên đất

hoặc công trình đi thuê (thuê ngắn hạn, dài hạn); về cơ bản đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng các dịch vụ viễn thông của người dân.

▪ **Điểm yếu:**

Thiếu thống nhất và đồng bộ trong quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động:

+ Mỗi doanh nghiệp xây dựng một hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động riêng, dẫn đến sự chông chéo, gây lãng phí nguồn vốn đầu tư và ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

+ Doanh nghiệp đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động chủ yếu đáp ứng nhu cầu trước mắt dẫn đến sự bất cập về phát triển hạ tầng mạng.

+ Xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động chưa đồng bộ với hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị...

Hạ tầng mạng cáp viễn thông: chủ yếu sử dụng cột treo cáp, tỷ lệ ngầm hóa còn thấp. Hạ tầng mạng cáp viễn thông trong vài năm gần đây không được chú trọng đầu tư dẫn đến tình trạng xuống cấp, ảnh hưởng tới mỹ quan đô thị.

Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động: tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten thấp; một số khu vực vẫn còn hiện tượng sóng yếu, lờm sóng, chưa đáp ứng lưu thoại thực tế.

Sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị chưa được doanh nghiệp quan tâm đúng mức.

**6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:**

*a. Thoát nước thải:*

Hiện nay, các KCN đã xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tương đối hoàn chỉnh. Tuy nhiên, các khu xử lý nước thải chưa xây dựng đồng bộ và vận hành hết công suất dự kiến như:

- KCN Bắc Chu Lai đã XD nhà máy XLNT công suất 3.800m<sup>3</sup>/ngđ, đang vận hành 1.900m<sup>3</sup>/ngđ.

- KCN Tam Hiệp nhà máy XLNT 4.800m<sup>3</sup>/ngđ.

- KCN Trường Hải nhà máy XLNT công suất 1.600m<sup>3</sup>/ngđ.

- KCN Tam Thăng nhà máy XLNT công suất 28.000m<sup>3</sup>/ngđ.

- Ngoài ra các khu vực đô thị phát triển cũng đã và trong quá trình xây dựng như đô thị Tam Kỳ đang xây dựng khu XLNT công suất 8.000m<sup>3</sup>/ngđ. Đô thị Núi Thành đang chuẩn bị triển khai xây dựng nhà máy XLNT công suất 8.000m<sup>3</sup>/ngđ. KKTM Chu Lai triển khai dự án cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành, xây dựng trạm xử lý nước thải 10.000m<sup>3</sup>/ngđ.

*b. Vệ sinh môi trường:*

Hiện nay khu kinh tế Chu Lai đang sử dụng khu xử lý CTR Tam Xuân 2 quy mô 20ha & khu XLCTR Tam Nghĩa hiện trạng 5,5ha.

**2.3.6 Đánh giá tình hình thực hiện theo quy hoạch được duyệt năm 2004:**

Sau 15 năm xây dựng và phát triển, Khu kinh tế mở Chu Lai đã đạt được một số thành quả nhất định, góp phần vào sự phát triển của tỉnh Quảng Nam. Các tuyến giao thông đối ngoại cơ bản được đầu tư hoàn chỉnh, sân bay, cảng biển được đầu tư nâng cấp,

các tuyến đường trục chính khu kinh tế, khu công nghiệp, các khu dân cư tái định cư được đầu tư hoàn thiện góp phần hình thành bộ mặt của Khu kinh tế mở Chu Lai.

Về hiệu quả của kinh tế, giá trị sản xuất công nghiệp không ngừng tăng cao và phát triển đều qua các năm, năm 2012 đạt 1.900 tỷ đồng, chiếm 12,9% toàn tỉnh. Trong những năm gần đây KKTM Chu Lai đã đóng góp khoảng 60% tổng thu ngân sách toàn tỉnh. Riêng năm 2016 là khoảng 163.177 tỷ đồng, chiếm 57% so với tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Năm 2016 đóng góp vào ngân sách nhà nước gần 15 ngàn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 75%.

Đồng thời với những đóng góp vào nguồn thu ngân sách của Tỉnh, KKTM Chu Lai đã tạo ra sản phẩm công nghiệp chủ lực, góp phần chuyên dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Nam (ô tô, kính xây dựng, sản phẩm điện tử ...). Riêng lĩnh vực sản xuất và lắp ráp ô tô đã góp phần vào việc phát triển ngành công nghiệp cơ khí ô tô Việt Nam, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Hiện nay, Công ty ô tô Chu Lai - Trường Hải là doanh nghiệp Việt Nam duy nhất sản xuất và lắp ráp đủ cả 3 dòng xe: Xe tải, xe khách và xe du lịch, với tỷ lệ nội địa hóa cao nhất (xe khách 52%, xe tải 46% và xe du lịch 16%).

Tham gia giải quyết việc làm không những cho nhân dân vùng dự án mà còn cả trong toàn tỉnh và khu vực, góp phần tạo sự ổn định chính trị xã hội, giải quyết việc làm thường xuyên cho gần 23.000 lao động, trong đó có khoảng 90% là lao động người Quảng Nam; ngoài ra còn một số lượng lớn lao động gián tiếp và công nhân xây dựng tại các dự án.

Như vậy, có thể nói, bộ mặt Khu kinh tế đầu tiên của cả nước đã được hình thành và khẳng định. Từ chỗ trước đây chỉ là những khu vực cát trắng, không thể trồng được loại cây gì có giá trị kinh tế cao thì nay đã có nhiều nhà máy, công xưởng, khu du lịch đã mọc lên, trong đó có những nhà máy với quy mô lớn mang tầm quốc gia như: Khu liên hợp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải, Nhà máy kính nổi Chu Lai, Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử CCI, Nhà máy sản xuất soda Chu Lai... Các dự án tại KKTM Chu Lai đã góp phần vào sự phát triển của tỉnh, nhất là tạo ra sản phẩm chủ lực, đóng góp đáng kể cho nguồn thu ngân sách và từng bước trở thành động lực lan tỏa phát triển trong khu vực miền Trung.

*Tuy vậy, so với những lợi thế về vị trí địa lý của KKTM Chu Lai cũng như so với các chủ trương ban đầu của Bộ Chính trị thì những kết quả nêu trên còn khiêm tốn, còn một số vấn đề khó khăn, bất cập khi triển khai thực hiện theo Quyết định số 43/2004/QĐ-TTg ngày 23/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt QHCXD Khu kinh tế mở Chu Lai, đó là:*

1. Còn một số khu vực không thuận lợi về mặt giao thông, hạ tầng kỹ thuật hạn chế, khó khăn trong việc đầu tư hạ tầng, mật độ dân cư đông, không thuận lợi trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư, không thuận lợi trong công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư. Vì vậy, tại Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam, ranh giới Khu kinh tế mở Chu Lai đã được điều chỉnh theo hướng mở rộng về phía Bắc và thu hẹp ranh giới phía Nam (không làm thay đổi tổng diện tích toàn khu kinh tế), cụ thể:

- Điều chỉnh đưa ra khỏi ranh giới Khu kinh tế mở Chu Lai toàn bộ xã Tam Hải, Tam Giang, Tam Xuân 1, Tam Xuân 2 và một phần xã Tam Nghĩa (các đồi núi đá), huyện Núi Thành; diện tích mặt nước vịnh An Hòa và hồ Thái Xuân. Phạm vi khu di tích lịch sử cấp quốc gia địa đạo Kỳ Anh, xã Tam Thăng, thành phố Tam Kỳ, bàn giao lại cho địa

phương phát triển kinh tế theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Quy mô đưa ra khỏi ranh giới Khu kinh tế mở Chu Lai là 7.936ha.

- Bổ sung vào ranh giới Khu kinh tế mở Chu Lai quỹ đất không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, có chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng thấp hai bên tuyến đường bộ ven biển 129 và tận dụng sự lan tỏa của các dự án động lực như dự án Khu phức hợp nghỉ dưỡng Nam Hội An, Khu công nghiệp Tam Thăng, phạm vi cụ thể bao gồm toàn bộ xã Bình Hải, Bình Sa, một phần xã Bình Nam, Bình Trung, Bình Tú, Bình Triều, Bình Minh, Bình Đào, huyện Thăng Bình. Tổng diện tích đưa vào là 7.936ha.

Do vậy, cần nghiên cứu đề xuất khu vực mới được đưa vào Khu kinh tế các chức năng phát triển phù hợp với định hướng, giải pháp thực hiện các dự án trọng điểm tại vùng Đông Nam của tỉnh Quảng Nam tại kết luận số 25-KL/TU ngày 27/4/2016 của Tỉnh ủy Quảng Nam (khóa XXI), phù hợp với tiềm năng, lợi thế về phát triển công nghiệp, đô thị và du lịch của khu vực.

2. Quy mô dân số đô thị phát triển không như dự báo của quy hoạch 2004, theo Quyết định số 43/2004/QĐ-TTg đến năm 2010: Dân số toàn khu kinh tế mở là 215.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng 100.000 người; sau năm 2020 khoảng 800.000 người. Tại thời điểm đó, đồ án QHCTXD khu kinh tế mở Chu Lai xác định lực lượng lao động công nghiệp lên đến 325.000 người/3.000 ha đất công nghiệp, chỉ tiêu 108 lao động/ha. Trong giai đoạn phát triển hiện nay, chỉ tiêu lao động này là quá lớn, cần xem xét điều chỉnh cho phù hợp (khoảng 60 - 80 lao động/ha theo từng nhóm ngành công nghiệp).

3. Quy mô đất đai khu phi thuế quan, khu công nghiệp không còn phù hợp điều kiện thực tế hiện nay, theo Quyết định số 43/2004/QĐ-TTg đến năm 2010:

a. Về khu phi thuế quan:

- Hiện nay, với các hiệp định thương mại quốc tế của Việt Nam với hầu hết các khu vực kinh tế quan trọng của thế giới và các ưu đãi của KKTM thì việc quy hoạch khu phi thuế quan chiếm diện tích lớn không còn phù hợp. Do vậy, đề xuất nghiên cứu điều chuyển một phần diện tích khu phi thuế quan của KKTM sang các chức năng phù hợp khác.

- Theo Quyết định số 43/2004/QĐ-TTg, tổng diện tích đất dành cho Khu phi thuế quan là 1.656,70ha, được bố trí tại xã Tam Giang (600ha), tại xã Tam Quang (1.056,70ha). Tại Quyết định số 32/2017/QĐ-TTg ngày 20/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của KKTM Chu Lai, tỉnh Quảng Nam, diện tích của Khu phi thuế quan được quy hoạch giảm xuống còn 1.012ha, gắn với sân bay Chu Lai, bố trí tại xã Tam Quang & một phần xã Tam Nghĩa.

- Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, trong phạm vi dự kiến bố trí Khu phi thuế quan (1.012ha), có một bộ phận dân cư sinh sống lâu đời tại khu vực phía Tây đường tỉnh ĐT.618 trên địa bàn xã Tam Quang & Tam Nghĩa cần được tôn trọng, do đó về cơ bản toàn bộ khu vực này sẽ được nghiên cứu quy hoạch theo hướng là khu dân cư & một số khu chức năng khác của đô thị Núi Thành đã được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt quy hoạch chung theo hướng lên đô thị loại IV.

- Theo Quyết định số 43/2004/QĐ-TTg đến năm 2010, các KCN có tổng diện tích đất 3.000 ha gồm: KCN Bắc Chu Lai (630ha) đang triển khai theo đúng quy hoạch; KCN Tam Anh (1.915ha) không thể phát triển hoàn toàn theo đúng quy hoạch vì phần phía Đông đường điện 110KV dân cư sinh sống qua đông đúc, không thể giải tỏa, đền bù, vì vậy cần nghiên cứu điều chỉnh lại phạm vi theo hướng giảm; KCN Tam Hiệp (125ha) cần

nghiên cứu mở rộng tăng diện tích để gắn với phát triển cảng biển (bến Tam Hiệp); KCN Tam Thăng (300ha) đang triển khai theo đúng quy hoạch; KCN An Phú (30ha) không thực hiện, sẽ được nghiên cứu thay thế bằng quỹ đất công nghiệp phát triển mới tại huyện Thăng Bình (phần mới được đưa vào khu kinh tế) để phục vụ nhóm dự án công nghiệp dệt may và hỗ trợ ngành dệt may gắn phát triển đô thị Tam Kỳ. *(Chi tiết xem Phụ lục 1).*

4. Còn có các bất cập và mâu thuẫn trong định hướng quy hoạch tổng thể, quy hoạch chung và các quy hoạch chuyên ngành đã được phê duyệt, cần thống nhất về tầm nhìn, dự báo, các thông số kỹ thuật.

*Bên cạnh đó, còn có một số vấn đề cần nghiên cứu bổ sung, khắc phục để phù hợp với tình hình phát triển mới, cụ thể là:*

1. Về tính chất:

Nhằm cụ thể hóa Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020; - Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quy hoạch xây dựng vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung và Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Nam được phê duyệt; cần nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp, cụ thể là nhấn mạnh tính chất đây là khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: Công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ, nông lâm ngư nghiệp và đô thị. Trong đó trọng tâm là công nghiệp ô tô và phụ trợ công nghiệp ô tô, khí - năng lượng và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng & sản phẩm sau khí, công nghiệp dệt may và phụ trợ ngành dệt may và các loại hình du lịch đặc thù gắn với việc khai thác cảng Chu Lai, sân bay Chu Lai; Là trung tâm phát triển lớn của Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung về công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ; Là một trong các đầu mối về giao thông vận tải, giao thương & giao lưu quốc tế quan trọng của khu vực Miền Trung & Tây Nguyên và là khu vực có vị trí quan trọng về an ninh - quốc phòng.

2. Về tổ chức không gian, định hướng phát triển hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật:

- Tăng cường liên kết giữa các khu chức năng với thiên nhiên.
- Tăng cường tiếp cận các dịch vụ đô thị - chất lượng sống đô thị, vấn đề tiếp cận, khai thác du lịch; tạo sức lan tỏa đô thị hóa.
- Tăng tính hiệu quả của hệ thống giao thông đối ngoại liên kết giao thông nội khu, đặc biệt là giao thông công cộng.
- Phân kỳ đầu tư đảm bảo tính hiệu quả, khả thi của dự án.
- Quy hoạch các khu tái định cư, giải quyết nơi ở, công ăn việc làm cho người dân.
- Vấn đề giảm thiểu ảnh hưởng thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu.

## **2.4. Đánh giá tổng hợp**

### 1. Điểm mạnh (Strengths):

Khu vực Chu Lai có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên trục giao thông đường bộ, đường sắt, đường không và đường biển xuyên Bắc Nam, là trung tâm giữa thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, cửa ngõ của Tây Nguyên và đường xuyên Á ra biển Đông của các nước tiểu vùng sông Mêkông, gần đường hàng hải quốc tế, là trung điểm đi đến các vùng Đông Nam Á và Đông Bắc Á (bán kính khoảng 3.000km). Xây dựng và phát triển KKTM Chu Lai trở thành một trong các cửa ngõ ra biên của vùng Tây Nguyên, Nam Lào, Đông

Bắc Thái Lan và tiểu vùng sông Mê Kông. Khu vực này dựa lưng vào Tây Nguyên, tạo thế liên kết an ninh quốc phòng với vùng xung quanh. Vị trí của KKTM không làm ảnh hưởng tới hệ thống các di sản văn hoá trong vùng mà ngược lại, có thể khai thác lợi thế này trong việc tạo sự hấp dẫn đầu tư.

Nằm giữa Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, KKTM Chu Lai nối kết với thành phố Đà Nẵng, thành phố Hội An và Khu kinh tế Dung Quất, sẽ phát triển thành một chuỗi đô thị có động lực và khả năng phát triển kinh tế cao để tạo thế hài hoà trong chiến lược phát triển các vùng lãnh thổ của cả 3 vùng Bắc, Trung, Nam và có sự hỗ trợ thuận lợi trong quá trình hình thành và phát triển.

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đã có nền tảng tương đối thuận lợi cho phát triển. Ngoài tuyến đường sắt, đường bộ xuyên suốt cả nước, khu vực này có những công trình hạ tầng quan trọng đã có sẵn, trong đó đáng chú ý nhất là sân bay Chu Lai và cảng Chu Lai.

Là KKTM đầu tiên của Việt Nam nên được chú trọng đầu tư; đặc biệt là 06 nhóm dự án trọng điểm tại vùng Đông Quảng Nam của Tỉnh.

KKTM Chu Lai có mặt bằng rộng, phần lớn là các bãi đất cát, đất bạc màu, năng suất nông nghiệp thấp. Các công trình xây dựng phần lớn là nhà tạm và thưa thớt nên thuận lợi cho việc giải tỏa đền bù, chi phí ít tốn kém, thuận lợi cho việc quy hoạch. Bên cạnh đó, KKTM Chu Lai còn có đường bờ biển dài, đồng thời nằm khá gần và quan hệ thuận lợi với các điểm di tích lịch sử, văn hoá, du lịch nổi tiếng của quốc gia như đô thị cổ Hội An, khu di tích lịch sử Mỹ Sơn và tương lai là khu du lịch đảo đặc biệt Cù Lao Chàm, các khu du lịch của thành phố Đà Nẵng như Bà Nà, Non Nước, Mỹ Khê... Đây là một trong những động lực quan trọng để hình thành và phát triển các khu du lịch trong khu vực.

Các khu vực canh tác nông nghiệp hiện nay có khả năng đầu tư và áp dụng công nghệ khoa học tiên tiến để thay đổi cơ cấu cây trồng (thay lúa bằng rau sạch và hoa...) để tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và tăng thu nhập của người dân, tiến tới sản xuất các sản phẩm có giá trị xuất khẩu và phục vụ tại chỗ cho các nhu cầu của KKTM Chu Lai. Đây sẽ trở thành khu vực nông nghiệp sinh thái có mô hình tổ chức không gian sinh động phục vụ cho du lịch sinh thái và tham quan.

Về chất lượng dân số: KKTM Chu Lai có tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao. Nguồn lao động đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư về số lượng cũng như chất lượng.

Về quản lý xây dựng & phát triển: KKTM Chu Lai luôn được chính quyền các cấp và BQL quan tâm đến công tác quy hoạch xây dựng.

## 2. Điểm yếu (Weaknesses):

Đầu tư cho KKTM tương đối lớn nhưng so với mục tiêu và tiềm năng thế mạnh của Chu Lai thì còn thấp. Việc thu hút doanh nghiệp vào KKTM vẫn chưa đạt hiệu quả cao. Tính theo ngành, tình hình cho thấy có sự chênh lệch lớn giữa khu vực công nghiệp và khu vực thương mại - dịch vụ. Lĩnh vực kinh tế dịch vụ mặc dù có tiềm năng lớn nhưng chưa tạo được những đột phá cần thiết, đặc biệt là phát triển du lịch, thiếu các cơ sở đào tạo dạy nghề chất lượng cao, đạt trình độ quốc tế, thiếu các khu vui chơi - giải trí, công viên lớn.

Hệ thống hạ tầng cơ sở đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng được nhu cầu, chưa đồng bộ và chưa đủ để thu hút vốn đầu tư. Chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn, nhất là nhà đầu tư nước ngoài.



Quy hoạch sử dụng đất còn nhiều bất cập, tỷ lệ giữa các loại đất chưa khai thác hết tiềm năng của Khu kinh tế. Diện tích đất rừng, cây xanh mặt nước, và đất chưa sử dụng chiếm tỷ lệ lớn, trong khi diện tích đất dành cho việc xây dựng các khu công nghiệp, khu du lịch nghỉ dưỡng (loại hình khai thác có hiệu quả kinh tế cao) còn thấp, chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu đầu tư. Đồng thời, công tác khoanh vùng sử dụng đất còn chưa thực sự hợp lý, dẫn tới khó khăn cho công tác thực hiện đầu tư và xây dựng. Nhiều dự án với quy mô diện tích lớn nhưng qua thời gian dài vẫn không được triển khai, nhất là các dự án đô thị quy mô lớn đều tập trung ở phía Nam, trong khi đó ở phía Bắc còn nhiều quỹ đất hoang hóa, cát trắng ở các xã Bình Nam, Bình Trung, Bình Sa, Bình Tú... huyện Thăng Bình lại không được tận dụng.

Bố trí khu tái định cư còn bất cập. Đặc biệt là vấn đề giải quyết nơi ở, công ăn việc làm cho người dân sau khi đã thu hồi phần đất để phát triển công nghiệp, du lịch...

Những tồn tại trên có nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân cơ bản, sâu xa, một mặt là do cơ chế đầu tư vốn từ ngân sách Trung ương cho KKTM Chu Lai không ổn định, dẫn đến nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng cơ bản không đảm bảo, thực trạng hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư nên công tác thu hút vốn đầu tư còn hạn chế, nhất là nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Mặt khác, cơ chế ưu đãi đầu tư áp dụng tại KKTM Chu Lai cũng chỉ là cơ chế ưu đãi cao nhất của pháp luật Việt Nam áp dụng tại các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; các thể chế, mô hình, động lực mới hầu như chưa có. Theo nhiều chuyên gia tư vấn kinh tế, cho rằng: Không có một khu kinh tế nào của Việt Nam có thể chế đúng với tiêu chuẩn của một khu kinh tế tự do, tức là có quy chế tự quản và quốc tế hóa cao và KKTM Chu Lai mới chỉ dừng lại ở mức “ưu đãi” cao nhất của Việt Nam, tức là cao nhất của một hệ thống thể chế còn kém phát triển, chủ yếu là các ưu đãi kinh tế chứ chưa nhắm tới việc xây dựng một môi trường kinh doanh hiện đại.

### 3. Cơ hội (Opportunities):

Thực hiện công nghiệp hóa rút ngắn, ứng dụng công nghệ cao. Tạo gắn kết với các khu vực trọng điểm.

Tận dụng các chính sách vùng trong phát triển hạ tầng kết nối vùng để xây dựng một KKT có cấu trúc bền vững

Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư phát triển, đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát triển du lịch đặc sắc gắn với vùng.

Tăng trưởng kinh tế cao, ổn định.

Quy hoạch hệ thống giao thông của cả nước và quy hoạch xây dựng vùng KTTĐ Miền Trung, trong đó có các dự án đã được đưa vào danh mục dự án ưu tiên đầu tư theo Quyết định số 553/QĐ-TTg, ngày 15/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ (dự án nâng 04 tuyến đường nối từ cao tốc - QL1A - đường ven biển 129, dự án đường ven biển, dự án nâng cấp sân bay Chu Lai, dự án nâng cấp mở rộng luồng vào cảng Chu Lai, hệ thống bến cảng Chu Lai).

Ngành dịch vụ, du lịch của cả nước đang trên đà tăng trưởng và phát triển mạnh.

### 4. Thách thức (Threats):

Tốc độ phát triển kinh tế suy giảm.

Đầu tư nước ngoài giảm do tình hình kinh tế thế giới.

Tỷ lệ nợ công của cả nước tăng.

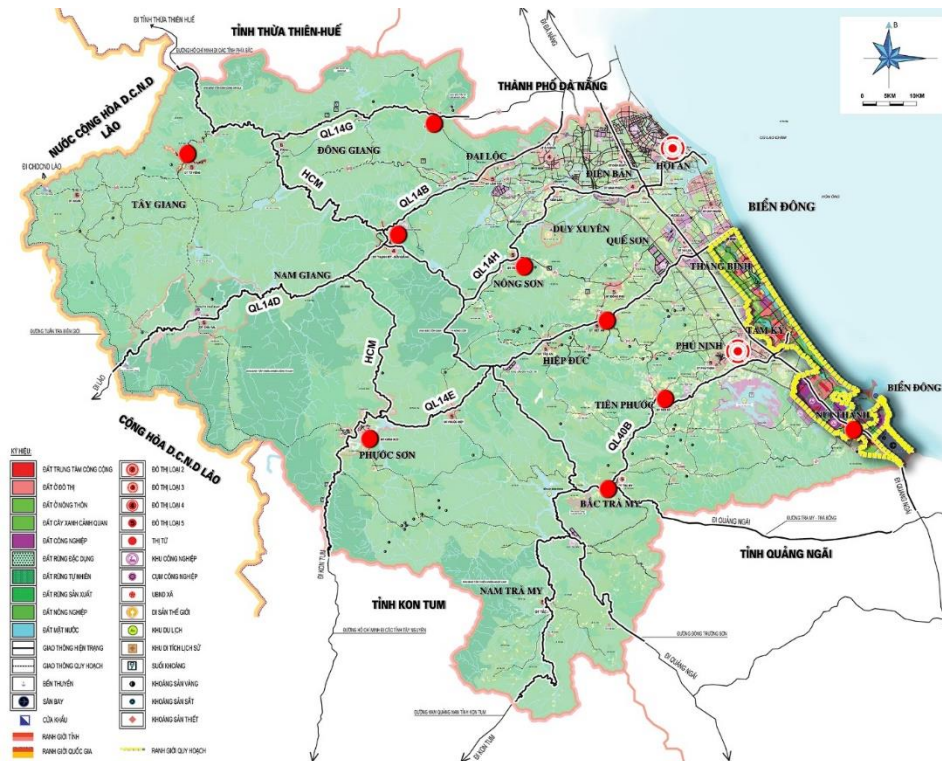
Nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng cơ bản không đảm bảo, thực trạng hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư nên công tác thu hút vốn đầu tư còn hạn chế, nhất là nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Cạnh tranh ngày càng trở nên quyết liệt hơn, những thuận lợi về cơ chế ưu đãi đầu tư không còn là thế mạnh vốn có của Chu Lai mà đã trở thành lợi thế chung của các khu kinh tế trong cả nước.

Mặc dù chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và công chức có được nâng lên so với trước đây, song so với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển trong giai đoạn mới thì vẫn còn nhiều bất cập, thách thức nhất là trình độ ngoại ngữ, trình độ đàm phán, xúc tiến đầu tư, kiến thức pháp luật và khả năng tổ chức, quản lý điều hành.

Nguy cơ thiên tai do biến đổi khí hậu. Ngoài ra còn có các vấn đề về chất lượng nguồn nhân lực thấp, xử lý môi trường trong các khu công nghiệp đang gặp nhiều khó khăn, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư, giải quyết việc làm cho người dân trong vùng dự án đang là một thách thức lớn.

Huy động, sử dụng hiệu quả tất cả các nguồn vốn Trung ương hỗ trợ cho khu kinh tế, vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA, vốn ADB, ngân sách tỉnh, nguồn vốn từ quỹ đất, tài nguyên khoáng sản và đầu tư bằng nhiều hình thức phù hợp theo đối tác công tư (PPP) để thi công các công trình hệ thống giao thông kết nối, giải phóng mặt bằng và tái định cư, khu xử lý nước thải, khu nhà ở công nhân và các hạ tầng tiện ích khác.



Sơ đồ vị trí KKT Chu Lai trong vùng tỉnh Quảng Nam.

### **3 CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN**

#### **3.1 Bài học kinh nghiệm, vị trí, vai trò & mối quan hệ liên vùng**

##### **3.1.1 Bài học kinh nghiệm của Quốc tế & Việt Nam về phát triển Khu kinh tế:**

###### 1. Quốc tế:

Nếu như năm 1975 mới chỉ có 665 các mô hình khu kinh tế được thành lập ở 19 quốc gia, đến nay đã có trên 3.500 khu kinh tế được thành lập ở 135 quốc gia, tạo ra hơn 68 triệu việc làm trực tiếp và thu hút được hơn 500 tỷ USD từ giá trị gia tăng liên quan đến thương mại... Các khu kinh tế là khu vực kinh tế - xã hội tổng hợp, được phân định ranh giới địa lý rõ ràng, thuộc chủ quyền của một quốc gia, song có tư cách độc lập tương đối trong quan hệ với bên ngoài khu kinh tế và quốc gia; có quyền tự chủ cao và có cơ chế quản lý hành chính và kinh tế hiện đại, tự do, hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới nhằm tạo ra những ưu thế vượt trội. Trải qua nhiều giai đoạn phát triển, các khu kinh tế hiện nay đều mang tính đa năng, đóng vai trò là điểm kết nối, cực tăng trưởng nhằm huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực ưu việt nhất. Đồng thời, tạo ra động lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế quốc gia bắt kịp sự phát triển của thế giới.

Việc hình thành các khu kinh tế với thể chế kinh tế có sức cạnh tranh trong điều kiện kinh tế còn nhiều diễn biến khôn lường là một công việc mang tính đột phá, đòi hỏi quyết tâm cao. Từ thực tế nghiên cứu tiến trình xây dựng và cách làm của các khu kinh tế thành công trên thế giới, có thể rút ra những bài học sau:

- Hình thức khu kinh tế nhằm tạo thuận lợi cho các tập đoàn kinh tế lớn hội tụ và hoạt động trong điều kiện toàn cầu hóa. Nó không những không mất đi mà tiếp tục có sức hấp dẫn lớn và tạo những đột phá cả về quy mô kinh tế lẫn không gian lãnh thổ.

- Các khu kinh tế đều tập trung khai thác triệt để các thế mạnh, nhất là về vị trí địa lý, về điều kiện kinh tế - xã hội...

- Các khu kinh tế thành công đều có chung những điểm sau: Thể chế hiện đại, áp dụng luật pháp quốc tế, nguồn lực phát triển đa dạng và mức độ tập trung cao, thời gian xây dựng ngắn, trở thành nơi hội tụ của đông đảo các công ty hàng đầu thế giới...

###### 2. Việt Nam:

Việt Nam hiện có 43 khu kinh tế, được phân ra 2 loại hình khu kinh tế chính là khu kinh tế ven biển và khu kinh tế cửa khẩu. Với các khu kinh tế ven biển, cả nước có 17 khu trong đó Bắc Bộ có 3 khu, ven biển miền Trung có 11 khu, khu vực Tây Nam Bộ có 3 khu với tổng diện tích mặt đất và mặt nước là khoảng 662.200ha.

Trong những năm qua, các thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội tại các khu kinh tế đã mang lại những tác động tích cực và làm tăng vị thế của các tỉnh có khu kinh tế. Quá trình phát triển các khu kinh tế đã tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương có khu kinh tế theo hướng phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp. Các khu kinh tế ven biển đóng vai trò lớn trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế của đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo ra những chuyển biến, sức bật mới cho phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, quá trình phát triển các khu kinh tế còn có một số vấn đề bất cập, chậm được khắc phục, trong đó tính ổn định của Quy hoạch chung chưa cao và việc điều chỉnh Quy hoạch chung thường xuyên xuất hiện, với một số nguyên nhân:

- Hầu hết các khu kinh tế do xuất hiện các dự án mới đột biến dẫn đến việc phải điều chỉnh lại quy hoạch chung (6/12 khu kinh tế ven biển đã phải điều chỉnh lại quy hoạch sau dưới 05 năm); đây cũng là một trong các lý do điều chỉnh QHC KKTM Chu Lai.

- Nhiều khu kinh tế ven biển gặp phải khó khăn trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng do di dời nhiều hộ dân hoặc sử dụng đất nông nghiệp, trong đó có KKTM Chu Lai.

- Phân kỳ, kế hoạch, dự án đầu tư thực hiện theo quy hoạch là điểm yếu lớn do thiếu gắn kết công tác định hướng phát triển với kế hoạch thu hút nguồn vốn. Tính pháp lý của các kế hoạch thực hiện không cao, nguồn vốn từ ngân sách khó khăn cũng dẫn đến việc đầu tư thiếu đồng bộ.

Do vậy có thể nói các yếu tố phát triển khu kinh tế thường là phụ thuộc nhiều vào các tác động bên ngoài nhiều hơn là yếu tố nội tại. Đối với các khu kinh tế ven biển phụ thuộc nhiều vào các dự án trọng điểm Quốc gia về dầu khí, năng lượng, công nghiệp nặng, các dự án về cảng biển, hàng không...

Qua đó có thể rút ra một số kinh nghiệm sau:

- Điều chỉnh ranh giới khu kinh tế tập trung tại khu vực trọng điểm phát triển (cảng, cửa khẩu, khu công nghiệp, thương mại và dân cư đô thị). Các khu vực khác (các vùng đất nông, lâm nghiệp, mặt nước, khu dân cư nông thôn...) đưa ra ngoài ranh giới khu kinh tế và phát triển theo định hướng kinh tế - xã hội riêng của từng địa phương.

- Điều chỉnh các khu chức năng đặc biệt là khu phi thuế quan; bổ sung các yêu cầu tính toán quy mô đất công nghiệp lồng ghép trong quy hoạch tổng thể đất công nghiệp của địa phương; chi tiết hóa các yêu cầu về tính toán ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật căn bản theo hướng phù hợp với ngân sách tỉnh và các nguồn khác.

- Bổ sung các chương trình đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở khu kinh tế. Thể chế hóa trong các nội dung của hồ sơ quy hoạch và các quy định quản lý, kế hoạch phát triển để đảm bảo tập trung đầu tư tránh dàn trải. Có thể sử dụng các nội dung về kế hoạch phát triển đô thị (Theo tinh thần Nghị định 11) áp dụng vào kế hoạch phát triển.

### **3.1.1 Phân tích, dự báo về nguồn lực & các yếu tố tác động thúc đẩy phát triển:**

#### **1. Về thu hút đầu tư:**

- Việt Nam gia nhập CPTPP (Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương) sẽ tạo ra những thuận lợi cơ bản về thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam nói chung trong đó có KKTM Chu Lai. Đặc biệt với lợi thế có sân bay trung chuyển hành khách & hàng hoá quốc tế, cảng quốc gia loại I, khu phi thuế quan tiếp tục thu hút được sự chú ý của các nhà đầu tư nước ngoài, như: Tập đoàn sửa chữa máy bay hạng nặng AWAAA - Bỉ, Tập đoàn ICORPA Canada về dự án đầu tư sân bay Chu Lai, Tập đoàn Suma Dubai về dự án đầu tư khu du lịch cao cấp, tập đoàn tài chính Fleming-Anh, tập đoàn Bourbon investement - Pháp, tập đoàn Citico-Hồng Kông, tập đoàn tài chính Nam Phi và nhiều các nhà đầu tư từ các quốc gia và vùng lãnh thổ khác.

- Các dòng vốn đầu tư nước ngoài nhất là các nước Đông Bắc Á, châu Mỹ, châu Âu như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Pháp, Ý... đang có xu hướng đầu tư vào Việt Nam ngày càng tăng. Các quan hệ đối ngoại song phương giữa Việt Nam và Nhật Bản, Việt Nam - Mỹ, Việt Nam - Trung Quốc đang mở ra các triển vọng to lớn trong thu hút đầu tư,

cùng với môi trường đầu tư đang ngày càng được cải thiện sẽ là thời cơ chung để thu hút đầu tư nước ngoài.

- Các dự án đã đầu tư vào khu kinh tế bước đầu thành công, có tác dụng lan toả tích cực trong việc thu hút đầu tư ngày càng có tính chất thực tiễn hơn.

- Kinh nghiệm thu hút đầu tư trong những những năm qua sẽ là tiền đề quan trọng trong việc thu hút đầu tư trong thời gian tới, nhất là việc xác định các nhà đầu tư chiến lược, xác định các chủ đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng, đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư...

- Nguồn vốn đầu tư của ngân sách trung ương cho KKTM Chu Lai cũng được tập trung hơn. Nguồn vốn khai thác trên địa bàn cũng ngày càng gia tăng nhất là nguồn thu từ đất, nguồn khai thác tài nguyên khoáng sản, nguồn thu thuế phát sinh trên địa bàn và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác như nguồn vốn ODA, nguồn vốn ứng trước của các nhà đầu tư, nguồn thu cấp quyền sử dụng đất.

## 2. Về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực:

- Cơ chế chính sách là một bộ phận quan trọng không thể thiếu của môi trường đầu tư. Cơ chế chính sách tiên bộ, hấp dẫn, có lợi ích cao, phù hợp với thông lệ quốc tế là một tiêu chí quan trọng để nhà đầu tư lựa chọn, quyết định đầu tư. Cùng với hệ thống cơ chế chính sách về đầu tư đi liền với nó là một môi trường pháp lý hoàn thiện như: Hiến pháp, tòa án kinh tế, trọng tài kinh tế, hệ thống kiểm toán quốc gia

- Cùng với cơ chế chính sách ưu đãi, thông thoáng cần phải có thủ tục hành chính đơn giản, dễ thực hiện, ít khâu trung gian và thời gian thực hiện ngắn. Để có được một thủ tục như vậy, ngoài việc có một hệ thống văn bản, pháp luật khoa học, quy định rõ ràng, rành mạch trách nhiệm của các chủ thể, cần xây dựng một quy trình làm việc khoa học với đội ngũ chuyên viên có trình độ cao, có tinh thần trách nhiệm, khen thưởng và kỷ luật nghiêm minh. Thủ tục hành chính gọn nhẹ cho phép giải quyết công việc nhanh chóng vừa tiết kiệm thời gian vừa tránh được lãng phí và tạo được niềm tin cho nhà đầu tư, điều đó cũng nói lên trình độ tổ chức và quản lý quốc gia hoặc địa bàn của các cấp chính quyền từ TW đến địa phương.

- Sự tập trung trong chỉ đạo, hướng dẫn, giúp đỡ của các bộ ngành trung ương ngày càng nhiều hơn, cụ thể và hiệu quả hơn. Bởi lẽ, xây dựng và phát triển các khu kinh tế bây giờ đã trở thành nhiệm vụ chung của cả nước. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ công chức ngày càng trưởng thành và có thêm kinh nghiệm trong công tác.

### **3.1.2 Vị trí và mối liên hệ vùng của Khu kinh tế mở Chu Lai:**

KKTM Chu Lai có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên trục giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không và đường biển xuyên Bắc Nam, là trung tâm giữa thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, cửa ngõ của Tây Nguyên và đường xuyên Á ra biển Đông của các nước tiểu vùng sông Mêkông, gần đường hàng hải quốc tế, là trung điểm đi đến các vùng Đông Nam Á và Đông Bắc Á (bán kính khoảng 3.000km).

Nằm trong chuỗi đô thị từ Đà Nẵng tới Dung Quất, với các tổ hợp công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, cảng biển..., KKTM Chu Lai sẽ có sự hỗ trợ thuận lợi trong quá trình hình thành và phát triển.

KKTM Chu Lai có chiều dài bờ biển khoảng 70km, còn đẹp, nguyên sơ nên có lợi thế phát triển du lịch và các khu nghỉ dưỡng, đồng thời nằm khá gần và quan hệ thuận lợi với các điểm di tích lịch sử, văn hoá, du lịch nổi tiếng của Quốc gia như: Cố đô Huế, đô

thị cổ Hội An, khu di tích lịch sử Mỹ Sơn, khu di tích lịch sử Tượng đài Mẹ Việt Nam anh hùng, địa đạo Kỳ Anh, khu di tích Nhà lưu niệm bác Võ Chí Công, khu di tích nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng, tượng đài chiến thắng Núi Thành (trận đầu thắng Mỹ), Khu du lịch hồ Phú Ninh, các khu du lịch Bà Nà, Non Nước, Mỹ Khê... là một trong những động lực quan trọng để phát triển du lịch của khu vực.

Ngoài ra, Quảng Nam lại ở gần vị trí các trung tâm đào tạo lớn của miền Trung như Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quy Nhơn (Bình Định), 60% lao động của Quảng Nam là lao động trẻ, có kinh nghiệm trong dệt may, da giày, cơ khí.

KKTM Chu Lai là khu vực có quỹ đất xây dựng khá thuận lợi, lại được Chính phủ cho phép áp dụng các cơ chế và chính sách ưu đãi đặc biệt. Đây là điều kiện tiên quyết để tạo ra các động lực phát triển cho khu vực. Đặc biệt với các doanh nghiệp sở hữu quỹ đất lớn, có vị trí thuận lợi gần sân bay, cảng biển, nguồn nguyên liệu và có chính sách ưu đãi hấp dẫn.

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đã, đang và tiếp tục đem lại cho KKTM Chu Lai nhiều cơ hội phát triển kinh tế - xã hội nhanh hơn, toàn diện và hiệu quả cao.



### 3.2 Mục tiêu & động lực phát triển

#### 3.2.1 Mục tiêu:

- Xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai phù hợp với chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển biển Việt Nam.

- Xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai thành khu vực phát triển kinh tế năng động, bền vững; là trung tâm phát triển du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp, logistics và sản xuất nông nghiệp của vùng và khu vực, gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh, quốc phòng.

- Xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai thành vùng kinh tế động lực của tỉnh Quảng Nam; có hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đồng bộ, hiện đại; không gian kiến trúc cảnh quan, đô thị văn minh, tiên tiến, môi trường bền vững và sử dụng đất đai hiệu quả.

- Làm cơ sở pháp lý để triển khai các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các khu chức năng và các dự án đầu tư xây dựng thuộc Khu kinh tế.

### **3.2.2 Động lực phát triển:**

#### 1. Phát triển kết cấu hạ tầng khung của quốc gia, vùng:

##### *a. Về đường hàng không:*

Sau gần 10 năm thực hiện đầu tư khai thác theo quy hoạch tổng thể phát triển sân bay Chu Lai tại Quyết định 543/QĐ-TTg ngày 13/5/2008, đến nay xuất hiện sự bất cập, đặc biệt công tác dự báo chưa theo kịp sự phát triển của thị trường, vì vậy cần phải có sự điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển nhanh của các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trong đó có tỉnh Quảng Nam. Sân bay Đà Nẵng hiện nay đã được nâng cấp và có nhà ga mới nhưng công suất tiếp nhận cũng chỉ hạn chế khoảng 10 - 12 triệu lượt khách/năm và dự báo về lưu lượng hành khách đi đến qua Cảng hàng không Đà Nẵng sẽ quá tải. Cùng với sự đầu tư phát triển đường bộ, việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể đảm bảo có tầm nhìn để tổ chức đầu tư, phát huy hiệu quả tối đa diện tích sân bay hiện có của Cảng hàng không Quốc tế Chu Lai thật sự cần thiết, vừa có ý nghĩa cấp bách, vừa có ý nghĩa chiến lược lâu dài, phù hợp với yêu cầu thực tiễn nhằm phát triển sân bay Chu Lai theo chỉ đạo của Bộ Chính trị.

Theo Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 23/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030: Cảng hàng không quốc tế Chu Lai có quy mô đạt tiêu chuẩn cấp 4F theo mã chuẩn của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế - ICAO, công suất đến năm 2030 đạt 5 triệu tấn hàng hoá và 5 triệu hành khách/năm. Đây là sân bay có diện tích lớn nhất cả nước hiện nay, diện tích hơn 2.000 ha, có thể mở rộng lên 3.000 ha.

Trong những năm qua, tỉnh Quảng Nam đã thu hút được nhiều doanh nghiệp lớn đến đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp du lịch và dịch vụ; tỉnh đã đầu tư các hạ tầng giao thông quan trọng, trong đó đặc biệt là tuyến đường phía Đông nối từ sân bay Chu Lai đến Hội An và Đà Nẵng. Cùng với tuyến đường Quốc lộ 1A được nâng cấp, tuyến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi cũng đã được đưa vào hoạt động, kết nối với các tuyến được trực vào sân bay Chu Lai đang tạo ra lợi thế đặc địa của một sân bay quốc tế và khu vực nằm ở miền Trung Việt Nam. Trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, đến nay đã có nhiều doanh nghiệp trong nước và ngoài nước đầu tư các khu du lịch, nghỉ dưỡng, khách sạn có quy mô lớn, đăng ký đầu tư tổng cộng khoảng hơn 20.000 phòng. Theo tính toán và yêu cầu của nhà đầu tư, đến năm 2020 khi các dự án du lịch dịch vụ này đi vào hoạt động, lượng khách đến Quảng Nam sẽ đạt trên 10 triệu khách/năm và dự báo đến năm 2030 đạt trên 20 triệu khách. Cùng với sự phát triển của các ngành du lịch và dịch vụ, các ngành công nghiệp trong KKTM Chu Lai, KKT Dung Quất và trong khu vực miền Trung cũng đang phát triển nhanh, yêu cầu vận chuyển hành khách, hàng hóa qua đường hàng không sẽ tăng cao. Do đó cần điều chỉnh quy hoạch, đầu tư sân bay Chu Lai thành sân bay trung chuyển hành khách & hàng hóa quốc tế.

*b. Về đường bộ:*

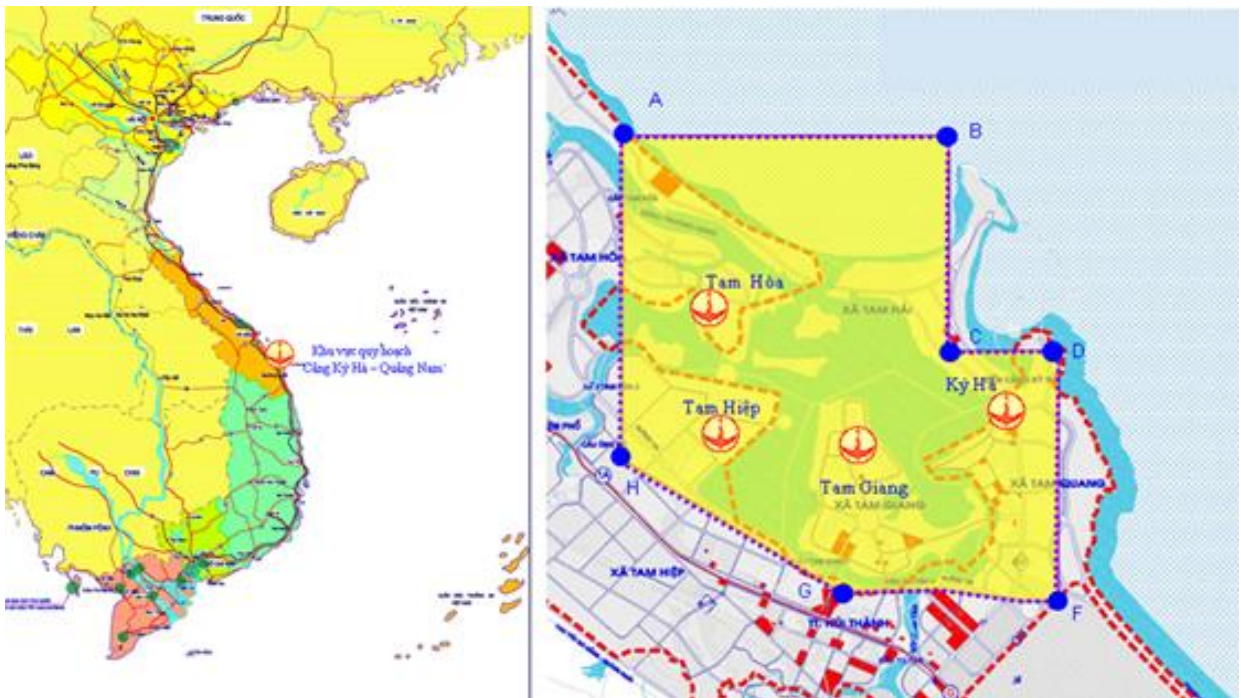
Tuyến đường 129 ven biển nối từ sân bay Chu Lai đến Hội An và Đà Nẵng. Quốc lộ 1A được nâng cấp, tuyến đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, các tuyến đường ngang kết nối cao tốc với đường ven biển cũng đã được đưa vào hoạt động sẽ là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ.

*c. Về đường biển:*

Theo chủ trương lập quy hoạch đã được Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải thống nhất tại Thông báo số 122/TB-BGTVT ngày 15/3/2018 và ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại Thông báo số 101/TB-UBND ngày 5/4/2018 về việc triển khai lập quy hoạch phát triển hệ thống cảng Chu Lai - Kỳ Hà.

Cảng biển Chu Lai - Kỳ Hà đang được nghiên cứu quy hoạch trở thành cảng loại I (cảng quốc gia) là đầu mối về giao thông vận tải, giao thương và giao lưu quốc tế quan trọng của khu vực miền Trung và Tây Nguyên, cửa ngõ kết nối ra biển Đông của Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan, động lực thúc đẩy phát triển KKTM Chu Lai, trong đó ưu tiên tối đa mặt nước, đường bờ, quỹ đất trong khu vực vịnh An Hòa để phát triển cảng, hậu cần cảng, logistics, giao thông kết nối đồng bộ nhằm hình thành khu cảng hiện đại có quy mô lớn đảm bảo các chức năng về thương mại, trung tâm logistics, năng lượng, du lịch (vận chuyển hành khách), phát triển nghề cá... phục vụ phát triển kinh tế xã hội vùng miền Trung, Tây Nguyên.

Điều chỉnh quy mô cỡ tàu đến cảng, trong giai đoạn đến năm 2030, quy hoạch phát triển hệ thống cảng Chu Lai - Kỳ Hà đảm bảo cho tàu 30.000DWT đầy tải (theo chủ trương đã được Thủ tướng Chính thống nhất) và có thể tiếp nhận các tàu 50.000DWT hoặc lớn hơn lợi dụng mực nước thủy triều ra/vào cập cảng; nghiên cứu quy hoạch mở thêm tuyến luồng mới từ khu vực Cửa Lở kết nối vào các khu bên: Chu Lai, Tam Giang, Tam Hòa đảm bảo cho tàu từ 3 vạn tấn đến 5 vạn tấn trở lên ra vào thuận lợi và quy hoạch phát triển thêm các bến cảng hàng hóa (trong đó có các bến hàng hóa chuyên dùng: Gas, xăng dầu...) và các bến vận tải hành khách phục vụ du lịch.





## 2. Hình thành & phát triển 06 nhóm dự án động lực:

Tỉnh Quảng Nam xây dựng quy hoạch, đầu tư phát triển 06 nhóm dự án trọng điểm, có vai trò định hướng phát triển toàn vùng, bao gồm: Nhóm dự án khu đô thị, dịch vụ Nam Hội An; Nhóm dự án công nghiệp ô tô và công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô; Nhóm dự án công nghiệp dệt may và hỗ trợ ngành dệt may gắn phát triển đô thị Tam Kỳ; Nhóm dự án phát triển công nghiệp và dịch vụ gắn sân bay Chu Lai; Nhóm dự án khí và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng, sản phẩm sau khí; Nhóm chương trình, dự án nông nghiệp công nghệ cao.

### *a. Nhóm dự án khu đô thị, dịch vụ Nam Hội An:*

Không gian ven biển Việt Nam có tiềm năng rất lớn cho phát triển du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí & đã được định hướng rõ nét trong quy hoạch chiến lược của quốc gia, vùng & các tỉnh ven biển. Đối với Quảng Nam & Đà Nẵng, dọc tuyến đường ven biển kéo dài từ Sơn Trà (Đà Nẵng) đến Tam Tiến (Tam Kỳ - Quảng Nam) hiện nay đã ghi nhận hàng loạt khu nghỉ dưỡng cao cấp đã và đang triển khai. Đi đôi với hạ tầng du lịch là những dự án hạ tầng đô thị hỗ trợ du lịch đã dần hình thành, từng bước lộ diện bộ khung của chuỗi đô thị ven biển dọc tuyến đường này trong thời gian không xa.

Do quỹ đất ven biển dành cho dịch vụ để phục vụ các dự án nghỉ dưỡng của Đà Nẵng không còn nhiều, nên sẽ là cơ hội cho khu vực ven biển của Quảng Nam phát triển, đặc biệt, sau khi cầu Cửa Đại khánh thành, với khoảng cách Đà Nẵng đến Hội An chỉ chưa đầy 25 km, khu vực ven biển trên tuyến đường Hội An - Tam Kỳ đã trở nên vô cùng hấp dẫn các nhà đầu tư bất động sản nghỉ dưỡng, là một trong những tiền đề quan trọng để phát triển nhóm dự án khu đô thị, dịch vụ Nam Hội An: Định hướng là khu đô thị du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí cao cấp, quy mô 4.000ha. Tạo nền tảng quan trọng, có sức lan tỏa mạnh mẽ đến phát triển KT-XH của tỉnh, cải thiện và nâng cao mức sống của nhân dân cho toàn vùng ven biển của tỉnh.

### *b. Nhóm dự án công nghiệp ô tô và công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô:*

Sản xuất ô tô là một ngành kinh tế tổng hợp bao gồm nhiều ngành công nghiệp khác nhau như: Sản xuất vật liệu, phụ tùng, linh kiện, phụ kiện; lai ghép các ngành công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện, điện tử, công nghệ thông tin để có một sản phẩm hoàn chỉnh là ô tô phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Những hoạt động sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra sản phẩm ô tô hoàn chỉnh được gọi là công nghiệp hỗ trợ. Thực tiễn đã cho thấy, công nghiệp hỗ trợ là động lực trực tiếp tạo nên giá trị gia tăng không chỉ cho ngành công nghiệp ô tô mà còn cho các ngành kinh tế khác.

Nhóm dự án công nghiệp ô tô và công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô của Tỉnh nhằm cụ thể hóa Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035” và Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, dựa trên những lợi thế sẵn có của KKTMM Chu Lai về vị trí địa kinh tế, về chính sách ưu đãi đầu tư & đặc biệt là có doanh nghiệp tạo dựng cơ sở ban đầu là Trường Hải Auto. Gắn với công nghiệp ô tô và công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô là sự phát triển của logistic, cảng biển, hậu cần cảng biển và ngược lại.

Nhóm dự án công nghiệp ô tô và công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô: Tập trung chủ yếu tại KCN Tam Hiệp và Tam Anh, quy mô khoảng 2.000ha. Tạo động lực phát triển lan tỏa, đem lại nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước, tạo việc làm; tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp ô tô, ngành công nghiệp hỗ trợ sản xuất ô tô, là tiền đề quan trọng để phát triển nhiều ngành công nghiệp và dịch vụ khác.

*c. Nhóm dự án công nghiệp dệt may và hỗ trợ ngành dệt may gắn phát triển đô thị Tam Kỳ:*

Chuỗi giá trị dệt may toàn cầu được chia làm 5 công đoạn cơ bản là: Cung cấp sản phẩm thô (bông tự nhiên, xơ,...), sản xuất các sản phẩm đầu vào (chỉ, sợi, vải do các công ty dệt, nhuộm đảm nhận), thiết kế mẫu và sản xuất thành phẩm (do các công ty may thực hiện), xuất khẩu (các doanh nghiệp thương mại thực hiện khâu này), marketing và phân phối; trong đó, khâu có lợi nhuận cao nhất là thiết kế mẫu, cung cấp nguyên phụ liệu và thương mại. Đây là động lực cho phát triển ngành dệt may nói chung và nhóm dự án dệt may trong KKTM Chu Lai nói riêng. Do đó, nhóm dự án này có ý nghĩa quan trọng góp phần phát triển ngành công nghiệp dệt, may và công nghiệp phụ trợ ngành may, giải quyết nhiều việc làm cho lao động địa phương và hình thành khu đô thị phía Đông Tam Kỳ.

*d. Nhóm dự án phát triển công nghiệp và dịch vụ gắn sân bay Chu Lai:*

Việc Chính phủ quyết định nâng cấp, mở rộng sân bay Chu là cơ hội cho Quảng Nam, Quảng Ngãi rộng cửa đón các nhà đầu tư. Việc các hãng hàng không chủ động đưa vào khai thác nhiều đường bay thương mại chứng tỏ Chu Lai là cảng hàng không có tầm chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế của khu vực. Là động lực để đẩy mạnh thu hút đầu tư, trong đó có các loại hình công nghiệp & dịch vụ gắn với sân bay, như: Bảo dưỡng, sửa chữa máy bay, dịch vụ logistic, giao nhận, trung chuyển hàng hóa, trường đào tạo phi công, công nhân kỹ thuật cao, vv...

Giải pháp trước mắt để phát triển sân bay Chu Lai theo quy hoạch là tạo những dự án động lực ban đầu thuộc chương trình phát triển công nghiệp và dịch vụ gắn với sân bay Chu Lai như: Trường đào tạo phi công, duy tu sửa chữa tàu bay và sản xuất công nghiệp chuyên phát nhanh, ...

*e. Nhóm dự án khí - năng lượng và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng, sản phẩm sau khí:*

Việc Tổng công ty Thăm dò - Khai thác dầu khí (PVEP) và Công ty TNHH Thăm dò - Khai thác dầu khí Exxon Mobil Việt Nam (Exxon Mobil) ký Thỏa thuận khung Phát triển dự án và Thỏa thuận khung Hợp đồng bán khí mỏ Cá Voi Xanh, đã mở ra cơ hội phát triển ngành công nghiệp điện khí của tỉnh Quảng Nam. Vùng biển xã Tam Quang dự kiến đặt trạm tiếp bờ từ mỏ khí Cá Voi Xanh. Tổng diện tích theo yêu cầu nhà đầu tư khoảng 400 ha. Dự án sẽ cung cấp nguồn khí thiên nhiên đặc biệt quan trọng, sử dụng cho các nhu cầu phát điện, hóa dầu, đồng thời là động lực phát triển các ngành công nghiệp, đảm bảo an ninh năng lượng cho đất nước, tạo bước đột phá quan trọng cho toàn tỉnh, tạo nguồn thu ngân sách lớn và giải quyết nhiều việc làm cho lao động địa phương.

*f. Nhóm chương trình, dự án nông nghiệp công nghệ cao:*

Tập trung đầu tư & khai thác hiệu quả khu cảng cá & hậu cần nghề cá Tam Quang, h. Núi Thành. Nâng cao hiệu quả, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng nông sản và là tiền đề cho sự phát triển nông nghiệp bền vững của tỉnh.

3. **Nằm trong nhóm các Khu kinh tế ven biển được Chính phủ ưu tiên đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020:**

Tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước để cơ bản hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội quan trọng của Khu kinh tế nhằm đáp ứng yêu cầu của các dự án đầu tư động lực, quy mô lớn. Như vậy, có thể thấy với lợi thế nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Tây Nguyên, nằm giữa Khu kinh tế Chân Mây, Lăng Cô - Huế và Khu kinh tế Dung Quất, gần thành phố Đà Nẵng, KKTM

Chu Lai có vai trò kết nối trọng yếu trong vùng. Cùng với đó, KKTM Chu Lai gắn kết với thành phố Tam Kỳ và chuỗi đô thị - dịch vụ kết nối với Hội An theo tuyến đường ven biển, tạo thành một chuỗi đô thị - công nghiệp - dịch vụ liên kết chặt chẽ và tương trợ lẫn nhau trong quá trình phát triển.

### **3.3 Tầm nhìn, tính chất**

#### **3.3.1 Tầm nhìn:**

Tầm nhìn đến năm 2050, KKTM Chu Lai có cơ cấu kinh tế, không gian phát triển của một thành phố dịch vụ, năng động & hiệu quả; có không gian kiến trúc cảnh quan hiện đại, văn minh, gìn giữ các giá trị cảnh quan tự nhiên nổi bật (sông, hồ, vịnh, biển, ...); có hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội đồng bộ; môi trường bền vững.



#### **3.3.2 Tính chất:**

- Là khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực. Một trong những hạt nhân, trung tâm phát triển lớn của Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung;

- Là khu vực phát triển đô thị; là trung tâm công nghiệp ô tô và công nghiệp phụ trợ ngành ô tô, hàng không; trung tâm khí - điện và sản phẩm hóa dầu; công nghiệp dệt may và phụ trợ ngành dệt may, các loại hình công nghiệp khác ứng dụng công nghệ cao và có hàm lượng chất xám cao; trung tâm sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và là trung tâm du lịch dịch vụ gắn với việc khai thác sân bay Chu Lai và hệ thống cảng Chu Lai - Kỳ Hà.

- Là một trong các đầu mối về giao thông vận tải, giao thương và giao lưu quốc tế quan trọng của khu vực Miền Trung và Tây Nguyên; cửa ngõ kết nối ra biển Đông của Tây Nguyên, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và Thái Lan;

- Là khu vực có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

### **3.4 Kịch bản & chiến lược phát triển KKTM Chu Lai**

#### **3.4.1 Các kịch bản phát triển:**

Với mục tiêu được đặt ra là đến năm 2020, các khu kinh tế ven biển trên cả nước đóng góp từ 53%-55% GDP quốc gia và 55%-60% tổng kim ngạch xuất khẩu. Điều đó cho thấy vai trò hết sức quan trọng của khu kinh tế ven biển trong phát triển kinh tế - xã hội tại Việt Nam, trong đó có KKTM Chu Lai. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, đang cần những yêu cầu phát triển mới, đòi hỏi phải có tư duy đột phá.

### 1. Kịch bản 1: Sức mạnh của ngoại lực:

Phát triển kinh tế, nhanh, mạnh nhờ các tác động tích cực của nền kinh tế quốc gia, khu vực & quốc tế. 4 nền kinh tế lớn nhất là Trung Quốc, EU, Nhật Bản và Mỹ, sẽ thực hiện cải cách cơ cấu để đạt được tăng trưởng tiềm năng cao hơn. Bằng cách đảm bảo tăng trưởng theo chu kỳ gắn liền với tăng trưởng tiềm năng và tăng trưởng thực tế bền vững, những nỗ lực này sẽ đem lại tăng trưởng GDP vững chắc, lạm phát thấp nhưng tăng ở mức độ vừa phải và tình hình tài chính tương đối ổn định trong nhiều năm nữa. Khi đó, nền kinh tế Việt Nam có thể phát huy lợi thế để phát triển các ngành dịch vụ sản xuất, thương mại, dịch vụ, đầu tư, hợp tác quốc tế... Nhờ đó mà khu vực công nghiệp, dịch vụ của quốc gia phát triển nhanh, có sự chuyển biến mạnh mẽ trong nội bộ khu vực theo hướng tăng nhanh tỷ trọng các ngành sản xuất, dịch vụ hiện đại, giảm dần các ngành dịch vụ truyền thống. Tỉnh Quảng Nam, trong đó có KKTM Chu Lai là điểm thu hút đầu tư, các nhà đầu tư tìm thấy cơ hội thu lợi nhuận thông qua các dự án sản xuất, kinh doanh, đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, các dự án BT, BOT, BB...

Đối với KKTM Chu Lai các dự án trọng điểm về khí điện, các dự án về cảng biển, hàng không... phát triển nhanh, khả năng lấp đầy diện tích các KCN giai đoạn đến năm 2035 đạt xấp xỉ 95%, thương mại - du lịch phát triển mạnh cả về số lượng & chất lượng, thì lúc đó quy mô dân số dự báo đạt khoảng 800.000 người.

### 2. Kịch bản 2- Phát huy sức mạnh nội lực:

Nhằm giảm thiểu những hiệu ứng bất lợi từ những bất ổn của nền kinh tế thế giới, KKTM Chu Lai phát triển dựa trên việc phát huy sức mạnh nội lực, cân đối nguồn lực một cách hợp lý để phát triển, khai thác thế mạnh nội tại của địa bàn nhằm phát triển các ngành dịch vụ, du lịch và thương mại, xuất nhập khẩu,... Kết hợp tốt giữa công nghiệp hóa nông nghiệp - hiện đại hóa nông thôn với xây dựng mở rộng các khu đô thị và các khu chức năng khác trong KKT, tận dụng tối ưu các cơ hội hợp tác trong nước, quốc tế về kinh tế, thương mại, đầu tư... phát huy tốt nhất các nguồn lực, sử dụng hiệu quả nguồn ngoại lực, phát triển thị trường vốn trong nước, thu hút đầu tư theo mô hình PPP và nguồn tài chính từ đất đai, quỹ tài chính hạ tầng đô thị để phát triển cơ sở hạ tầng. Phát triển đa dạng các loại hình du lịch biển, nghỉ dưỡng, vv...

Trong thời gian đến Khu KKTM Chu Lai tiếp tục chọn mô hình là khu kinh tế tổng hợp, lấy công nghiệp ô tô, may mặc và khí - điện làm trung tâm; kết hợp với phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, điện tử, công nghiệp có kỹ thuật cao. Đồng thời tập trung phát triển các ngành dịch vụ như: Du lịch, đô thị, vận tải hàng hoá và hành khách quốc tế, dịch vụ thương mại. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp các hạ tầng khung, hạ tầng liên vùng, như: Phát triển sân bay Chu Lai thành cảng hàng không trung chuyển hành khách & hàng hóa quốc tế; xây dựng tuyến đường ven biển nối thành phố Tam Kỳ đi Núi Thành để sớm kết nối với Dung Quất, Quảng Ngãi; tiếp tục nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà, .... Đồng thời tiếp tục xúc tiến dự án đưa khí vào bờ, chế biến khí, xây dựng Trung tâm khí điện Miền Trung.

Khả năng lấp đầy diện tích các KCN giai đoạn đến năm 2035 dự báo đạt xấp xỉ 65%, thương mại - du lịch phát triển ổn định, quy mô dân số tương ứng với kịch bản này dự báo đạt khoảng 550.000 người. Đây là kịch bản triển vọng, phù hợp với sự phát triển trong cả giai đoạn trung hạn của nền kinh tế thế giới & Việt Nam, có tính khả thi cao.

### **3.4.2 Các chiến lược phát triển:**

#### **1. Chiến lược 1: Phát triển công nghiệp, logistic & các dịch vụ đồng hành:**

- Với tầm nhìn đến năm 2050, KKTM Chu Lai sẽ có cơ cấu & không gian phát triển của một thành phố dịch vụ; lấy sự phát triển của công nghiệp, logistic, cảng biển, sân bay, du lịch & đô thị làm cơ sở phát triển ngành kinh tế dịch vụ. Do đó, việc hình thành và phát triển các khu đô thị gắn liền với không gian phát triển của sân bay, cảng biển, công nghiệp, du lịch, vv...

- Phát triển khu đô thị để hỗ trợ các khu công nghiệp hiện hữu & dự kiến mới. Tạo khả năng thu hút các công nhân hiện đang làm việc tại khu công nghiệp, áp dụng phương án nhà ở gần nơi làm việc để thu hút lực lượng lao động. Tạo điều kiện phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Phát triển các khu thương mại - dịch vụ với nhiều tiện ích phục vụ người dân. Ngăn chặn tình trạng di cư đến khu vực khác, nhờ các công trình tiện ích đa chức năng, tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ; tối đa hóa kết nối giữa các khu chức năng của KKT. Nâng cao năng lực giao thông công cộng; phát triển vận tải hành khách đa phương tiện. Phát triển hệ thống đường sắt nhẹ vận chuyển hành khách liên kết Tam Kỳ - Núi Thành - sân bay Chu Lai - cảng Dung Quất - Vạn Tường - Quảng Ngãi.

#### **2. Chiến lược 2: Phát triển các không gian đô thị, du lịch, dịch vụ.**

- Khu đô thị Đông Nam Thăng Bình gắn với dịch vụ công nghiệp - du lịch.

- Khu đô thị Đông Tam Kỳ thuộc thành phố Tam Kỳ gắn với dịch vụ đào tạo - hành chính - du lịch.

- Khu đô thị Tam Anh thuộc đô thị Núi Thành gắn với dịch vụ cảng biển - công nghiệp.

- Khu đô thị Núi Thành thuộc đô thị Núi Thành gắn với dịch vụ sân bay.

- Hình thành các vùng du lịch tập trung: Vùng Nam Thăng Bình phát triển du lịch đặc thù, cao cấp, vùng ven biển từ Tam Tiến đến Tam Hòa và các khu làng chài ven biển được sắp xếp lại, gắn phát triển du lịch.

#### **3. Chiến lược 3: Giữ gìn khung thiên nhiên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.**

- Bảo vệ môi trường sinh thái sông Trường Giang, sông Tam Kỳ, sông An Tân, hồ Sông Đầm, vịnh An Hòa, bãi tắm, ....

- Phát triển hệ thống rừng phòng hộ ven biển.

- Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với các khu dân cư hiện hữu, gắn với bảo vệ môi trường, gìn giữ khung thiên nhiên.

- Dành không gian cho thâm thấu, mặt nước & cây xanh; tăng tỷ lệ đất cây xanh sử dụng công cộng, kết hợp vui chơi giải trí, cảnh quan không gian mở tại các khu đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp, khu phức hợp du lịch - dịch vụ.

#### **4. Chiến lược 4: Sử dụng đất bền vững.**

- Sử dụng đất linh hoạt và tập trung vào các dự án trọng điểm.

- Giảm tỷ lệ đất dành cho khu phi thuế quan; điều chỉnh lại các tỷ lệ đất dân dụng trong các đô thị, khu đô thị theo hướng tăng đất sử dụng hỗn hợp (công cộng, thương mại, dịch vụ, ...); linh hoạt theo nhu cầu đầu tư.

### 3.5 Dự báo phát triển

#### 3.5.1 Dự báo tăng trưởng kinh tế:

TT	Danh mục	Đơn vị	Đến năm 2016	Đến năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030
<b>I</b>	<b>Toàn tỉnh Quảng Nam</b>					
1	Tốc độ tăng GRDP	%	14,73	10,50	10,00	10,50
2	Tốc độ tăng ngành CN	%	13,20	12,70	12,50	12,00
3	Cơ cấu kinh tế					
	Phi nông nghiệp	%	88,10	90,00	92,00	95,00
	Nông nghiệp	%	11,90	10,00	8,00	5,00
4	GRDP/người	USD		3.400,00	5.000,00	9.100,00
5	Giá trị sản xuất CN	Tỷ đồng	337.281,93	544.000,00	980.000,00	1.727.000,00
<b>II</b>	<b>KKTM Chu Lai</b>					
1	Giá trị sản xuất công nghiệp KKTM Chu Lai	Tỷ đồng	163.177,00	272.000,00	539.000,00	1.036.200,00
2	Tỷ lệ GO CN so tính	%	48,38	50,00	55,00	60,00
3	Tốc độ tăng CN	%		13,63	14,66	13,96
4	Tốc độ tăng GRDP	%		14,00	13,00	12,00
4	GRDP/người	USD		5.000,00	7.500,00	13.500,00

#### 3.5.2 Dự báo dân số & lao động:

Đồ án dự báo dân số theo phương pháp cân bằng lao động

Công thức dự báo:

$P = 100 * A / (100 - (y_d + y_m))$ , trong đó:

- P: dân số dự báo
- A: Dân số của nhóm tạo đô thị
- Y<sub>d</sub>: tỷ lệ dân số dịch vụ (8% giai đoạn đầu và 16% giai đoạn sau)
- Y<sub>m</sub>: tỷ lệ dân số phụ thuộc (15-17% giai đoạn đầu và 19-22% giai đoạn sau)

1. Giai đoạn đến năm 2025, dân số nhóm tạo đô thị dự kiến khoảng 169.125 người; trong đó, lao động công nghiệp khoảng 160.000 người, lao động khu phi thuế quan khoảng 3.375 người, lao động phục vụ hoạt động sân bay, cảng khoảng 3.750 người, lao động thuộc lĩnh vực đào tạo nghiên cứu khoảng 1.000 người, lao động trong các cơ quan hành chính khoảng 1.000 người.

Vậy theo công thức trên

- Nếu lấy Y<sub>d</sub>=8%, Y<sub>m</sub>=15%, thì dân số bằng 220.000 người
- Nếu lấy Y<sub>d</sub>=8%, Y<sub>m</sub>=17%, thì dân số bằng 226.000 người

Vậy dân số giai đoạn đầu từ 220.000 - 226.000 người, làm tròn 250.000 người.

2. Giai đoạn đến năm 2035, dân số nhóm tạo đô thị dự kiến khoảng 302.000 người; trong đó, lao động công nghiệp khoảng 260.000 người, lao động trong khu phi thuế quan khoảng 22.500 người, lao động phục vụ hoạt động sân bay, cảng khoảng 15.000 người, lao động thuộc lĩnh vực đào tạo nghiên cứu khoảng 2.500 người, lao động trong các cơ quan hành chính khoảng 2.000 người.

Vậy theo công thức trên

- Nếu lấy  $Y_d=16\%$ ,  $Y_m=19\%$  thì dân số bằng 465.000 người

- Nếu lấy  $Y_d=20\%$ ,  $Y_m=25\%$  thì dân số bằng 549.000 người

Vậy dân số giai đoạn đầu từ 465.000 - 549.000 người, làm tròn 550.000 người.

Bảng dự báo dân số Khu kinh tế mở Chu Lai

<i>TT</i>	<i>Danh mục</i>	<i>Hiện trạng</i>	<i>Năm 2025</i>	<i>Năm 2035</i>
1	Tổng dân số	128.094	250.000	550.000
2	Dân số đô thị	18.333	120.000	450.000
3	Dân số nông thôn	109.761	130.000	100.000
5	Tỷ lệ đô thị hóa	14,31	48,00	81,82
6	Tỷ lệ tăng dân số		7,71	8,20
	Trong đó:			
	+ Tăng tự nhiên		0,95	0,90
	+ Tăng cơ học		6,76	7,30

Bảng dự báo nhu cầu lao động trong KKTM Chu Lai đến năm 2035

<i>TT</i>	<i>Danh mục</i>	<i>Lao động (người)</i>
1	Lao động công nghiệp	260.000
2	Lao động trong khu phi thuế quan	22.500
3	Lao động phục vụ hoạt động sân bay, cảng	15.000
4	Đào tạo nghiên cứu (chỉ tính nhân viên phục vụ và giáo viên, thường chiếm 20-25% số sinh viên)	2.500
5	Cơ quan hành chính, VP đại diện	2.000
	<b>Tổng</b>	<b>302.000</b>

### 3.5.3 Dự báo nhu cầu sử dụng đất đai:

Dự báo đất xây dựng công nghiệp năm 2035 khoảng 5.000 ha; quỹ đất xây dựng các khu chức năng đô thị, du lịch, dịch vụ đến năm năm 2035 khoảng 7.000 ha.

### 3.5.4 Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu:

Các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật áp dụng theo yêu cầu của quy chuẩn quy hoạch xây dựng hiện hành đối với đô thị loại II cho khu vực phát triển đô thị và quy chuẩn quy hoạch xây dựng hiện hành đối với các khu chức năng khác, có xét đến các yếu tố đặc thù.

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu	
			Năm 2025	Năm 2035
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất dân dụng</b>			
1	Đất đơn vị ở xây dựng mới	m <sup>2</sup> /người	50	50
2	Đất công trình công cộng	m <sup>2</sup> /người	≥ 5	≥ 5
3	Đất cây xanh	m <sup>2</sup> /người	≥ 7	≥ 7
4	Đất giao thông	m <sup>2</sup> /người	16 - 18	18 - 20
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật</b>			
1	Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị/ đất xây dựng trong khu vực nội thị	%	16 - 20	18 - 24
2	Phụ tải điện sinh hoạt	w/người	500	500
3	Cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngđ	150	165
4	Tỷ lệ thu gom nước thải sinh hoạt	% cấp nước	≥ 90	≥ 90
5	Lượng chất thải rắn phát sinh	kg/người/ngày	1,0	1,2
6	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	90	100

### 3.5.5 Đề xuất những yêu cầu khi nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch:

#### 1. Phát triển các khu chức năng gắn với nhóm dự án động lực:

- Nhóm dự án khu đô thị, dịch vụ Nam Hội An.
- Nhóm dự án công nghiệp ô tô và công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô.
- Nhóm dự án công nghiệp dệt may và hỗ trợ ngành dệt may gắn với phát triển đô thị Tam Kỳ.
- Nhóm dự án phát triển công nghiệp và dịch vụ gắn sân bay Chu Lai.
- Nhóm dự án khí - năng lượng và công nghiệp sử dụng năng lượng và sản phẩm sau khí.
- Nhóm chương trình, dự án nông nghiệp công nghệ cao.

#### 2. Quy mô dân số & đô thị được tính toán hợp lý:

- Điều chỉnh theo hướng để phù hợp với tình hình phát triển KTXH và các định hướng QH cấp trên & liên quan.
- Dân cư đô thị được phân bố gắn với phát triển hệ thống đô thị vùng Đông Quảng Nam: Đô thị TT Bình Minh, thành phố Tam Kỳ (loại II), đô thị Núi Thành (loại III).
- Dân cư nông thôn được phân bố gắn với các vùng nông nghiệp CNC và du lịch.

#### 3. Phát huy năng lực kết cấu hạ tầng để phát triển KT-XH:

- Sân bay Chu Lai là sân bay trung chuyển hành khách & hàng hóa quốc tế. Quy mô cấp 4F.
- Hệ thống cảng biển Chu Lai - Kỳ Hà được quy hoạch trở thành cảng loại I (cảng quốc gia)



- Hệ thống đường bộ, đường sắt đô thị hiện đại liên kết thuận lợi với đường bộ & đường sắt cao tốc quốc gia

- Nâng tầm chất lượng dịch vụ, KHCN, du lịch, nghỉ dưỡng chất lượng cao.

### 3. Cấu trúc & hình thái không gian đảm bảo kết nối & môi trường:

- Chuyển từ mô hình tuyến - dải sang mô hình tuyến - cụm tạo sự liên kết các khu đô thị - tạo sự kết nối liên tục từ khu vực Nam Hội An - Tam Kỳ - Núi Thành.

- Cần nghiên cứu phát huy không gian xanh, mặt nước tự nhiên để kết nối các khu chức năng, tạo các khoảng đệm xanh, hướng mở ra biển gắn với khu vực nông nghiệp sinh thái. Cần khai thác thế mạnh về dải bờ biển dài, đẹp, khoanh vùng sử dụng đất hợp lý để phát triển du lịch.

- Tối đa hóa kết nối giữa các khu chức năng của KKT, nâng cao năng lực giao thông công cộng.



## **4 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN**

### **4.1 Cấu trúc & hình thái phát triển không gian**

#### **4.1.1 Quan điểm quy hoạch:**

- Nghiên cứu, rà soát, kế thừa hợp lý các kết quả nghiên cứu đề án quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 43/2004/QĐ-TTg ngày 23/3/2004 và các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và các quy hoạch ngành liên quan với Khu kinh tế mở Chu Lai đã được phê duyệt.

- Tận dụng điều kiện tự nhiên, lựa chọn đất xây dựng, phân khu chức năng hợp lý, phát triển hài hòa các chức năng như cảng biển, hậu cần sân bay, công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch và các khu chức năng khác đảm bảo phát triển bền vững.

- Nghiên cứu điều chỉnh định hướng phát triển không gian KKTMM Chu Lai phù hợp với định hướng phát triển 06 nhóm dự án trọng điểm của Tỉnh (nhóm dự án khu đô thị, dịch vụ Nam Hội An; nhóm dự án công nghiệp ô tô và công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô; nhóm dự án công nghiệp dệt may và hỗ trợ ngành dệt may gắn phát triển đô thị Tam Kỳ; nhóm dự án chương trình phát triển công nghiệp và dịch vụ gắn sân bay Chu Lai; nhóm dự án khí và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng, sản phẩm sau khí; nhóm chương trình, dự án nông nghiệp công nghệ cao).

#### 1. Về phát triển không gian các khu công nghiệp:

Trên cơ sở các khu công nghiệp đã được xác định trong đề án QHC 2004 (KCN Tam Thăng trên địa bàn xã Tam Thăng của thành phố Tam Kỳ; KCN Tam Anh, KCN Bắc Chu Lai, KCN & hậu cần cảng Tam Hiệp trên địa bàn các xã Tam Anh Bắc, Tam Anh Nam, Tam Hiệp của huyện Núi Thành) nghiên cứu quy hoạch bổ sung diện tích đất công nghiệp trong Khu kinh tế từ 3.000 ha lên khoảng 5.000ha (năm 2035).

#### 2. Về không gian phát triển cảng biển, sân bay Chu Lai, các khu dịch vụ hỗ trợ và khu phi thuế quan:

- Khu vực phát triển nhóm Dự án khí - năng lượng và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng, sản phẩm sau khí gắn với phát triển hệ thống cảng Chu Lai, theo định hướng hệ thống cảng biển Chu Lai trở thành cảng loại 1 và đảm bảo cho tàu 50.000DWT hành thủy. Hình thành trung tâm logistics, kho, bãi phục vụ nhóm dự án trọng điểm trên; là trung tâm hậu cần, dịch vụ hỗ trợ cho cảng biển Chu Lai và sân bay Chu Lai.

- Khu vực phát triển nhóm dự án chương trình phát triển công nghiệp và dịch vụ gắn sân bay Chu Lai là sân bay trung chuyển hành khách, trung chuyển hàng hóa & hậu cần ngành hàng không đến năm 2050. Khu vực phía Tây Bắc sân bay Chu Lai phát triển khu phi thuế quan. Các khu vực còn lại quanh sân bay, hình thành các khu đô thị, dịch vụ. Theo xu hướng, sân bay không còn đơn thuần là hạ tầng phục vụ giao thông, mà đã trở thành các cơ sở đa chức năng, đa phương thức, tạo ra sự phát triển thương mại mạnh mẽ cả trong và ngoài phạm vi hàng không. Tất cả các chức năng của một trung tâm đô thị hiện đại đều có mặt trên hoặc xung quanh sân bay. Các khu vực sân bay được phát triển thành một “hình ảnh thương hiệu”, thu hút cả các hoạt động kinh doanh không liên quan đến hàng không. Sự phát triển thương mại nhanh chóng tại các sân bay và khu vực xung quanh đã biến sân bay thành yếu tố hàng đầu trong tạo ra tăng trưởng đô thị, bởi các vùng xung quanh sân bay đang dần trở thành các tụ điểm mua sắm, kinh doanh, giao thương và tạo ra việc làm, còn được biết đến là đô thị sân bay.

#### 3. Về không gian phát triển du lịch - không gian xanh:

Đa dạng hóa các loại hình du lịch dịch vụ, trên cơ sở phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí sinh thái biển gắn kết với khu vực đã & đang hình thành, như Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng Nam Hội An, các khu phức hợp dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Quảng Nam, An Thịnh - PPC; khai thác đặc trưng về cảnh quan, sinh thái sông biển và văn hóa tại khu vực; phù hợp với yêu cầu phát triển các khu du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí ven biển có đẳng cấp quốc tế, có tính đặc thù và tính cạnh tranh cao.

Phát triển hệ thống cây xanh rừng phòng hộ, cây xanh cách ly giữa các khu công nghiệp, đô thị và khu du lịch.

Khai thác dịch vụ du lịch gắn với các khu nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao dọc sông Trường Giang. Đồng thời khai thác cảnh quan sông Trường Giang, sông Tam Kỳ, hồ sông Đầm, sông An Tân và khu vực vịnh An Hòa phục vụ du lịch.

Bên cạnh đó, khai thác thế mạnh về các loại hình công nghiệp kết hợp với du lịch như lắp ráp ô tô, trung tâm khí điện...

#### 4. Về không gian phát triển đô thị và các điểm dân cư nông thôn hiện có

Xây dựng và phát triển hoàn chỉnh hệ thống các khu đô thị gắn liền với không gian phát triển của các đô thị Hà Lam, đô thị trung tâm Bình Minh, thành phố Tam Kỳ, đô thị Núi Thành và khu vực nông thôn trong Khu kinh tế giải quyết các vấn đề nơi ở, làm việc, đi lại, vui chơi, giải trí và các nhu cầu khác của người dân trong Khu kinh tế.

Quy hoạch phát triển, tổ chức không gian các khu đô thị phải phù hợp với yêu cầu phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh Quảng Nam, vùng phía Đông của Tỉnh, ĐC QHC thành phố Tam Kỳ nhưng có xét đến yêu tố phát triển đột phá của khu kinh tế trong tương lai, có nhu cầu lớn về lực lượng lao động phục vụ trong các KCN & khu du lịch.

Xác định các chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch (diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao) phù hợp với từng chức năng sử dụng đất cụ thể.

#### 5. Về không gian nông nghiệp:

Quy hoạch và phát triển các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, có năng suất chất lượng cao, tận dụng tối đa điều kiện tự nhiên, quỹ đất của khu kinh tế.

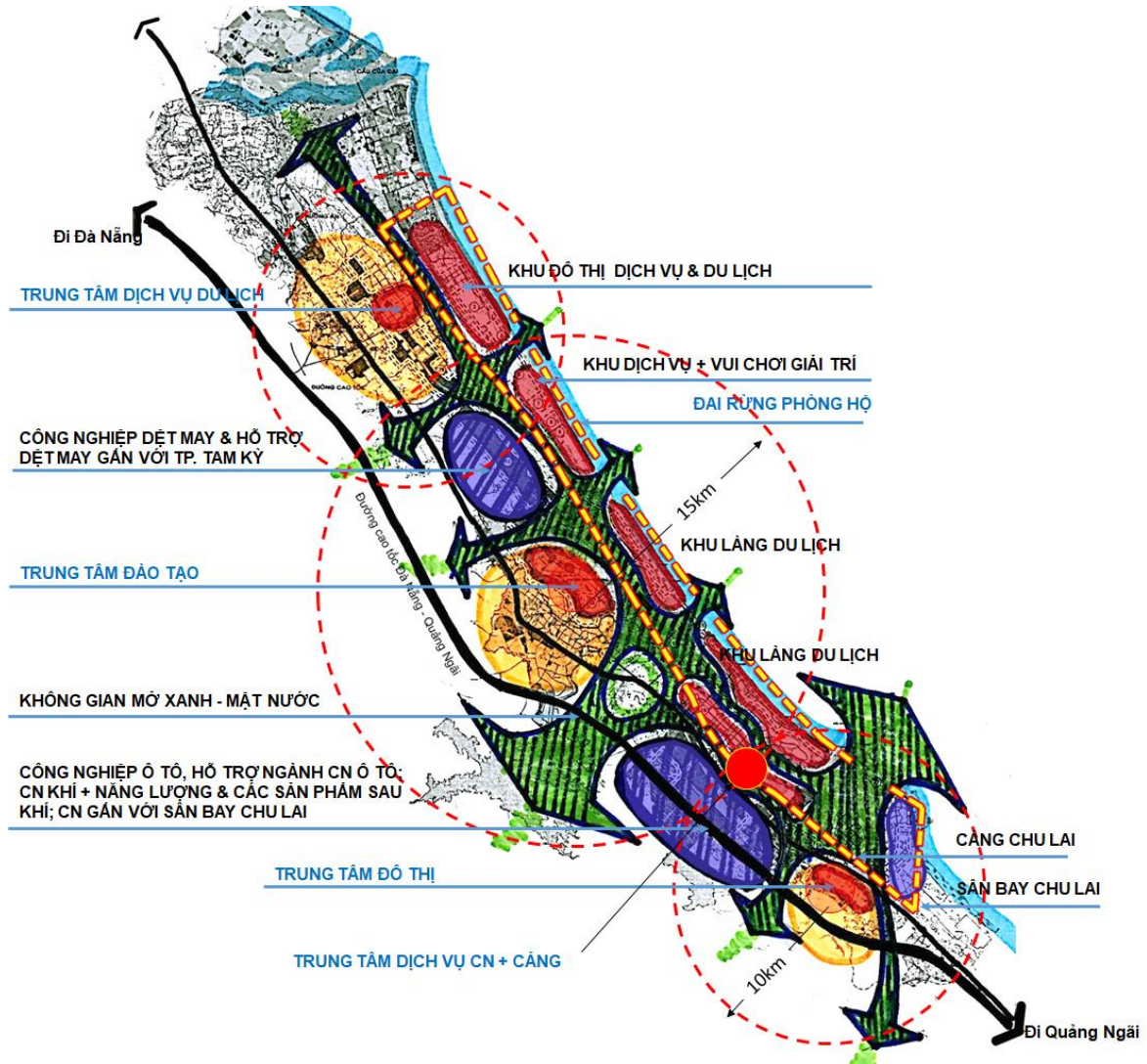
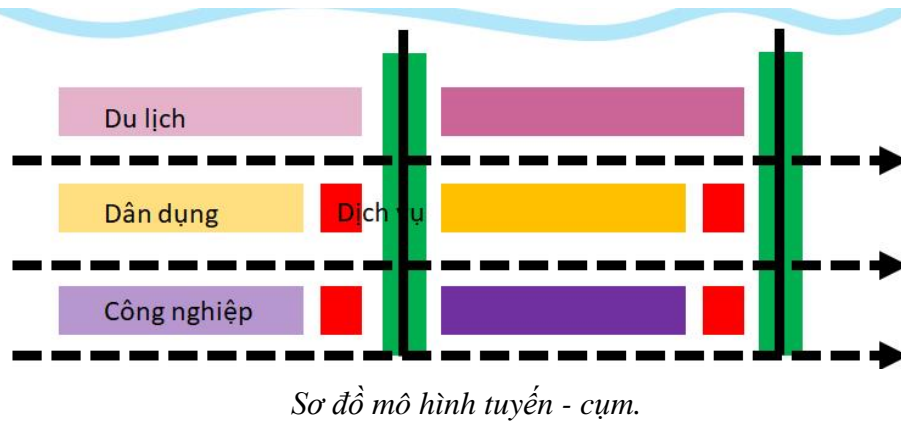
#### **4.1.2 Cấu trúc & hình thái phát triển không gian:**

##### 1. Hoàn thiện mô hình phát triển theo dạng tuyến - cụm:

- Đây là hướng phát triển không gian phù hợp với điều kiện địa hình, khung không gian tự nhiên và hạ tầng khung sẵn có.

- Phát triển các dải du lịch ven biển - dải đô thị và công nghiệp gắn với các tuyến giao thông quốc gia.

- Các khu vực mật độ cao chuyển tiếp đến các khu vực mật độ thấp rồi đến không gian xanh.



2. Phân bố các khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch gắn với nhóm động lực:

*a. Các khu công nghiệp:*

- KCN Bắc Chu Lai; KCN Tam Hiệp, KCN Tam Anh gắn với nhóm dự án công nghiệp ô tô & CN hỗ trợ ngành ô tô
- KCN Khí - điện gắn với nhóm dự án khí - năng lượng và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng, sản phẩm sau khí.
- KCN Tam Thăng gắn với nhóm dự án công nghiệp dệt may & hỗ trợ ngành dệt may.

- KCN Nam Thăng Bình, KCN CNC Thăng Bình gắn với các ngành công nghiệp công nghệ cao, dược liệu, linh kiện, thiết bị điện tử, các ngành công nghiệp sạch...

*b. Các khu đô thị:*

- KĐT Đông Nam Thăng Bình (trong đó có KĐT Bình Minh thuộc đô thị trung tâm Bình Minh) chịu ảnh hưởng lan tỏa của nhóm dự án khu đô thị - du lịch Nam Hội An; gắn với phát triển du lịch & dịch vụ công nghiệp.

- KĐT Đông Tam Kỳ thuộc TP Tam Kỳ gắn với sự phát triển của nhóm dự án dệt may, & hỗ trợ ngành dệt may; với chức năng dịch vụ đào tạo - hành chính - du lịch của KKT.

- KĐT Tam Anh thuộc đô thị Núi Thành gắn với cảng biển, logistics và công nghiệp tại KCN Tam Anh.

- KĐT Núi Thành thuộc đô thị Núi Thành gắn với nhóm dự án khí - năng lượng, nhóm dự án công nghiệp & dịch vụ gắn sân bay Chu Lai; với chức năng trung tâm hành chính - chính trị của đô thị Núi Thành - dịch vụ sân bay & dịch vụ công nghiệp.

*c. Khu du lịch:*

Hình thành các vùng du lịch tập trung: Vùng Đông Nam Thăng Bình phát triển du lịch đặc thù, cao cấp (các trường đua, thể thao biển, du lịch biển cao cấp) gắn với nhóm dự án Khu đô thị - du lịch Nam Hội An.

Ven biển từ Tam Tiến đến Tam Hòa và các khu làng chài ven biển Bình Hải, Bình Nam, Tam Thanh được sắp xếp lại, gắn phát triển du lịch cộng đồng với nông nghiệp công nghệ cao, mỗi làng chài ven biển là một làng du lịch cộng đồng gắn với nông nghiệp công nghệ cao (có nuôi trồng, bảo quản, đánh bắt hải sản).

3. Duy trì & phát huy các không gian xanh, mặt nước tự nhiên:

- Cải tạo, nâng cấp cảnh quan mặt tiền sông, kết nối kênh mương tạo thành hệ thống liên hoàn. Đề xuất các mô hình ở thích ứng biến đổi khí hậu.

- Giữ các khoảng không gian xanh xen kẽ giữa các khu chức năng (khai thác nông nghiệp sinh thái - khu nông thôn mới).

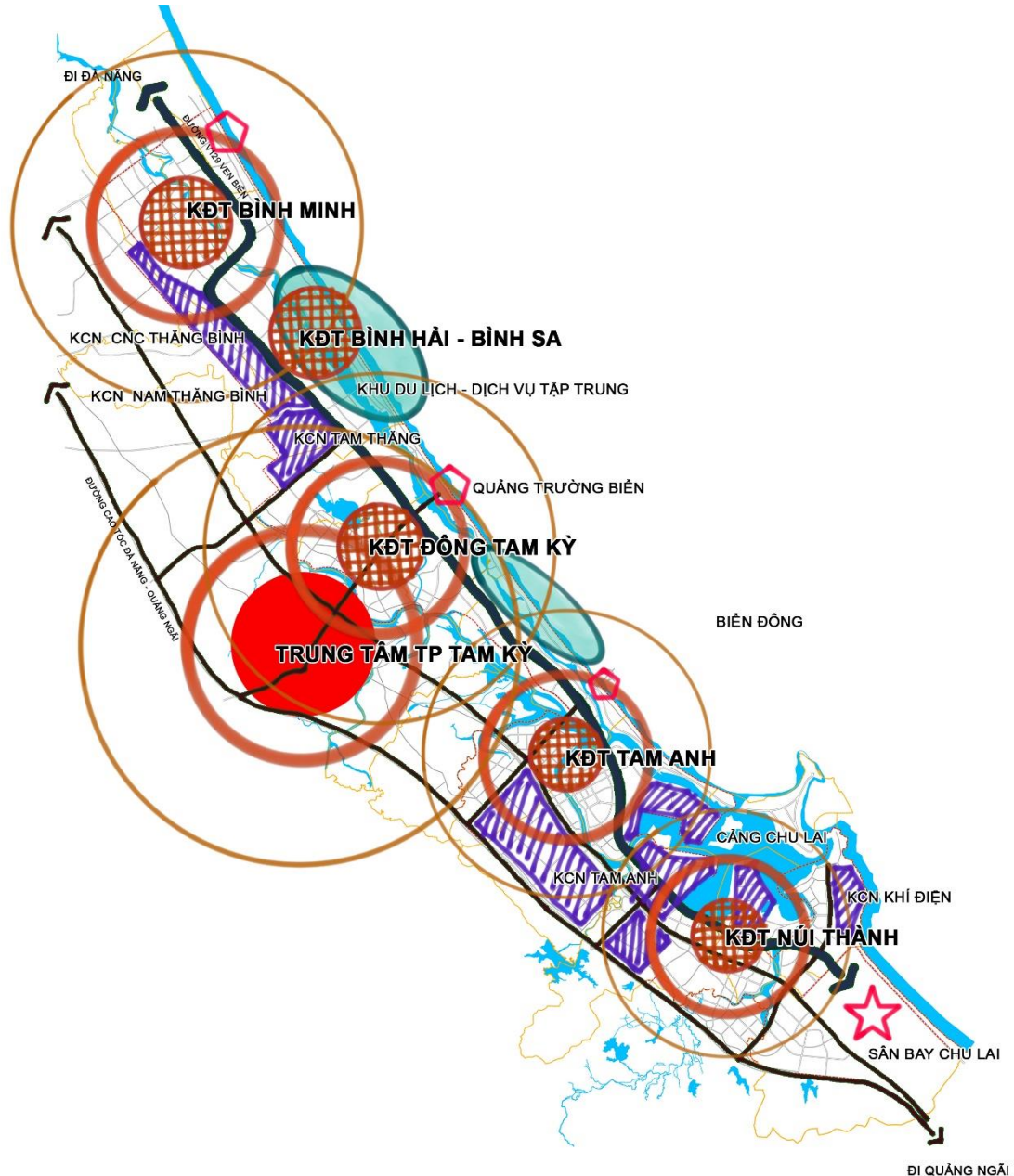
- Hành lang cây xanh cách ly và phòng hộ ven biển; khai thác cảnh quan sông Trường Giang, sông Tam Kỳ, sông An Tân, hồ sông Đầm và khu vực cửa sông biển gắn với cảng Kỳ Hà.

4. Mối liên kết giữa các khu chức năng trong KKT Chu Lai & các KKT, đô thị lân cận:

KKT Chu Lai nếu không có những nhà máy “đầu tàu” như Nhà máy sản xuất và lắp ráp ô tô Chu Lai - Trường Hải thì khó có những nhà máy phụ trợ kéo theo như: Nhà máy kính nổi Chu Lai, Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử CCI... Việc liên kết các nhà máy, các dự án trong KKT Chu Lai với các KKT cận kề như KKT Dung Quất, các KKT, KCN của Đà Nẵng, Bình Định sẽ tạo ra KKT, KCN cực lớn theo mô hình của các nước phát triển. Khi mở rộng, sẽ cộng sinh với nhau, khu này sẽ dựa vào khu kia, sẽ tận dụng được lợi thế hạ tầng, cơ sở vật chất, con người. Sức mạnh tập thể khi đẩy từ một sẽ được nhân lên nhiều lần.

Nổi bật trong mối liên kết giữa các khu chức năng của KKT Chu Lai là trong lĩnh vực giao thông. Tuyến ven biển nối giúp cho con người, hàng hóa và phương tiện dễ dàng luân chuyển, lưu thông bằng đường biển, đường sắt và đường hàng không. Trong

khi đó, các tuyến huyết mạch như QL1A, đường sắt Bắc - Nam và tuyến cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi giúp mở rộng liên kết vùng với các tỉnh, thành phố trong cả nước và các nước trong khu vực, khai thác thế mạnh sẵn có của các khu công nghiệp tập trung, phát triển các khu du lịch giàu tiềm năng, kéo theo sự phát triển lĩnh vực thương mại - dịch vụ.



Sơ đồ phân bố các khu công nghiệp, khu đô thị gắn với nhóm dự án động lực.

#### 4.1.3 Phân khu chức năng:

Dựa trên cấu trúc & hình thái phát triển không gian đã trình bày ở trên, đồng thời tổ chức không gian các khu chức năng phù hợp với yêu cầu phát triển mới, đó là: đề án Điều chỉnh QHCD KKTMM Chu Lai đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 xác định toàn KKTMM Chu Lai được phân thành 06 phân khu chức năng cơ bản là:

KKTMM Chu Lai sẽ có cơ cấu kinh tế & không gian phát triển của một thành phố dịch vụ; lấy sự phát triển của công nghiệp, cảng biển, sân bay, du lịch, đô thị làm cơ sở phát triển kinh tế dịch vụ:

1. Khu phi thuế quan: 1.012ha:

01 khu tập trung 225ha, gắn với sân bay Chu Lai; các khu còn lại gắn với hệ thống cảng Chu Lai, trong đó: Khu phi thuế quan gắn với khu bến Chu Lai (Tam Hiệp) là 40ha, khu phi thuế quan gắn với khu bến Tam Hòa là 747ha.

2. Khu công nghiệp, 5.010ha, trong đó:

- KCN Bắc Chu Lai: 700ha;
- KCN Tam Hiệp: 530ha;
- KCN Tam Anh: 1.545ha;
- KCN Khí - điện: 410ha;
- KCN Tam Thăng: 800ha;
- KCN Nam Thăng Bình: 655ha;
- KCN công nghệ cao Thăng Bình: 310ha.

3. Khu cảng & logistic (trong đó có khu phi thuế quan), 315ha, với 03 khu:

- Khu bến Kỳ Hà: 110ha;
- Khu bến Chu Lai (Tam Hiệp): 155ha;
- Khu bến Tam Hòa: 50ha.

4. Khu đô thị:

- KĐT Núi Thành thuộc đô thị Núi Thành;
- KĐT Tam Anh thuộc đô thị Núi Thành;
- KĐT Đông Tam Kỳ thuộc thành phố Tam Kỳ;
- Khu đô thị Đông Nam Thăng Bình (gồm Khu đô thị Bình Minh & Bình Hải - Bình Sa) trên địa bàn các xã Bình Minh, Bình Tú, Bình Triều, Bình Hải, Bình Sa, Bình Nam (huyện Thăng Bình).

5. Khu nông nghiệp công nghệ cao, 190ha:

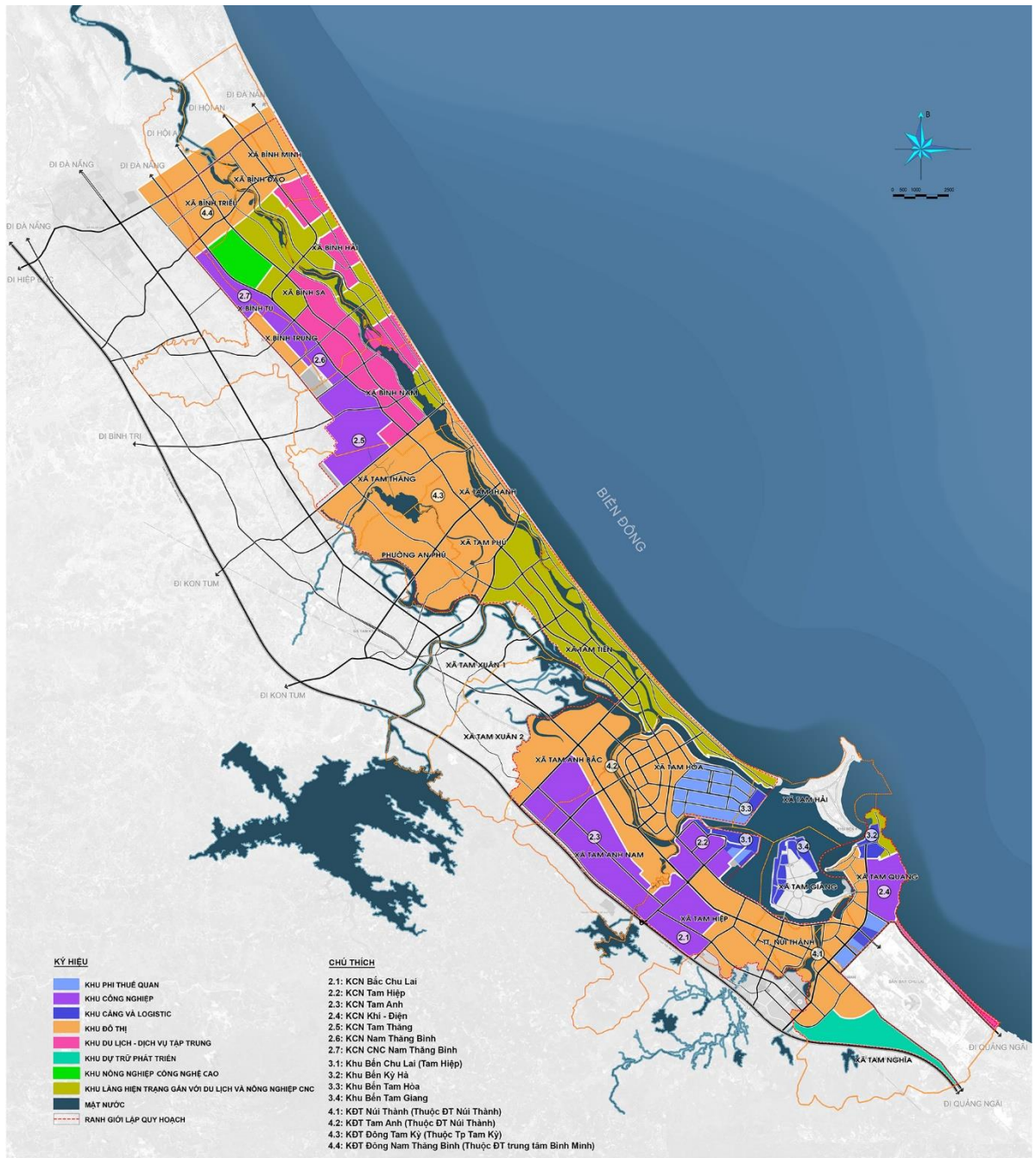
Trên địa bàn xã Bình Sa, huyện Thăng Bình.

6. Khu du lịch - dịch vụ tập trung, 2.475ha:

05 vị trí, tại các xã Bình Đào, Bình Hải, Bình Sa, Bình Nam (h. Thăng Bình), xã Tam Nghĩa (h. Núi Thành).

7. Các khu dân cư nông thôn (làng chài, làng nghề) & nông nghiệp, 4.970ha:

Được cải tạo, nâng cấp gắn với phát triển du lịch, nông nghiệp công nghệ cao: 04 khu, tại các xã Bình Hải, Bình Sa, Bình Nam (h. Thăng Bình), xã Tam Tiến, Tam Hòa (h. Núi Thành).



Sơ đồ phân khu chức năng của KKTM Chu Lai.



## **4.2 Tổ chức các khu chức năng trong khu kinh tế đến năm 2035**

### **4.2.1 Các khu vực theo định hướng QHCXD năm 2004 cần giữ ổn định:**

Căn cứ vào bản vẽ Sơ đồ định hướng phát triển không gian của QHCXD KKTM Chu Lai được duyệt năm 2004 (QH2004), đối chiếu với tình hình thực tế, kết quả rà soát và phân khu chức năng theo quan điểm quy hoạch năm 2018, thì thấy rằng: Hầu hết các khu chức năng theo QHCXD năm 2004 đều phải điều chỉnh quy mô (diện tích, dân số), chức năng.

### **4.2.2 Các khu vực theo định hướng QHCXD năm 2004 cần điều chỉnh:**

#### 1. Khu phi thuế quan:

Hiện nay, với các hiệp định thương mại quốc tế của Việt Nam với hầu hết các khu vực kinh tế quan trọng của thế giới và các ưu đãi của KKTM thì việc quy hoạch khu phi thuế quan chiếm diện tích lớn không còn phù hợp với tình hình mới & tính chất của KKTM Chu Lai theo nhiệm vụ quy hoạch được duyệt, thực tế trên địa bàn có nhiều khu vực dân cư đang sinh sống, vì vậy kiến nghị điều chỉnh khu vực này như sau:

- Tính chất: Không thay đổi so với QH2004.

- Quy mô: Điều chỉnh theo hướng bố trí 01 khu phi thuế quan gắn với sân bay Chu Lai, diện tích 225ha; các khu khác bố trí gắn với hệ thống cảng Chu Lai (Khu phi thuế quan gắn với khu bến Chu Lai (Tam Hiệp) là 40ha, khu phi thuế quan gắn với khu bến Tam Hòa là 747ha).

- Các khu chức năng trong khu phi thuế quan: Khu sản xuất sạch (công nghệ cao), kho bãi, trung tâm thương mại - dịch vụ, giao dịch, khách sạn, ngân hàng, trưng bày triển lãm sản phẩm, điều hành khu chức năng...

- Lý do điều chỉnh:

+ Theo QH2004 khu PTQ có diện tích 1.656ha, gắn liền với cảng & sân bay bao gồm các khu cảng tự do, hậu cần cảng, thương mại tự do, ... tuy nhiên thực tế triển khai không xác định được thị trường & không thể giải phóng mặt bằng. Vì vậy, cần định hướng điều chỉnh lại khu phi thuế quan gắn với sân bay Chu Lai & hệ thống cảng loại I Chu Lai.

+ Không quy hoạch khu phi thuế quan vào phạm vi dân cư hiện có đông đúc, sự thay đổi này phù hợp với dự kiến nâng cấp thị trấn Núi Thành mở rộng (đô thị Núi Thành).

+ Chuyển một phần đất sang đất công nghiệp phục vụ phát triển trung tâm khí - điện.

#### 2. Các khu công nghiệp:

Để phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp theo 06 nhóm dự án trọng điểm, khả năng cân đối quỹ đất xây dựng trên địa bàn khu kinh tế, khả năng khai thác hệ thống cảng Chu Lai - Kỳ Hà và sân bay Chu Lai, các khu công nghiệp sẽ được điều chỉnh mở rộng diện tích, theo đó diện tích mới của các KCN theo QH2004 là:

##### *a. Khu công nghiệp Bắc Chu Lai:*

- Các ngành nghề đầu tư trong KCN: Chế tạo và lắp ráp các sản phẩm cơ khí, linh kiện điện tử, viễn thông; Sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy, các phương tiện vận tải; Sản xuất hàng dân dụng, tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, may mặc xuất khẩu, sản xuất vật liệu xây dựng, vv...

- Quy mô: Điều chỉnh tăng, diện tích mới là 700ha (tăng 70ha)

- Lý do điều chỉnh: Khả năng mở rộng của quỹ đất.

*b. Khu công nghiệp Tam Anh:*

- Các ngành nghề đầu tư trong KCN: Phát triển các ngành công nghiệp cơ khí, công nghiệp chế tạo, lắp ráp, công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô.

- Quy mô: Điều chỉnh giảm, diện tích còn lại là 1.545ha (giảm 370ha).

- Lý do điều chỉnh: Hạn chế phát triển công nghiệp về phía Đông hành lang tuyến điện cao thế, do mật độ dân cư đông đúc, không thể giải phóng mặt bằng để xây dựng KCN.

*c. Khu công nghiệp, hậu cần cảng Tam Hiệp:*

- Các ngành nghề đầu tư trong KCN: Chế tạo và lắp ráp các sản phẩm cơ khí, linh kiện điện tử, viễn thông; Sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy, các phương tiện vận tải; Sản xuất hàng dân dụng, dịch vụ giao nhận logistic, vv...

- Quy mô: Điều chỉnh tăng, diện tích mới là 685ha, trong đó diện tích KCN là 530ha, diện tích khu hậu cần cảng Tam Hiệp là 155ha (tăng 560ha)

- Lý do điều chỉnh (thực tế đã điều chỉnh tăng theo văn bản thống nhất chủ trương của Thủ tướng Chính phủ): Khả năng mở rộng của quỹ đất, phục vụ phát triển trung tâm công nghiệp ô tô & công nghiệp phụ trợ ngành ô tô, trong đó có khu phức hợp Chu Lai - Trường Hải.

*d. Khu công nghiệp Tam Thăng:*

- Các ngành nghề đầu tư trong KCN: Công nghiệp dệt may và phụ trợ ngành dệt may; sản xuất linh kiện và thiết bị điện - điện tử; công nghiệp phụ trợ cơ khí, ô tô, chế tạo máy; sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp công nghệ cao; dược liệu; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất các sản phẩm từ plastic, vv...

- Quy mô: Điều chỉnh tăng, diện tích mới là 800ha (tăng 500ha)

- Lý do điều chỉnh: Khả năng mở rộng của quỹ đất.

*e. Khu công nghiệp An Phú:*

Chuyển đổi thành khu thương mại dịch vụ cho đô thị Tam Phú, vị trí được bố trí gần khu công nghiệp Tam Thăng.

3. Các khu du lịch:

Việc phân bố, quy mô các khu du lịch điều chỉnh để phù hợp với Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam (xã Tam Hải không còn nằm trong KKTM Chu Lai); hạn chế giải tỏa các khu dân cư hiện trạng đông đúc của xã Tam Hòa, Tam Tiến, Tam Thanh.

- Các loại hình du lịch: Nghỉ mát tắm biển, thể thao trên biển, khảo sát sinh vật biển, khu an dưỡng, nghỉ ngơi giải trí, thăm quan, du lịch công vụ, ...

- Đối với các làng nghề hiện trạng: Phát triển mạnh du lịch homestay tại mỗi hộ gia đình, tập hợp nhiều hộ trở thành các cụm du lịch; phát triển xen kẽ các KDL tập trung quy mô nhỏ.

- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Du lịch trải nghiệm nông nghiệp, thủ công truyền thống: Xây dựng chợ nông sản, nhà hàng nông sản cung cấp phong phú đặc sản địa phương.

#### 4. Trung tâm đào tạo, nghiên cứu:

Cập nhật theo nội dung Điều chỉnh QHC thành phố Tam Kỳ được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt tại Quyết định số 3500/QĐ-UBND, ngày 06/11/2014. Trung tâm đào tạo, nghiên cứu, dạy nghề được bố trí tại khu đô thị Đông Tam Kỳ. Diện tích quy hoạch mới khoảng 105ha (giảm 195ha).

Lý do điều chỉnh: Phù hợp với thực tế & nhu cầu đào tạo.

#### 5. Về các khu đô thị:

##### *a. Khu đô thị Núi Thành:*

- Vị trí, phạm vi: Theo QH2004, Khu đô thị Núi Thành có vị trí nằm giữa KCN Bắc Chu Lai và Khu phi thuế quan; thuộc địa bàn thị trấn Núi Thành & các xã Tam Hiệp, Tam Nghĩa. Nay, với những điều chỉnh về dân cư, khu phi thuế quan, đô thị Núi Thành, nên phạm vi mới của Khu đô thị Núi Thành sẽ được điều chỉnh mở rộng, thêm trên địa bàn xã Tam Quang.

- Tính chất: Là khu đô thị trung tâm của đô thị Núi Thành (thị trấn Núi Thành mở rộng), trong đó có các trung tâm quan trọng của đô thị Núi Thành là trung tâm hành chính, chính trị của đô thị Núi Thành (huyện Núi Thành hiện nay), trung tâm đào tạo cấp vùng, trung tâm y tế, trung tâm văn hóa - TDTT và trung tâm thương mại - dịch vụ của đô thị Núi Thành cũng như của KKTM Chu Lai; trung tâm dịch vụ, phục vụ phát triển công nghiệp ô tô, công nghiệp hỗ trợ ô tô, công nghiệp khí - điện và sản phẩm hóa dầu gắn với sân bay Chu Lai & hệ thống cảng Chu Lai.

- Quy mô: Dân số đến năm 2035 khoảng 165.000 người. Diện tích tự nhiên khoảng 2.320ha, trong đó diện tích đất xây dựng các khu chức năng đô thị khoảng 1.670ha.

- Các khu chức năng:

+ Các khu vực hiện hữu được cải tạo, nâng cấp, gồm: Khu dân cư hiện có, khu trung tâm hành chính - chính trị huyện Núi Thành, hệ thống các công trình HTXh hiện có, trường học, bệnh viện, chợ, trung tâm thương mại, vv...

+ Các khu xây dựng mới, gồm: Các đơn vị ở xây mới, các khu ở dành cho công nhân, chuyên gia với hệ thống các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; các trung tâm thương mại - dịch vụ cấp đô thị; khu trung tâm hỗn hợp đa năng văn hóa - giải trí - thương mại - cảnh quan không gian mở phát triển hai bên bờ sông An Tân, gắn với trung tâm huyện Núi Thành hiện hữu tạo thành một quần thể không gian khu trung tâm đô thị hiện đại, trung tâm dịch vụ gắn với việc khai thác sân bay Chu Lai & hệ thống cảng Chu Lai; các công trình HTXH cấp đô thị phục vụ nhu cầu phát triển mới & các khu cây xanh, vv...

+ Giao thông: Điều chỉnh lại một số hướng tuyến tránh cắt qua các khu dân cư hiện hữu có mật độ cao, đảm bảo liên kết các khu chức năng; bổ sung tuyến đường sắt trên cao kết nối Dung Quất - Chu Lai - Nam Hội An (dọc theo dải phân cách của đường 129 ven biển).

- Lý do điều chỉnh: Việc mở rộng phạm vi khu đô thị Núi Thành nhằm mục tiêu giữ ổn định các khu dân cư hiện có, tạo môi liên kết chặt chẽ giữa các khu chức năng dân dụng của đô thị Núi Thành với các trung tâm công nghiệp ô tô & công nghiệp phụ trợ ngành ô tô, trung tâm khí - điện, khu dịch vụ hậu cần sân bay Chu Lai.

##### *b. Khu đô thị Tam Anh:*

- Vị trí, phạm vi: Theo QH2004, Khu đô thị Tam Anh (QH2004 gọi là khu đô thị Tam Hòa) có vị trí nằm giữa KCN Tam Anh và sông Trường Giang; thuộc địa bàn xã Tam Anh Bắc, Tam Anh Nam và Tam Hòa. Nay, vị trí cơ bản được giữ nguyên. Mở rộng phạm vi về phía Tây để thêm phần dân cư hiện hữu & phát triển mới phía Tây xã Tam Anh Bắc.

- Tính chất: Là khu đô thị mới của KKTM Chu Lai cũng như đô thị Núi Thành; trung tâm dịch vụ, phục vụ phát triển công nghiệp ô tô, công nghiệp hỗ trợ ô tô, công nghiệp khí - điện và sản phẩm hóa dầu gắn với sân bay Chu Lai & hệ thống cảng Chu Lai - Kỳ Hà.

- Quy mô: Dân số đến năm 2035 khoảng 185.000 người. Diện tích tự nhiên khoảng 2.470ha, trong đó diện tích đất xây dựng các khu chức năng đô thị khoảng 1.199ha.

- Các khu chức năng:

+ Các khu vực hiện hữu được cải tạo, nâng cấp, gồm: Khu dân cư hiện có của xã Tam Anh Bắc, Tam Hòa, Tam Anh Nam, hệ thống các công trình HTXH hiện có, trường học, trạm y tế, chợ, vv...

+ Các khu xây dựng mới, gồm: Các đơn vị ở xây mới, các khu ở dành cho công nhân, chuyên gia, người lao động phục vụ trong các khu du lịch của KKT, với hệ thống các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ; trung tâm thương mại - dịch vụ cấp đô thị; trung tâm hỗn hợp gắn với quần thể công trình TDDT cấp khu đô thị làm thành hạt nhân bố cục không gian cho khu đô thị này.

- Giao thông: Điều chỉnh lại một số hướng tuyến tránh cắt qua các khu dân cư hiện hữu có mật độ cao, kết nối hợp lý với đường ven biển 129.

- Lý do điều chỉnh: Việc điều chỉnh phạm vi khu đô thị Tam Anh nhằm mục tiêu bố trí các khu chức năng phù hợp với hướng tuyến của đường 129 ven biển, phù hợp với điều kiện dân cư hiện trạng.

*c. Khu đô thị Đông Tam Kỳ:*

- Vị trí, phạm vi: Theo QH2004, Khu đô thị Đông Tam Kỳ (QH2004 gọi là khu đô thị Tam Phú) có vị trí ở về phía Đông thành phố Tam Kỳ, thuộc địa bàn các phường An Phú và các xã Tam Thăng, Tam Thanh, Tam Phú. Nay, về cơ bản không thay đổi vị trí, phạm vi.

- Tính chất: Là khu đô thị trung tâm của KKTM Chu Lai, khu đô thị phát triển mới về phía Đông của thành phố Tam Kỳ; là một trung tâm giáo dục đào tạo, nghiên cứu KHCN và các khu du lịch, nghỉ dưỡng của KKTM Chu Lai cũng như của thành phố Tam Kỳ; đồng thời là khu vực áp dụng công nghệ cao trong phát triển nông nghiệp đô thị.

- Quy mô: Dân số đến năm 2035 khoảng 40.000 người. Diện tích tự nhiên khoảng 3.030ha, trong đó diện tích đất xây dựng các khu chức năng đô thị khoảng 1.106ha.

- Các khu chức năng: Là khu đô thị trung tâm của KKTM Chu Lai, khu đô thị phát triển mới về phía Đông của thành phố Tam Kỳ; là một trung tâm giáo dục đào tạo, nghiên cứu KHCN và các khu du lịch, nghỉ dưỡng của KKTM Chu Lai cũng như của thành phố Tam Kỳ; đồng thời là khu vực áp dụng công nghệ cao trong phát triển nông nghiệp đô thị.

- Lý do điều chỉnh: Cập nhật nội dung Điều chỉnh quy hoạch thành phố Tam Kỳ đã được UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt.

#### **4.2.3 Các khu vực phát triển mới:**

##### **1. Khu công nghiệp:**

*a. Khu công nghiệp khí - năng lượng & các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng & sản phẩm sau khí:*

Được điều chỉnh từ khu đất quy hoạch khu phi thuế quan theo QH2004, thuộc địa bàn xã Tam Quang, phù hợp với vị trí quy hoạch Trung tâm khí điện của Bộ Công thương. Diện tích: 410ha.

Ngành nghề: Nhà máy nhiệt điện, sản xuất hóa chất công nghiệp, các loại chất dẻo, nhựa và cao su tổng hợp, sản xuất thuốc nhuộm và chất tẩy rửa tổng hợp, các loại nhựa và sợi nhân tạo, vv...

##### *b. Khu phi thuế quan, cảng & logistic Tam Hòa:*

Phía Bắc KCN Tam Hiệp, thuộc địa bàn xã Tam Hòa: Được điều chỉnh từ đất dân dụng (khu dân cư mới, khu cây xanh, đất khác) theo QH2004. Diện tích: 797ha, trong đó khu phi thuế quan là 747ha, khu cảng & logistic là 50ha.

Ngành nghề: Dịch vụ logistic gắn với khai thác khu bến Tam Hòa, vv...

##### *c. Khu công nghiệp Nam Thăng Bình:*

Khu phát triển mới sau khi điều chỉnh lại ranh giới KKTMM Chu Lai (theo Quyết định số 32/2017/QĐ-TTg), thuộc địa bàn các xã Bình Trung, Bình Nam, Bình Sa của huyện Thăng Bình. Diện tích: 655ha.

Ngành nghề: Công nghiệp sạch, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp khác.

##### *d. Khu công nghiệp công nghệ cao Thăng Bình:*

Khu phát triển mới sau khi điều chỉnh lại ranh giới KKTMM Chu Lai (theo Quyết định số 32/2017/QĐ-TTg), thuộc địa bàn các xã Bình Tú, Bình Trung, Bình Sa của huyện Thăng Bình. Diện tích: 310ha.

Ngành nghề: Công nghiệp công nghệ cao & công nghiệp sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp.

##### **2. Khu đô thị Đông Nam Thăng Bình (khu đô thị Bình Minh & khu đô thị Bình Hải - Bình Sa):**

- Tính chất: Là các khu đô thị du lịch, dịch vụ du lịch gắn với các khu thể thao - vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng cao cấp ven biển, dọc sông Trường Giang, khai thác lợi thế từ sự lan tỏa của nhóm dự án khu đô thị, dịch vụ Nam Hội An & KCN Nam Thăng Bình, KCN CNC Thăng Bình.

- Diện tích tự nhiên: 2.385ha.

- Quy mô: Dân số đến năm 2035 khoảng 60.000 người. Diện tích tự nhiên khoảng 2.385ha, trong đó diện tích đất xây dựng các khu chức năng đô thị khoảng 550ha.

- Các khu chức năng:

+ Các khu dân cư hiện có gắn với phát triển dịch vụ du lịch

+ Khu liên hợp dịch vụ thể thao cao cấp, vui chơi giải trí

+ Khu nghỉ dưỡng, khách sạn, resort,

+ Khu nhà ở công nhân;

+ Phát triển du lịch, nông nghiệp sinh thái dọc sông Trường Giang.

### 3. Khu nông nghiệp công nghệ cao:

Khu phát triển mới sau khi điều chỉnh lại ranh giới KKTM Chu Lai (theo Quyết định số 32/2017/QĐ-TTg), thuộc địa bàn xã Bình Sa của huyện Thăng Bình. Diện tích: 190ha.

Ngành nghề: Sản xuất giống cây trồng, cây cảnh và hoa các loại, sản xuất rau sạch, sản xuất cây dược liệu, sản xuất giống cá và sản xuất các chế phẩm phục vụ nông nghiệp. Trung tâm sản xuất giống nông nghiệp, thủy sản, vv...

### 4. Rừng phòng hộ ven biển:

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống rừng phòng hộ của tỉnh Quảng Nam đã được phê duyệt, trên địa bàn KKTM Chu Lai có khoảng 2.613ha đất rừng phòng hộ ven biển với mục đích chống gió hạn, chắn cát bay, ngăn chặn sự xâm lấn của biển, chắn sóng lấn biển, chống sạt lở, bảo vệ các công trình ven biển. Để phù hợp với định hướng phát triển không gian & phân bố các khu chức năng KKT, thì việc quy hoạch đất rừng phòng hộ theo Quy hoạch bảo vệ & phát triển rừng của tỉnh Quảng Nam cần được điều chỉnh quy hoạch nhưng không làm giảm đi tổng diện tích đất rừng phòng hộ đã được phê duyệt trên địa bàn KKT, quy mô diện tích đất rừng phòng hộ theo định hướng quy hoạch của KKT sẽ có khoảng 2.613ha và được bố trí cụ thể tại những khu vực sau:

- Dọc tuyến đường ven biển với độ rộng của đai rừng từ 80 - 100m,
- Dọc tuyến đường 129 ven biển với độ rộng 200m; trong đó dọc theo đường 129 là 650ha, dọc theo tuyến đường ven biển là 268ha.
- Tại khu vực KCN Nam Thăng Bình, KCN công nghệ cao Thăng Bình & KCN Tam Thăng: 250ha.
- Tại khu đô thị Tam Anh là 178ha và tại một số khu vực tập trung tại xã Bình Đào, Bình Trung, Bình Sa, Bình Nam (h. Thăng Bình), Tam Thăng, Tam Phú (tp. Tam Kỳ), Tam Tiến (h. Núi Thành) là 1.267,00ha.

<i>TT</i>	<i>Diện tích</i>	<i>Quy mô (ha)</i>
1	Đường 129	650,00
2	Đường ven biển	268,00
3	KCN Nam Thăng Bình, KCN CNC Thăng Bình + Tam Thăng	250,00
4	KĐT Tam Anh	178,00
5	Các khu khác	1.267,00
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.613,00</b>

## **4.3 Thiết kế đô thị**

### **4.3.1 Mục tiêu chung về thiết kế đô thị trên toàn khu kinh tế:**

- Phát triển đô thị hiện đại, hấp dẫn, giàu bản sắc, dựa trên cấu trúc cảnh quan và sinh thái tự nhiên, đặc biệt là cảnh quan sông Trường Giang được khai thác triệt để.

- Phát triển cấu trúc khu kinh tế phù hợp với điều kiện văn hóa xã hội, trong đó nâng cấp, cải tạo và khai thác các khu đô thị hiện hữu; tăng cường khả năng giao lưu và tạo sự hấp dẫn của đô thị thông qua hệ thống không gian công cộng, quảng trường, không gian cảnh quan tự nhiên.

### **4.3.2 Các nguyên tắc thiết kế đô thị:**

- Nguyên tắc đặc trưng: Xây dựng KKTM Chu Lai có đặc trưng, đẹp, sinh động, tràn đầy sức sống, xứng tầm là điểm kết nối, cực tăng trưởng của Vùng, Tỉnh.

- Nguyên tắc liên tục: Bảo tồn văn hóa lịch sử, bảo vệ cảnh quan tự nhiên ... hình thành không gian du lịch dịch vụ hấp dẫn du khách trong nước và quốc tế.

- Nguyên tắc hài hòa: Hình thành các vùng cảnh quan, trong đó cảnh quan ven sông Trường Giang, cảnh quan ven biển kết nối hài hòa với không gian các khu đô thị, du lịch.

- Nguyên tắc cộng đồng: Hình thành khu vực trọng điểm, không gian mở đặc thù và có tính cộng đồng, phát huy được phong thổ và văn hóa khu vực.

- Nguyên tắc bền vững: Bảo vệ cảnh quan tự nhiên, hình thành mạng lưới mặt nước, cây xanh và đai rừng phòng hộ toàn khu kinh tế.

### **4.3.3 Các vùng kiến trúc, cảnh quan trong khu kinh tế:**

#### 1. Vùng cảnh quan ven biển:

Khu vực cảnh quan ven biển với vai trò tạo nên sắc thái và diện mạo riêng cho khu kinh tế, là nguồn tài nguyên du lịch biển quan trọng.

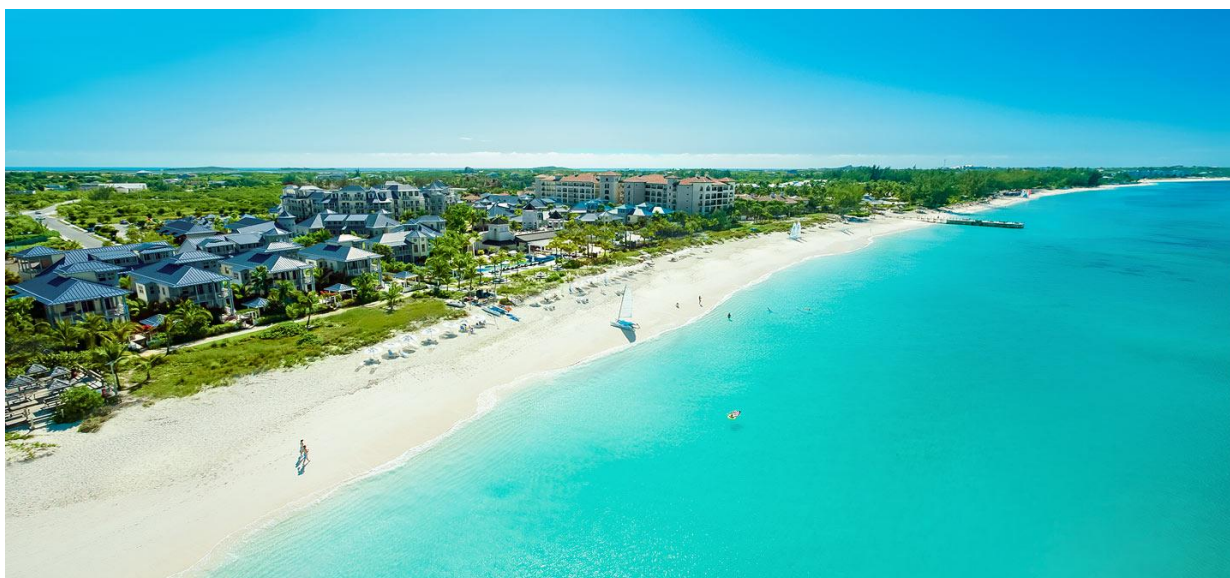
- Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển.

- Thiết lập 1 khoảng không gian từ hành lang bảo vệ bờ biển tối thiểu là 50-100m dành cho không gian xanh, không gian công cộng.

- Tăng thêm mức độ đa dạng sinh học tại những khu, điểm du lịch nhờ những dự án có các công viên cảnh quan, khu nuôi chim thú... hoặc bảo tồn đa dạng sinh học thông qua nuôi trồng nhân tạo phục vụ du lịch

- Bổ sung vẻ đẹp cảnh quan cho khu vực phát triển du lịch nhờ các dự án thường có yêu cầu tạo thêm các vườn cây, hồ nước nhân tạo...

- Xây dựng mật độ thấp, có thể hợp khối theo dạng dải, chiều cao không quá 8 tầng.



## 2. Vùng cảnh quan dọc sông Trường Giang:

Khu vực cảnh quan sinh thái ven sông với vai trò kết nối các đô thị với dòng sông bởi các hoạt động du lịch sinh thái, đồng thời cũng là vành đai xanh bảo vệ khu vực.

- Đối với các khu đô thị mới: Hình thành mô hình ở sinh thái mật độ thấp kết hợp khai thác các hoạt động du lịch, dịch vụ ven sông.

- Tại khu vực phía bờ Tây sông Trường Giang, sẽ lựa chọn một vị trí phù hợp để tổ chức một công trình kiến trúc có giá trị. Đây sẽ là công trình điểm nhấn cho khu vực phía Bắc KKTM Chu Lai.

- Tạo các tuyến đường dạo (đi bộ, xe đạp) dọc sông nhằm tạo điều kiện sinh hoạt cộng đồng kết hợp với việc khai thác du lịch tại các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (trang trại, cánh đồng du lịch).

- Xây dựng mật độ thấp, dành tối thiểu 15% diện tích đất được giao làm dự án (hoặc trong các đồ án QHPK, QHCT phải xác định) để trồng cây xanh, chiều cao không quá 8 tầng.



## 3. Vùng cảnh quan khu đô thị Núi Thành:

- Khai thác cảnh quan khu vực hai bên bờ sông An Tân, mặt nước vịnh An Hòa, để tổ chức các công trình kiến trúc hiện đại, không xây dựng nhà ở liền kề dọc tuyến đường ven biển 129 đoạn qua khu đô thị này mà ưu tiên phát triển các dự án nhà ở chung cư, các tòa nhà văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại.

- Tại các đơn vị ở mới, tạo nhiều trục không gian hướng ra vịnh An Hòa. Ngoại trừ khu vực dọc đường 129 V QL1A, thì các khu vực khác còn lại được phép hình thành các tuyến phố nhỏ, tuyến phố buôn bán, phục vụ công nhân, du khách, người dân trong khu vực, tăng sự sầm uất & sôi động về đêm cho khu vực.

- Đối với các tuyến phố nhỏ, tuyến phố buôn bán xây dựng mật độ cao, chiều cao tối đa 7 tầng. Đối với các khu nhà ở chung cư, khu hỗn hợp, khu thương mại, văn phòng xây dựng mật độ trung bình, chiều cao tối đa 16 tầng (với điều kiện nằm ngoài tỉnh không sân bay), nhằm gắn kết hài hòa với cảnh quan của những dãy núi phía sau, tạo nên một sự phong phú, khác biệt về không gian đô thị.

- Công trình điểm nhấn được lựa chọn là tại khu vực đối diện với Trung tâm hành chính - chính trị hiện nay của huyện Núi Thành, qua sông An Tân, đây không phải là công trình cao tầng, mà sẽ là công trình có chiều cao vừa phải nhưng hình khối đẹp và có sân vườn, không gian xung quanh đủ lớn để tầm nhìn được rộng mở.



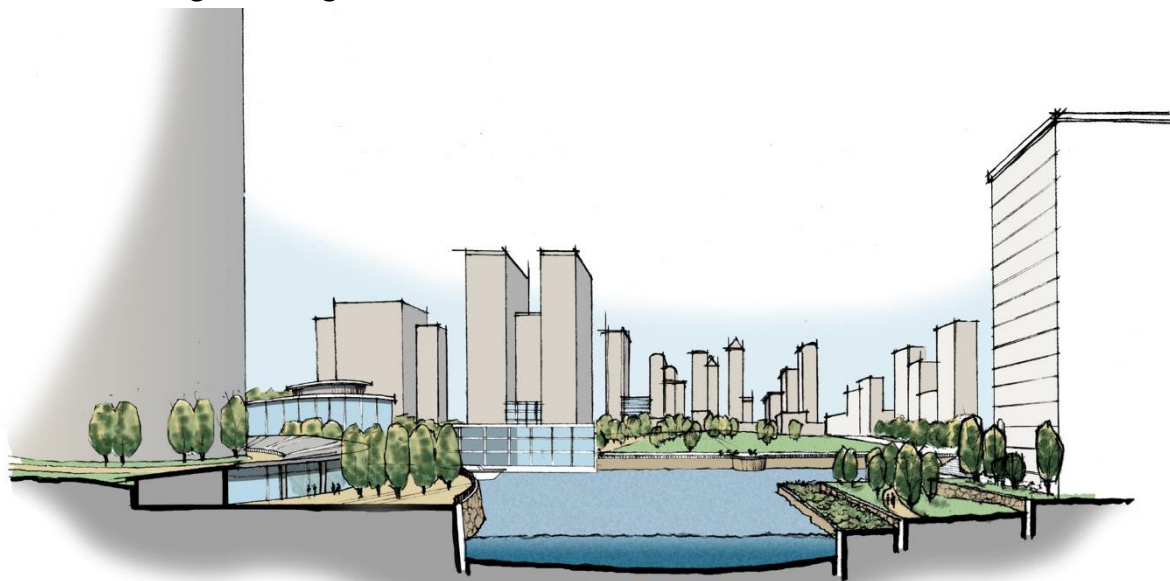


#### 4. Vùng cảnh quan khu đô thị Tam Anh:

- Xây dựng cao tầng, mật độ thấp, để dành chỗ cho không gian xanh, không gian mở sinh hoạt cộng đồng (lưu ý tính không sập bay, tại điểm trung tâm đô thị Tam Anh, chiều cao công trình không quá 105m - khoảng 24 tầng).

- Các trục cây xanh được dẫn từ các khu rừng phòng hộ và sông vào tới trung tâm của khu đô thị. Bên cạnh sân vận động mới được xây dựng hiện đại sẽ xây dựng một tòa nhà văn phòng - khách sạn cao tầng tạo điểm nhấn cho toàn khu đô thị.

- Trên dải cây xanh dọc sông, bao quanh khu đô thị cần thiết xây dựng tuyến đường dạo, cho phép xây dựng các công trình kiến trúc nhỏ, 1 tầng, phục vụ sinh hoạt của cộng đồng & khách du lịch như quán café, quán sách, sân khấu biểu diễn ca nhạc ngoài trời hay các kiot bán hàng lưu động.



### 5. Vùng cảnh quan khu đô thị Đông Tam Kỳ:

- Mật độ xây dựng thấp và tầng cao công trình vừa phải. Khu trung tâm trong khu đô thị này có một số công trình cao tầng hiện đại của Trung tâm giáo dục - đào tạo, kết hợp hài hòa với các không gian mở, các lối cây xanh và các trục đường hướng ra biển.

- Chiều cao công trình tại khu đô thị này thấp dần về phía thành phố Tam Kỳ để hài hòa với khu dân cư hiện hữu của thành phố. Điểm nhấn không gian là cảnh quan mở của hồ Sông Đầm, hình thành công viên nông nghiệp đô thị.



### 6. Vùng cảnh quan khu đô thị Đông Nam Thăng Bình:

- Xây dựng mật độ thấp, diện tích không gian xanh lớn, hòa nhập với cảnh quan thiên nhiên. Hình thành các công viên vui chơi giải trí, các khoảng đệm và hành lang xanh phân tách các khu đô thị, tạo sự đa dạng trong bố cục không gian.

- Tạo các trục không gian hướng sông Trường Giang, tại các khu vực gần khu du lịch hình thành các khu ở sinh thái, khép kín, cao cấp; tại các khu vực tiếp giáp KCN, tạo các khu ở theo dạng nhà phố, khu ở chung cư đa dạng dành cho công nhân, chuyên gia.

### 7. Vùng cảnh quan các khu công nghiệp:

- Khai thác điều kiện địa hình tự nhiên tạo sự gắn kết hài hòa giữa công trình và thiên nhiên trong thiết kế cảnh quan.

- Cảnh quan khu công nghiệp phải phù hợp với môi trường nơi đặt khu công nghiệp, làm nổi bật đặc điểm khí hậu cảnh quan tự nhiên.

- Tạo cảnh bằng tổ chức bề mặt địa hình nhân tạo nhằm nâng cao chất lượng thẩm mỹ. Những không gian mở, trục, đảo giao thông là vị trí thuận lợi để tạo điểm nhấn cảnh quan khu công nghiệp

- Khai thác các chi tiết kiến trúc nhỏ kết hợp cây xanh, địa hình tạo cảnh quan phong phú.

- Đưa các công trình kỹ thuật, kết cấu làm yếu tố thẩm mỹ trong tổ chức kiến trúc cảnh quan, khu công nghiệp sử dụng màu sắc theo đặc điểm tâm sinh lý người lao động, môi trường địa phương, ứng dụng các kết cấu mới, sử dụng vật liệu có khả năng tái sử dụng làm kết cấu bao che và chịu lực.

- Yếu tố cây xanh được tổ chức trong mặt bằng cảnh quan khu công nghiệp với diện tích tối đa. Cây xanh được chọn trong khu công nghiệp thường là cây có tán rộng để lấy bóng mát, các khu vực điểm nhấn thường kết hợp các loại cây phân tầng tạo nên nhiều màu sắc tươi sáng và sinh động.



#### **4.3.4 Tổ chức không gian khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, trục không gian chính, quảng trường lớn, điểm nhấn đô thị:**

##### **1. Khu trung tâm:**

##### **a. Khu trung tâm hành chính mới thành phố Tam Kỳ:**

- Địa điểm: thuộc phường An Phú, đối diện hồ Sông Đầm.

- Bố cục quy hoạch, hình thức kiến trúc: Xây dựng thành khu hành chính tập trung gắn với trung tâm thương mại dịch vụ hỗn hợp dọc các trục chính đô thị là đường Điện Biên Phủ, Lê Thánh Tông và khu vực cảnh quan hồ Sông Đầm. Nằm trong khu phát triển mới của thành phố, mật độ xây dựng khu trung tâm hành chính đạt mật độ thấp khoảng 20-25%, không gian còn lại bố trí sân vườn cảnh quan. Các công trình có hình khối kiến trúc đẹp, sử dụng các vật liệu hiện đại, thân thiện với môi trường, kết hợp với các mảng cây xanh tự nhiên tạo cảm giác tự nhiên thân thiện.

##### **b. Khu trung tâm hỗn hợp đa năng kết hợp quảng trường lớn:**

Địa điểm: thuộc khu đô thị trung tâm của đô thị Núi Thành, đối diện với trung tâm hành chính huyện Núi Thành.

Bố cục quy hoạch, hình thức kiến trúc: Xây dựng trung tâm phức hợp đa năng thương mại, dịch vụ đẳng cấp, hiện đại gắn với trung tâm TĐTT và không gian quảng trường lớn, tạo giá trị và ấn tượng rõ nét của một khu đô thị gắn với cấu trúc mặt nước. Hình thức kiến trúc hiện đại, đa dạng, cao tầng như một quần thể kiến trúc nổi bật bên bờ vịnh An Hòa và sông An Tân.

##### **2. Khu vực cửa ngõ:**

Cửa ngõ phía Bắc: Tạo điểm nhấn cửa ngõ phía Bắc KKTĐM là biểu tượng cổng chào.

Cửa ngõ phía Nam: Xây dựng tổ hợp công trình đầu mối giao thông hiện đại theo dạng TOD (đường sắt trên cao, taxi, ô tô, vv...) nhằm tăng cường hiệu quả vận chuyển hành khách liên đô thị.

Cửa ngõ phía Đông: Xây dựng biểu tượng kiến trúc phong cách đại dương độc đáo tại khu quảng trường biển Tam Thanh.

### 3. Trục không gian chính:

Là các trục chính không gian tại các đô thị, khu đô thị.

- KĐT Đông Nam Thăng Bình:

+ Trục dịch vụ - thương mại nằm trên tuyến giao thông kết nối Trung tâm đô thị Hà Lam - trung tâm thuộc Khu đô thị & dịch vụ Nam Hội An - hướng biển: Tổ hợp các công trình khách sạn, nhà hàng, văn phòng có chiều cao biến thiên theo hướng giảm dần, đảm bảo không che chắn tầm nhìn hướng ra biển.

+ Trục thương mại - dịch vụ - công nghiệp dọc 2 bên QL.129 thuộc xã Bình Nam: Quỹ đất tại đây đảm bảo xây dựng các công trình dịch vụ, thương mại, tài chính có khối tích lớn. Không gian quy hoạch, kiến trúc được làm mềm bởi dải cây xanh cách ly hai bên tuyến đường sắt khá rộng lớn.

- KĐT Núi Thành:

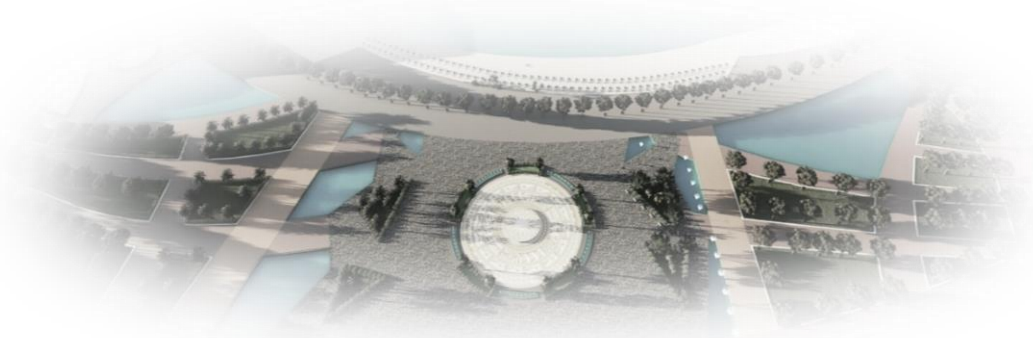
Trục cảnh quan 2 bên bờ sông An Tân và mặt nước vịnh An Hòa: Xây dựng các trung tâm thương mại hiện đại khai thác lợi thế gần ga đường sắt, các tòa văn phòng, khách sạn, trung tâm đào tạo đại gắn với không gian các công viên, quảng trường.

- KĐT Tam Anh (Tam Hòa):

Trục cảnh quan trung tâm KĐT Tam Anh: Trục dẫn hướng từ trung tâm KĐT tới trung tâm KCN Tam Anh, KCN Tam Anh Hàn Quốc. Xây dựng các công trình dịch vụ, thương mại, khách sạn, nhà hàng, VP-CC cao tầng, mật độ thấp gắn với cảnh quan sân vận động được xây dựng mới, hiện đại.

### 4. Quảng trường lớn:

Khu vực quảng trường tại trung tâm đô thị Núi Thành, điểm nhấn bờ phải sông An Tân, đối diện với khu trung tâm hành chính huyện Núi Thành được thiết kế đa chức năng, là quảng trường lớn, nơi có thể diễn ra nhiều lễ hội, chương trình vui chơi đáp ứng cho các hoạt động vui chơi, văn hóa, TDTT của đô thị. Tỷ lệ và bố cục các công trình xung quanh cần đảm bảo thẩm mỹ, gợi sự sầm uất, nhộn nhịp và thân thiện, hấp dẫn đối với các đối tượng khác nhau. Bên cạnh đó, trong KKTMM Chu Lai còn có hệ thống các quảng trường biển và quảng trường sông.



### 5. Điểm nhấn đô thị:

- Khuyến khích xây dựng công trình, tổ hợp công trình có quy mô lớn ngang tầm quốc tế có chất lượng kiến trúc mẫu mực. Phản ánh văn hoá và nét đặc thù của các khu chức năng đô thị, công nghiệp, du lịch với việc áp dụng các kỹ thuật xây dựng tiên tiến hướng theo mô hình xanh bền vững.

- Các quần thể công trình kiến trúc phải tạo sự đa dạng nhưng vẫn đảm bảo hài hòa với các không gian xung quanh, phát huy đặc điểm riêng của từng khu vực.

- Sử dụng hệ thống chiếu sáng tạo hình tại các khu vực trung tâm những công trình điểm nhấn gắn kết chúng với không gian xanh của toàn đô thị tạo sự lung linh về ban đêm.

- Lồng ghép hệ thống biển báo giao thông và các công trình hạ tầng đường bộ trong môi trường đô thị.

Công trình điểm nhấn khu vực cảnh quan vịnh An Hòa: Tổ hợp thương mại - dịch vụ có hình thức kiến trúc độc đáo, tinh tế được thiết kế hiện đại với không gian mở và tầm nhìn bao quát thẳng ra vịnh và quang cảnh khu hành chính bên kia sông An Tân.



Cụm công trình trung tâm tại khu trung tâm KĐT Tam Anh: Bao gồm các nhà hàng, khách sạn, văn phòng kết hợp chung cư cao cấp. Các công trình sử dụng vật liệu hiện đại, hình thức kiến trúc thống nhất trên cùng tuyến, các công trình được liên kết thông qua hệ thống cảnh quan sân vườn và dành một phần không gian bên ngoài tạo thành trục đi bộ xuyên suốt toàn khu.

#### **4.3.5 Tổ chức không gian các khu vực đặc thù:**

##### 1. Đối với tuyến đường ven biển 129:

Quản lý đảm bảo hành lang an toàn đường bộ đối ngoại KKT, tổ chức đường gom song hành theo tuyến, mặt cắt ngang 38m.

- Đoạn từ nút giao với đường tỉnh (từ ngã tư Hà Lam đến ngã ba Bình Minh, h. Thăng Bình) đến đầu cầu Diêm Trà (qua sông Tam Kỳ, xã Tam Tiến) tiến hành trồng đai rừng phòng hộ với bề rộng mỗi bên tuyến đường là 100m.

- Đoạn còn lại không tiến hành trồng đai rừng phòng hộ mà quy định: Không xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ, tạo khoảng lùi để trồng cây xanh, ưu tiên xây dựng các công trình có chức năng sử dụng tổng hợp (nhà ở kết hợp dịch vụ); các khu ở dọc hai bên

tuyến được khuyến khích xây dựng có khoảng lùi lớn, tổ chức cây xanh, vườn hoa hai bên đường.



## 2. Đối với tuyến đường cao tốc:

Quản lý đảm bảo hành lang an toàn đường bộ cao tốc, tổ chức đường gom song hành theo tuyến.

- Không được phép xây dựng mở rộng ra khu vực hành lang bảo vệ tuyến đường.
- Không được phép đầu nối trực tiếp các công trình, các tuyến đường dân sinh vào đường cao tốc.
- Các khu chức năng (đô thị, công nghiệp, dân cư, vv...) dọc theo các tuyến đường gom cần có khoảng lùi.

## 3. Đối với hành lang bảo vệ sông; hành lang bảo vệ luồng giao thông đường thủy nội địa (sông Trường Giang):

- Quy định phạm vi luồng chạy tàu thuyền và hành lang bảo vệ sông

<i>TT</i>	<i>Chiều rộng lòng sông (m)</i>	<i>Chiều rộng phạm vi hành lang bảo vệ sông</i>
1	$> 100$	25m/mỗi bên
2	$70 < a \leq 100$	25m/mỗi bên
3	$50 < a \leq 70$	20m/mỗi bên
4	$30 < a \leq 50$	15m/mỗi bên
5	$10 < a \leq 30$	10m/mỗi bên
6	Từ 10 mét trở xuống	05m/mỗi bên

- Trong hành lang bảo vệ sông không được thực hiện các hành vi: Xây dựng trái phép nhà, lều quán hoặc các công trình khác trong phạm vi hành lang bảo vệ sông; để vật liệu, phương tiện, thiết bị, hàng hóa hoặc các chất thải khác gây sạt lở bờ.

- Trong phạm vi hành lang bảo vệ trên bờ được xây dựng các công trình phục vụ lợi ích công cộng dọc sông, suối, kênh, rạch, mương và hồ công cộng với điều kiện phù hợp không gian cảnh quan kiến trúc, đảm bảo an ninh quốc phòng, đảm bảo ổn định bờ sông và môi trường. Đơn cử một vài hình thức sau:

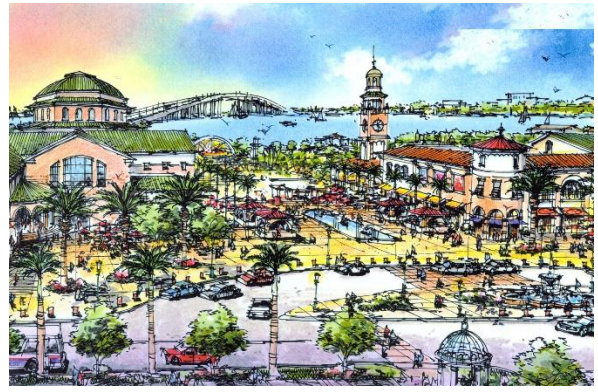
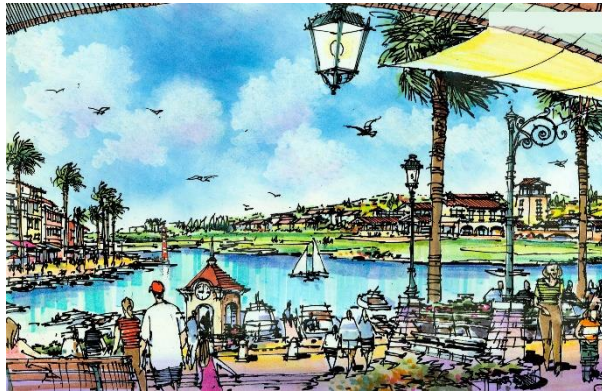
+ Xây dựng đường giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống điện, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống chiếu sáng công cộng.

+ Xây dựng các công trình công viên, cây xanh, khu thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng cho người dân được tự do tiếp cận.

+ Xây dựng các công trình nhà điều hành, nhà chờ, nhà vệ sinh công cộng, khu vực giữ xe của các bến thủy nội địa, du lịch đường thủy, có quy mô một tầng, kết cấu vật liệu nhẹ (không được phép xây dựng các bến thủy nội địa của hộ gia đình).

+ Xây dựng khu triển lãm ngoài trời, khu vui chơi giải trí ngoài trời, biển quảng cáo, chợ hoa tết.

+ Xây dựng các điểm cà phê, giải khát ngoài trời, các điểm kinh doanh phục vụ du lịch.



- Phạm vi hành lang bảo vệ luồng thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 21/2005/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ, đối với sông Trường Giang là sông cấp IV: 10m; trường hợp luồng chạy tàu, thuyền sát bờ không có đê hoặc đường giao thông trên bờ: 5m tính từ mép bờ cao trở vào.

#### **4.3.6 Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước:**

##### **1. Hành lang xanh hai bên trục đường đối ngoại:**

- Đối với các tuyến đường 129 ven biển cần tạo hành lang xanh hai bên đường, mỗi bên khoảng 100m, với mục đích: Tạo vành đai rừng phòng hộ ven biển; giảm tác động của ô nhiễm cũng như tiếng ồn do các phương tiện cơ giới qua lại; nâng cao mỹ quan đô thị.

##### **2. Hành lang xanh ven sông:**

- Tuân thủ các quy định về phạm vi luồng chạy tàu thuyền và hành lang bảo vệ sông.

- Hình thành vùng không gian cảnh quan cây xanh dọc hai bờ sông, có khoảng cách tối thiểu, tạo dựng các không gian sinh hoạt công cộng, nghỉ ngơi, thể dục thể thao cho người dân.

- Thiết kế các tuyến đường nhỏ, mềm mại dọc ven sông với không gian xanh và vùng nông nghiệp, tạo lối tiếp cận, tạo sự hấp dẫn cho khách du lịch.

- Cho phép xây dựng các công trình dịch vụ nhỏ với kiến trúc hài hòa với thiên nhiên, mật độ thấp.

- Thiết kế một số bến thuyền ven sông, có thể kết hợp với các hệ thống giao thông công cộng khác để du khách có thể tiếp cận một cách thuận tiện.

- Đề xuất trồng các loại cây có tác dụng chống xạt lở đất, giữ đất, đồng thời khoảng cách giữa các cây vẫn phải đảm bảo cho việc thoát lũ, thoát nước khi có lũ lụt, úng ngập.

### **3. Cây xanh nông nghiệp:**

- Duy trì cảnh quan nông nghiệp đô thị tại các khu vực dọc sông Trường Giang, hồ Sông Đầm, tạo ra hình ảnh “khu kinh tế xanh” thân thiện môi trường.

- Xây dựng các vùng du lịch sinh thái nông nghiệp chất lượng cao.

#### **4.3.7 Tiện ích đô thị:**

- Vía hè: Vía hè sẽ được làm bằng các loại vật liệu có màu sắc tự nhiên. Đối với các không gian lớn như quảng trường trung tâm, đề xuất sử dụng đá, granite hoặc đá phiến. Vía hè lát gạch màu xám cho lối đi bộ.

- Bãi đỗ xe: Khu đất xung quanh bãi đỗ xe được trồng cỏ xanh, bao xung quanh là vỉa hè hoặc hàng rào. Với thiết kế như trên sẽ tạo ra sự hài hòa với mạng lưới xanh của các KCN, khu đô thị. Trồng các loại cây cao để lấy bóng mát cho khu đỗ xe hơi và trồng tre làm hàng rào để lấy bóng mát cho khu đỗ xe máy. Bãi đỗ xe với các đặc điểm hài hòa và kết nối với không gian tự nhiên.

- Ghế trong công viên: Loại ghế có hình dáng phong phú để bố trí trong công viên quảng trường; Loại ghế theo phong cách tối giản bố trí dọc theo lối đi bộ.

## **4.4 Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2035 & tầm nhìn đến năm 2050**

### **4.4.1 Chỉ tiêu sử dụng đất:**

Chỉ tiêu sử dụng đất áp dụng cho KKTМ Chu Lai phải đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu kinh tế. Tuân thủ Nhiệm vụ quy hoạch được duyệt. Các chỉ tiêu sử dụng đất chủ yếu gồm:

- Diện tích đất khu phi thuế quan, đảm bảo 1.012ha, theo Quyết định số 32/2017/QĐ-TTg ngày 20/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của KKTМ Chu Lai.

- Diện tích đất xây dựng các khu công nghiệp đến năm 2035 khoảng 5.000ha; đất xây dựng các khu chức năng đô thị, du lịch dịch vụ khoảng 7.000ha, theo Quyết định số 663/QĐ-TTg ngày 30/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh QHCXD KKTМ Chu Lai.

+ Đất xây dựng các khu chức năng đô thị, bao gồm: Đất đơn vị ở, đất công trình công cộng đô thị, đất cơ quan, đất cây xanh, đất cây xanh tập trung và đất giao thông đô thị. Chỉ tiêu áp dụng khoảng 100m<sup>2</sup>/người.

+ Chỉ tiêu đất khác như: Các khu du lịch, dịch vụ tập trung không quy định trong QCXDVN 01:2008/BXD.

- Diện tích đất rừng phòng hộ, đảm bảo 2.613ha, theo Quyết định 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bảo vệ & phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011 - 2020.



**4.4.2 Bảng số liệu diện tích đất toàn khu kinh tế theo các giai đoạn quy hoạch:**

<b>TT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Đến năm 2025</b>	<b>Đến năm 2035</b>	<b>Tầm nhìn đến năm 2050</b>
1	Đất khu phi thuế quan	430,00	1.012,00	1.012,00
	<i>Khu phi thuế quan gắn với sân bay Chu Lai</i>	<i>90,00</i>	<i>225,00</i>	<i>225,00</i>
	<i>Khu phi thuế quan gắn với cảng Tam Hiệp</i>	<i>40,00</i>	<i>40,00</i>	<i>40,00</i>
	<i>Khu phi thuế quan gắn với cảng Tam Hòa</i>	<i>300,00</i>	<i>747,00</i>	<i>747,00</i>
2	Đất xây dựng các khu công nghiệp	3.000,00	5.010,00	5.010,00
	<i>KCN Bắc Chu Lai</i>	<i>700,00</i>	<i>700,00</i>	<i>700,00</i>
	<i>KCN Tam Hiệp</i>	<i>530,00</i>	<i>530,00</i>	<i>530,00</i>
	<i>KCN Tam Anh</i>	<i>500,00</i>	<i>1.545,00</i>	<i>1.545,00</i>
	<i>KCN khí năng lượng</i>	<i>410,00</i>	<i>410,00</i>	<i>410,00</i>
	<i>KCN Tam Thăng</i>	<i>400,00</i>	<i>800,00</i>	<i>800,00</i>
	<i>KCN Nam Thăng Bình</i>	<i>200,00</i>	<i>655,00</i>	<i>655,00</i>
	<i>KCN công nghệ cao Thăng Bình</i>	<i>200,00</i>	<i>310,00</i>	<i>310,00</i>
	<i>CCN Nam Chu Lai</i>	<i>60,00</i>	<i>60,00</i>	<i>60,00</i>
3	Khu cảng và logistic	265,00	315,00	315,00
	<i>Khu bến Kỳ Hà</i>	<i>60,00</i>	<i>110,00</i>	<i>110,00</i>
	<i>Khu bến Chu Lai (Tam Hiệp)</i>	<i>155,00</i>	<i>155,00</i>	<i>155,00</i>
	<i>Khu bến Tam Hòa</i>	<i>50,00</i>	<i>50,00</i>	<i>50,00</i>
4	Đất các khu du lịch, dịch vụ hỗn hợp	2.425,00	2.475,00	3.335,00
	<i>Đất các khu du lịch</i>	<i>2.000,00</i>	<i>2.000,00</i>	<i>2.160,00</i>
	<i>Đất dịch vụ hỗn hợp</i>	<i>425,00</i>	<i>475,00</i>	<i>1.175,00</i>
5	Đất giáo dục đào tạo, dạy nghề	105,00	105,00	105,00
6	Đất xây dựng các khu chức năng đô thị	2.325,00	4.525,00	5.425,00
	<i>Đất đơn vị ở mới</i>	<i>600,00</i>	<i>2.100,00</i>	<i>3.000,00</i>
	<i>Đất đơn vị ở hiện hữu</i>	<i>600,00</i>	<i>1.050,00</i>	<i>1.050,00</i>
	<i>Đất công cộng đô thị</i>	<i>227,00</i>	<i>477,00</i>	<i>477,00</i>
	<i>Đất cơ quan</i>	<i>45,00</i>	<i>45,00</i>	<i>45,00</i>
	<i>Đất cây xanh tập trung</i>	<i>270,00</i>	<i>270,00</i>	<i>270,00</i>
	<i>Đất giao thông đô thị</i>	<i>583,00</i>	<i>583,00</i>	<i>583,00</i>
7	Đất cây xanh sinh thái, cây xanh cách ly	750,00	750,00	750,00
8	Đất các khu dân cư nông thôn và sản xuất nông nghiệp	8.070,00	4.970,00	4.970,00
	<i>Đất khu dân hiện hữu cải tạo</i>	<i>1.900,00</i>	<i>1.450,00</i>	<i>1.450,00</i>
	<i>Đất khu dân cư nông thôn kết hợp du lịch</i>	<i>1.220,00</i>	<i>1.220,00</i>	<i>1.220,00</i>
	<i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	<i>4.950,00</i>	<i>2.300,00</i>	<i>2.300,00</i>
9	Đất rừng phòng hộ	2.613,00	2.613,00	2.613,00

<b>TT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Đến năm 2025</b>	<b>Đến năm 2035</b>	<b>Tầm nhìn đến năm 2050</b>
10	Đất giao thông đối ngoại, giao thông liên khu vực	545,00	1.445,00	1.445,00
11	Đất công trình đầu mối HTKT (nghĩa trang)	340,00	390,00	390,00
	<i>Đất nghĩa trang</i>	<i>290,00</i>	<i>290,00</i>	<i>290,00</i>
	<i>Đất công trình đầu mối khác</i>	<i>50,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
12	Đất dự trữ phát triển	475,00	475,00	475,00
13	Đất quốc phòng, an ninh	139,00	139,00	139,00
14	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	66,00	66,00	66,00
15	Đất khác (sông suối, mặt nước, vườn tạp, phi nông nghiệp khác...)	5.492,00	2.750,00	990,00
	<b>Tổng</b>	<b>27.040,00</b>	<b>27.040,00</b>	<b>27.040,00</b>

## 5 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

### 5.1 Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế

#### 5.1.1 Định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp:

##### 1. Định hướng chung:

Phát triển công nghiệp tại các khu vực có khả năng đảm bảo quỹ đất xây dựng khu công nghiệp với quy mô lớn; Từng bước phát triển theo hướng công nghiệp thân thiện với môi trường; Các ngành công nghiệp chủ đạo là công nghiệp ô tô, công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô, công nghiệp dệt may, công nghiệp khí - điện, hóa dầu, công nghiệp - dịch vụ hậu cần cảng biển, sân bay và một số ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng khác.

##### 2. Định hướng cụ thể:

<i>TT</i>	<i>Khu, cụm công nghiệp</i>	<i>Diện tích theo QH2004 (ha)</i>	<i>Diện tích QH2018 (ha)</i>	<i>Tăng/giảm (ha)</i>	<i>Ghi chú</i>
1	KCN Bắc Chu Lai	630	700	70	gồm khu phức hợp Chu Lai - Trường Hải
2	KCN Tam Anh	1.915	1.545	-370	
3	KCN, hậu cần cảng Tam Hiệp	125	530	405	gồm khu phức hợp Chu Lai - Trường Hải; chỉ tính diện tích đất KCN
4	KCN Tam Thăng	300	800	500	1, 2, mở rộng
5	KCN An Phú	30	0	-30	bỏ
6	KCN Nam Thăng Bình	0	655	655	
7	KCN CNC Thăng Bình	0	310	310	
8	KCN khí - điện	0	410	410	tại xã Tam Quang
9	CCN Nam Chu Lai	0	60	60	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.000</b>	<b>5.010</b>	<b>2.010</b>	

Nâng tổng diện tích quy hoạch đất công nghiệp trong khu kinh tế từ 3.000ha lên 5.010ha nhằm phát triển các ngành công nghiệp ô tô và công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô, công nghiệp dệt may và hỗ trợ ngành dệt may, công nghiệp và dịch vụ gắn sân bay Chu Lai; dự án khí - điện và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng, sản phẩm sau khí, vv...

#### 5.1.2 Định hướng phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ:

##### 1. Định hướng chung:

Tổ chức hệ thống đô thị, bao gồm đô thị trung tâm là thành phố Tam Kỳ và các đô thị, khu đô thị khác trong Khu kinh tế. Gắn kết với đô thị là hệ thống trung tâm điều hành, quản lý KKT, trung tâm du lịch, trung tâm thương mại, tài chính, trung tâm dịch vụ công cộng: Văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, công viên, cây xanh, khu vui chơi giải trí và các trung tâm chuyên ngành khác.

## 2. Định hướng cụ thể:

a. Dịch vụ giao nhận vận chuyển (logistic) gắn với hệ thống cảng Chu Lai - Kỳ Hà:

Từ mạng lưới hạ tầng giao thông trên bộ, trên không lẫn đường biển xuyên suốt và nâng cấp mở rộng năng lực vận tải của hệ thống cảng Chu Lai - Kỳ Hà, phấn đấu trở thành trung tâm dịch vụ logistics của khu vực, thu hút nhà đầu tư vào KKT. Trên địa bàn KKT sẽ có 04 bến, cụ thể là:

<i>TT</i>	<i>Khu cảng, hậu cần cảng, logistic</i>	<i>Diện tích (ha)</i>
1	Khu bến Chu Lai (Tam Hiệp)	155
2	Khu bến Tam Hòa	50
3	Khu bến Kỳ Hà	110
	<b>Tổng cộng</b>	<b>315</b>

b. Hệ thống trung tâm thương mại, dịch vụ:

Trung tâm thương mại dịch vụ cấp I: TP. Tam Kỳ. Tại đây quy hoạch hệ thống các trung tâm thương mại, dịch vụ có quy mô phục vụ toàn bộ khu kinh tế và các khu vực lân cận; Bao gồm khách sạn, văn phòng cao cấp, ngân hàng, trung tâm mua sắm, trung tâm ẩm thực, trung tâm giải trí hiện đại, trung tâm đầu mối về dịch vụ hàng hóa, hệ thống siêu thị, trung tâm tài chính, ngân hàng, viễn thông vv...

Trung tâm thương mại dịch vụ cấp II: Tại các khu đô thị Núi Thành, khu đô thị Tam Anh. Bố trí quy hoạch các công trình thương mại, dịch vụ phục vụ nhu cầu cư dân đô thị và một phần nhu cầu chung của khu kinh tế; Bao gồm các công trình nhà hàng, khách sạn, văn phòng, khu mua sắm, khu vui chơi giải trí, siêu thị, chợ, bưu điện, vv...

Trung tâm thương mại dịch vụ cấp III: Tại các khu đô thị mới là khu đô thị dịch vụ - du lịch Đông Tam Kỳ, khu đô thị dịch vụ - du lịch phía Đông sông Trường Giang. Các hạng mục công trình bố trí tại đây gồm có: nhà hàng, khách sạn, quỹ tín dụng, hệ thống các cửa hàng thương mại bán lẻ, chợ, cửa hàng lưu niệm vv...

Hệ thống các công trình thương mại dịch vụ gắn với các khu dân cư: cửa hàng dịch vụ tổng hợp nhỏ, cửa hàng tiện ích, nhà hàng dịch vụ ăn uống vv...

Bên cạnh đó, các trung tâm thương mại dịch vụ được bố trí kết hợp trong khu phi thuế quan và trong các khu công nghiệp, du lịch dịch vụ.

Bảng danh mục các dự án thương mại được đầu tư giai đoạn 2016 - 2025 (theo Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam).

<i>TT</i>	<i>Hạng mục</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Hạng</i>	<i>Quy mô (m<sup>2</sup>)</i>
<b>I</b>	<b>Huyện Thăng Bình</b>			
1	Trung tâm mua sắm Khu TĐC ven biển Bình Dương	Xã Bình Dương	Hạng 3	10.000
2	Trung tâm mua sắm Bình Minh	Xã Bình Minh	Hạng 2	30.000
3	Trung tâm mua sắm Khu TĐC Hiệp Hưng	Xã Bình Sa	Hạng 3	10.000
4	Trung tâm mua sắm Khu TĐC Bình Hải	Xã Bình Hải	Hạng 3	10.000
5	Các trung tâm thương mại ở các khu đô thị	Xã Bình Dương, Bình Minh, Bình	Hạng 2	150.000

<i>TT</i>	<i>Hạng mục</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Hạng</i>	<i>Quy mô (m<sup>2</sup>)</i>
		Hải, Bình Sa, Bình Nam		
<b>II</b>	<b>Huyện Núi Thành</b>			
1	Trung tâm hội chợ - triển lãm quốc tế	Xã Tam Quang		500.000
2	Trung tâm thương mại	Xã Tam Quang		200.000
3	Trung tâm buôn bán	Xã Tam Quang		500.000
4	Trung tâm mua sắm	Xã Tam Hòa		30.000
5	Trung tâm mua sắm	Xã Tam Anh		30.000
<b>III</b>	<b>Thành phố Tam Kỳ</b>			
1	Trung tâm thương mại Tam Phú - Tecco	Xã Tam Phú và phường An Phú	Hạng 2	30.000
2	Trung tâm thương mại Tam Phú	Xã Tam Phú và phường An Phú	Hạng 2	30.000

### 5.1.3 Định hướng phát triển du lịch:

#### 1. Định hướng chung:

Tập trung phát triển du lịch đặc thù, thế mạnh của khu vực như du lịch di sản văn hóa và du lịch biển đảo, phát triển các sản phẩm du lịch đô thị gắn với sự kiện, lễ hội, du lịch văn hóa lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch sinh thái biển; du lịch vui chơi giải trí cao cấp (golf, casino); Kết hợp với du lịch tham quan, thưởng ngoạn cảnh quan và tìm hiểu, khám phá các sản phẩm hàng hóa lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp của KKT.

Hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái ở khu vực dọc theo bãi biển và sông Trường Giang, ven đầm, phá. Đây là các khu vực có khí hậu, địa hình, không gian cảnh quan đẹp, dễ tổ chức các loại hình du lịch phong phú; đặc biệt dễ dàng tạo dựng mối liên kết với dân cư bản địa tại các khu vực này làm phong phú thêm các sản phẩm du lịch và môi trường văn hóa du lịch.

Hình thành một số khu du lịch dịch vụ-văn hóa tại khu vực tập trung nhiều di tích văn hóa - lịch sử, công trình, quần thể kiến trúc giá trị thẩm mỹ cao: tại thành phố Tam Kỳ, thị trấn Núi Thành, ...

Kết nối du lịch KKT với các hành trình du lịch nổi tiếng là Con đường di sản Miền Trung (Phong Nha - Kẻ Bàng - Cố đô Huế - Hội An - Mỹ Sơn), Con đường di sản Đông Dương (sự kết nối Con đường di sản Miền Trung với di sản thế giới của các nước Đông Dương là Angkor của Campuchia, Watphu, Luongprabang của Lào; Phát triển các KDL nghỉ dưỡng, sinh thái biển, gắn kết với các bãi tắm tự nhiên, hoang sơ nổi tiếng khu vực miền Trung theo tiêu chí du lịch xanh sạch bền vững, gìn giữ, bảo tồn cảnh quan và hệ sinh thái tự nhiên; phát triển loại du lịch MICE đáp ứng hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng du lịch: Xây dựng các khu vui chơi, giải trí hiện đại, quy mô lớn; Xây dựng hệ thống khách sạn, nhà hàng, cơ sở ăn uống cao cấp vv... trở thành một trong những tiêu chí hấp dẫn thu hút du khách đặc biệt là khách quốc tế, hướng tới mở rộng thị trường phục vụ cho toàn Vùng KTTĐ Miền Trung.

#### 2. Định hướng cụ thể:

##### a. Không gian du lịch phía Bắc KKT:

Các xã Bình Minh, Bình Đào, Bình Triều, Bình Hải, Bình Sa, Bình Nam. Phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, vui chơi giải trí cao cấp, hiện đại gắn kết với khu vực đã và đang hình thành như Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng Nam Hội An, các khu phức hợp du lịch dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng Vinpearl Quảng Nam, An Thịnh - PPC; xây dựng trường đua F1 tại xã Bình Sa, nằm phía Tây sông Trường Giang làm điểm sáng, thúc đẩy phát triển kinh tế dịch vụ - du lịch của khu vực.

Các cụm, điểm du lịch và công trình dịch vụ - du lịch chính: Khu vui chơi thể thao giải trí du lịch Bình Hải, các khu đô thị - du lịch ven biển, trường đua F1, các khu vui chơi giải trí cảm giác mạnh, thể thao, công viên nước, nghỉ cuối tuần, khu - cụm lưu trú dạng khách sạn, nhà nghỉ nhỏ, nhà nghỉ tại gia đình, các làng nghề nông nghiệp, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các trang trại kết hợp du lịch sinh thái tại vùng ven các sông hồ lớn.

*b. Không gian du lịch khu vực trung tâm KKT:*

Xã Tam Thăng, Tam Thanh, Tam Phú, Tam Tiến, Tam Hòa, Tam Anh Bắc, Tam Anh Nam. Phát triển các khu dịch vụ, giải trí cao cấp, khu đô thị có chức năng dịch vụ - du lịch; du lịch nông nghiệp, thủ công truyền thống.

Các cụm, điểm du lịch và công trình dịch vụ - du lịch chính: Di tích chiến thắng Núi Thành, Địa đạo Kỳ Anh, Tháp Chiên Đàn, Tháp Khương Mỹ, du lịch sinh thái hồ Sông Đầm, Điểm dừng Quốc lộ 1A và biểu tượng điểm giữa Việt Nam vv..., Trung tâm mua sắm đẳng cấp quốc tế, các khu hội thảo, hội nghị, khách sạn, nhà hàng..., Tam Tiến, khu du lịch - dịch vụ sân golf và các điểm du lịch vui chơi giải trí khác. Phát triển du lịch nông nghiệp, thủ công truyền thống: quy hoạch công viên nông nghiệp, chợ nông sản, hệ thống nhà hàng với thực đơn các món ăn làm từ nguyên liệu địa phương; du lịch xanh trải nghiệm hoạt động nông nghiệp, trải nghiệm hoạt động thủ công tại làng nghề truyền thống.

*c. Không gian du lịch phía Nam:*

Thị trấn Núi Thành, xã Tam Hiệp, xã Tam Hải, xã Tam Giang, xã Tam Nghĩa. Phát triển các khu nghỉ dưỡng biển, vui chơi giải trí, du lịch sinh thái đồng quê, du lịch phục vụ cảng hàng không Chu Lai.

Các cụm, điểm du lịch và công trình dịch vụ - du lịch chính: Khu du lịch Tam Hải (du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí tổng hợp), điểm du lịch sinh thái ven sông Trường Giang, sông Bến Ván, nhà hàng, khách sạn, các công trình vui chơi giải trí, trung tâm mua sắm gắn với khu vực phi thuế quan.

Xây dựng các tour du lịch cộng đồng, sinh thái đồng quê, du lịch làng nghề và tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc; kết hợp với quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng quy mô phù hợp để xây dựng thương hiệu và nâng cao chất lượng các loại hình du lịch truyền thống.

Xây dựng các tour du lịch sông nước dọc theo sông Trường Giang, bố trí một số cụm, điểm du lịch, cơ sở vui chơi giải trí trên tuyến phục vụ khách du lịch. Mở ra các tuyến du lịch đường thủy kết hợp du lịch sinh thái tham quan các làng quê, làng nghề hai bên bờ sông. Du lịch tuyến sông Trường Giang sẽ là mắt xích nối không gian du lịch phía Bắc với không gian du lịch phía Nam.

#### **5.1.4 Định hướng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản:**

##### **1. Định hướng chung:**

Phát triển nông nghiệp trong khu kinh tế gắn với hình thành các hành lang xanh, xác định quỹ đất sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch, sử dụng hiệu quả, hợp lý, đảm bảo cung ứng các sản phẩm nông nghiệp cho toàn bộ KKT và các khu vực lân cận; phát triển mô hình nông nghiệp chất lượng cao, hiệu quả, bền vững, gắn kết chặt chẽ giữa mục tiêu phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái.

Quy hoạch vùng nuôi tập trung, diện tích đủ lớn, tránh chồng lấn với các quy hoạch khác để có kế hoạch đầu tư. Ưu tiên đầu tư các hạ tầng thiết yếu và hệ thống xử lý nước thải nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn.

##### **2. Định hướng cụ thể:**

Các khu vực này được tổ chức theo mô hình trang trại với những cụm công trình nhà ở mang phong cách kiến trúc đậm đà bản sắc địa phương trên những thảm xanh của rau sạch và những mảng hoa nhiều sắc màu. Đây là những khu vực với những không gian phong phú, sinh động, vừa là vùng đệm, là lá phổi giải quyết môi trường vi khí hậu cho khu vực, vừa là nơi hấp dẫn đối với loại hình du lịch sinh thái, tham quan.

- Xác định các vùng đất ổn định sản xuất hàng hóa chuyên canh, như: Rau an toàn, cây ăn quả, cây dược liệu, vv... theo mô hình nông nghiệp công nghệ cao. Phát triển mô hình làng sinh thái nông nghiệp trở thành các điểm tham quan du lịch (về dây chuyền sản xuất, canh tác, các điểm giao dịch bán và thu mua nông sản cùng với hệ thống nhà hàng phục vụ các món ăn địa phương, vv...).

- Quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung đảm bảo tiêu chuẩn, vệ sinh môi trường, các nhà máy chế biến thức ăn phục vụ chăn nuôi được bố trí tại các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch.

- Quy hoạch khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy mô 190ha trên địa bàn xã Bình Sa, huyện Thăng Bình

- Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng một số vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã ven biển; đầu tư nâng cấp hệ thống cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền, tiếp tục hoàn thiện và xây dựng mới các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá. Khu cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá Tam Quang thuộc Khu bến Kỳ Hà (đã được đề cập trong nội dung QH cảng Chu Lai thành cảng loại 1).

- Bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, nhất là rừng phòng hộ ven biển hạn chế những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, tạo cảnh quan ở các đô thị, các khu công nghiệp, các khu du lịch; phát triển tài nguyên rừng gắn với du lịch sinh thái và bảo vệ cảnh quan môi trường.

#### **5.2 Định hướng phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã hội**

##### **5.2.1 Định hướng phát triển hệ thống cơ quan, công sở:**

##### **1. Định hướng chung:**

Phát triển hệ thống cơ quan công sở gắn với quy hoạch khu trung tâm KKT và các đô thị trong khu kinh tế; Phù hợp với yêu cầu, xu thế phát triển tổ chức hành chính mới và định hướng phát triển không gian tổng thể khu kinh tế.

## 2. Định hướng cụ thể:

- Quy hoạch trung tâm hành chính mới của KKT quy mô tập trung, vị trí khu đô thị Đông Tam Kỳ, tích hợp các chức năng quản lý hành chính - tài chính, thương mại, dịch vụ khách sạn, hội thảo, triển lãm, xúc tiến thương mại, văn phòng đại diện, vv...

- Trung tâm hành chính thành phố Tam Kỳ được xây dựng tại vị trí mới theo quy hoạch chung được duyệt; quy mô tập trung, tạo lập hình ảnh hiện đại, phát huy vai trò, vị trí chức năng là trung tâm hành chính, chính trị thành phố tỉnh lỵ.

- Trung tâm hành chính - chính trị thị trấn Núi Thành: Mở rộng quy mô trung tâm hiện hữu; cải tạo, chỉnh trang không gian kiến trúc cảnh quan, trở thành khu hành chính chính trị hiện đại của thị xã Núi Thành giai đoạn sau 2020.

- Các công trình hành chính cấp xã, phường: giữ nguyên tại vị trí hiện tại, nâng cấp, cải tạo kiến trúc công trình, không gian cảnh quan.

### **5.2.2 Định hướng phát triển hệ thống công trình văn hóa:**

#### 1. Định hướng chung:

- Xây dựng và phát triển hệ thống các công trình văn hóa hiện đại gắn với quy hoạch khu trung tâm KKT, đô thị và các khu dân cư. Bố trí đầy đủ các thiết chế văn hóa, thể thao cấp xã, phường. Dành quỹ đất, vị trí thích hợp tại khu trung tâm hoặc nơi có cảnh quan đẹp để xây dựng những công trình văn hóa tiêu biểu của đô thị, của khu kinh tế.

- Tôn tạo, bảo vệ các công trình có giá trị nghệ thuật, các di tích cách mạng, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh gắn với phát triển kinh tế - du lịch của KKT.

#### 2. Định hướng cụ thể:

Xây dựng trung tâm văn hóa nghệ thuật biểu diễn của KKT, trung tâm văn hóa, các CLB, thư viện đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần, giao lưu, thư giãn, giải trí dành cho chuyên gia, công nhân, cán bộ tại các khu đô thị.

### **5.2.3 Định hướng phát triển hệ thống giáo dục, đào tạo:**

#### 1. Định hướng chung:

- Xây dựng KKTM Chu Lai trở thành một trong những trung tâm lớn về đào tạo nghề, đào tạo nguồn nhân lực của Miền Trung và cả nước. Bố trí quỹ đất phù hợp cho các cơ sở đào tạo phù hợp với quy mô đào tạo và khả năng cung ứng hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đi kèm.

- Bố trí quỹ đất cho các cơ sở giáo dục phổ thông phù hợp với quy mô dân số toàn khu kinh tế và dự trữ cho các kế hoạch phát triển dài hạn.

#### 2. Định hướng cụ thể:

- Xây dựng trường đào tạo nghề, trường đại học theo tiêu chuẩn quốc tế để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho KKT tại khu đô thị Đông Tam Kỳ, khu đô thị Núi Thành.

- Hoàn thiện, bổ sung mạng lưới giáo dục phổ thông theo các cấp học, chú trọng tới phân bố đầy đủ, hợp lý các cơ sở mầm non, tiểu học tại các khu dân cư, khu nhà ở công nhân, cán bộ làm việc tại các KCN.



#### **5.2.4 Định hướng phát triển hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe:**

##### **1. Định hướng chung:**

Xây dựng và phát triển hệ thống y tế chăm sóc sức khỏe chất lượng cao; Nâng cấp, hiện đại hóa bệnh viện và trung tâm y tế hiện có; Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển hệ thống y tế tư nhân.

##### **2. Định hướng cụ thể:**

- Xây dựng bệnh viện đa khoa hiện đại, tiêu chuẩn quốc tế tại KKT, phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho toàn bộ cư dân KKT.

- Đối với các cơ sở khám chữa bệnh hiện có tại các đô thị: đầu tư, nâng cấp trang thiết bị y tế, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật, ... nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường.

- Tại các KĐT mới, KDL quy mô lớn: Xây mới trung tâm y tế hiện đại.

- Hoàn thiện, nâng cao chất lượng cơ sở y tế cấp xã, phường.

#### **5.2.5 Định hướng phát triển hệ thống thể dục thể thao và công viên, cây xanh:**

##### **1. Định hướng chung:**

Hình thành liên kết mạng lưới cây xanh và mặt nước trong toàn bộ không gian KKT, bảo tồn môi trường tự nhiên và tạo môi trường sống đô thị có chất lượng; Khai thác lợi thế tự nhiên đồi, cồn cát, sông, hồ, xây dựng một số địa điểm làm các công viên quy mô lớn. Xây dựng, nâng cấp hệ thống công trình thể dục thể thao cấp đô thị, xã phường hiện có và bổ sung các hạng mục còn thiếu.

##### **2. Định hướng cụ thể:**

###### **a. Công trình TDTT:**

Xây dựng trung tâm TDTT cấp khu vực tại khu đô thị Tam Anh, khu đô thị Đông Nam Thăng Bình hiện đại, tiện nghi, đẳng cấp. Ngoài công năng thi đấu, biểu diễn còn hướng tới phục vụ đối tượng có nhu cầu hoạt động thể thao đẳng cấp chuyên sâu: bao gồm khu thi đấu, biểu diễn, khu luyện tập, khu dịch vụ, thư giãn, khu các phòng tập hiện đại cho cư dân KKT, vv ...;

Nâng cấp hệ thống công trình TDTT các cấp hiện hữu tại các đô thị, các xã phường; Bố trí quỹ đất xây dựng các công trình luyện tập thể thao cấp đô thị, cấp khu ở hiện đại, tiêu chuẩn chất lượng.

###### **b. Công viên, cây xanh:**

Quy hoạch hệ thống cây xanh theo tầng bậc, gắn kết với các khu trung tâm khu đô thị, các đơn vị ở, vành đai rừng phòng hộ ven biển, không gian xanh dọc sông, hồ.

- Xây dựng công viên văn hóa, vui chơi giải trí trung tâm KKT, các công viên chuyên đề khai thác các ngành nghề chủ đạo của KKT (công viên công nghệ, công viên nông nghiệp, công viên thủy cung...). Xây dựng công viên vui chơi giải trí tại các KĐT mới. Quy hoạch hệ thống vườn hoa, sân chơi tại các khu dân cư.

- Công viên Bình Đào, 10ha; công viên Tam Thanh, 70ha; công viên Tam Phú, 45ha; công viên Tam Anh Bắc 18ha; công viên TDTT Núi Thành 27ha; ...

- Bảo tồn đất cây xanh, nông nghiệp, cảnh quan xanh ven sông Trường Giang.

## **5.2.6 Định hướng phát triển nhà ở:**

### **1. Định hướng chung:**

- Phát triển, từng bước cải thiện và nâng cao chất lượng nhà ở, phù hợp với các giai đoạn phát triển của KKT.

- Phát triển nhà ở đồng bộ theo các dự án đô thị mới, khu dân cư xây mới, phát triển đồng bộ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và quy chế kiểm soát phát triển theo từng khu vực.

- Xây dựng quy chế quản lý kiến trúc, xây dựng đối với nhà dân tự xây để kiểm soát tình trạng xây dựng lộn xộn.

- Đầu tư phát triển quỹ nhà ở xã hội: Phát triển quỹ nhà ở chi phí thấp và nhà ở cho thuê, nhà ở cho công nhân, sinh viên, nhà ở chính sách. Xã hội hóa nhà ở xã hội.

- Kiểm soát phát triển các khu vực làng xóm đô thị hóa. Cải thiện chất lượng nhà ở nông thôn.

### **2. Định hướng cụ thể:**

#### **a. Các khu cải tạo, nâng cấp:**

- Tôn tạo, nâng cấp cảnh quan các khu dân cư cũ. Không xây dựng xen cấy vào các khoảng không gian xanh của đô thị, trong khu ở.

- Quy hoạch cải tạo lại các khu dân cư dọc theo các tuyến đường chính đô thị, trên nguyên tắc chỉnh trang kiến trúc công trình, dãy phố nhằm nâng cao bộ mặt mỹ quan đô thị, phù hợp với kiến trúc các khu vực xây dựng mới.

#### **b. Các khu phát triển mới:**

- Các khu đô thị mới trong KKT được phát triển theo hướng đô thị xanh, gắn với các chức năng thương mại, dịch vụ, du lịch, vui chơi giải trí hiện đại, tiện nghi, cao cấp.

- Tại khu vực trung tâm các khu đô thị, khuyến khích xây dựng mô hình nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, nhằm khai thác tối đa lợi thế không gian cảnh quan, kết nối giao thông, tạo nên các trục thương mại - dịch vụ - du lịch hấp dẫn cho khu vực trung tâm đô thị.

- Tại khu vực tiếp cận các vùng nông nghiệp: Xây dựng nhà ở dạng nhà vườn, nhà ở xây dựng với mật độ thấp, tỷ lệ cây xanh cao, tạo sự gắn kết hài hòa với cảnh quan tự nhiên.

## **5.3 Định hướng phát triển nông thôn**

### **5.3.1 Nguyên tắc chung:**

- Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn gắn với phát triển thương mại, dịch vụ và các ngành nghề truyền thống.

- Phát triển trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư sẵn có. Đồng thời phát triển các khu vực dân cư mở rộng (các khu giãn dân, các trung tâm xã) nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của dân cư nông thôn.

- Phát triển nông thôn bền vững. Cần cân đối giữa nhu cầu phát triển các không gian chức năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời duy trì bảo vệ hệ sinh thái nông thôn.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại chỗ. Không gian dân cư nông thôn phải đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của địa phương như sản xuất nông nghiệp hàng hoá và phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

- Đối với những khu vực có ngành nghề truyền thống (làng nghề) dành diện tích dự trữ đất cho phát triển sản xuất ngành nghề và thương mại dịch vụ ngành nghề.

- Bố trí các điểm dịch vụ thương mại hàng hoá tại các trung tâm cụm xã và trung tâm các xã, nhằm khuyến khích phát triển trao đổi sản phẩm nông nghiệp hàng hoá.

- Quy hoạch các khu dân cư mới theo nhu cầu thực tế của từng xã nhưng phải được dựa trên quy hoạch và được đầu tư xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng và gắn kết hài hòa với khu cũ.

- Liên kết giữa vùng đô thị và nông thôn: Các điểm dân cư trung tâm xã khu vực nông thôn được xây dựng, cải tạo đảm bảo yêu cầu tập trung dân cư cao, với hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, kết nối với các khu vực đô thị.

### **5.3.2 Định hướng phát triển không gian khu vực nông thôn:**

#### **1. Định hướng chung:**

- Định hướng không gian phát triển nông thôn theo hướng sản xuất nông nghiệp thâm canh công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ gắn với chế biến nông, lâm, thủy sản, phát triển ngành nghề và làng nghề truyền thống, phát triển các hình thức du lịch cộng đồng. Phát triển các khu vực trung tâm các xã làm hạt nhân phát triển của từng từng khu vực.

- Cải thiện cơ sở hạ tầng mang lại hiệu quả thông qua kết hợp với quá trình đô thị hóa khu vực lân cận: Công trình cấp nước, cấp điện, công trình xử lý nước thải ... chính cần được xây dựng và liên kết với công tác xây dựng trong quá trình đô thị hóa khu vực nông nghiệp, nông thôn ở lân cận để đảm bảo đầu tư đạt hiệu quả. Cùng với việc cải thiện các công trình hạ tầng, tiến hành kết hợp với xây dựng và cải tạo đường giao thông trong khu vực nông thôn ...; Tăng cường mối quan hệ tương hỗ giữa đô thị và nông thôn thông qua các hoạt động giao lưu kinh tế, giao lưu văn hóa, đồng thời, tạo nên giá trị mới cho khu vực nông thôn. Quy hoạch khu dân cư mới, khu dân cư nông thôn phải gắn với văn hóa, phong tục, truyền thống địa phương.

- Tập trung cư trú trong phạm vi theo cụm, có ranh giới rõ ràng. Mỗi điểm dân cư tập trung được khống chế kiểm soát bằng vành đai xanh khép kín, được thiết lập bởi các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội hoặc cảnh quan tự nhiên để tránh phát triển tự phát. Đồng thời đây là không gian bổ khuyết các tiện ích công cộng còn thiếu cho các khu dân cư hiện hữu.

- Tối đa bảo tồn diện tích xanh nông nghiệp. Hạn chế mở rộng, hình thành thêm các điểm dân cư nông thôn nhỏ lẻ, phân tán.

- Duy trì các không gian xanh và mặt nước hiện hữu giữa các làng trong từng cụm làng. Các cụm dân cư tập trung được kết nối với nhau bằng không gian thân thiện với môi trường, đảm bảo các tiện nghi tương đồng với môi trường đô thị. Giúp cho việc hình thành không gian xanh liên kết liền mạch, có giá trị dành cho sinh thái nông nghiệp.

#### **2. Định hướng cụ thể:**

*a. Đối với khu dân cư nông thôn thuộc địa bàn phía Đông khu kinh tế (vùng ven biển):*

Thuộc phạm vi các xã Bình Minh, Bình Hải, Bình Nam, Tam Thanh, Tam Tiến, Tam Hòa: Đây là các xã ven biển, phát triển đa dạng các ngành kinh tế biển gắn với phát triển du lịch cộng đồng.

- Định hướng cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật, nhất là kiểm soát vấn đề thoát nước tại khu vực, nghiêm cấm xả thải ra biển, sông suối ao hồ khi chưa xử lý; hệ thống đường ven biển, giao thông nông thôn. Tăng cường chức năng phòng chống thiên tai như xây dựng đai rừng phòng hộ ven biển, mặt khác cần xây dựng hoàn chỉnh hệ thống dự báo, thông tin thiên tai.

- Xây dựng mô hình thí điểm về làng du lịch cộng đồng (làng chài ven biển, ven sông Trường Giang), liên kết với tour tuyến du lịch cộng đồng, du lịch trên sông nước. Du lịch cộng đồng là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi. Hiện nay, du lịch cộng đồng đang được coi là loại hình du lịch mang lại nhiều lợi ích phát triển kinh tế bền vững nhất cho bản địa. Du lịch cộng đồng không chỉ giúp người dân bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái, mà còn là dịp để bảo tồn và phát huy những nét văn hoá độc đáo của địa phương, ...

*b. Đối với khu dân cư nông thôn các xã khác:*

Thuộc phạm vi các xã Bình Triều, Bình Sa, Tam Thăng, Tam Phú: Là các xã nông nghiệp, phát triển kinh tế tập trung vào sản xuất lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, phát triển các ngành chế biến nông lâm hải sản và tham gia ngành dịch vụ du lịch.

- Định hướng phát triển không gian ở nông thôn cơ bản giữ nguyên cấu trúc làng xóm hiện trạng, hoàn thiện các không gian cần thiết như chợ, trường học, trạm y tế, không gian sinh hoạt cộng đồng..., cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hoàn thiện môi trường sống, bảo tồn và phát huy các giá trị thiên nhiên, phong cảnh nguyên sơ, văn hóa truyền thống tốt đẹp vốn có của khu vực nông thôn nông nghiệp.

- Xây dựng mô hình cộng đồng dân cư truyền thống có yếu tố sản xuất, dịch vụ dựa vào thế mạnh sản xuất nông nghiệp, dịch vụ du lịch.

- Phát triển du lịch trải nghiệm đồng quê, phát triển du lịch trên từng mảnh vườn, ruộng lúa, sản vật nông nghiệp cũng như tìm hiểu phong tục tập quán văn hóa bản địa. Xây dựng môi trường sống nông thôn an tâm và tiện nghi để hình thành thêm chức năng nghỉ dưỡng ngay tại các nông hộ; Kết hợp với doanh nghiệp lữ hành đưa vào điểm đến thường xuyên của du lịch miền Trung.

*c. Tổ chức không gian các khu dân cư nông thôn:*

Hệ thống trung tâm: Khu trung tâm xã gắn với khu vực dân cư chính của xã, được tổ chức đầy đủ các hạng mục công trình công cộng cơ bản của xã. Trung tâm thôn được tổ chức bao gồm nhà văn hóa thôn, sân TDTT và cây xanh.

Phân bố dân cư: Đối với dân cư sản xuất nuôi trồng thủy sản được tổ chức thành điểm tập trung, bám địa bàn sản xuất nhưng có khoảng cách ly được trồng cây xanh đảm bảo không bị ô nhiễm môi trường khu ở; Đối với dân cư đánh bắt hải sản được tổ chức thành điểm tập trung, hạn chế chế biến hải sản tại hộ gia đình.

Trong các khuôn viên đất ở mật độ xây dựng tối đa 60% và tầng cao tối đa 3 tầng. Khuyến khích trồng nhiều cây xanh trong thôn xóm và khuôn viên ở để cải thiện môi trường sống; nhà ở được bố trí dọc theo các đường giao thông đảm bảo thoát nước nhanh. Nền trong khuôn viên ở được phân thành nhiều cấp để giảm chi phí đắp nền.

## **6 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

### **6.1 Giao thông**

#### **6.1.1 Định hướng giao thông đối ngoại:**

##### 1. Đường bộ:

- Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi: Tiếp tục hoàn thiện theo thiết kế, với Bn=25,5m và hành lang bảo vệ mỗi bên 20m.

- QL.1A: Kết nối các đô thị Núi Thành, Tam Kỳ, Hà Lam, Hương An, Nam Phước, Điện Bàn và đô thị Hội An. Bn=43m (10-10,5-2-10,5-10).

- QL.14E: Điểm đầu tuyến xuất phát tại xã Bình Minh huyện Thăng Bình đi qua đô thị Hà Lam, Tân An và nối vào đường Hồ Chí Minh tại đô thị Khâm Đức. Bn=60m.

- QL.40B (đường Nam Quảng Nam): Tuyến giao thông xuyên suốt từ đô thị Tam Kỳ đến đô thị Tiên Kỳ, đô thị Bắc Trà My, đô thị Tắc Pò và qua tỉnh Kon Tum. Nâng cấp tuyến đường hiện trạng đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, đoạn qua thị trấn, thị tứ đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

- Nâng cấp các tuyến đường tỉnh: ĐT.615, ĐT.616, ĐT.617, ĐT.618 và ĐT.620 đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.

- Đường 129 (đường bộ ven biển Việt Nam): Xây dựng tuyến đường với Bn=38m. Đoạn tuyến từ ranh giới phía Bắc khu kinh tế đến đầu cầu Diêm Trà (xã Tam Tiến) có hành lang cây xanh rừng phòng hộ, mỗi bên 100m.

- Đường Thanh Niên: Kết nối các đô thị ven biển như: Điện Nam - Điện Ngọc, Hội An, Nam Hội An, Bình Minh, Tam Phú, Tam Hoà đảm bảo Bn=27-50m.

- Đường ven biển: Hướng tuyến được bố trí đảm bảo đi qua các khu vực phát triển đô thị, khu dân cư, tái định cư. Đồng thời dự trữ các khu đất với bãi biển tự nhiên, thuận lợi cho quy hoạch cảnh quan du lịch. Đảm bảo Bn=14-20m.

##### 2. Đường sắt:

- Tuyến đường sắt Bắc - Nam: Nâng cấp cải tạo thành tuyến đường sắt đôi điện khí hóa khổ 1,0m phục vụ giao thông liên đô thị và vận tải liên vùng. Nâng cấp cải tạo 2 ga chính là ga Diêm Phở và ga Núi Thành.

- Tuyến đường sắt cao tốc Bắc - Nam (nằm ngoài ranh giới): Tuyến chạy song song với đường cao tốc Bắc - Nam.

- Xây dựng tuyến đường sắt đô thị kết nối từ Hội An tới cảng hàng không quốc tế Chu Lai (có thể tiếp tục kết nối tới KKT Dung Quất). Hướng tuyến đi theo hành lang tuyến đường bộ ven biển 129.

##### 3. Đường thủy:

Cảng biển Chu Lai được nghiên cứu quy hoạch trở thành cảng loại I (cảng quốc gia) là đầu mối về giao thông vận tải, giao thương và giao lưu quốc tế quan trọng. Đảm bảo cho tàu 30.000DWT đầy tải và có thể tiếp nhận các tàu 50.000DWT; nghiên cứu quy hoạch mở thêm tuyến luồng mới từ khu vực Cửa Lò kết nối vào các khu bến: Chu Lai, Tam Giang, Tam Hòa, Kỳ Hà đảm bảo cho tàu từ 3 vạn tấn đến 5 vạn tấn trở lên ra vào thuận lợi và quy hoạch phát triển thêm các bến cảng hàng hóa (trong đó có các bến hàng hóa chuyên dùng: Gas, xăng dầu...) và các bến vận tải hành khách phục vụ du lịch.

*a. Khu cảng biển Kỳ Hà được quy hoạch chia thành 4 khu bến chính:*

- Khu bến Kỳ Hà: Quy mô 4 bến/736m/101ha tiếp nhận tàu 20.000DWT, chức năng là khu bến chuyên dùng phục vụ công nghiệp điện khí, phát triển có điều kiện.

- Khu bến Tam Giang: Khu bến Tam Giang là khu bến chuyên dùng quy hoạch cho các bến xăng dầu hàng lỏng với 04 bến, tiếp nhận tàu 20.000DWT.

- Khu bến Chu Lai (Tam Hiệp): Khu bến tổng hợp, container có bến chuyên dùng phục vụ khu công nghiệp. Quy hoạch đến năm 2030 có: 491m/3 bến chuyên dụng và 1237m/5 bến tổng hợp tiếp nhận cỡ tàu lớn nhất đến 50.000DWT.

- Khu bến Tam Hòa: Được quy hoạch là bến container, tổng hợp, ở gần với tuyến luồng mới. Tuyến bến cho tàu 50.000DWT nằm song song với đoạn luồng trong bố trí được 05 bến/1600m. Tuyến bến cho tàu đến 20.000DWT có chiều dài 700m bố trí song song, đối diện bến Chu Lai tạo với tuyến bến 50.000DWT góc 120 độ.

Ngoài khu bến chính thì khu cảng biển Kỳ Hà còn được quy hoạch các khu chức năng như: Khu phi thuế quan, khu logistics, dịch vụ hậu cần cảng; khu neo tránh trú bão cho các tàu thuyền; vùng đón trả hoa tiêu và luồng tàu vào các khu bến bao gồm luồng hiện hữu và luồng mở mới; các công trình bảo vệ bờ và luồng tàu; các bến khác phục vụ địa phương (khu cảng cá Tam Quang, bến thủy sản, bến du lịch).

*b. Đường sông:*

Nạo vét sông Trường Giang đạt tiêu chuẩn cấp 4, xây dựng bến thuyền dọc sông tạo điều kiện phát triển du lịch và cảnh quan hai bên sông.

4. Đường hàng không:

Cảng hàng không quốc tế Chu Lai đạt tiêu chuẩn cấp 4F, công suất đến năm 2030 đạt 5 triệu tấn hàng hoá và 5 triệu hành khách/năm. Điều chỉnh quy hoạch, đầu tư sân bay Chu Lai thành sân bay trung chuyển hành khách & hàng hóa quốc tế.

5. Giao thông công cộng:

- Tổ chức các tuyến buýt nhanh (BRT) vận chuyển hành khách liên đô thị.

- Nâng cấp cải tạo các bến xe khách Núi Thành đạt tiêu chuẩn loại II diện tích 10.000m<sup>2</sup>

- Tổ chức các tuyến tàu thủy phục vụ vận chuyển hành khách dọc sông Trường Giang và sông Tam Kỳ.

**6.1.2 Định hướng giao thông đối nội:**

1. Tổ chức các trục kết nối với giao thông đối ngoại, gồm có:

- Tuyến N1 (đường kéo dài QL.14B hướng ra biển) đảm bảo Bn=60m;

- Tuyến N2 (hướng kết nối với QL.1A tại xã Bình Trung) đảm bảo Bn=35m;

- Tuyến N3 (đi qua xã Bình Nam) đảm bảo Bn=45,5m;

- Tuyến N4 (kết nối KKTMM Chu Lai với ga Tam Kỳ) đảm bảo Bn=60m;

- Tuyến N5 (kết nối xã Tam Tiến với xã Tam Anh Bắc) đảm bảo Bn=45,5m;

- Tuyến N6 (kết nối xã Tam Hòa với xã Tam Anh Nam) đảm bảo Bn=45,5m;

- Tuyến N7 (kết nối xã Tam Hiệp với đường CT Đà Nẵng – Quảng Ngãi) đảm bảo Bn=35m.

## 2. Tổ chức giao thông trong các khu công nghiệp:

Xây dựng hệ thống giao thông hiện đại, đồng bộ, phù hợp với tính chất của từng KCN, theo đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

## 3. Tổ chức giao thông trong các khu vực đô thị:

Hoàn chỉnh & đảm bảo kết nối giữa hệ thống giao thông nội bộ với mạng lưới giao thông chính của toàn KKT. Giữ nguyên hệ thống giao thông đã được phê duyệt tại đô thị Tam Kỳ. Cơ bản giữ nguyên hệ thống giao thông chính đã được phê duyệt tại đô thị Núi Thành, điều chỉnh cục bộ một số tuyến nhằm tránh khu dân cư hiện hữu. Tại các khu vực còn lại áp dụng chỉ tiêu thiết kế đối với đô thị loại II, tỷ lệ đất giao thông đạt khoảng 21%.

## 4. Tổ chức giao thông trong các khu vực nông thôn & du lịch:

Áp dụng chỉ tiêu kỹ thuật như đối với khu vực đô thị cho các tuyến đường chính, đảm bảo kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông chung trong KKT. Mật độ đường giao thông nông thôn đạt khoảng 8,5km/km<sup>2</sup>.

## 5. Cơ cấu mặt cắt của từng tuyến đường giao thông cụ thể như sau:

- Mặt cắt 1-1 đảm bảo Bn=60m

+ Bề rộng lòng đường : = (11,5m+3,75m)x2.

+ Bề rộng hè đường: = 10mx2.

+ Dải phân cách giữa: = 2mx2+6m

- Mặt cắt 2-2 đảm bảo Bn=60m

+ Bề rộng lòng đường : = (10,5m+3,5m)x2.

+ Bề rộng hè đường: = 8mx2.

+ Dải phân cách giữa: = 3mx2+10m

- Mặt cắt 3-3 đảm bảo Bn=55m

+ Bề rộng lòng đường : =15mx2.

+ Bề rộng hè đường: = 10mx2.

+ Dải phân cách giữa: = 5m.

- Mặt cắt 4-4 đảm bảo Bn=48m

+ Bề rộng lòng đường : =(7,5m+7,5m)x2.

+ Bề rộng hè đường: = 6mx2.

+ Dải phân cách giữa: =3mx2.

- Mặt cắt 5-5 đảm bảo Bn=45,5m

+ Bề rộng lòng đường : =11,25mx2.

+ Bề rộng hè đường: = 10mx2.

+ Dải phân cách giữa: = 3m.

- Mặt cắt 6-6 đảm bảo Bn=38m và 20m hành lang đường sắt đô thị chạy qua

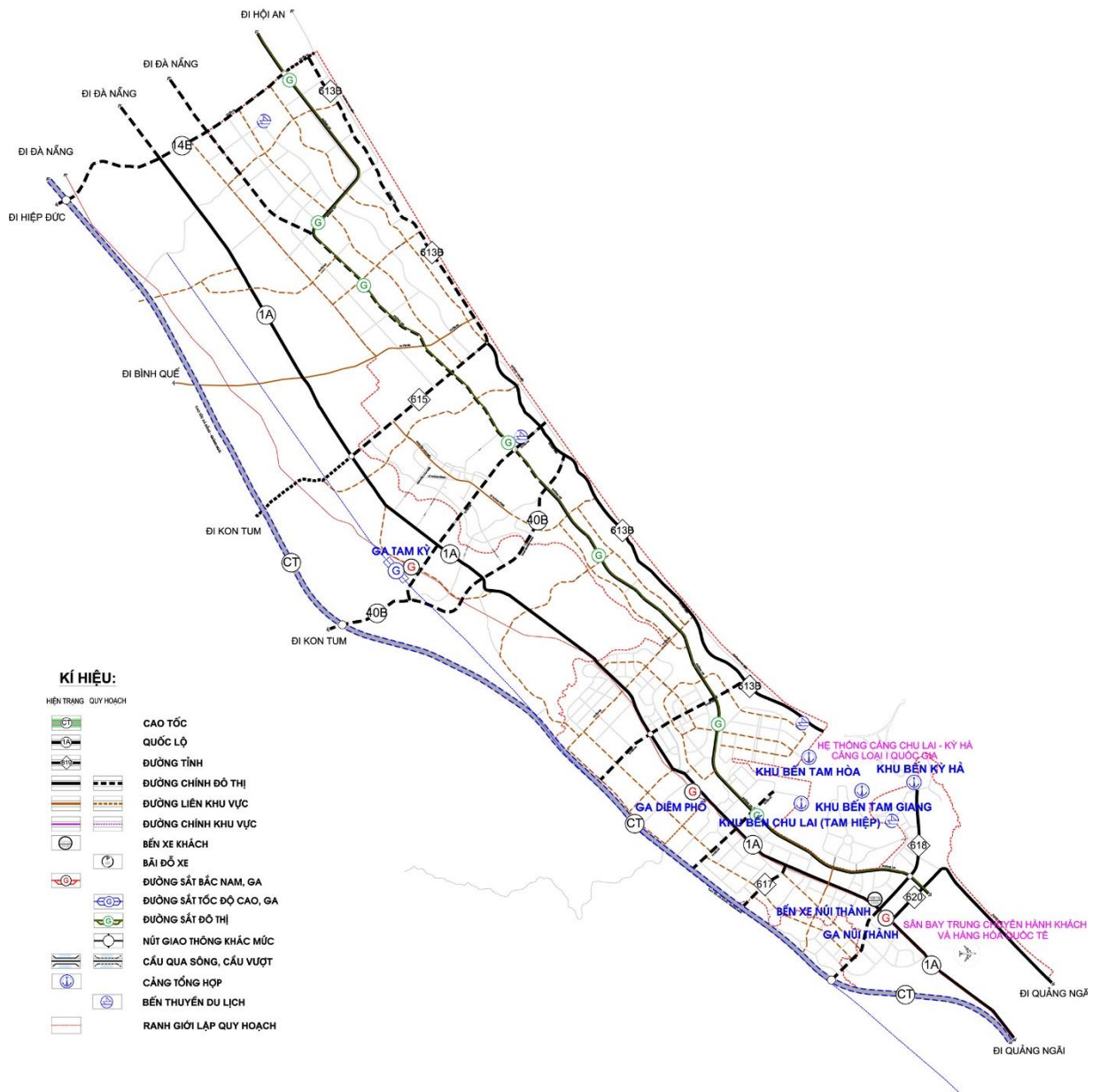
+ Bề rộng lòng đường : =10,25mx2.

+ Bề rộng hè đường: = 7,5mx2.

+ Dải phân cách giữa:	= 2,5m.
+ Hành lang đường sắt đô thị	= 20m.
- Mặt cắt 7-7 đảm bảo Bn=34m	
+ Bề rộng lòng đường :	= 9,5mx2.
+ Bề rộng hè đường:	= 6mx2.
+ Dải phân cách giữa:	= 3m
- Mặt cắt 8-8 đảm bảo Bn=36-39m	
+ Bề rộng lòng đường :	=11,25mx2.
+ Bề rộng hè đường:	= 6mx2.
+ Dải phân cách giữa:	= 1,5m-4,5m.
- Mặt cắt 9-9 đảm bảo Bn=35m	
+ Bề rộng lòng đường :	= 10,5mx2.
+ Bề rộng hè đường:	= 6mx2.
+ Dải phân cách giữa:	= 2m.
- Mặt cắt 10-10 đảm bảo Bn=35m	
+ Bề rộng lòng đường :	= 7,5mx2.
+ Bề rộng hè đường:	= 10mx2.
- Mặt cắt 11-11 đảm bảo Bn=34m	
+ Bề rộng lòng đường :	= 9,5mx2.
+ Bề rộng hè đường:	= 6mx2.
+ Dải phân cách giữa:	= 3m.
- Mặt cắt 12-12 đảm bảo Bn=32m	
+ Bề rộng lòng đường :	= 7,5mx2.
+ Bề rộng hè đường:	= 8mx2.
+ Dải phân cách giữa:	= 1m.
- Mặt cắt 13-13 đảm bảo Bn=30m	
+ Bề rộng lòng đường :	= 7,5mx2.
+ Bề rộng hè đường:	= 6mx2.
+ Dải phân cách giữa:	= 3m.
- Mặt cắt 14-14 đảm bảo Bn=27m	
+ Bề rộng lòng đường :	= 7,5mx2.
+ Bề rộng hè đường:	= 2mx2.
- Mặt cắt 15-15 đảm bảo Bn=40m	
+ Bề rộng lòng đường :	= 10,5m.
+ Bề rộng hè đường:	= 6,5m+3m.



+ Vệt cây xanh phòng hộ: = 10m.



Sơ đồ tổ chức hệ thống giao thông trong KKT.

## 6.2 Chuẩn bị kỹ thuật (san nền, thoát nước mưa)

### 6.2.1 Nguyên tắc thiết kế:

- Kết hợp giữa mặt bằng tổ chức không gian và tận dụng địa hình tự nhiên để san đắp nền với mức ít nhất.

- Nền sau khi san đắp thuận tiện cho việc thoát nước mặt tự chảy vào hệ thống thoát nước mưa, độ dốc đường thuận tiện cho giao thông đô thị.

- Mạng lưới thoát nước mưa phân bố đều trên toàn diện tích xây dựng.

- Sử dụng triệt để địa hình thoát nước và hướng thoát nước tự nhiên.

- Tận dụng tối đa hệ thống thoát nước tự nhiên hiện có và hướng san nền của toàn khu.

- Các tuyến công thoát nước được xây dựng đồng bộ khi thi công xây dựng đường giao thông để giảm khối lượng đào đắp.

### **6.2.2 Căn cứ nghiên cứu:**

- Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 - 2030.

- Quyết định số 3500/QĐ-UBND ngày 06/11/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch đồ án Điều chỉnh QHC thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 3853/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phê duyệt quy hoạch và ban hành Quy định quản lý xây dựng kèm theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Núi Thành mở rộng (đô thị Núi Thành), giai đoạn đến năm 2020 và năm 2030.

- Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Nam đến năm 2025 định hướng đến năm 2030.

- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 do Ban quản lý khu kinh tế mở Chu Lai cấp.

- Các tài liệu khí tượng, thủy văn, hải văn tại trạm Thăng Bình, Tam Kỳ, Núi Thành.

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan.

### **6.2.3 Định hướng nền xây dựng & thoát nước mưa:**

#### 1. Nguyên tắc thiết kế:

- Kết hợp giữa mặt bằng tổ chức không gian và tận dụng địa hình tự nhiên để san đắp nền với mức ít nhất.

- Nền sau khi san đắp thuận tiện cho việc thoát nước mặt tự chảy vào hệ thống thoát nước mưa, độ dốc đường thuận tiện cho giao thông đô thị.

- Mạng lưới thoát nước mưa phân bố đều trên toàn diện tích xây dựng.

- Sử dụng triệt để địa hình thoát nước và hướng thoát nước tự nhiên.

- Tận dụng tối đa hệ thống thoát nước tự nhiên hiện có và hướng san nền của toàn khu.

- Các tuyến công thoát nước được xây dựng đồng bộ khi thi công xây dựng đường giao thông để giảm khối lượng đào đắp.

#### 2. Giải pháp thiết kế:

Để không làm ảnh hưởng đến các dự án đã và đang triển khai, trong lần điều chỉnh này sẽ cập nhật cao độ khống chế của đồ án quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt và đang triển khai. Điều chỉnh lại cao độ khống chế cho các điểm nút giao thông bị điều chỉnh so với đồ án quy hoạch của giai đoạn trước; các khu vực không đảm bảo cao độ khống chế tối thiểu; các khu vực có cao độ nền thiết kế cao chưa phù hợp với điều kiện thủy văn và nền hiện trạng đảm bảo việc thoát nước triệt để và kết nối cao độ giữa các khu một cách thuận lợi, mỹ quan.

Căn cứ trên cơ sở cao độ khống chế nền xây dựng trong đồ án quy hoạch chung thị trấn Núi Thành mở rộng, quy hoạch chung thành phố Tam Kỳ và các số liệu, tài liệu thủy văn, hải văn của khu vực nghiên cứu để xác định cốt khống chế và giải pháp san nền cho

những khu vực điều chỉnh, mở rộng. Trong nghiên cứu lần này đề án đề xuất các nội dung sau:

*a. Cao độ khống chế:*

- Khu vực ven biển:

+ Theo số liệu hải văn khu vực Quảng Nam, mực nước biển lớn nhất ứng với tần suất 1% và 2% là  $H_{\max 1\%} = 1,50\text{m}$ ,  $H_{\max 2\%} = 1,25\text{m}$ .

+ Mực nước biển dâng do biến đổi khí hậu ở khu vực này là: 0,52m (theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam, do Bộ Tài Nguyên Môi Trường xuất bản năm 2016).

+ Do khu kinh tế mở Chu Lai đang tiến đến đô thị loại II, nên theo QCVN 01:2008 lấy  $H_{\max 2\%} = 1,25\text{m}$  để tính toán cao độ khống chế.

+ Từ những số liệu trên, đề xuất cao độ khống chế cho khu vực ven biển như sau:

. Đối với khu dân dụng:  $H_{\min} = H_{\max 2\%} + \Delta H_{\text{bđkh}} + 0,30 = 2,07\text{m}$ , lấy  $H_{\min} \geq +2,10\text{m}$ .

. Đối với khu công nghiệp:  $H_{\min} = H_{\max 2\%} + \Delta H_{\text{bđkh}} + 0,50 = 2,27\text{m}$ , lấy  $H_{\min} \geq +2,30\text{m}$ .

- Khu vực Núi Thành: Theo đề án quy hoạch chung thị trấn Núi Thành mở rộng; cao độ khống chế nền xây dựng cho khu vực phía Đông QL1A  $H_{\min} \geq +2,30\text{m}$ ; khu vực phía Tây QL1A  $H_{\min} \geq +3,5\text{m}$ ; khu công viên cây xanh  $H_{\min} \geq +2,0\text{m}$ .

- Khu vực Tam Kỳ: Theo quy hoạch chung thành phố Tam Kỳ

+ Đối với khu vực thuộc lưu vực sông Bàn Thạch và sông Tam Kỳ: cao độ khống chế nền xây dựng cho khu dân cư là  $H_{\min} \geq +3,2\text{m}$ ; khu công nghiệp  $H_{\min} \geq +3,5\text{m}$ ; khu công viên cây xanh  $H_{\min} \geq +2,9\text{m}$ .

+ Đối với khu vực thuộc lưu vực sông Trường Giang: cao độ khống chế nền xây dựng cho khu dân cư là  $H_{\min} \geq +2,30\text{m}$ ; khu công viên cây xanh  $H_{\min} \geq +2,0\text{m}$ .

+ Bờ Đông sông Bàn Thạch xây dựng mới tuyến đê kết hợp với đường giao thông (có chiều rộng mặt đường  $B=15\text{m}$ ) chạy song song với bờ sông, có chiều dài  $L=7.876\text{m}$ . Tuyến đê phía đông sông Bàn Thạch này có điểm đầu là điểm giao cắt giữa sông Bàn Thạch với tỉnh lộ 615 và kết thúc tại cầu Tam Phú. Cao độ mặt đường (cũng là mặt đê) từ  $+3,70\text{m}$  đến  $+4,20\text{m}$ .

- Khu vực Thăng Bình: Mực nước lớn nhất của sông Trường Giang là  $H_{\max} = +2,0\text{m}$ ; cao độ khống chế nền xây dựng  $H_{\min} \geq +2,5\text{m}$ ; khu công viên cây xanh  $H_{\min} \geq +2,0\text{m}$ .

*b. Giải pháp san nền:*

- Đối với khu vực phát triển mới:

+ Những khu vực có cao độ nền lớn hơn cao độ khống chế dự kiến sẽ không đào đắp nền, giữ nguyên cao độ tự nhiên, chỉ san gạt cục bộ tạo hướng dốc thoát nước thuận lợi.

+ Những khu vực có cao độ nền thấp hơn cao độ khống chế, bị ảnh hưởng bởi thủy văn hoặc hải văn, dự kiến tôn đắp nền đến cao độ khống chế tối thiểu của từng khu vực.

- Đối với khu vực đã xây dựng: Giữ nguyên hiện trạng. Những khu vực có cao độ nền nhỏ hơn cao độ khống chế, từng bước cải tạo đảm bảo theo cao độ khống chế chung của khu vực để đảm bảo tiện nghi đô thị cho những khu vực làng xóm đô thị hóa này. Giải pháp cải tạo sẽ được thực hiện thông qua công tác cấp phép sửa chữa và xây dựng công

trình. Khi cấp phép xây dựng, cải tạo công trình sẽ quy định cao độ nền xây dựng công trình lớn hơn cao độ không chế tối thiểu của khu vực đó, nhưng không làm ảnh hưởng đến việc thoát nước chung của khu vực xung quanh. Khi các hộ dân cơ bản đã tôn nền đạt cao độ yêu cầu sẽ tổ chức tôn nền đường của khu vực đó.

#### **6.2.4 Quy hoạch thoát nước mưa:**

##### 1. Nguyên tắc thiết kế:

Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa: nguyên tắc triệt để sử dụng kênh mương tự nhiên và thiết kế các tuyến mương theo hiện trạng hiện có để đảm bảo việc thoát nước nhanh và an toàn nhất cũng như việc điều hòa nước mưa bằng hệ thống kênh mương hở, hồ, để giảm kích thước cống.

- 100% đường nội thị phải có hệ thống thoát nước mưa;
- Hệ thống chung, hệ thống riêng hoặc hệ thống nửa riêng phải phù hợp với quy mô đô thị, yêu cầu vệ sinh, điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn), hiện trạng đô thị.
- Đối với các kênh, mương chảy qua đô thị, cần phải kè bờ và tùy theo yêu cầu của đô thị, cần có các giải pháp phù hợp với yêu cầu cảnh quan và môi trường đô thị.
- Đảm bảo thoát nước mưa tự chảy.
- Thoát nước bám theo địa hình tự nhiên.
- Phân chia thành các lưu vực nhỏ.
- Xây dựng các tuyến công dọc các trục đường dự kiến xây dựng đợt đầu.
- Khuyến khích xây dựng tuyến cống 2 bên đường nếu điều kiện kinh tế cho phép, tăng khả năng thu và thoát nước mặt.

- Xây các tuyến cống thoát nước mưa trên hè để dễ duy tu bảo dưỡng.

- Tính toán thủy lực cống thoát nước mưa theo phương pháp cường độ giới hạn

$Q = \mu \cdot \varphi \cdot F \cdot q(l/s)$ . Trong đó:

Q: Lưu lượng tính toán (l/s)

$\mu$ : Hệ số phân bố mưa rào;  $\mu = 1$  khi  $F < 200$  ha

$\varphi$ : Hệ số dòng chảy  $\varphi = 0,6$

F: Diện tích lưu vực

Q: Cường độ mưa

##### 2. Kết cấu cống:

- Dùng kết cấu hỗn hợp mương xây trong các đường ngõ nhỏ, cống tròn bê tông cốt thép hoặc cống hộp ở các đường phố chính.

- Cống được đặt dưới lòng đường hoặc hè đường.

- Đối với cống được đặt dưới lòng đường: hồ thu nước mặt đường BTCT, được bố trí hai bên đường và nối với tuyến cống thoát nước chính bằng cống tròn BTCT kích thước  $D=400$ mm.

##### 3. Thông số thiết kế:

- Độ dốc đường ống, mương thoát nước chọn trên cơ sở đảm bảo tốc độ nước chảy trong cống  $v \geq 0,6\text{m/s}$ . Vận tốc lớn nhất  $V_{\max}=4\text{m/s}$ .

- Độ dốc đường ống tối thiểu bằng  $1/D$  ( $D$ - đường kính cống, mm).

- Độ sâu chôn cống trên đường  $h \geq 0,5\text{m}$ , trong công viên và trên vỉa hè  $h \geq 0,3\text{m}$ .

- Nổi cống có kích thước khác nhau tại các giếng thăm theo kiểu nổi đỉnh cống.

#### 4. Giải pháp thiết kế

- Hệ thống thoát nước: Đối với các khu cải tạo và nâng cấp trước mắt vẫn sử dụng hệ thống thoát nước mưa chung, từng bước sẽ cải tạo cho phù hợp với yêu cầu. Đối với các khu đô thị dự kiến mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn.

- Mạng lưới: Tổ chức mạng lưới thoát nước mưa phù hợp với điều kiện địa hình của khu vực đảm bảo nguyên tắc tự chảy. Hệ thống thoát nước được chia thành nhiều nhánh nhỏ để thoát ra các sông Trường Giang, sông Tam Kỳ và sông An Tân.

- Lưu vực thoát nước: Toàn bộ khu vực nghiên cứu chia làm 6 lưu vực thoát nước chính dựa vào cao độ nền xây dựng, các đường phân lưu và kênh, mương, sông hồ... cụ thể như sau:

+ Lưu vực 1: Toàn bộ khu vực phía Bắc đường giáp khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng, có diện tích lưu vực khoảng 7.500ha. Nước mưa được thoát ra sông Trường Giang và một phần đổ về hồ Sông Đầm và ra biển.

+ Lưu vực 2: Phía Bắc giáp khu công nghiệp Nam Thăng Bình, phía Nam giáp cầu Diêm Trà, phía Đông giáp đường 129, phía Tây giáp sông Bàn Thạch, sông Tam Kỳ; diện tích lưu vực khoảng 4.900ha. Nước mưa được thoát ra sông Tam Kỳ, sông Bàn Thạch, hồ Sông Đầm.

+ Lưu vực 3: Toàn bộ khu vực nằm phía Đông đường 129 thuộc các xã Tam Thanh, Tam Tiến và Tam Phú; diện tích lưu vực khoảng 3.000ha. Nước mưa được thoát ra sông Trường Giang và một phần thoát ra biển.

+ Lưu vực 4: Toàn bộ khu vực nằm phía Đông quốc lộ 1A và phía Nam cầu Diêm Trà; diện tích lưu vực khoảng 6.500ha. Nước mưa được thoát ra sông Bến Ván, sông Chợ, sông Trường Giang và vịnh An Hòa.

+ Lưu vực 5: Toàn bộ khu vực nằm trong ranh giới, phía Nam giáp đường tỉnh 617, phía Đông giáp quốc lộ 1A; diện tích lưu vực khoảng 3.600ha. Nước mưa được thoát ra sông Chợ, sông Trâu đổ về sông Trường Giang và vịnh An Hòa.

+ Lưu vực 6: Toàn bộ khu vực nằm trong ranh giới, phía Bắc giáp đường tỉnh 617, phía Đông giáp quốc lộ 1A; diện tích lưu vực khoảng 2.000ha. Nước mưa được thoát ra sông An Tân đổ về vịnh An Hòa.

#### **6.2.5 Các biện pháp chuẩn bị kỹ thuật khác:**

- Nâng cấp và cải tạo các tuyến đê biển Tam Tiến, Tam Hòa, Tam Quang, Tam Giang, Bình Đào, Bình Hải.

- Nâng cấp đê khu neo đậu tàu tuyến An Hòa.

- Kè biển Tam Thanh.

- Xây dựng đập ngăn mặn giữ ngọt trên sông Bàn Thạch, thành phố Tam Kỳ.

- Kè bảo vệ sông Tam Kỳ.

### 6.3 Cấp nước

#### 6.3.1 Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước:

- Nước sinh hoạt:
- + Đợt đầu: 150 l/ng-ngđ tính cho 100% dân số.
- + Dài hạn: 165 l/ng-ngđ tính cho 100% dân số.
- Nước công trình công cộng: 15 ÷ 30%Qsh
- Nước công nghiệp tập trung: 20 m<sup>3</sup>/ha-ngđ.
- Nước công nghiệp địa phương: 5%Qsh.
- Nước dịch vụ, thương mại, du lịch: 10 ÷ 15%Qsh
- Nước dự phòng, rò rỉ: 15 ÷ 18% Qtổng.
- Nước bản thân trạm xử lý: 4 ÷ 5% Qtổng.

Bảng tổng hợp nhu cầu dùng nước toàn KKT:

TT	Các nhu cầu dùng nước	Năm 2025			Năm 2035		
		Tiêu chuẩn	Quy mô	Nhu cầu m <sup>3</sup> /ngày	Tiêu chuẩn	Quy mô	Nhu cầu m <sup>3</sup> /ngày
<b>I</b>	<b>Phân vùng đô thị, du lịch, công nghiệp Đông Nam Thăng Bình</b>			<b>29.536</b>			<b>60.856</b>
1	Sinh hoạt: Qsh	150 lít/người.ngày	30.000	4.500	165 lít/người.ngày	60.000	9.900
2	Công cộng cấp đô thị: Qccđt	10(%Qsh)		450	15(%Qsh)		1.485
3	Công nghiệp tập trung: Qcn	20 m <sup>3</sup> /ha		17.850	20 m <sup>3</sup> /ha		35.700
4	Dịch vụ - Thương mại - DL: Qtm	15(%Qsh)		675	30(%Qsh)		2.970
5	Tưới cây, rửa đường: Qtc-rđ	10(%Qsh)		450	10(%Qsh)		990
6	Dự phòng phát triển: Qdp	18%(I+II+III+IV+V)		4.226	15%(I+II+III+IV+V)		7.508
7	Bản thân trạm xử lý: Qtxl	5%(I+II+III+IV+V+VI)		1.385	4%(I+II+III+IV+V+VI)		2.303
<b>II</b>	<b>Phân vùng đô thị, du lịch Tam Phú - Tam Tiến</b>			<b>6.415</b>			<b>21.876</b>
1	Sinh hoạt: Qsh	150 lít/người.ngày	25.000	3.750	165 lít/người.ngày	70.000	11.550

TT	Các nhu cầu dùng nước	Năm 2025			Năm 2035		
		Tiêu chuẩn	Quy mô	Nhu cầu	Tiêu chuẩn	Quy mô	Nhu cầu
				m <sup>3</sup> /ngày			m <sup>3</sup> /ngày
2	Công cộng cấp đô thị: Qccđt	10(%Qsh)		375	15(%Qsh)		1.733
3	Công nghiệp địa phương: Qcn	5(%Qsh)		188	5(%Qsh)		578
4	Dịch vụ - Thương mại - DL: Qtm	15(%Qsh)		563	30(%Qsh)		3.465
5	Tưới cây, rửa đường: Qtc-rđ	10(%Qsh)		375	10(%Qsh)		1.155
6	Dự phòng phát triển: Qdp	18%(I+II+III+IV+V)		878	15%(I+II+III+IV+V)		2.599
7	Bản thân trạm xử lý: Qtxl	5%(I+II+III+IV+V+VI)		288	4%(I+II+III+IV+V+VI)		797
<b>III</b>	<b>Phân vùng đô thị Tam Hòa, công nghiệp Tam Anh, Bắc Chu Lai, Tam Hiệp</b>			<b>43.655</b>			<b>108.720</b>
1	Sinh hoạt: Qsh	150 lít/người.ngày	40.000	6.000	165 lít/người.ngày	170.000	28.050
2	Công cộng, dịch vụ đô thị: Qccđt	10(%Qsh)		600	15(%Qsh)		4.208
3	Công nghiệp tập trung: Qcn	20 m <sup>3</sup> /ha		28.150	20 m <sup>3</sup> /ha		56.300
4	Tưới cây, rửa đường: Qtc-rđ	10(%Qsh)		600	10(%Qsh)		2.805
5	Dự phòng phát triển: Qdp	18%(I+II+III+IV+V)		6.255	15%(I+II+III+IV+V)		13.284
6	Bản thân trạm xử lý: Qtxl	5%(I+II+III+IV+V+VI)		2.050	4%(I+II+III+IV+V+VI)		4.074
<b>IV</b>	<b>Phân vùng đô thị Núi Thành, công nghiệp Khí điện</b>			<b>10.566</b>			<b>46.323</b>
1	Sinh hoạt: Qsh	150 lít/người.ngày	25.000	3.750	165 lít/người.ngày	150.000	24.750
2	Công cộng, dịch vụ đô thị: Qccđt	10(%Qsh)		375	15(%Qsh)		3.713
3	Công nghiệp tập trung: Qcn	20 m <sup>3</sup> /ha		4.100	20 m <sup>3</sup> /ha		8.200

TT	Các nhu cầu dùng nước	Năm 2025			Năm 2035		
		Tiêu chuẩn	Quy mô	Nhu cầu	Tiêu chuẩn	Quy mô	Nhu cầu
				m <sup>3</sup> /ngày			m <sup>3</sup> /ngày
4	Tưới cây, rửa đường: Qtc-rđ	10(%Qsh)		375	10(%Qsh)		2.475
5	Dự phòng phát triển: Qdp	18%(I+II+III+IV)		1.481	15%(I+II+III+IV)		5.499
6	Bản thân trạm xử lý: Qtxl	5%(I+II+III+IV)		485	4%(I+II+III+IV)		1.686
	<b>Tổng cộng</b>			<b>90.172</b>			<b>237.775</b>

Dự báo tổng nhu cầu dùng nước năm 2025 khoảng **90.000 m<sup>3</sup>/ngđ**; năm 2035: **240.000 m<sup>3</sup>/ngđ**.

### 6.3.2 Giải pháp cấp nước:

#### 1. Lựa chọn nguồn nước:

Do có lưu lượng dồi dào, chất lượng tốt, điều kiện khai thác thuận lợi nên nguồn nước sử dụng cho KKT chủ yếu sẽ nước mặt nước mặt hồ Phú Ninh và hồ Thái Xuân.

#### 2. Giải pháp cụ thể:

##### a. Phân vùng cấp nước:

- Toàn KKT sẽ được phân ra làm 4 vùng cấp nước chính:

+ Vùng 1: Phân vùng đô thị, du lịch, công nghiệp Đông nam Thăng Bình, dự báo tổng nhu cầu dùng nước từ 29.500 m<sup>3</sup>/ngđ đến 61.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Nguồn cấp nước chính từ Tam Hiệp mở rộng và NMN BOO Phú Ninh; NMN tái sử dụng nước Tam Thăng (phạm vi cấp nước cho toàn bộ KCN Tam Thăng).

+ Vùng 2: Phân vùng đô thị, du lịch Tam Phú, Tam Tiến, dự báo tổng nhu cầu dùng nước từ 6.500 m<sup>3</sup>/ngđ đến 22.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Nguồn cấp nước chính từ NMN Tam Kỳ và Tam Hiệp mở rộng.

+ Vùng 3: Phân vùng đô thị Tam Hòa, công nghiệp Tam Anh, Bắc Chu Lai, dự báo tổng nhu cầu dùng nước từ 44.000 m<sup>3</sup>/ngđ đến 109.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Nguồn cấp nước chính từ NMN BOO Phú Ninh, NMN Tam Hiệp.

+ Vùng 4: Phân vùng đô thị Núi Thành, công nghiệp khí điện, dự báo tổng nhu cầu dùng nước từ 10.500 m<sup>3</sup>/ngđ đến 46.500 m<sup>3</sup>/ngđ. Nguồn cấp nước chính từ NMN BOO Phú Ninh, NMN Tam Hiệp.

##### b. Các công trình đầu mối:

\* Giai đoạn quy hoạch đến năm 2025:

- Khai thác ổn định nhà máy nước: Nhà máy nước Tam Hiệp mở rộng công suất 15.000 m<sup>3</sup>/ngđ, khai thác nước mặt hồ Phú Ninh.

- Nâng công suất NMN Tam Hiệp từ 9.000 m<sup>3</sup>/ngđ lên 15.000 m<sup>3</sup>/ngđ, khai thác nước mặt hồ Thái Xuân;

- Mở rộng, nâng công suất NMN Tam kỳ từ 35.000 m<sup>3</sup>/ngđ lên 60.000 m<sup>3</sup>/ngđ, Tiếp tục khai thác nước mặt hồ Phú Ninh.



- Mở rộng, nâng công suất nhà máy nước Phú Ninh-BOO từ 50.000 m<sup>3</sup>/ngđ lên 100.000 m<sup>3</sup>/ngđ (Giai đoạn 2). Tiếp tục khai thác nước mặt hồ Phú Ninh.

- Xây dựng NMN tái sử dụng nước đã qua xử lý của KCN Tam Thăng công suất dự kiến 13.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

\* Giai đoạn quy hoạch đến năm 2035:

- Khai thác ổn định công suất các NMN; Tam Hiệp mở rộng; Tam Hiệp; Tam Kỳ.

- Mở rộng, nâng công suất nhà máy nước Phú Ninh-BOO từ 100.000 m<sup>3</sup>/ngđ lên 200.000 m<sup>3</sup>/ngđ (Giai đoạn 3). Tiếp tục khai thác nước mặt hồ Phú Ninh.

- Nâng công suất NMN tái sử dụng nước đã qua xử lý của KCN Tam Thăng công suất từ 13.000 m<sup>3</sup>/ngđ lên 26.000 m<sup>3</sup>/ngđ (công suất có thể điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng nước và xả thải đã qua xử lý của KCN Tam Thăng và khu vực phụ cận nếu NM có thể cần thêm nguồn tiếp nhận).

\* Dự kiến phát triển các NMN trong khu vực:

TT	Tên NMN	Công suất m <sup>3</sup> /ngđ			Ghi chú
		Hiện tại	Năm 2025	Năm 2035	
	Đơn vị	m <sup>3</sup> /ngày	m <sup>3</sup> /ngày	m <sup>3</sup> /ngày	
1	NMN Tam Kỳ	35.000	60.000	60.000	Khai thác nước mặt hồ Phú Ninh
2	NMN Tam Hiệp	9.000	15.000	15.000	Khai thác nước mặt hồ Thái Xuân
3	NMN Tam Hiệp mở rộng	15.000	15.000	15.000	Khai thác nước mặt hồ Phú Ninh
2	NMN Phú Ninh - BOO	50.000(DA)	100.000	200.000 – 300.000	Khai thác nước mặt hồ Phú Ninh
3	NMN tái sử dụng nước KCN Tam Thăng	13.000	13.000	26.000	Nguồn nước đã qua xử lý tại KCN Tam Thăng
<b>Tổng cộng</b>		<b>122.000</b>	<b>203.000</b>	<b>316.000</b>	

c. Mạng lưới đường ống:

- Cấu trúc mạng lưới đường ống được chia làm 3 cấp chính:

+ Mạng truyền dẫn cấp I có đường kính  $D \geq 300\text{mm}$ ;

+ Mạng truyền phân phối cấp II có đường kính  $100\text{mm} \leq D < 300\text{mm}$ ;

+ Mạng ống dịch vụ cấp III có đường kính  $D < 100\text{mm}$ ;

- Cấu tạo mạng lưới đường ống dạng mạch vòng khép kín trong từng phân vùng và được điều hòa lưu lượng và áp lực qua mạng lưới truyền dẫn giữa các nhà máy nước.

- Mạng lưới đường ống được thiết kế có đường kính từ  $\varnothing 200 \div \varnothing 1.400 \text{ mm}$ , vận tốc tính toán đảm bảo vận tốc kinh tế trừ một số đoạn ống hiện trạng có vận tốc nhỏ vẫn được giữ lại.

- Vật liệu đường ống sử dụng ống gang cầu dẻo, ống thép và ống nhựa tổng hợp HDPE đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành.

d. Áp lực:

Mạng lưới đường ống cấp nước sạch được thiết kế với công suất tính toán 300.000 m<sup>3</sup>/ngày dạng mạch vòng kết hợp với một số tuyến ống nhánh đảm bảo cấp nước an toàn và thuận tiện.

Áp lực mạng lưới tối thiểu đảm bảo lên cao nhà 3 tầng (khoảng 15 m). Một số điểm ở cuối mạng lưới có áp lực thấp < 15 m và những nhà cao hơn 3 tầng cần có tầng áp cục bộ (xem phụ lục tính toán).

e. Chữa cháy:

Sử dụng mạng lưới cấp nước chữa cháy chung với mạng lưới cấp nước của toàn thành phố. Bố trí các trụ cứu hỏa trên mạng lưới tại những điểm lấy nước thuận lợi và đảm bảo khoảng cách theo quy định. Mạng lưới đường ống được tính toán kiểm tra trong giờ có cháy trong giờ dùng nước max với 3 đám cháy xảy ra đồng thời, lưu lượng của một đám cháy là 25 l/s.

f. Đối với cấp nước nông thôn:

Đảm bảo các hộ dân đều được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung của Khu kinh tế.

## **6.4 Cấp điện**

### **6.4.1 Căn cứ thiết kế:**

- Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 đã được Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt năm 2012.

- Quy hoạch điều chỉnh phát triển điện lực quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016.

- Quy hoạch phát triển điện lực Tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035 đã được UBND Tỉnh phê duyệt năm 2018.

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2008/BXD, và các tiêu chuẩn ngành có liên quan.

### **6.4.2 Nguyên tắc thiết kế:**

Để ứng phó với tình trạng biến đổi khí hậu hiện nay thiết kế cấp điện đảm bảo theo các tiêu chuẩn hiện hành ngoài ra cần đạt được các tiêu chí sau:

- Các trạm nguồn 220kV, 110kV cần đặt ở những nơi có cốt nền cao thoát nước tốt, không dễ ngập úng làm gián đoạn cung cấp điện.

- Hệ thống lưới cao áp từ (110kV trở lên) đoạn qua đô thị nên sử dụng các biện pháp hạ ngầm bằng cáp đồng XLPE hoặc cáp dầu. Nếu đi trên không bắt buộc phải giải phóng mặt bằng đảm bảo hành lang tuyến (tránh giông bão ảnh hưởng).

- Hệ thống lưới trung hạ áp trong đô thị sẽ được hạ ngầm toàn bộ, có kí hiệu bằng gạch và băng cáp và biển báo cáp (tránh đào đắp gây nguy hiểm).

- Các thiết bị điện ngoài trời như trạm biến áp, tủ điện cần đặt ở những nơi khô ráo và đạt cấp bảo vệ từ IP54 trở lên (tránh ngập úng).

- Định hướng tiết kiệm năng lượng: Ngoài các phương án về kiến trúc cảnh quan đô thị nhằm giảm nhiệt độ và năng lượng tiêu hao, khuyến khích các hộ tiêu thụ điện tận dụng các nguồn năng lượng có tính khả thi cao như quang điện... Các thiết bị điện nên sử dụng loại tiết kiệm điện năng tối đa, giảm thiểu làm mát bằng điện tăng cường các biện pháp điều hòa không khí tự nhiên.

#### 6.4.3 Tiêu chuẩn cấp điện:

##### 1. Tiêu chuẩn cấp điện:

Trong khu vực nghiên cứu tính theo tiêu chuẩn loại 2

- Sinh hoạt: 500W/người (tương đương 1500kWh/người năm).
- Công cộng: Lấy bằng 30% - 40% tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt.
- Khu công nghiệp: 150 - 400 kW/ha (tùy theo từng loại hình công nghiệp).

##### 2. Phụ tải điện:

- Bảng tính phụ tải điện sinh hoạt:

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2025			Năm 2035		
		Tổng dân số	Chỉ tiêu CĐ	Pyc	Tổng dân số	Chỉ tiêu CĐ	Pyc
		người	W/người	KW	người	W/người	KW
1	Khu đô thị Đông Nam Thăng Bình	30.000	400	8.400	60.000	550	23.100
2	Khu đô thị Đông Tam Kỳ	25.000	400	7.000	70.000	550	26.950
3	Khu đô thị Tam Anh	40.000	400	11.200	170.000	550	65.450
4	Khu đô thị Núi Thành	25.000	400	7.000	150.000	550	57.750
	<b>Tổng</b>	<b>120.000</b>		<b>20.160</b>	<b>450.000</b>		<b>173.250</b>

- Bảng tính phụ tải điện công cộng:

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2025		Năm 2035	
		Chỉ tiêu CĐ	Pyc	Chỉ tiêu CĐ	Chỉ tiêu CĐ
		%SH	KW	%SH	KW
1	Khu đô thị Đông Nam Thăng Bình	40%	3.360	40%	9.240
2	Khu đô thị Đông Tam Kỳ	40%	2.800	40%	10.780
3	Khu đô thị Tam Anh	40%	4.480	40%	26.180
4	Khu đô thị Núi Thành	40%	2.800	40%	23.100
	<b>Tổng</b>		<b>8.064</b>		<b>69.300</b>

- Bảng tính phụ tải điện công nghiệp, dịch vụ:

TT	Danh mục	Tổng (ha)	Năm 2025	Năm 2035
			Pyc	Pyc
			KW	KW
<b>I</b>	<b>Khu công nghiệp</b>	<b>5.010</b>	<b>204.680</b>	<b>286.552</b>
1	KCN Bắc Chu Lai	700	36.750	51.450

TT	Danh mục	Tổng (ha)	Năm 2025	Năm 2035
			Pyc	Pyc
			KW	KW
2	KCN Tam Anh	1.545	81.113	113.558
3	KCN, hậu cần cảng Tam Hiệp	530	29.925	41.895
4	KCN Tam Thăng	800	30.713	42.998
5	KCN Nam Thăng Bình & CNC Thăng Bình	965	63.000	88.200
6	KCN khí điện	410	14.350	20.090
<b>II</b>	<b>Khu cảng và hậu cần cảng</b>	<b>1.010</b>	<b>14.140</b>	<b>19.796</b>
1	Khu bến Chu Lai (Tam Hiệp)	155	2.713	3.798
2	Khu bến Tam Hòa	665	11.638	16.293
3	Khu bến Tam Giang	80	1.400	1.960
4	Khu bến Kỳ Hà	110	1.925	2.695
	<b>Tổng</b>	<b>6.020</b>	<b>218.820</b>	<b>306.348</b>

- Bảng tổng hợp phụ tải:

TT	Danh mục	Năm 2025	Năm 2035
		(kW)	(kW)
1	P sinh hoạt	20.160	173.250
2	P công cộng	8.064	69.300
3	P công nghiệp	218.820	306.348
4	P tính toán	247.044	548.898
5	Dự phòng (10%)	24.704	54.890
6	Tổn thất (5%)	12.352	27.445
	<b>Tổng</b>	<b>284.101</b>	<b>631.233</b>

#### 6.4.4 Phương án cấp điện:

Với tổng phụ tải giai đoạn 1 là 284MW và giai đoạn 2 là 631MW thì hệ thống điện hiện tại không thể đáp ứng đủ. Việc xây dựng mới thêm các trạm 220kV, 110kV và nâng công suất các trạm hiện tại đồng thời xây mới các đường dây truyền tải cao thế là hết sức cần thiết.

##### 1. Nguồn và lưới cao áp:

- Nguồn, Lưới 220kV:

+ Xây mới trạm 220kV Chu Lai công suất 2x250MVA vào giai đoạn sau. Và xây dựng mới 4 đường dây 220kV rẽ nhánh trên đường dây 220kV Đốc Sỏi – Đà Nẵng cấp điện cho trạm 220kV Chu Lai.

+ Nâng cấp trạm 220kV Tam kỳ lên 2x250MVA vào giai đoạn sau.

+ Xây mới đường dây mạch kép 220kV từ trạm 500kV Đốc Sỏi cấp điện cho trạm 220kV Chu Lai trong giai đoạn sau.

+ Tại xã Tam quang sẽ xây dựng nhà máy điện khí Quảng Nam công suất thiết kế 4x750MW, giai đoạn đầu sẽ lắp 2 máy 750MW. Theo thiết kế sẽ phát lên lưới điện quốc gia ở điện áp 220kV thông qua trạm 550kV Đốc Sỏi, do vậy sẽ xây dựng tuyến mạch kép 220kV từ trạm 220kV Nhà máy điện khí đi Đốc Sỏi.

- Nguồn, Lưới 110kV:

\* Giai đoạn 2018-2025:

- Xây dựng mới các trạm 110kV :

+ Trạm 110/22kV Tam Thăng 2x40MVA

+ Trạm 110/22kV Tam Anh 2x40MVA

+ Trạm 110/22kV Chu Lai 1x63MVA.

- Nâng công suất trạm 110kV:

+ Nâng công suất trạm 110kV Tam Kỳ lên 2x63MVA

+ Nâng công suất trạm 110kV Kỳ Hà lên 2x63MVA

+ Nâng công suất trạm 110kV Tam Kỳ nối cấp lên 1x63MVA

Xây dựng mới 4 lộ 110kV từ trạm 220kV Chu Lai đi trực chính 110kV từ trạm 110kV Kỳ Hà đi 110kV Tam Anh.

Xây dựng mới tuyến dây 110kV mạch kép AC -240 cấp điện cho trạm 110kV Tam Thăng chiều dài khoảng 2,5km.

Xây dựng mới tuyến dây 110kV mạch kép AC -240 cấp điện cho trạm 110kV Tam Anh chiều dài khoảng 0,5km.

Xây dựng mới tuyến dây 110kV mạch kép AC -240 cấp điện cho trạm 110kV Chu Lai chiều dài khoảng 2,6km.

Xây dựng mới tuyến dây 110kV mạch kép AC -240 cấp điện cho trạm 110kV Núi Thành chiều dài khoảng 2km.

Cải tạo nâng thiết diện dây dẫn cấp điện cho các trạm 110kV hiện có.

\* Giai đoạn 2026-2035:

- Xây dựng mới trạm 110kV Núi Thành 2x63MVA.

- Nâng công suất trạm 110kV:

+ Trạm 110/22kV Tam Thăng 2x63MVA

+ Trạm 110/22kV Tam Kỳ 3x63MVA

+ Nâng công suất trạm 110kV Tam Kỳ nối cấp lên 1x63MVA

+ Trạm 110/22kV Tam Anh 2x63MVA

+ Trạm 110/22kV Chu Lai 2x63MVA.

## 2. Lưới trung áp:

- Đối với khu vực trung tâm, khu đô thị các khu vực công cộng, văn hoá ... tập trung nghiên cứu hạ ngầm. Hệ thống truyền tải trung thế đi trong hào, tuynel kỹ thuật đảm bảo an toàn cũng như mỹ quan. Có thể đi chung với lưới 0,4kV và hệ thống cấp thoát nước.

- Các khu dân cư xa trung tâm có thể dùng dây nổi, tuy nhiên nếu kinh tế cho phép thì nghiên cứu hạ ngầm.

a. Cấu trúc lưới điện

- Lưới điện trung thế được thiết kế mạch vòng vận hành hở. Trong chế độ làm việc bình thường chỉ mang tải từ (50-60)% công suất so với công suất mang tải cực đại để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố.

- Đối với khu vực nông thôn được thiết kế hình tia, các đường trục dài đặt thêm máy cắt phân đoạn có thiết bị đóng lặp lại.

b. Tiết diện dây dẫn

Đường dây 22kV: Khu vực nội thị đường trục dùng cáp ngầm tiết diện 240mm<sup>2</sup>, đường nhánh tiết diện > 120mm<sup>2</sup>, khu vực ngoại thị đường trục dùng cáp hoặc dây bọc tiết diện >120mm<sup>2</sup>.

c. Gam máy biến áp phụ tải

Các trạm biến áp tiêu thụ chọn phổ biến (250-400-560-630)kVA.

Các trạm chuyên dùng của khách hàng theo quy mô phụ tải sẽ được thiết kế với gam máy thích hợp.

d. Tổn thất điện áp lưới trung thế cho phép

- Các đường dây trung thế mạch vòng khi vận hành hở thiết kế sao cho tổn thất điện áp tại hộ xa nhất < 5% ở chế độ vận hành bình thường và không quá 10% ở chế độ sau sự cố.

- Các đường dây trung thế hình tia có tổn thất điện áp cuối đường dây DU < 5%

3. Trạm lưới 22/0,4kV:

Áp dụng hệ thống hạ áp 220/380V ba pha 4 dây trung tính nối đất trực tiếp.

- Khu vực trung tâm, đô thị mới:

+ Đường trục dùng cáp ngầm CU/XLPE/PVC/BSTA-W-0,6/1kV

+ Đường nhánh: với tiết diện 4x150mm<sup>2</sup>; 4x185mm<sup>2</sup>; 4x240mm<sup>2</sup>.

- Khu vực các xã ngoại ven đô thị:

+ Đường trục: dùng cáp vặn xoắn với tiết diện > 4x150mm<sup>2</sup>.

+ Đường nhánh: dùng cáp vặn xoắn với tiết diện > 4x95mm<sup>2</sup>.

- Bán kính lưới hạ thế thiết kế:

+ Trung tâm, đô thị mới: (300-500)m.

+ Nông thôn: (500-800)m.

Đồng thời với việc xây dựng mới các trạm biến áp hạ thế, xây dựng đường trục, đường nhánh tới các hộ tiêu thụ, kết hợp với việc cải tạo đường dây hạ thế đã cũ nát, để giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất kỹ thuật lưới hạ thế.

4. Lưới chiếu sáng:

- Hoàn chỉnh toàn bộ mạng lưới chiếu sáng khu vực nghiên cứu. Bổ xung các tuyến chiếu sáng cho các trục đường chưa có, xây dựng mới các tuyến chiếu sáng cho khu vực

mới xây dựng. Trong khu dân cư chiếu sáng có thể đi chung cột với tuyến điện 0,4kV cấp cho sinh hoạt.

- Các tuyến đường có mặt cắt  $\geq 10,5\text{m}$  sẽ được bố trí chiếu sáng 2 bên đường,  $\leq 10,5\text{m}$  chiếu sáng một bên đường.

- Cột chiếu sáng cao khoảng 10m, dùng đèn sodium 220V-250W.

- Các đường trục chính trong Thành phố tuyến chiếu sáng bố trí đi ngầm dùng cáp đồng, tiết diện XLPE-3x16+1x10.

#### 5. Đối với cấp điện nông thôn:

Cải tạo các mạch tia thành mạch vòng đảm bảo an toàn cung cấp điện, các trạm hạ áp đều có hai nguồn cấp. Đảm bảo mọi tuyến đường chính trong thôn xóm đều được chiếu sáng.

### 6.5 Thông tin liên lạc

#### 6.5.1 Cơ sở lập quy hoạch:

- Căn cứ Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg ngày 18/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển bưu chính, viễn thông Việt Nam đến 2010 và định hướng đến 2020;

- Tình hình phát triển mạng thông tin - liên lạc trong nước và quốc tế những năm gần đây.

- Các tiêu chuẩn, quy phạm ngành và các tài liệu có liên quan.

- Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025.

#### 6.5.2 Chỉ tiêu:

TT	Hạng mục	Tiêu chuẩn		
		Thuê bao điện thoại cố định (máy)	Thuê bao điện thoại di động (máy)	Thuê bao Internet (IP)
1	Sinh hoạt	Thuê bao/ 04 người	Thuê bao/ 02 người	1IP (1Gbps)/ 04 người
2	Công trình công cộng	35% Sinh hoạt	0	35% Sinh hoạt
3	Cấp cho sản xuất công nghiệp, kho tàng	25 Thuê bao/ ha	0	1 IP (5Gbps)/ ha

#### Chỉ tiêu quy hoạch trạm BTS

TT	Hạng mục	Tiêu chuẩn	
		Theo bán kính phục vụ	Theo số lượng thuê bao phục vụ
1	Trạm BTS (Trạm thu phát sóng di động)	1 ~ 3Km/ Trạm	2.000 Thuê bao/ Trạm

#### 6.5.3 Nhu cầu:

Tổng nhu cầu cấp thông tin liên lạc cho toàn khu quy hoạch

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Nhu cầu		
					Điện thoại	Di động	Internet
1	Sinh hoạt	Người/Th.b		550.000	137.500	275.000	137.500
2	Công trình công cộng	Thuê bao			48125	0	4.8125
3	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	Th.b/ Ha	5.010		125.250	0	5.010
	<b>Tổng</b>				<b>310.875</b>	<b>275.000</b>	<b>190.635</b>

Tổng số lượng trạm BTS

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Dân số (người)	Nhu cầu
1	Quy hoạch trạm BTS	Trạm	550.000	275
	<b>Tổng</b>			<b>275</b>

#### 6.5.4 Định hướng phát triển:

##### 1. Nguồn cấp:

Nguồn cấp thông tin liên lạc được lấy từ mạng lưới cáp gốc của quốc gia.

Các tuyến cáp gốc sẽ được đấu nối vào các tổng đài và từ đó phân bố bằng mạng lưới cáp quang đi các trạm vệ tinh.

Đường truyền dẫn áp dụng công nghệ cáp quang cho tuyến chính đến trạm khoảng 20Gbps.

Việc tính toán nhu cầu sử dụng mạng thông tin liên lạc được xác định trên cơ sở số liệu quy hoạch sử dụng đất, tiêu chuẩn thiết kế.

Tổng nhu cầu toàn bộ khu quy hoạch là:

- Thuê bao điện thoại cố định (ĐTCD): 310875
- Thuê bao điện thoại di động (ĐTDD): 275000
- Thuê bao Internet (IP): 190635

Công nghệ sử dụng hệ thống chuyển mạch thế hệ mới đáp ứng cho các nhu cầu phong phú, đa dạng tiết kiệm chi phí vận hành và bảo dưỡng, phát triển trên cơ sở mạng viễn thông hiện tại đồng thời tạo nền tảng xây dựng mạng thế hệ tiếp theo NGN.

Để đảm bảo khả năng cung cấp đầy đủ thông tin liên lạc cho toàn khu quy hoạch, thiết kế 12 tổng đài bưu điện kết hợp với các trạm tổng đài điều khiển (HOST), các trạm BTS để đáp ứng khả năng phục vụ các dịch vụ bưu chính và viễn thông. Các tổng đài bưu điện sẽ được đặt tại trung tâm của các phân vùng.

##### 2. Định hướng phát triển:

Mạng thông tin khu vực nghiên cứu trong giai đoạn tới sẽ được tổ chức thành các hệ thống riêng trên cơ sở hệ thống hiện có. Đảm nhiệm chức năng thoại, truyền hình, truyền số liệu và truy nhập Internet, và mạng truyền thanh/hình.

- Mạng điện thoại



+ Các điểm chuyển mạch như đánh giá phần hiện trạng sẽ dần được thay thế bằng các thiết bị truy nhập đa dịch vụ băng rộng và thiết bị công đa phương tiện với dung lượng từ 2.000lines đến 10.000 lines.

+ Xây dựng mới các điểm truy nhập thuê bao tại các điểm tập trung dân cư với dung lượng từ 1.000 lines đến 2.000 lines. Kết nối các điểm chuyển mạch trên là các tuyến cáp quang nâng cấp và xây dựng mới dung lượng từ 8E1 đến 32 E1.

- Chuyển mạch: Công nghệ chuyển mạch đang trong quá trình thay đổi công nghệ theo chu kỳ. Công nghệ TDM dần dần được thay thế bởi chuyển mạch IP để hội tụ về mạng NGN.

- Mạng truyền hình: Mạng truyền hình đảm nhận cung cấp dịch vụ truyền hình (gồm cả miễn phí và có phí) cho cộng đồng sống và làm việc tại khu vực nghiên cứu. Nhà cung cấp dịch vụ truyền hình sẽ triển khai mạng của họ tới từng đơn vị qua mạng cáp truyền hình hoặc đầu thu tín hiệu.

- Mạng truyền dẫn: Công nghệ truyền dẫn chủ yếu sẽ dựa trên truyền dẫn quang với các công nghệ SDH, SONET, Ring (mạng vòng). Thông tin quang tốc độ cao với các công nghệ ghép kênh phân chia theo bước sóng WDM, DWDM sẽ được áp dụng rộng rãi trên các tuyến truyền dẫn liên tỉnh.

Giai đoạn đến năm 2020: Tăng dung lượng các tuyến cáp quang hiện có để tăng dung lượng truyền dẫn liên tỉnh từ 10 đến 20Gbps, tuyến cáp quang nội hạt dung lượng từ 155 hoặc 622 Mbps và xây dựng mới các tuyến cáp quang đến tất cả các xã để đáp ứng các nhu cầu ứng dụng CNTT, các dịch vụ băng rộng.

Giai đoạn 2020-2030: cáp quang hóa toàn bộ, tiếp tục nâng cấp dung lượng mạng cáp quang, nâng tốc độ truyền dẫn lên STM - 4 (622 Mbps) và STM-16 (2,5 Gbps), tăng số lượng cores cáp quang, hoàn thành các tuyến cáp quang đến trung tâm các xã, đảm bảo 100% số xã có mạng cáp quang đến trung tâm xã, tăng số lượng các mạch vòng kín ở những khu vực cho phép, nhằm giảm thiểu các sự cố rủi ro trong quá trình truyền dẫn.

- Mạng ngoại vi:

+ Mạng ngoại vi (mạng cáp) phát triển theo hướng cáp quang hóa, cáp quang thay thế cáp đồng, thực hiện cáp quang hóa đến thuê bao, cụm thuê bao; đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân (FTTx).

+ Mạng ngoại vi của khu vực nghiên cứu gồm các hệ thống công, bể cáp và hầm cáp chạy trên vỉa hè đường. Hệ thống này được hạ ngầm trên các trục đường chính, mương dẫn cáp sử dụng kiểu 3 ống/3 lớp và 3 ống/2 lớp. nắp bể cáp sử dụng loại nắp gang tròn hoặc nắp đan bê-tông.

+ Ống nhựa bảo vệ cáp dùng ống PVC  $\phi 110 \times 0,5$ . Tại mỗi khu qui hoạch sẽ có một bể kết nối cáp thông tin. Đặc biệt những đoạn qua đường nên sử dụng loại ống sắt hoặc kẽm  $\phi 110 \times 0,65$ .

+ Sử dụng cáp quang, tùy theo điều kiện nhà khai thác dịch vụ, đường kính 0,5mm, loại cáp có dầu chống ẩm đi trong ống. Tất cả cáp được đi trong hệ thống công, bể cáp của mạng ngoại vi.

+ Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiến ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lí.

+ Dịch vụ điện thoại di động sẽ được cung cấp bởi mạng điện thoại di động riêng của các nhà cung cấp dịch vụ.

- Mạng truy cập internet:

+ Truy nhập Internet băng rộng sẽ được phát triển theo 2 phương thức qua mạng cáp nội hạt và vô tuyến:

+ Giai đoạn đầu: phát triển chủ yếu theo hướng truy nhập Internet qua mạng hữu tuyến.

Giai đoạn 2015 - 2030: phát triển chủ yếu theo công nghệ NGN và công nghệ kết nối vô tuyến băng thông rộng Wimax với tốc độ truyền dữ liệu cao, có thể lên tới 100 Mbps, khu vực phủ sóng rộng, khả năng bảo mật cao.

Mạng Internet phát triển theo hướng hội tụ, cung cấp đa dịch vụ: cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình (IPTV), báo chí (E-papers).

- Bưu chính: Mạng lưới bưu cục vẫn được tổ chức theo 3 cấp như hiện nay, gồm bưu cục cấp I, cấp II và cấp III. Giữ nguyên số lượng bưu cục, Các bưu cục được nâng cấp đầu tư các thiết bị hiện đại, linh động trong việc khai thác nhằm sử dụng tài nguyên hiệu quả.

- Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng:

+ Phát triển điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ rộng khắp trên địa bàn; đa dạng hóa và nâng cao các loại hình dịch vụ, phổ cập dịch vụ tới mọi người dân.

+ Phát triển các điểm giao dịch tự động (thanh toán cước viễn thông, cước Internet, điện thoại, điện, nước tự động...), điểm tra cứu thông tin công cộng, điểm truy nhập Internet không dây công cộng: phục vụ phát triển du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng.

+ Hoàn thiện việc lắp đặt quy hoạch xây dựng, lắp đặt Trạm Điện thoại – Thông tin (Trạm thông tin đa năng) tại các khu vực đô thị mới phát triển, khu đô thị dân cư mới, khu di tích, khu du lịch trên địa bàn tỉnh, cho người dân và du khách khi đến thăm quan; cung cấp đến người dân dịch vụ điện thoại khẩn cấp.

- Cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động:

+ Phát triển hạ tầng viễn thông thụ động theo hướng sử dụng chung: các doanh nghiệp phối hợp cùng đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng (nhà trạm, cột ăng ten...) và sử dụng chung, phân chia theo tỷ lệ nguồn vốn đóng góp hoặc theo thỏa thuận giữa các doanh nghiệp.

+ Lộ trình thực hiện:

Giai đoạn 2021 - 2025: Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động đạt khoảng 50 - 55%.

Phát triển mạnh hạ tầng cột ăng ten không công kênh, cột ăng ten thu phát sóng nguy trang đến khu vực trung tâm các huyện: cột ăng ten có kích thước và quy mô nhỏ gọn, thân thiện môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan xung quanh, đảm bảo mỹ quan đô thị.

Giai đoạn 2021 – 2025: Hầu hết các khu vực, tuyến đường, phố chính thuộc trung tâm thành phố, trung tâm các huyện; khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan; khu du lịch,

khu di tích: các doanh nghiệp chỉ được phát triển cột ăng ten không công kênh (A1); đồng thời tiến hành cải tạo cột ăng ten A2 tại các khu vực này.

## 6.6 Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

### 6.6.1 Cơ sở tính toán:

- Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế mở Chu Lai đã được phê duyệt
- Quy hoạch chất thải rắn vùng tỉnh Quảng Nam.
- Quy hoạch chung thành phố Tam Kỳ, thị trấn Núi Thành.
- Các dự án khu công nghiệp đang triển khai và các tài liệu có liên quan khác.

### 6.6.2 Chỉ tiêu tính toán:

Chỉ tiêu tính toán nước thải, CTR, nghĩa trang

TT	Các hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn 2025		Giai đoạn 2035	
			T/c cấp nước	90% TCCN	T/c cấp nước	90% TCCN
1	Nước thải					
	Nước thải sinh hoạt	l/ng.ng	150	135	165	150
	Công trình công cộng		10%Qsh		15%Qsh	
	Công nghiệp địa phương		5%Qsh		5%Qsh	
	Khu công nghiệp tập trung	m <sup>3</sup> /ha		100% TCCN		100% TCCN
		m <sup>3</sup> /ha	20	20	20	20
2	Chất thải rắn		Tiêu chuẩn	Tỷ lệ thu gom	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ thu gom
	Sinh hoạt	Kg/ng.ng	1,0	90%	1,2	100%
	Công nghiệp tập trung	Tấn/ha	0,3	100%	0,3	
3	Nghĩa trang	0,06/ha1000 dân				

Dự báo khối lượng nước thải, CTR, nghĩa trang

TT	Các hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn 2025	Giai đoạn 2035
A	Nước thải	m <sup>3</sup> /ngày		
1	Nước thải sinh hoạt			
	- KĐT Đông Nam Thăng Bình		5.000	11.000
	- KĐT Đông Tam Kỳ		4.500	12.500
	- KĐT Tam Anh		6.500	30.000
	- KĐT Núi Thành		4.500	26.000
2	Khu công nghiệp tập trung			
	TXLNT-CN Bắc Chu Lai		11.000	23.000
	TXLNT-CN Tam Anh		5000	10.000
	TXLNT-CN Tam Hiệp		14.000	28.000
	TXLNT-CN Chu Lai-Trường Hải		7.000	13.000
	Khu TXLNT-CN Tam Thăng		28.000	32.000
	Khu TXLNT-CN Thăng Bình		4.000	8.000
	CCN Nam Chu Lai		600	1.200
2	Chất thải rắn	Tấn/ngày		

<i>TT</i>	<i>Các hạng mục</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Giai đoạn 2025</i>	<i>Giai đoạn 2035</i>
	Sinh hoạt		230	590
	Khu công nghiệp tập trung		400	800
3	Nghĩa trang	ha	20	35

### **6.6.3 Quan điểm và nguyên tắc thiết kế:**

KKT mở Chu lai là một trong các KKT trọng điểm của cả nước, có tầm quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh Quảng Nam nói riêng và cả nước nói chung.

KKT mở Chu Lai bao gồm nhiều khu chức năng khác nhau. Mỗi khu chức năng đều có tính chất và đặc thù riêng. Địa hình KKT mở Chu Lai phân tán, kéo dài và bị chia cắt bởi nhiều sông, suối nên chọn phương án xử lý nước thải phân tán cho các khu đô thị, khu du lịch, dịch vụ và các khu chức năng khác. Xây dựng các khu xử lý nước thải loại vừa và nhỏ để phù hợp với việc phân đợt xây dựng cho từng giai đoạn trong quá trình phát triển bền vững của khu vực.

- Đối với các điểm dân cư nông thôn: xây dựng cống, mương thoát nước chung. Cần giáo dục, tuyên truyền hướng dẫn người dân làm tốt công tác vệ sinh môi trường như xây dựng nhà vệ sinh tự hoại hợp quy cách có đường cống thoát nước ra ngoài, tận dụng các khu vực trũng, ao hồ sẵn có để làm sạch tự nhiên. Tại các khu vực chăn nuôi nhiều gia súc nên xây dựng bể Biogas, tận dụng khí mêtal làm chất đốt.

- Đối với các khu vực xây dựng đô thị, các công trình phân tán độc lập, bệnh viện, khu công nghiệp tập trung: xây dựng hệ thống thoát nước và các trạm xử nước thải riêng tùy theo chức năng cụ thể.

- Trạm bơm nước thải: trong khu vực thiết kế để thu gom toàn bộ nước thải về các trạm làm sạch để xử lý, nước thải không thể tự chảy mà phải xây dựng các trạm bơm chuyển tiếp.

- Nước thải sau khi xử lý đạt các tiêu chuẩn sau:

+ Chất lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt các tiêu chuẩn Việt Nam có hiệu lực: QCVN 08: 2008 (Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước mặt); TCVN 7222 - 2002 Yêu cầu chung về môi trường, các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và đạt QCVN: 14:2008/BTN-MT ở khu vực chưa có TXLNT tập trung

- Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn QCVN: 24-2009, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Nước thải các bệnh viện phải xử lý riêng, đạt QCVN 14: 2008/BTN-MT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

### **6.6.4 Giải pháp thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang:**

#### **1. Thoát nước thải:**

Quy hoạch điều chỉnh KKT mở Chu Lai thống nhất theo nội dung chính của các quy hoạch, dự án đã phê duyệt và đang nghiên cứu có nội dung tóm tắt như sau:

- Hệ thống thoát nước của đô thị và khu công nghiệp dự kiến xây dựng là hệ thống thoát nước thải riêng, nước mưa riêng.

- Xây dựng các cụm xử lý nước thải cho các khu công nghiệp gần nhau trong cùng một khuôn viên đất.

- Toàn bộ KKT mở Chu Lai xây dựng 4 trạm xử lý nước thải sinh hoạt và 6 trạm xử lý nước thải công nghiệp.

Tuy nhiên do các yêu cầu thực tế về đầu tư xây dựng, quản lý của tỉnh nên đồ án có sự điều chỉnh về vị trí, quy mô 1 số các công trình đầu mối như: trạm xử lý nước thải, trạm bơm, khu xử lý CTR, nghĩa trang tập trung sao cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, phân đợt xây dựng và các điều kiện kỹ thuật khác. Nội dung đồ án cụ thể như sau:

*a. Đối với nước thải sinh hoạt đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải riêng cho từng khu vực đô thị:*

- Khu đô thị Đông Nam Thăng Bình: Chia thành 3 lưu vực thoát nước tương ứng với xây dựng 3 trạm làm sạch. Toàn bộ nước thải thu gom bằng các đường cống thoát nước riêng tự chảy D300÷ D500mm và các trạm bơm chuyển bậc đưa nước thải về các trạm xử lý nước thải: TXLNTSH1 - (Thăng Bình): 3.000m<sup>3</sup>/ngày, TXLNTSH2 - (Thăng Bình): 5.000m<sup>3</sup>/ngày, TXLNTSH3 - (Thăng Bình): 3.000m<sup>3</sup>/ngày

- Khu đô thị Đông Tam Kỳ, Tam Tiến: chia thành 2 lưu vực thoát nước tương ứng với xây dựng 2 trạm làm sạch. Toàn bộ nước thải thu gom bằng các đường cống thoát nước riêng tự chảy D300 ÷ D400mm và các TB chuyển bậc đưa nước thải về các trạm xử lý nước thải: TXLNTSH1 - (Tam Phú): 6.000m<sup>3</sup>/ngày, TXLNTSH2 - (Tam Phú): 6.500m<sup>3</sup>/ngày.

- Khu đô thị Tam Anh: Chia thành 4 lưu vực thoát nước tương ứng với xây dựng 4 trạm làm sạch. Toàn bộ nước thải thu gom bằng các đường cống thoát nước riêng tự chảy D300÷ D600mm và các TB chuyển bậc đưa nước thải về các trạm xử lý nước thải: TXLNTSH1: 4.000m<sup>3</sup>/ngày, TXLNTSH2: 15.000m<sup>3</sup>/ngày, TXLNTSH3: 7.000m<sup>3</sup>/ngày, TXLNTSH4: 4.000m<sup>3</sup>/ngày.

- Khu đô thị Núi Thành: Chia thành 3 lưu vực thoát nước tương ứng với xây dựng 3 trạm làm sạch. Toàn bộ nước thải thu gom bằng các đường cống thoát nước riêng tự chảy D300÷ D600mm và các TB chuyển bậc đưa nước thải về các trạm xử lý nước thải: TXLNTSH1-(NT): 10.000m<sup>3</sup>/ngày, TXLNTSH2-(NT): 6.000m<sup>3</sup>/ngày, TXLNTSH3-(NT): 10.000m<sup>3</sup>/ngày.

Ngoài ra khu vực nêi cây xanh nước thải ít, chia cắt bởi sông Trường Giang không kết nối vào hệ thống thoát nước tập trung, xây dựng tuyến cống và công trình bể tự hoại xử lý riêng, sau đó tưới cho cây trồng xung quanh hoặc tự thấm,

*b. Đối với khu công nghiệp:*

- Xây dựng các trạm làm sạch tập trung theo từng loại hình công nghiệp. Các khu công nghiệp tập trung gần nhau có thể kết hợp xây dựng các trạm xử lý nước thải trong cùng một khuôn viên đất.

- Một số khu công nghiệp đã có các dự án, nhưng chưa xây dựng, trong quy hoạch có thể có sự điều chỉnh vị trí trạm xử lý nước thải cho phù hợp với điều kiện địa hình, kỹ thuật khác.

- Những dự án đã và đang xây dựng thì điều chỉnh quy hoạch sẽ thực hiện theo nội dung dự án như: cập nhật đầu mối chính (trạm xử lý nước thải), còn thiết kế mạng lưới đường ống do dự án thực hiện.

Các cụm công nghiệp đã và đang có dự án riêng sẽ thiết kế cho phù hợp với hệ thống thoát nước bên ngoài đô thị và có sự cam kết với UBND tỉnh Quảng Nam về vấn đề xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường theo TCVN.

- Toàn bộ nước thải khu công nghiệp được tập trung về các trạm xử lý.
- + Giữ nguyên vị trí và công suất TXLNT-KCN Bắc Chu Lai: 3.800m<sup>3</sup>/ngày (theo dự án). Dự kiến nâng công suất lên 14.000m<sup>3</sup>/ngày
- + Giữ nguyên vị trí TXLNT-KCN Tam Anh công suất 28.000 m<sup>3</sup>/ngày (theo dự án).
- + Giữ nguyên vị trí TXLNT-KCN Tam Hiệp công suất 4.800 m<sup>3</sup>/ngày (theo dự án), điều chỉnh công suất trạm làm sạch lên 18.000m<sup>3</sup>/ngày
- + Giữ nguyên vị trí TXLNT-KCN Chu Lai-Trường Hải công suất 5.200 m<sup>3</sup>/ngày (theo dự án), điều chỉnh công suất trạm làm sạch lên 10.000m<sup>3</sup>/ngày
- + Khu TXLNT-KCN Tam Thăng, công suất 28.000m<sup>3</sup>/ngày
- + Khu TXLNT-KCN Thăng Bình, công suất 23.500m<sup>3</sup>/ngày

*c. Công nghệ xử lý nước thải:*

Nước thải cần xử lý của KKT mở Chu Lai có hai loại: nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp. Chọn dây chuyền công nghệ xử lý nước thải phụ thuộc vào thành phần, tính chất... và nhiều yếu tố khác. Để có được công nghệ xử lý phù hợp khi xây dựng dự án sẽ có tính toán cụ thể, từ đó mới xác định được dây chuyền xử lý phù hợp cho các trạm làm sạch.

*d. Đối với khu vực dân cư nông thôn:*

- Đối với khu vực dân cư nông thôn ven đô thị sử dụng hệ thống thoát nước chung.
- Đối với các điểm dân cư nông thôn: Xây dựng công, mương thoát nước chung. Xây dựng nhà vệ sinh tự hoại hợp quy cách có đường cống thoát nước ra ngoài, tận dụng các khu vực trũng, ao hồ sẵn có để làm sạch tự nhiên bằng hồ sinh học. Tại các khu vực chăn nuôi nên xây dựng hầm bể biogas, thu khí mêtal làm chất đốt, phục vụ cho sinh hoạt.

2. Quy hoạch xử lý chất thải rắn (CTR):

Trong KKT có các loại CTR sau:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bao gồm CTR của dân cư đô thị, các khu thương mại, dịch vụ du lịch của công nhân các nhà máy, xí nghiệp trong các KCN.
- Chất thải rắn công nghiệp: Phát sinh trong quá trình sản xuất, rất đa dạng do có nhiều loại hình công nghiệp khác nhau. Thành phần và khối lượng CTR phụ thuộc vào từng loại hình công nghiệp và trình độ công nghệ. Chất thải rắn công nghiệp cần xử lý bao gồm CTR thông thường và CTR nguy hại.

*\* Nguyên tắc thu gom:*

- CTR của từng nhà máy, xí nghiệp cần tận thu để tái chế hoặc có thể trao đổi phế liệu lẫn nhau trong các khu công nghiệp để tạo ra sản phẩm của mình.
- CTR sinh hoạt cần phân loại tại nguồn: CTR hữu cơ tận dụng sản xuất phân vi sinh, CTR vô cơ thu hồi tái chế.
- CTR nguy hại xử lý bằng lò đốt
- Các khu công nghiệp và các khu đô thị sẽ bố trí các trạm trung chuyển CTR và được vận chuyển về khu xử lý chung của toàn KKT.

*\* Vị trí khu xử lý:*

- Khu XLCTR Tam Xuân II (hiện có) mở rộng quy mô từ 20ha lên 35ha, xử lý các loại CTR cho KKTM Chu Lai, Tam Kỳ, Phú Ninh. Công nghệ xử lý: Sản xuất phân hữu cơ, lò đốt CTR sinh hoạt, lò đốt CTR nguy hại, chôn lấp hợp vệ sinh.

- Khu XLCTR Tam Nghĩa (xây mới) quy mô 35ha, xử lý các loại CTR cho KKTM Chu Lai. Công nghệ xử lý: Lò đốt CTR sinh hoạt, chôn lấp hợp vệ sinh.

### 3. Quy hoạch nghĩa trang:

- Các nghĩa địa, nghĩa trang hiện có không đủ khoảng cách an toàn vệ sinh tới các khu chức năng, dân cư ảnh hưởng tới nguồn nước cần đóng cửa ngừng chôn cất, sử dụng các biện pháp cải tạo môi trường (trồng cây, thu gom xử lý nước rỉ từ các hầm mộ..) tiến hành di dời các mộ phần rải rác vào nghĩa trang tập trung theo trình tự từ nghĩa trang có nguồn gốc đất công cộng do địa phương hay hội đoàn quản lý, sau đó mới đến nghĩa trang dân lập và mộ xen kẽ trong khu dân cư.

- Nghĩa trang cải tạo đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh, sử dụng các biện pháp xử lý môi trường để tránh ô nhiễm; nghĩa trang mới xây dựng phải đảm bảo tuân thủ theo các tiêu chuẩn quy chuẩn về kỹ thuật đang hiện hành.

- Quy hoạch các khu nghĩa trang phục vụ cho các khu vực liên xã, đáp ứng nhu cầu chôn cất, di dời và phong tục tập quán của nhân dân, cụ thể như sau:

- Nghĩa trang nhân dân Đông Thăng Bình, quy mô 60ha tại xã Bình Sa, huyện Thăng Bình phục vụ cho nhân dân các xã Bình Sa, Bình Minh, Bình Đào, Bình Hải, và một phần xã Bình Triều, Bình Tú, huyện Thăng Bình.

- Nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình, quy mô 40ha nằm trên địa bàn các xã Bình Sa, Bình Nam, Bình Trung huyện Thăng Bình phục vụ cho nhân dân các xã trên.

- Nghĩa trang nhân dân vùng Đông Tam Kỳ - Núi Thành, quy mô 50ha, tại xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ và xã Tam Tiến, huyện Núi Thành phục vụ cho khu đô thị Đông Tam Kỳ và xã Tam Tiến, huyện Núi Thành.

- Nghĩa trang nhân dân Tam Anh Bắc, huyện Núi Thành, quy mô 25ha phục vụ nhân dân xã Tam Anh Bắc, huyện Núi Thành.

- Khu nghĩa trang Cây Da tại xã Tam Anh Nam, mở rộng quy mô từ 28ha lên 40ha, phục vụ nhân dân xã Tam Anh Nam và Tam Hòa, huyện Núi Thành.

- Khu nghĩa trang nhân dân xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, quy mô 20ha phục vụ cho nhân dân xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành.

- Khu nghĩa địa đồi Mồ Côi, quy mô 50ha tại xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành phục vụ cho nhân dân thị trấn Núi Thành, xã Tam Nghĩa và Tam Quang, huyện Núi Thành.

Công nghệ táng của nghĩa trang: Chôn cất 1 lần, hung táng, cát táng. Hỏa táng tại nghĩa trang cấp vùng tỉnh khi nhân dân có nhu cầu.

- Xây dựng 02 nhà tang lễ: 01 nhà tang lễ trong khuôn viên đất cây xanh nghĩa trang Đông Thăng bình (phục vụ cho khu vực phía Bắc KKT); 01 nhà tang lễ trong khuôn viên đất cây xanh nghĩa trang Tam Nghĩa (phục vụ cho khu vực phía Nam KKT).

## 7 ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

### 7.1 Hiện trạng môi trường

#### 7.1.1 Hiện trạng môi trường nước:

##### 1. Nước mặt:

Hệ thống sông ngòi khu vực nghiên cứu gồm 02 hệ thống sông chính Tam Kỳ và sông Trường Giang. Đây là các thủy vực rất quan trọng trong việc cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Đồng thời đây cũng là nguồn tiếp nhận nước thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt.

*Hiện trạng chất lượng nước mặt:* Kết quả phân tích các mẫu nước mặt vào mùa mưa và mùa khô năm 2016 từ các nguồn tiếp nhận nước thải của các KCN trên địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai như sau:

Bảng kết quả phân tích chất lượng nước mặt tại các KCN vào mùa khô

TT	Thông số phân tích	ĐVT	Kết quả				QC 08 - MT:2015	So sánh Quy chuẩn (lần)			
			NM1	NM2	NM3	NM4		NM1	NM2	NM3	NM4
1	pH	-	7,35	7,16	7,41	7,33	5,5-9	-	-	-	-
2	DO	mg/l	6,36	6,27	6,19	6,15	>= 4	-	-	-	-
3	TSS	mg/l	35,6	33,7	38,5	32,3	50	0,71	0,67	0,77	0,65
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	3,9	4,2	5,2	5,4	15	0,26	0,28	0,35	0,36
5	COD	mg/l	8	9	10	11	30	0,27	0,30	0,33	0,37
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	mg/l	0,019	0,03	0,031	0,017	0,9	0,02	0,03	0,03	0,02
7	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	mg/l	1,157	1,897	1,134	1,167	10	0,12	0,19	0,11	0,12
8	PO <sub>4</sub> <sup>-3</sup>	mg/l	0,108	<b>0,328</b>	0,149	0,038	0,3	0,36	<b>1,09</b>	0,50	0,13
9	Cl <sup>-</sup>	mg/l	<b>7500</b>	<b>780,1</b>	<b>7119</b>	<b>9783</b>	350	<b>21,43</b>	<b>2,23</b>	<b>20,34</b>	<b>27,95</b>
10	As	mg/l	0,0018	0,0024	0,0017	0,0038	0,05	0,04	0,05	0,03	0,08
11	Hg	mg/l	<0,0005	<0,0005	<0,0005	<0,0005	0,001	-	-	-	-
12	Cr 6+	mg/l	< 0,004	< 0,004	< 0,004	< 0,004	0,04	-	-	-	-
13	Pb	mg/l	0,0089	0,0075	0,0092	0,0086	0,05	0,18	0,15	0,18	0,17
14	Cu	mg/l	0,0398	0,0425	0,0518	0,0474	0,5	0,08	0,09	0,10	0,09
15	Cd	mg/l	0,0014	0,0022	0,0015	0,0026	0,01	0,14	0,22	0,15	0,26
16	Zn	mg/l	0,0587	0,0589	0,0625	0,0562	1,5	0,04	0,04	0,04	0,04
17	CN <sup>-</sup>	mg/l	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	0,05	-	-	-	-
18	Dầu mỡ	mg/l	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	1	-	-	-	-
19	Coliforms	MPN/100ml	3400	4600	1200	2900	7500	0,45	0,61	0,16	0,39
20	Ecoli	MPN/100ml	<b>150</b>	<b>210</b>	<b>110</b>	<b>240</b>	100	<b>1,50</b>	<b>2,10</b>	<b>1,10</b>	<b>2,40</b>

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn khu kinh tế mở Chu Lai năm 2016)

Bảng kết quả phân tích chất lượng nước mặt tại các KCN vào mùa mưa

TT	Thông số phân tích	ĐVT	Kết quả				QC 08 - MT:2015	So sánh Quy chuẩn (lần)			
			NM1	NM2	NM3	NM4		NM1	NM2	NM3	NM4
1	pH	-	6,88	7,15	7,61	6,59	5,5-9	-	-	-	-
2	DO	mg/l	6,5	6,3	6,7	6,5	>= 4	-	-	-	-
3	TSS	mg/l	<b>53,2</b>	<b>88,6</b>	<b>50</b>	<b>63,8</b>	50	<b>1,06</b>	<b>1,77</b>	<b>1,00</b>	<b>1,28</b>
4	BOD <sub>5</sub>	mg/l	4,6	5,8	4,7	5,2	15	0,31	0,39	0,31	0,35
5	COD	mg/l	10	13	10	12	30	0,33	0,43	0,33	0,40
6	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	mg/l	0,167	<b>1,305</b>	0,16	0,844	0,9	0,19	<b>1,45</b>	0,18	0,94
7	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	mg/l	1,249	0,964	0,845	1,133	10	0,12	0,10	0,08	0,11



TT	Thông số phân tích	ĐVT	Kết quả				QC 08 - MT:2015	So sánh Quy chuẩn (lần)			
			NM1	NM2	NM3	NM4		NM1	NM2	NM3	NM4
8	PO <sub>4</sub> <sup>-3</sup>	mg/l	<b>0,311</b>	0,12	0,071	0,066	0,3	<b>1,04</b>	0,40	0,24	0,22
9	Cl <sup>-</sup>	mg/l	60,282	28,368	<b>496,4</b>	29,768	350	0,17	0,08	<b>1,42</b>	0,09
10	As	mg/l	0,0012	0,0014	< 0,010	0,013	0,05	0,02	0,03	-	0,26
11	Hg	mg/l	< 0,0005	< 0,0005	< 0,005	< 0,005	0,001	-	-	-	-
12	Cr 6+	mg/l	< 0,004	< 0,004	< 0,004	< 0,004	0,04	-	-	-	-
13	Pb	mg/l	0,0078	0,0065	0,0074	0,0081	0,05	0,16	0,13	0,15	0,16
14	Cu	mg/l	0,0091	0,0085	0,0087	0,0093	0,5	0,02	0,02	0,02	0,02
15	Cd	mg/l	< 0,0012	0,0013	< 0,0012	0,0013	0,01	-	0,13	-	0,13
16	Zn	mg/l	0,0305	0,0354	0,0281	0,0361	1,5	0,02	0,02	0,02	0,02
17	CN <sup>-</sup>	mg/l	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	0,05	-	-	-	-
18	Dầu mỡ	mg/l	0,33	0,42	< 0,30	0,35	1	0,33	0,42	-	0,35
19	Coliforms	MPN/100ml	640	750	430	930	7500	0,09	0,10	0,06	0,12
20	Ecoli	MPN/100ml	24	42	20	36	100	0,24	0,42	0,20	0,36

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn khu kinh tế mở Chu Lai năm 2016)

**Ghi chú:**

- NM1: Mẫu nước mặt tại điểm xả thải của KCN Tam Hiệp (15°28'11.7"N;108°37'11.3"E)
- NM2: Mẫu nước mặt tại điểm xả thải của KCN Bắc Chu Lai (15°26'20.0"N;108°36'55.9"E)
- NM3 : Mẫu nước mặt tại điểm xả thải của Nhà máy SoDa Chu Lai (15°27'45.3"N;108°37'36.1"E)
- NM4: Mẫu nước mặt tại điểm xả thải của KCN Trường Hải (15°27'24.3"N;108°35'57.6"E)
- KPH: Không phát hiện; KPT: không phân tích
- “-“: Nằm dưới giới hạn quy định cho phép hoặc thông số không phân tích
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – Cột B1 Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc thấp hơn.

**Nhận xét:** Dựa vào kết quả phân tích và so sánh với Quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT cho thấy:

- Vào mùa khô tại tất cả vị trí giám sát thì thông số vi sinh vật Ecoli và Cl<sup>-</sup> đều vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn. Thông số Ecoli vượt từ 1,1-2,4 lần và Cl<sup>-</sup> vượt từ 2,23-27,95 lần. Ngoài ra, thông số Cl<sup>-</sup> tại vị trí NM3 trong mùa mưa vượt nhẹ giới hạn cho phép 1,42 lần. Trong mùa khô, tại vị trí NM2 còn có thông số PO<sub>4</sub><sup>-3</sup> vượt nhẹ giới hạn cho phép 1,09 lần.

- Vào mùa mưa thì hàm lượng chất rắn lơ lửng tại tất cả các vị trí giám sát đều vượt nhẹ giới hạn cho phép của quy chuẩn từ 1-1,77 lần. Thêm vào đó, vào mùa mưa tại vị trí NM2 có thông số amoni vượt 1,45 lần và thông số PO<sub>4</sub><sup>-3</sup> tại vị trí NM1 vượt nhẹ 1,04 lần giới hạn cho phép.

- Các chỉ tiêu phân tích khác còn lại như dầu mỡ, các nguyên tố kim loại... tại các vị trí giám sát trong cả hai mùa đều nằm dưới mức quy định của quy chuẩn.

Từ kết quả phân tích cho thấy nguồn nước mặt tiếp nhận nước thải của các KCN đang hoạt động trên địa bàn KKTM Chu Lai vào mùa khô đã có dấu hiệu nhiễm mặn và ô nhiễm thông số vi sinh vật Ecoli và trong mùa mưa có dấu hiệu ô nhiễm chất rắn lơ lửng. Ngoài ra, tại một số vị trí cục bộ đã bắt đầu xuất hiện dấu hiệu hàm lượng chất dinh dưỡng cao. Nguyên nhân của tình trạng này là do các nguồn nước mặt đều nằm sát biển, bị ảnh hưởng bởi thủy triều nên hàm lượng độ mặn trong nước luôn cao, nhất vào mùa

khô. Đồng thời, các nguồn nước mặt này còn là nguồn tiếp nhận nước thải từ các KCN, các khu dân cư, các hoạt động sản xuất nông nghiệp và hoạt động nuôi trồng thủy sản của các khu vực gần đó.

## 2. Nước ngầm:

*Hiện trạng chất lượng môi trường nước ngầm:* Kết quả phân tích các mẫu nước ngầm vào mùa mưa và mùa khô năm 2016 tại các KCN trên địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai được trình bày tại sau:

Bảng kết quả phân tích chất lượng nước ngầm tại các KCN vào mùa khô

TT	Thông số phân tích	ĐVT	Kết quả		QCVN 09-MT/2015	So sánh Quy chuẩn (lần)	
			NN1	NN2		NN1	NN2
1	pH	-	6,84	6,75	5,5-8,5	-	-
2	TS	mg/l	80,5	267	1500	0,05	0,18
3	Độ cứng	mg/l	31,25	68,75	500	0,06	0,14
4	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	mg/l	0,677	0,583	1	0,68	0,58
5	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	mg/l	0,176	0,186	15	0,01	0,01
6	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	mg/l	19,744	53,128	400	0,05	0,13
7	Cl <sup>-</sup>	mg/l	12,08	23,65	250	0,05	0,09
8	CN-	mg/l	<0,002	<0,002	0,01	-	-
9	Fe	mg/l	0,139	0,036	5	0,03	0,01
10	As	mg/l	<0,0010	<0,0010	0,05	-	-
11	Hg	mg/l	<0,0005	<0,0005	0,001	-	-
12	Cr 6+	mg/l	<0,004	<0,004	0,05	-	-
13	Pb	mg/l	<0,0055	<0,0055	0,01	-	-
14	Cu	mg/l	0,0275	0,0323	1	0,03	0,03
15	Cd	mg/l	<0,0012	<0,0012	0,005	-	-
16	Zn	mg/l	0,0384	0,0424	3	0,01	0,01
17	Coliforms	MPN/100ml	26	7	3	<b>8,67</b>	<b>2,33</b>
18	Ecoli	MPN/100ml	<3	<3	0	-	-

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn khu kinh tế mở Chu Lai năm 2016)

Bảng kết quả phân tích chất lượng nước ngầm tại các KCN vào mùa mưa

TT	Thông số phân tích	ĐVT	Kết quả		QCVN 09-MT/2015	So sánh Quy chuẩn (lần)	
			NN1	NN2		NN1	NN2
1	pH	-	6,37	6,14	5,5-8,5	-	-
2	TS	mg/l	68	72	1500	0,05	0,05
3	Độ cứng	mg/l	28,75	30	500	0,06	0,06
4	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup>	mg/l	0,184	0,177	1	0,18	0,18
5	NO <sub>3</sub> <sup>-</sup>	mg/l	1,072	1,134	15	0,07	0,08
6	SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>	mg/l	12,532	35,628	400	0,03	0,09
7	Cl <sup>-</sup>	mg/l	10,638	10,993	250	0,04	0,04
8	CN-	mg/l	<0,002	<0,002	0,01	-	-
9	Fe	mg/l	0,082	0,043	5	0,02	0,01
10	As	mg/l	< 0,0010	< 0,0010	0,05	-	-
11	Hg	mg/l	< 0,0005	< 0,0005	0,001	-	-
12	Cr 6+	mg/l	< 0,004	< 0,004	0,05	-	-
13	Pb	mg/l	< 0,0055	< 0,0055	0,01	-	-
14	Cu	mg/l	0,0102	0,0087	1	0,01	0,01

TT	Thông số phân tích	ĐVT	Kết quả		QCVN 09-MT/2015	So sánh Quy chuẩn (lần)	
			NN1	NN2		NN1	NN2
15	Cd	mg/l	< 0,0012	< 0,0012	0,005	-	-
16	Zn	mg/l	0,0215	0,0264	3	0,01	0,01
17	Coliforms	MPN/100ml	7	6	3	<b>2,33</b>	<b>2,00</b>
18	Ecoli	MPN/100ml	KPH	KPH	0	-	-

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn khu kinh tế mở Chu Lai năm 2016)

Ghi chú:

- NN1: Mẫu nước ngầm khu vực nhà dân gần nhà máy ô tô tải (15°27'30.8"N;108°36'52.0"E)

- NN2: Mẫu nước ngầm khu vực KCN Trường Hải (15°27'20.8"N;108°36'16.0"E)

- KPH: Không phát hiện; KPT: không phân tích.

“- “: Nằm dưới giới hạn quy định cho phép hoặc thông số không phân tích

- QCVN 09-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm.

Nhận xét: Dựa vào kết quả phân tích và so sánh với Quy chuẩn 09-MT:2015/BTNMT cho thấy:

- Vào cả hai mùa thì tại tất cả vị trí giám sát, thông số vi sinh vật coliforms đều vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn từ 2 - 8,67 lần. Các chỉ tiêu phân tích khác còn lại như thông số hữu cơ, các nguyên tố kim loại... tại các vị trí giám sát trong cả hai mùa đều nằm dưới mức quy định của quy chuẩn.

Từ kết quả phân tích cho thấy nước ngầm khu vực đã có dấu hiệu ô nhiễm vi sinh vật. Nguyên nhân có thể do nước ngầm khu vực bị nhiễm bẩn bởi nước thải các khu công nghiệp, khu dân cư và do ảnh hưởng từ hoạt động sản xuất nông nghiệp. Hiện nay, các khu vực xung quanh các KCN đều có hệ thống cấp nước sạch, khuyến cáo người dân khu vực không nên sử dụng nước ngầm để phục vụ hoạt động ăn uống. Trong trường hợp sử dụng nước ngầm để phục vụ hoạt động ăn uống thì cần tiến hành đun sôi trước khi sử dụng.

### 3. Nước thải:

Hiện trạng chất lượng nước thải: Kết quả phân tích các mẫu nước thải đợt I và đợt II năm 2016 của các KCN trên địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai được trình bày tại bảng sau:

Bảng kết quả phân tích chất lượng nước thải tại các KCN đợt I

TT	Thông số phân tích	ĐVT	Kết quả				QCVN 40:2011 (kq=0,9, kf=1)	So sánh QC (lần)			
			NT1	NT2	NT3	NT4		NT1	NT2	NT3	NT4
1	pH	-	7,86	8,05	7,79	8,06	5,5-9	-	-	-	-
2	Độ màu	Pt/Co	30	25	25	45	135	0,22	0,19	0,19	0,33
3	TSS	mg/l	73,5	56,2	54,6	80	90	0,82	0,62	0,61	0,89

TT	Thông số phân tích	ĐVT	Kết quả				QCVN 40:2011 (kq=0,9, kf=1)	So sánh QC (lần)			
			NT1	NT2	NT3	NT4		NT1	NT2	NT3	NT4
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	<b>47,6</b>	39,2	40,6	<b>60,2</b>	45	<b>1,06</b>	0,87	0,90	<b>1,34</b>
5	COD	mg/l	95	75	89	116	135	0,70	0,56	0,66	0,86
6	Amoni	mg/l	3,306	3,544	3,484	3,07	9	0,37	0,39	0,39	0,34
7	Tổng N	mg/l	22,541	18,243	23,025	26,894	36	0,63	0,51	0,64	0,75
8	Tổng P	mg/l	3,079	1,413	2,72	2,234	5,4	0,57	0,26	0,50	0,41
9	Cl-	mg/l	521,3	170,2	283,7	226,9	900	0,58	0,19	0,32	0,25
10	F-	mg/l	0,878	0,329	0,934	0,832	10	0,09	0,03	0,09	0,08
11	Fe	mg/l	0,538	0,126	0,108	0,153	4,5	0,12	0,03	0,02	0,03
12	As	mg/l	0,0039	0,0035	0,0038	0,0046	0,09	0,04	0,04	0,04	0,05
13	Hg	mg/l	0,0015	0,0011	0,0009	0,0017	0,009	0,17	0,12	0,10	0,19
14	Cr6+	mg/l	< 0,020	< 0,020	< 0,020	< 0,020	0,09	-	-	-	-
15	Pb	mg/l	0,0184	0,0135	0,0134	0,0174	0,45	0,04	0,03	0,03	0,04
16	Cu	mg/l	0,0389	0,0462	0,0442	0,0464	1,8	0,02	0,03	0,02	0,03
17	Cd	mg/l	0,0024	0,0019	0,0038	0,0031	0,09	0,03	0,02	0,04	0,03
18	Zn	mg/l	0,0465	0,0554	0,0613	0,0373	2,7	0,02	0,02	0,02	0,01
19	Ni	mg/l	0,0234	0,0196	0,0313	0,0215	0,45	0,05	0,04	0,07	0,05
20	Mn	mg/l	0,0452	0,0642	0,0734	0,0537	0,9	0,05	0,07	0,08	0,06
21	Sunfua	mg/l	0,024	0,019	0,055	0,044	0,45	0,05	0,04	0,12	0,10
22	CN-	mg/l	< 0,002	< 0,002	< 0,002	< 0,002	0,09	-	-	-	-
23	Phenol	mg/l	< 0,002	< 0,002	< 0,002	< 0,002	0,45	-	-	-	-
24	Dầu mỡ khoáng	mg/l	0,8	0,6	0,5	1,2	9	0,09	0,07	0,06	0,13
25	Coliform	MPN/100ml	<b>21.000</b>	<b>110.000</b>	<b>6400</b>	<b>9300</b>	5000	<b>4,20</b>	<b>22,00</b>	<b>1,28</b>	<b>1,86</b>

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn khu kinh tế mở Chu Lai năm 2016)

Bảng kết quả phân tích chất lượng nước thải tại các KCN đợt II

TT	Thông số phân tích	ĐVT	Kết quả				QCVN 40:2011 (kq=0,9, kf=1)	So sánh QC (lần)			
			NT1	NT2	NT3	NT4		NT1	NT2	NT3	NT4
1	pH	-	7,59	6,45	7,31	7,66	5,5-9	-	-	-	-
2	Độ màu	Pt/Co	30	20	20	30	135	0,22	0,15	0,15	0,22
3	TSS	mg/l	65,2	48,6	56,8	68,8	90	0,72	0,54	0,63	0,76
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	18,7	13,2	41,5	<b>45,6</b>	45	0,42	0,29	0,92	<b>1,01</b>

TT	Thông số phân tích	ĐVT	Kết quả				QCVN 40:2011 (kq=0,9, kf=1)	So sánh QC (lần)			
			NT1	NT2	NT3	NT4		NT1	NT2	NT3	NT4
5	COD	mg/l	35	26	85	94	135	0,26	0,19	0,63	0,70
6	Amoni	mg/l	0,647	0,424	0,726	2,652	9	0,07	0,05	0,08	0,29
7	Tổng N	mg/l	12,025	10,354	20,145	22,035	36	0,33	0,29	0,56	0,61
8	Tổng P	mg/l	0,722	0,548	0,838	1,415	5,4	0,13	0,10	0,16	0,26
9	Cl-	mg/l	54,608	49,644	21,276	35,46	900	0,06	0,06	0,02	0,04
10	F-	mg/l	0,386	0,314	<0,004	0,115	10	0,04	0,03	-	0,01
11	Fe	mg/l	0,177	0,205	0,389	0,395	4,5	0,04	0,05	0,09	0,09
12	As	mg/l	0,0019	0,0015	0,0022	0,0028	0,09	0,02	0,02	0,02	0,03
13	Hg	mg/l	0,0008	0,0006	0,0009	0,0008	0,009	0,09	0,07	0,10	0,09
14	Cr6+	mg/l	< 0,020	< 0,020	< 0,020	< 0,020	0,09	-	-	-	-
15	Pb	mg/l	0,0092	0,0087	0,0103	0,0112	0,45	0,02	0,02	0,02	0,02
16	Cu	mg/l	0,0106	0,0101	0,0125	0,0132	1,8	0,01	0,01	0,01	0,01
17	Cd	mg/l	0,0018	0,0014	0,0031	0,0033	0,09	0,02	0,02	0,03	0,04
18	Zn	mg/l	0,0485	0,0412	0,0568	0,0512	2,7	0,02	0,02	0,02	0,02
19	Ni	mg/l	0,0105	0,0098	0,0114	0,0109	0,45	0,02	0,02	0,03	0,02
20	Mn	mg/l	0,0305	0,0245	0,0426	0,0387	0,9	0,03	0,03	0,05	0,04
21	Sunfua	mg/l	<0,005	<0,005	<0,005	<0,005	0,45	-	-	-	-
22	CN-	mg/l	<0,002	<0,002	<0,002	<0,002	0,09	-	-	-	-
23	Phenol	mg/l	<0,0020	<0,0020	<0,0020	<0,0020	0,45	-	-	-	-
24	Dầu mỡ khoáng	mg/l	1,02	0,83	1,25	1,68	9	0,11	0,09	0,14	0,19
25	Coliform	MPN/100ml	3600	2300	3900	4400	5000	0,72	0,46	0,78	0,88

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn khu kinh tế mở Chu Lai năm 2016)

**Ghi chú:**

- NT1: Mẫu nước thải đầu ra của KCN Tam Hiệp (X=591824.890; Y = 1710967.890)
- NT2: Mẫu nước thải đầu ra của HTXLNT tập trung KCN Bắc Chu Lai (15°26'11.5"N;108°36'42.9"E)
- NT3: Mẫu nước thải đầu ra của KCN Trường Hải (15°27'24.3"N;108°35'58.0"E)
- NT4: Mẫu nước thải đầu ra của nhà máy Ô tô tải (15°27'24.0"N;108°36'45.5"E)
- KPH: Không phát hiện; KPT: không phân tích.
- "-": Nằm dưới giới hạn quy định cho phép hoặc thông số không phân tích
- QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp – cột B áp dụng khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Nhận xét: Từ kết quả phân tích so sánh với cột B Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp cho thấy. Theo kết quả phân tích cả 02 đợt thì hầu hết các thông số phân tích đối với nước thải đầu ra của KCN, hậu cần cảng Tam Hiệp, KCN Bắc Chu Lai, KCN cơ khí ô tô Chu Lai Trường Hải và Nhà máy ô tô Trường Hải đều nằm dưới mức cho phép của quy chuẩn. Điều này được giải thích là do KCN Bắc Chu Lai; KCN, hậu cần cảng Tam Hiệp đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung và các hệ thống xử lý cục bộ của các nhà máy thành viên trong KCN

cơ khí ô tô Chu Lai Trường Hải hoạt động tương đối hiệu quả. Tuy nhiên, vào đợt I/2016 thông số vi sinh vật trong nước thải đầu ra của tất cả nước thải đầu ra được giám sát đều vượt giới hạn cho phép từ 1,28-22 lần. Ngoài ra, thông số BOD5 trong đợt I/2016 nước thải đầu ra của KCN, hậu cần cảng Tam Hiệp vượt nhẹ giới hạn cho phép 1,06 lần và trong cả 02 đợt giám sát năm 2016 thì thông số này trong nước thải đầu ra của Nhà máy ô tô tải Trường Hải đều vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn từ 1,01-1,34 lần. Do đó trong thời gian tới, các chủ đầu tư KCN đang hoạt động trên địa bàn và Nhà máy ô tô tải Trường Hải cần kiểm tra và tổ chức vận hành tốt hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo nước thải sau xử lý đạt yêu cầu.

#### 4. Nước ven bờ:

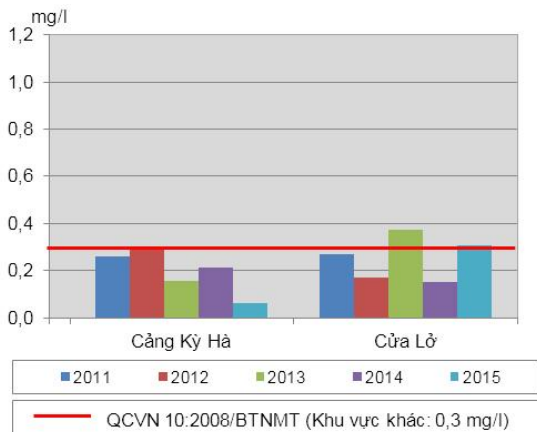
Nhìn chung còn khá tốt và ổn định qua các năm. Hầu hết các thông số về hóa lý, hữu cơ, vi sinh, kim loại đều nằm trong giới hạn cho phép, chỉ có thông số Fe vượt giới hạn cho phép ở mức nhẹ tại khu vực cảng sông, cửa biển và ở mức cao tại các bãi tắm.

Với đường bờ trải dài theo khu kinh tế mở Chu Lai diện tích ngư trường rộng. Có cửa sông lớn đổ ra biển cửa An Hoà, đây cũng là vùng cửa ngõ có khả năng mang lại nhiều ảnh hưởng nhất đến chất lượng nước biển ven bờ tại khu vực nghiên cứu, gây ra bồi phù sa và các chất ô nhiễm cuốn trôi theo nước mặt lục địa từ trong đất liền đổ ra biển hằng năm. Vì vậy, nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường nước biển ven bờ là do ô nhiễm môi trường nước mặt lục địa.

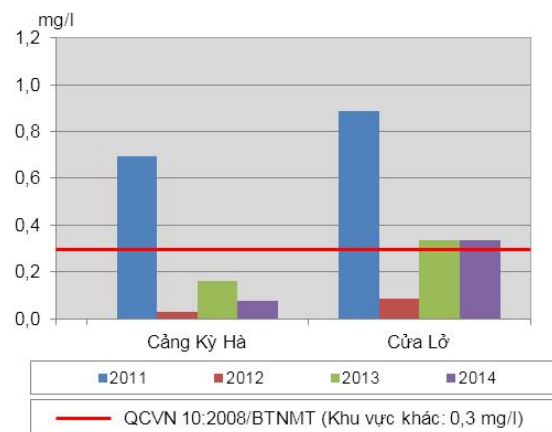
Bên cạnh đó, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội ven biển như hoạt động của các bến cảng, hoạt động du lịch biển hay hoạt động tắm biển của người dân... cũng làm ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nước biển ven bờ.

##### a. Khu vực cửa sông, cảng biển:

Nhìn chung chất lượng nước biển tại các khu vực cửa và cảng biển khá tốt, ổn định qua các năm, hầu hết các thông số về hóa lý, hữu cơ, vi sinh, kim loại đều có giá trị nồng độ nằm trong mức giới hạn cho phép, riêng kim loại Fe trong nước biển khu vực cảng Cửa Đại, Cửa Lở vào tháng 11 năm 2013 và 2014 vượt nhẹ so với giới hạn cho phép.



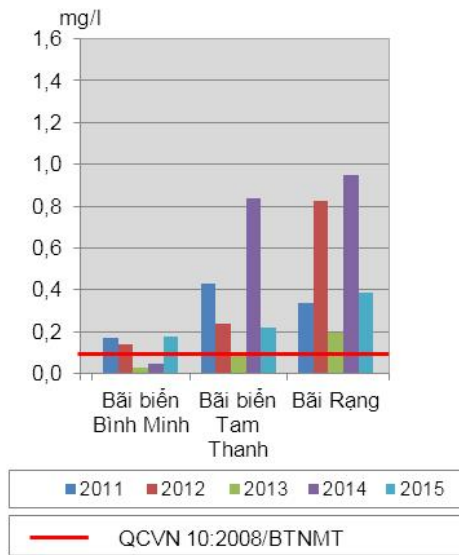
Hàm lượng Fe tại cửa sông, cảng biển vào mùa khô



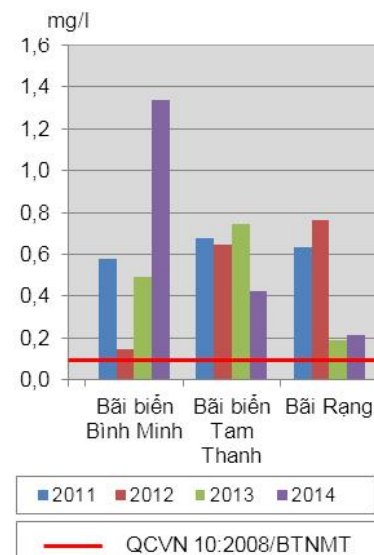
Hàm lượng Fe tại cửa sông, cảng biển vào mùa mưa

**b. Khu vực bãi tắm:**

Hầu hết các thông số hóa lý, hữu cơ, vi sinh, kim loại đều có hàm lượng nằm trong giới hạn cho phép, chỉ riêng thông số Fe vượt giới hạn cho phép trong nhiều đợt quan trắc tại hầu hết các bãi tắm, có lúc vượt QCVN 10:2008/BTNMT từ 12 - 14 lần.



Hàm lượng Fe tại các bãi tắm vào mùa khô



Hàm lượng Fe tại các bãi tắm vào mùa mưa

Tại khu vực bãi tắm Tam Thanh, ngoài ô nhiễm thường xuyên bởi kim loại Fe như các bãi tắm khác còn có nhiều thông số vượt nhẹ (từ 1,2 - 1,8 lần) so với QCVN 10:2008/BTNMT trong một vài lần quan trắc như dầu mỡ, TSS, Amoni và COD. Điều đó cho thấy hoạt động tắm biển và các chất thải từ dịch vụ phục vụ tắm biển (nhất là dịch vụ ăn uống) đã có tác động đến chất lượng nước biển ven bờ tại khu vực này.

**7.1.2 Hiện trạng môi trường không khí:**

Hiện trạng chất lượng môi trường không khí xung quanh các KCN: Kết quả phân tích các mẫu không khí vào mùa mưa và mùa khô tại các KCN năm 2016 trên địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai được trình bày tại bảng sau:

Bảng kết quả phân tích không khí tại các KCN vào mùa khô

TT	Thông số phân tích	ĐVT	Kết quả				QCVN 05:2013	So sánh Quy chuẩn (lần)			
			KK1	KK2	KK3	KK4		KK1	KK2	KK3	KK4
1	Tiếng ồn	dBA	63,8	64,3	67,3	62,8	70(*)	0,91	0,92	0,96	0,90
2	Bụi tổng số	mg/m <sup>3</sup>	0,28	0,3	0,33	0,24	0,3	0,93	<b>1,00</b>	<b>1,10</b>	0,80
3	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,045	0,052	0,054	0,043	0,2	0,00	0,00	0,00	0,00
4	CO	mg/m <sup>3</sup>	4,523	5,017	5,262	4,002	30	0,15	0,17	0,18	0,13
5	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,051	0,055	0,057	0,046	0,35	0,00	0,00	0,00	0,00
6	NH <sub>3</sub>	mg/m <sup>3</sup>	-	-	-	0,078	200(**)	-	-	-	0,00
7	H <sub>2</sub> S	mg/m <sup>3</sup>	-	-	-	< 0,006	42(**)	-	-	-	-

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn khu kinh tế mở Chu Lai năm 2016)

Bảng kết quả phân tích không khí tại các KCN vào mùa mưa

TT	Thông số phân tích	ĐVT	Kết quả				QCVN 05:2013	So sánh Quy chuẩn (lần)			
			KK1	KK2	KK3	KK4'		KK1	KK2	KK3	KK4'
1	Tiếng ồn	dBA	59,6	60,3	61,7	67,5	70(*)	0,85	0,86	0,88	0,96
2	Bụi tổng số	mg/m <sup>3</sup>	<b>0,33</b>	0,29	0,29	<b>0,32</b>	0,3	<b>1,10</b>	0,97	0,97	<b>1,07</b>
3	NO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,06	0,06	0,056	0,05	0,2	0,00	0,00	0,00	0,00
4	CO	mg/m <sup>3</sup>	5,78	5,52	5,682	5,42	30	0,19	0,18	0,19	0,18
5	SO <sub>2</sub>	mg/m <sup>3</sup>	0,06	0,06	0,066	0,06	0,35	0,00	0,00	0,00	0,00
6	NH <sub>3</sub>	mg/m <sup>3</sup>			0,078	0,08	200(**)	-	-	0,00	0,00
7	H <sub>2</sub> S	mg/m <sup>3</sup>			< 0,006	0,01	42(**)	-	-	-	0,00

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn khu kinh tế mở Chu Lai năm 2016)

**Ghi chú:**

- K1: Mẫu không khí tại khu vực gần cổng nhà máy DINCO  
(15°27'57.09"N;108°36'27.49"E)

- K2: Mẫu không khí tại khu vực gần cổng ra vào Nhà máy gạch men Anh Em  
(15°26'45.82"N;108°37'03.57"E)

- K3: Mẫu không khí lấy tại khu vực gần cổng công ty Sĩ Dũng  
(15°25'52.44"N;108°36'26.15"E)

- K4: Mẫu không khí tại khu vực gần cổng ra vào công ty SODA  
(15°28'11.69"N;108°37'11.28"E)

- K4': Mẫu không khí tại đường trục chính gần cổng ra vào KCN, hậu cần cảng Tam Hiệp Tam Hiệp (15°27'25.95"N;108°36.93"E)

- KPH: Không phát hiện; KPT: không phân tích

“-”: Nằm dưới giới hạn quy định cho phép hoặc thông số không phân tích

- QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (theo giá trị trung bình 1 giờ); (\*) QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Khu vực thông thường từ 6h đến 21h; (\*\*) QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

**Nhận xét:** Từ kết quả phân tích so sánh với QCVN 05:2013 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Khu vực thông thường từ 6h đến 21h cho thấy:

- Vào cả hai mùa thì hàm lượng bụi trong môi trường không khí xung quanh tương đối cao, tại hầu hết vị trí giám sát nồng độ bụi đều xấp xỉ hoặc vượt nhẹ giới hạn cho phép của quy chuẩn từ 1-1,1 lần. Tất cả các thông số quan trắc còn lại trong cả hai mùa đều nằm trong giới hạn cho phép của quy định.

- Qua kết quả phân tích cho thấy, môi trường không khí xung quanh các khu công nghiệp trên địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai đã có dấu hiệu ô nhiễm bụi, nhất là trên các tuyến đường gần các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và tuyến đường trục chính vào KCN.



### 7.1.3 Hiện trạng môi trường đất:

#### 1. Địa chất và khoáng sản:

Về đất, khu kinh tế mở Chu Lai có nhiều loại chủ yếu là nhóm đất cát, cồn cát, đất phèn, đất xám bạc màu, phù sa cổ... Những năm gần đây, BĐKH đã có những ảnh hưởng đến tiềm năng sản xuất của đất. Ở vùng đồng bằng, hạn hán gây xâm nhập mặn vào sâu trong đất liền, cộng với những phần diện tích sẵn có của các nhóm đất cát, cồn cát, đất phèn, đất xám bạc màu... là những mối nguy cơ gây thoái hóa đất cao.

Về khoáng sản khu kinh tế mở cũng có các loại khoáng sản khác titan, cao lanh, felpast, nước khoáng, .... Mục tiêu khai thác khoáng sản titan ven biển ở các xã: Tam Hòa, Tam Tiến, Tam Anh, Tam Nghĩa (Núi Thành) và Bình Nam, Bình Hải (Thăng Bình) nhằm làm sạch môi trường trước khi xây dựng các dự án trong khu vực này, tránh gây lãng phí tài nguyên, trong kỳ quy hoạch không tính đến nhu cầu chuyên mục đích sử dụng đất cho các khu vực này.

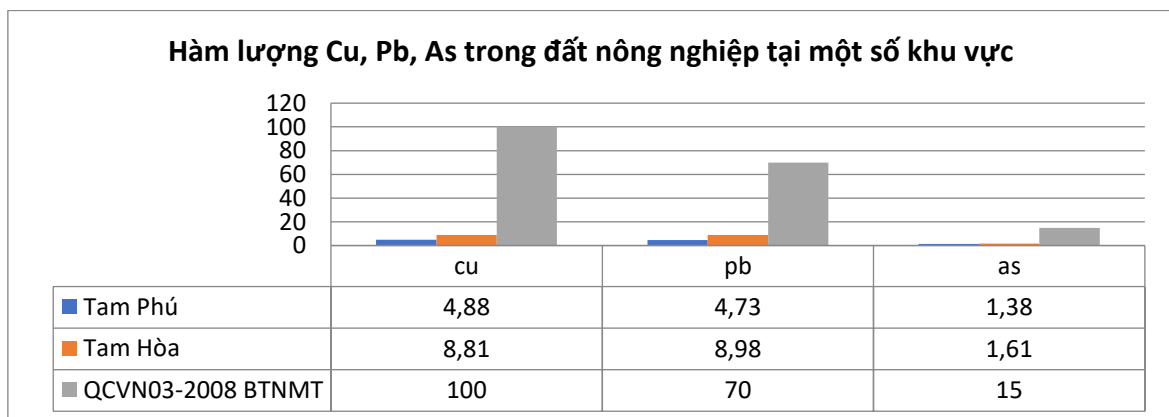
#### 2. Tình hình ô nhiễm và suy thoái đất:

- Hiện nay chất lượng môi trường đất khu vực nghiên cứu bị ảnh hưởng nhẹ bởi các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, khai thác khoáng sản và hoạt động sinh hoạt của người dân địa phương. Để đánh giá chất lượng môi trường đất sử dụng trong nông nghiệp Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Nam đã thực hiện quan trắc tại một số khu vực là những cánh đồng lúa ở các xã Tam Phú (Tam Kỳ) và Tam Hòa (Núi Thành) và đất tại khu công nghiệp lớn Tam Hiệp và Bắc Chu Lai (Núi Thành). Qua phân tích các mẫu đất cho thấy các thông số đặc trưng như sau:

- Giá trị pH của loại đất nông nghiệp khu vực xã Tam Hòa (Núi Thành), Tam Phú (Tam Kỳ) dao động từ 5,5 - 5,9 là nhóm đất chua vừa và ít chua. Đối với khu vực hoạt động công nghiệp như khu công nghiệp Tam Hiệp, khu công nghiệp Bắc Chu Lai có giá trị pH từ 6,6 - 7,5 nên thuộc nhóm đất có độ pH trung tính đến kiềm nhẹ.

- Các kim loại Cu, Zn, Pb, As, Cd trong đất nằm trong giới hạn của QCVN 03:2008/BTNMT

Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật : Đất nông nghiệp hay đất tại các khu công nghiệp được quan trắc hầu hết là không phát hiện dư lượng hóa chất BVTV (cypermethrin, diazinon, fenobucard, metolachlor, pretilachlor, isoprothiolane, dimethoate).



(Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2015)

Nhận xét: Nhìn chung môi trường đất chưa có biểu hiện ô nhiễm về hàm lượng các kim loại hay hóa chất bảo vệ thực vật tồn dư trong đất. Đối với hóa chất bảo vệ thực vật mặc dù hàm lượng không vượt tiêu chuẩn nhưng với đặc tính là khó phân hủy và tồn lưu,

tích lũy trong đất lâu dài nên trong tương lai nếu người dân lạm dụng quá về thuốc sẽ là nguyên nhân gây ảnh hưởng và làm ô nhiễm chất lượng đất trong khu vực.

#### 7.1.4 Hiện trạng môi trường sinh thái:

##### 1. Hệ sinh thái trên cạn:

Hệ sinh thái trên cạn tỉnh Quảng Nam khá phong phú và đa dạng về cấu trúc, tổ thành loài với nhiều loài động, thực vật quý hiếm đặc trưng cho vùng miền tỉnh Quảng Nam. Toàn tỉnh hiện có 1.129 loài thực vật bậc cao, 646 loài thú lớn, 22 loài dơi, 270 loài chim, 48 loài bò sát, 38 loài lưỡng cư và 207 loài bướm phân bố rộng khắp địa bàn.

##### 2. Hệ sinh thái rừng ngập mặn:

Tính đến tháng 5/2013 diện tích rừng ngập mặn vùng ven bờ của khu vực bị thu hẹp dần chỉ còn tập trung chủ yếu phân bố các địa phương tại huyện Núi Thành

TT	Khu vực	Diện tích (ha)	Mật độ
1	Tam Giang	14,00	500 - 1000 cây/ha, cây chiếm ưu thế là Mắm, Đước và Bần
2	Tam Hải	17,80	1000 - 1500 cây/ha, cây chiếm ưu thế là Mắm, Đước và Bần
3	Tam Hiệp	5,50	Mắm nếp
4	Tam Hòa	12,40	500 - 1000 cây/ha, cây chiếm ưu thế là Mắm, Đước và Bần
5	Tam Mỹ Đông	1,20	> 1500 cây/ha, cây chiếm ưu thế là Dừa nước
6	Tam Nghĩa	1,50	> 1500 cây/ha, cây chiếm ưu thế là Dừa nước
7	Tam Quang	1,30	500 - 1000 cây/ha cây chiếm ưu thế là Mắm nếp
8	TT. Núi Thành	1,50	500 - 1000 cây/ha, cây chiếm ưu thế Mắm nếp
9	Tam Anh Bắc	5,50	-
10	Tam Xuân 2	1,93	500 - 1000 cây/ha (1,6 ha) và 1000 - 1500 cây/ha (0,3 ha), cây chiếm ưu thế là Mắm và dừa nước
11	Tam Tiến	1,30	-
12	Tam Anh Nam	8,0	1000 - 1500 cây/ha, cây chiếm ưu thế là Đước

(Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2015)

##### 3. Rạn san hô, thảm cỏ biển:

Trong khu vực nghiên cứu có rạn san hô, thảm cỏ biển, tập trung ở khu vực cửa An Hòa.

##### a. Rạn san hô:

Cấu trúc san hô rạn chủ yếu kiểu rạn nền (phân bố trước cửa An Hòa và bãi Rạn Lớn). Theo số liệu nghiên cứu hiện rạn san hô biển Tam Hải có khoảng 100 loài, trong đó phần nhiều chủ yếu là san hô hình gạc nai và san hô khối. Khu vực bãi cạn trước cửa An Hòa có độ phủ thấp nhất và chỉ khoảng 10 - 15%.

Hiện nay khu vực cửa An Hòa đã có 137 loài cá rạn san hô được xác định của 38 họ thuộc 12 bộ. Tập trung chủ yếu của họ cá Thia (Pomacentridae), Bàng chài (Labridae), cá Bướm (Chaetodontidae), Mú (Serranidae), Mỏ (Scaridae), Đuôi gai (Acanthuridae) Sơn đá (Holocentridae) Sơn (Apogonidae), Phèn (Mullidae), Mào gà (Blennidae), cá Dìa (Siganidae) và một số họ cá khác chiếm tỉ lệ thấp.

Sinh vật đáy có thân mềm, giáp xác và da gai, trong đó điển hình là loài Trai môi đen (*Pinctada margaritifera*) chiếm số lượng nhiều nhất, tiếp đến là ốc gai (*Cricoreus*

*microphyllus*), trai tai tượng (*Tridacna maxima*), ốc đụn (*Trochus macularus*) và tôm hùm (*Parulinus longipes*, *P. stimpsoni*)...

**b. Thảm cỏ biển:**

Thảm cỏ biển thường phân bố ngay bên ngoài các dải rừng ngập mặn. Theo các kết quả điều tra, khảo sát đã cho thấy nguồn lợi thủy sản khu vực này cũng rất phong phú. Những nguồn lợi thiết yếu liên quan đến sinh thái rừng ngập mặn (RNM) và các thảm cỏ biển bao gồm các loài cá (đôi, đĩa, kính, móm..), các loài tôm (tôm đất, rần, bạc), cua xanh, ghe, nhuyễn thể (nghêu, hào, sò...). Nguồn lợi này được khai thác quanh năm với sản lượng 1.358 tấn/năm.

**7.1.5 Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên:**

**1. Tai biến thiên nhiên:**

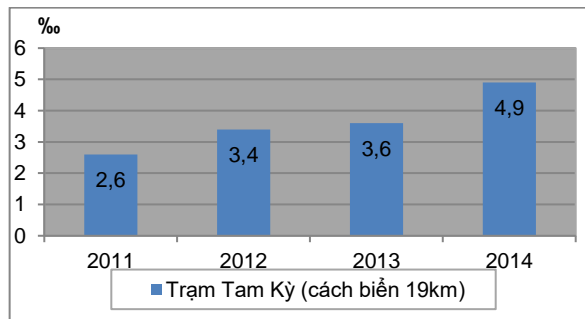
Giai đoạn 2011-2014 tình hình bão lũ lốc xoáy diễn biến phức tạp và mức độ nguy hiểm khó dự đoán. Trong năm 2013 Quảng Nam bị ảnh hưởng 05 cơn bão mà trong đó bão số 11 (Nari) đã đổ bộ trực tiếp vào các huyện phía Bắc của tỉnh, gây ra mưa to đến rất to và gây lũ trên các sông. Trong thời gian 4 tháng của năm 2013 (từ tháng 9 đến tháng 11) đã xuất hiện 5 đợt lũ (mức báo động II đến báo động III), số lượng đợt lũ và đỉnh lũ trung bình cao hơn các năm đo được. Xói lở bờ biển đã và đang diễn ra tại các xã ven biển như Tam Hải (Núi Thành), xã Tam Thanh, Tam Tiến.

<i>TT</i>	<i>Thiên tai</i>	<i>2011</i>	<i>2012</i>	<i>2013</i>	<i>2014</i>
1	Bão	-	-	5	-
2	Lũ lụt	3	1	5	1
3	Lốc, sét	7	7	6	3
4	Rung chấn, Động đất	-	-	Nhiều đợt	18

(Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2015)

Một số vùng mức nhiễm mặn xâm nhập sâu trong nội đồng, nguy cơ môi trường đất và nước ngầm bị nhiễm mặn, phèn ngày càng gia tăng. Khu vực chịu ảnh hưởng chủ yếu tập trung vùng hạ lưu các hệ thống sông Trường Giang, Tam Kỳ...

Mỗi tháng có hai kỳ triều cường, diễn biến độ mặn trên sông cũng theo hai chu kỳ tương ứng. Đây là thời kỳ mức độ nhiễm mặn có khả năng xâm nhập sâu vào lưu vực sông sông. Qua số liệu quan trắc trên các sông từ năm 2011 đến 2014, độ mặn có chiều hướng gia tăng qua các năm.



Độ mặn lớn nhất bình quân thủy trực các tháng mùa khô trên sông Tam Kỳ  
(Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2015)

**2. Biến đổi khí hậu:**

Biến đổi khí hậu đã làm thời tiết thay đổi, nhiệt độ trung bình năm có chiều hướng tăng, lượng mưa tăng về mùa mưa và ít về mùa khô, nước biển dâng, hạn hán, lũ lụt diễn

biến phức tạp. Điều này, đã làm tác động đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu kinh tế mở Chu Lai.

*a. Lượng mưa:*

Theo số liệu thống kê lượng mưa trung bình nhiều năm (giai đoạn từ năm 1980-2014) của tỉnh Quảng Nam đều có xu thế tăng, cụ thể:

- Trạm Tam Kỳ tốc độ tăng 16,6 mm/năm, lượng mưa trung bình khoảng 2.763 mm/năm; cao nhất là 4.380 mm (năm 1999), thấp nhất đạt 1.577 mm (năm 1988).

- Trạm Trà My tốc độ tăng 23,9 mm/năm, lượng mưa trung bình khoảng 4.169 mm/năm; cao nhất là 7.303 mm (năm 1996) và thấp nhất là 2.589 mm (năm 1982).

*b. Nhiệt độ:*

Theo số liệu thống kê, biến trình nhiệt độ trung bình nhiều năm của tỉnh Quảng Nam đều có xu thế tăng, cụ thể như sau:

- Trạm Tam Kỳ: Xu thế tốc độ tăng 0,01<sup>0</sup>C/năm; nhiệt độ trung bình (giai đoạn 1980-2010) khoảng 25,7<sup>0</sup>C/năm; nhiệt độ trung bình cao nhất vào năm 1998 đạt 26,6<sup>0</sup>C.

- Trạm Trà My: Xu thế tốc độ 0,011<sup>0</sup>C/năm; nhiệt độ trung bình (giai đoạn 1980-2010) khoảng 24,5<sup>0</sup>C/năm. Năm 1998 nhiệt độ trung bình cao nhất 25,5<sup>0</sup>C và thấp nhất là 23,9<sup>0</sup>C vào năm 2008.

*c. Mực nước biển dâng:*

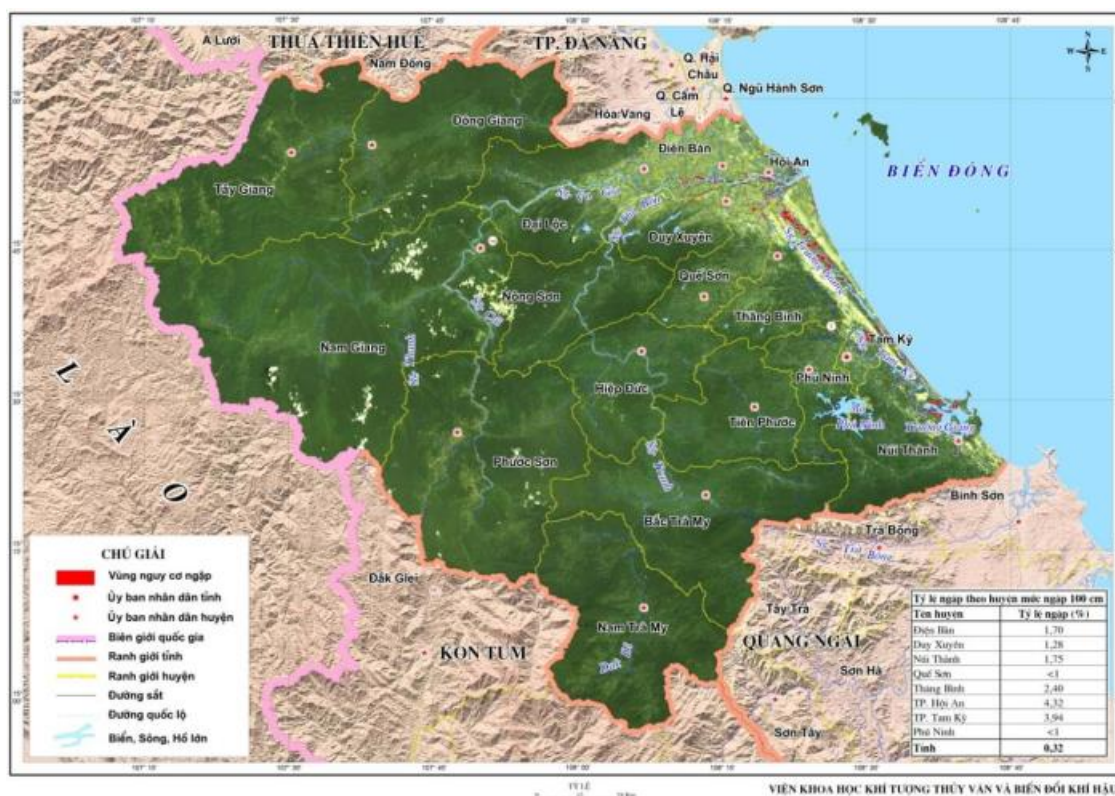
Theo đánh giá của cơ quan khí tượng, tại trạm quan trắc khí tượng Hội An, tốc độ dâng trung bình của mực nước khoảng 0,515 cm/năm; trong đó mực nước tối cao tăng 2,830 cm/năm; mực nước tối thấp tăng 0,072 cm/năm. Qua đó thấy được biến đổi khí hậu toàn cầu đã tác động đến mực nước biển dâng tại khu vực tỉnh Quảng Nam.

*d. Kịch bản biến đổi khí hậu:*

- Nhiệt độ trung bình năm: Theo kịch bản RCP 4.5 nhiệt độ trung bình của tỉnh Quảng Nam đầu thế kỷ (2018 - 2035) tăng phổ biến từ 0.7 đến 1.2<sup>0</sup>C; vào giữa thế kỷ (2046 - 2065) tăng từ 0.9 đến 2.0<sup>0</sup>C; vào cuối thế kỷ (2080 - 2099) tăng từ 1.3 đến 2.6<sup>0</sup>C so với thời kỳ cơ sở.

- Lượng mưa: Theo kịch bản RCP 4.5 lượng mưa trung bình của tỉnh Quảng Nam đầu thế kỷ (2018 - 2035) tăng phổ biến 18.2%; vào giữa thế kỷ (2046 - 2065) tăng 24.9%; vào cuối thế kỷ (2080 - 2099) tăng 29.9% so với thời kỳ cơ sở.

- Kịch bản nước biển dâng cho toàn khu vực biển Đông: Theo kịch bản RCP 6.0 (ngưỡng phát thải trung bình), mực nước biển dâng vào đầu thế kỷ khoảng 23 cm (từ 15 cm ÷ 34 cm); Đến cuối thế kỷ, mực nước biển dâng ở khu vực Biển Đông Theo kịch bản RCP 6.0, mực nước biển dâng khoảng 59 cm (từ 38 cm ÷ 84 cm).



**Bản đồ nguy cơ ngập ứng với mực nước biển dâng 100 cm, tỉnh Quảng Nam**

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng Việt Nam

**Nguy cơ ngập đối với tỉnh Quảng Nam**

Quận/Huyện	Diện tích (ha)	Nguy cơ ngập (% diện tích) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
Điện Bàn	21470	0,36	0,77	0,89	0,97	1,06	1,70
Duy Xuyên	29910	0,63	0,78	0,87	0,96	1,04	1,28
Núi Thành	53400	1,33	1,42	1,50	1,60	1,69	1,75
Quế Sơn	25080	0,20	0,23	0,34	0,39	0,43	0,48
Thăng Bình	38560	0,73	0,95	1,29	1,65	2,05	2,40
TP. Hội An	6150	3,75	3,85	3,94	4,04	4,13	4,32
TP. Tam Kỳ	9260	3,24	3,36	3,47	3,59	3,72	3,94
Phú Ninh	25150	kđk	kđk	kđk	kđk	kđk	0,04
<b>Tỉnh</b>	<b>1043220</b>	<b>0,18</b>	<b>0,20</b>	<b>0,23</b>	<b>0,26</b>	<b>0,28</b>	<b>0,32</b>

Ghi chú: kđk = không đáng kể

**7.1.6 Các vấn đề môi trường chính mà đồ án quy hoạch cần quan tâm:**

1. Môi trường nước dưới đất, nước mặt và nước biển ven bờ:

a. Môi trường nước mặt:

Nhìn chung, qua đánh giá diễn biến chất lượng nước mặt tiếp nhận nước thải của các KCN đang hoạt động trên địa bàn từ năm 2012 đến cuối năm 2016 chỉ số COD, BOD5 có xu hướng giảm dần và ổn định qua các năm. Điều này là do trong những năm gần đây công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn ngày được quan tâm và quản lý, kiểm soát chặt chẽ. Hệ thống xử lý nước thải của hầu hết các KCN đang hoạt động đã được đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động hiệu quả. Tuy nhiên, trong thời gian tới cần phải có kế hoạch xây dựng các khu xử lý nước thải đô thị và các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi

trồng thủy sản phải được kiểm soát chặt chẽ hơn để giảm thiểu tác động đến các nguồn nước mặt tiếp nhận.

*b. Môi trường nước ngầm:*

Qua kết quả quan trắc chất lượng nước ngầm trong khu vực lập quy hoạch từ năm 2012 đến cuối năm 2016 cho thấy nước ngầm khu vực đã có dấu hiệu ô nhiễm vi sinh vật. Trong thời gian tới ưu tiên và khuyến khích sử dụng nước mặt làm nguồn nước cấp sinh hoạt khuyến cáo người dân khu vực không nên sử dụng nước ngầm để phục vụ hoạt động ăn uống.

*c. Môi trường nước biển ven bờ:*

Nhìn chung còn khá tốt và ổn định qua các năm. Hầu hết các thông số về hóa lý, hữu cơ, vi sinh, kim loại đều nằm trong giới hạn cho phép, chỉ có thông số Fe vượt giới hạn cho phép ở mức nhẹ tại khu vực cảng sông, cửa biển.

2. Môi trường không khí:

Nhìn chung chất lượng môi trường không khí trong khu vực lập quy hoạch còn khá tốt. Tuy nhiên không khí xung quanh các khu công nghiệp trên địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai đã có dấu hiệu ô nhiễm bụi, nhất là trên các tuyến đường gần các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và tuyến đường trục chính vào KCN.

Sự phát triển kinh tế xã hội trong những năm qua với tốc độ khá nhanh từ hoạt động xây dựng, giao thông ... nên nguy cơ gây ô nhiễm đối với môi trường không khí tại đang có chiều hướng gia tăng trong thời gian đến.

3. Môi trường sinh thái:

*a. Hệ thống rừng phòng hộ ven biển:*

Phải giữ được hệ thống rừng phòng hộ trong quy hoạch và phát triển đô thị. Đây là yêu cầu bắt buộc của đồ án đảm bảo tính bền vững nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học vùng ven biển. Hệ thống rừng phòng hộ ven biển có vai trò chống gió hạn, chắn cát bay, ngăn chặn sự xâm lấn của biển, chắn sóng lấn biển, chống sạt lở, bảo vệ các công trình ven biển.

*b. Hệ thống rừng ngập mặn, rạn san hô và thảm cỏ biển:*

Khu vực cửa An Hòa mặc dù chưa có thống kê đầy đủ về diện tích rừng ngập mặn và thảm cỏ biển bị mất đi nhưng theo đánh giá của người dân địa phương, rừng ngập mặn vùng trước đây rất phong phú và có đến vài trăm hecta, thảm cỏ biển cũng nhiều hơn và mật độ dày hơn so với hiện nay. Sự suy giảm diện tích cũng như chất lượng của hệ sinh thái rừng ngập mặn cùng thảm cỏ biển cũng làm thay đổi sản lượng nguồn lợi thủy sản trong vùng.

4. Ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng:

Đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, hạn hán, lũ lụt, xâm nhập mặn... và lồng ghép yếu tố biến đổi khí hậu và nước biển dâng để lựa chọn, đề xuất giải pháp ứng phó ưu tiên trong từng nội dung trong đồ án Điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu kinh tế mở Chu Lai.

## **7.2 Đánh giá môi trường chiến lược**

### **7.2.1 Mục tiêu và chỉ tiêu môi trường:**

#### 1. Mục tiêu:

Đánh giá môi trường chiến lược gắn với điều chỉnh quy hoạch chung khu kinh tế mở Chu Lai, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và với từng đơn vị không gian lãnh thổ; đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường; nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên, nâng cao năng lực quản lý môi trường theo không gian lãnh thổ quy hoạch và theo các ngành; đảm bảo sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo và môi trường tự nhiên; bảo tồn đa dạng sinh học;

Quy định chung khu kinh tế mở Chu Lai với các mục tiêu như sau:

- Đảm bảo chất lượng môi trường (không khí, đất, nước) tại các khu chức năng của KKTĐ Chu Lai.
- Xây dựng hệ thống thoát, xử lý nước thải công nghiệp, sinh hoạt, y tế cho toàn khu vực.
- Bảo vệ và phát triển khu vực rừng phòng hộ, bảo vệ hệ sinh thái vịnh An Hòa, cảnh quan sông Trường Giang.
- Cải thiện chất lượng nước sông Tam Kỳ, sông Trường Giang.
- Có các biện pháp giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu.

#### 2. Các chỉ tiêu môi trường cần đạt được trong kỳ quy hoạch:

##### *a. Chất lượng nước:*

- Xử lý triệt để nước thải sinh hoạt tại các đô thị, điểm dân cư đạt QCVN 14:2015/BTNMT, xử lý nước thải các khu công nghiệp đạt QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận loại.
- Đảm bảo chất lượng nước mặt đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, nước ngầm đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT.
- Đảm bảo đến năm 2025, 100% dân số đô thị và nông thôn được sử dụng nước sạch.

##### *b. Chất lượng không khí:*

- Xử lý triệt để khí thải các khu, cụm công nghiệp đạt QCVN 19:2009/BTNMT.
- Đảm bảo chất lượng không khí tại các đô thị, điểm dân cư đảm bảo QCVN 05:2013/BTNMT

c. Chất lượng đất: Đảm bảo chất lượng đất canh tác đạt QCVN 03-MT:2015/BTNMT.

d. Chất thải rắn: 100% tổng lượng chất thải rắn phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

e. Tai biến môi trường, lũ lụt: Đảm bảo tất cả các khu đô thị không bị ngập úng.

f. Xã hội: Cung cấp đầy đủ hạ tầng xã hội như nhà ở, dịch vụ, thông tin, giáo dục, chăm sóc y tế, việc làm cho 100% người dân đô thị, khu công nghiệp, 90% cho người dân nông thôn.

3. Đánh giá sự thống nhất giữa mục tiêu quy hoạch và mục tiêu môi trường:

	<i>Bảo đảm chất lượng môi trường tại các khu công nghiệp, khai khoáng</i>	<i>Bảo vệ môi trường nước, cải thiện chất lượng môi trường tại các sông, hồ</i>	<i>Bảo tồn, phát huy hệ sinh thái khu vực đầm An Hòa, đa dạng sinh học</i>	<i>Nâng cao chất lượng sống khu vực đô thị và nông thôn, thân thiện môi trường</i>	<i>Giảm thiểu, thích ứng với biến đổi khí hậu</i>
Xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai phù hợp với chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển biên Việt Nam	++	++	++	++	++
Xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai thành khu vực phát triển kinh tế năng động, bền vững; là trung tâm phát triển du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp, logistics và sản xuất nông nghiệp của vùng và khu vực, gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh, quốc phòng	+	+	+	++	++
Xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai thành vùng kinh tế động lực của tỉnh Quảng Nam; có hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đồng bộ, hiện đại; không gian kiến trúc cảnh quan, đô thị văn minh, tiên tiến, môi trường bền vững và sử dụng đất đai hiệu quả	++	++	++	++	++

Chú thích:

++: Rất phù hợp

--: Rất không phù hợp

+: Phù hợp

-: Không phù hợp

\* Nhận xét:

Các giải pháp tổ chức không gian và sử dụng đất đai của đề án hướng tới các mục tiêu môi trường, tăng cường, phát huy lợi thế của các yếu tố môi trường phục vụ cho phát triển đô thị. Tuy nhiên cần có giải pháp quản lý tốt dựa trên cộng đồng về công tác bảo vệ môi trường do việc phát triển phân tán và cần quan tâm đến công tác ổn định dân cư do việc giải phóng mặt bằng để phát triển đô thị gây ra.

Hệ thống hạ tầng được cải thiện góp phần nâng cao chất lượng sống cho dân cư tuy nhiên cũng dẫn đến các nguy cơ ô nhiễm do sự gia tăng các phương tiện giao thông, thay đổi hướng tuyến, bề mặt và các vùng lưu giữ nước tạm thời là nguyên nhân tạo ra thoát nước không bền vững nếu không có giải pháp quy hoạch và công tác quản lý phù hợp và chặt chẽ.

### **7.2.2 Dự báo diễn biến môi trường:**

1. Xu hướng biến đổi thành phần môi trường dưới tác động của phương án quy hoạch:

*a. Xu hướng diễn biến môi trường không khí:*



- Nguồn gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí trong khu vực là hoạt động giao thông, hoạt động công nghiệp, hoạt động sinh hoạt dân sinh. Lượng khí thải này ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân và tích lũy trong khí quyển, tương tác với các thành phần trong môi trường khí của khu vực gây những ảnh hưởng đến khí hậu khu vực.

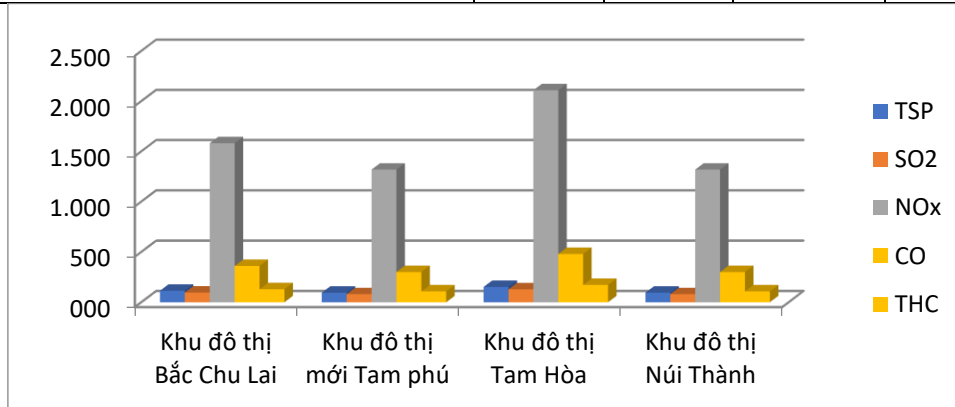
- Mạng lưới giao thông tạo điều kiện phát triển kinh tế cho khu vực, song cũng gây ảnh hưởng đến dân cư do hầu hết các khu dân cư đều nằm dọc theo tuyến quốc lộ và tỉnh lộ. Nguồn thải từ các phương tiện cơ giới là nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí chính. Giao thông tiếp tục được tăng lên sẽ ảnh hưởng đến không khí và phát tán ô nhiễm rộng hơn, các phương tiện cá nhân góp phần làm gia tăng đáng kể quy mô và mức độ ô nhiễm. Các nguồn thải sẽ được quản lý nhưng công trình xây dựng sẽ tạo ra nhiều bụi. Tuy nhiên, trong định hướng quy hoạch đã dành không gian cây xanh cách ly với đường giao thông sẽ giảm thiểu những tác động tiêu cực.

\* Khí thải sinh hoạt:

Bảng: Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm có trong khí thải sinh hoạt nếu không được xử lý tại các khu vực đô thị thuộc khu kinh tế mở Chu Lai đến năm 2025.

Đơn vị: kg/ngđêm

Dự báo tải lượng ô nhiễm có trong khí thải sinh hoạt đến năm 2025						
TT	Khu vực	TSP	SO <sub>2</sub>	NO <sub>x</sub>	CO	THC
1	Khu đô thị Bắc Chu Lai	114.00	96.00	1581.00	360.00	129.00
2	Khu đô thị Đông Tam Kỳ	95.00	80.00	1317.50	300.00	107.50
3	Khu đô thị Tam Anh	152.00	128.00	2108.00	480.00	172.00
4	Khu đô thị Núi Thành	95.00	80.00	1317.50	300.00	107.50

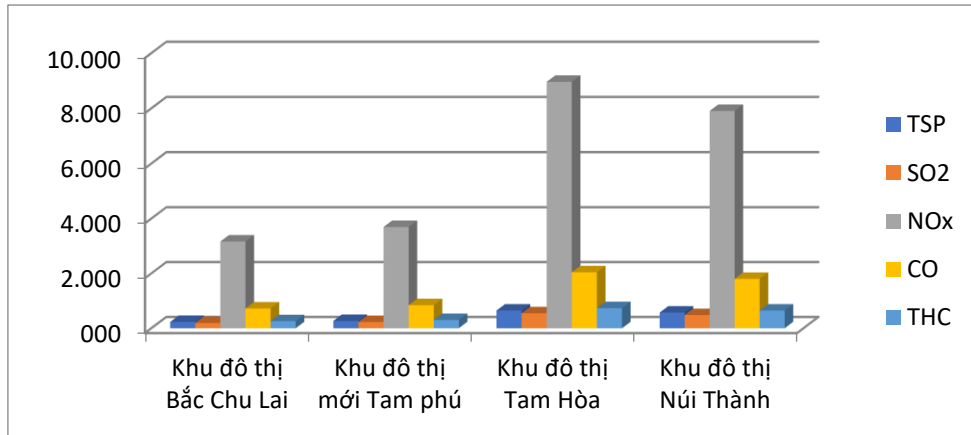


Biểu đồ dự báo tổng tải lượng các chất ô nhiễm có trong khí thải sinh hoạt khu vực đô thị khu kinh tế mở Chu Lai đến năm 2025 (kg/ngđêm)

Bảng: Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm có trong khí thải sinh hoạt nếu không được xử lý tại các khu vực đô thị thuộc khu kinh tế mở Chu Lai đến năm 2035.

Đơn vị: kg/ngđêm

Dự báo tải lượng ô nhiễm có trong khí thải sinh hoạt đến năm 2035						
TT	Khu vực	TSP	SO <sub>2</sub>	NO <sub>x</sub>	CO	THC
1	Khu đô thị Bắc Chu Lai	228.00	192.00	3162.00	720.00	258.00
2	Khu đô thị Đông Tam Kỳ	266.00	224.00	3689.00	840.00	301.00
3	Khu đô thị Tam Anh	646.00	544.00	8959.00	2040.00	731.00
4	Khu đô thị Núi Thành	570.00	480.00	7905.00	1800.00	645.00



Biểu đồ dự báo tổng tải lượng các chất ô nhiễm có trong khí thải sinh hoạt khu vực đô thị khu kinh tế mở Chu Lai đến năm 2035 (kg/ngđêm)

\* Khí thải từ các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp: Chất lượng không khí bị ảnh hưởng từ rất nhiều nguồn khác nhau bao gồm: từ các ống khói, lò đốt ... phát sinh khí độc SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub> gây ra các bệnh về đường hô hấp, nặng có thể bị ngộ độc cấp tính.

Bảng: Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm môi trường có trong khí thải công nghiệp nếu không qua xử lý của khu kinh tế mở Chu Lai đến năm 2035.

Đơn vị: kg/ngàyđêm

Tải lượng ô nhiễm có trong khí thải công nghiệp đến năm 2035					
Năm	Bụi	SO <sub>2</sub>	SO <sub>3</sub>	NO <sub>x</sub>	CO
Năm 2035	30093.4	157280.6	3406.8	64161.4	11356

Theo định hướng quy hoạch, khí thải công nghiệp được thu gom và xử lý riêng, theo từng cụm công nghiệp. Khí thải công nghiệp cần được xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT.

#### b. Xu hướng biến đổi môi trường nước:

Như phần hiện trạng đã trình bày thì khu kinh tế mở Chu Lai có hệ thống nước mặt (sông, hồ, đầm...). Các công trình xây dựng tại vùng cửa sông như: khu cụm công nghiệp, đô thị, cầu, cảng... sẽ chiếm lấn diện tích rừng ngập mặn gây ảnh hưởng trực tiếp đến các HST vùng ven bờ, trong đó đáng kể là ở vùng An Hòa thuộc huyện Núi Thành. Ngoài ra khu vực vùng bờ cũng đang phải đối mặt với các tác động của BĐKH, xâm nhập mặn gia tăng hiện tượng thời tiết khắc nghiệt bất thường ảnh hưởng hoạt động phát triển kinh tế, thay đổi chất lượng HST khu vực và tác động đến sinh kế người dân.

Vì vậy mọi hoạt động trong khu vực có phát sinh các loại chất thải đều có thể gây ảnh hưởng đến môi trường nước trong đô thị, đặc biệt là hoạt động sản xuất công nghiệp, sinh hoạt và du lịch, nuôi trồng thủy sản...

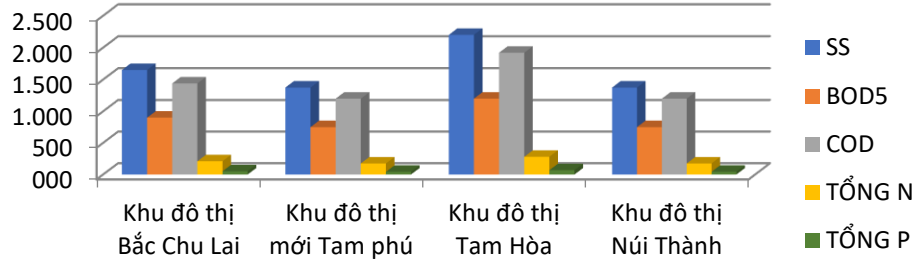
#### \* Nước thải sinh hoạt:

Bảng: Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt nếu không được xử lý tại các khu kinh tế mở Chu Lai đến năm 2025.

Đơn vị: kg/ngàyđêm

Tải lượng ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt 2025						
TT	Khu vực	SS	BOD <sub>5</sub>	COD	TỔNG N	TỔNG P
1	Khu đô thị Bắc Chu Lai	1650.00	900.00	1440.00	210.00	51.00

Tải lượng ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt 2025						
TT	Khu vực	SS	BOD5	COD	TỔNG N	TỔNG P
2	Khu đô thị Đông Tam Kỳ	1375.00	750.00	1200.00	175.00	42.50
3	Khu đô thị Tam Anh	2200.00	1200.00	1920.00	280.00	68.00
4	Khu đô thị Núi Thành	1375.00	750.00	1200.00	175.00	42.50

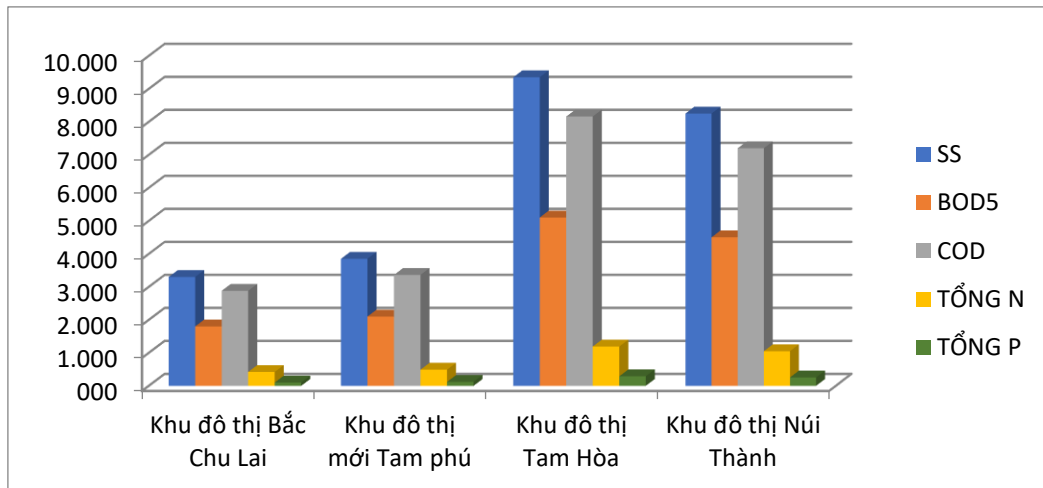


Biểu đồ dự báo tổng tải lượng các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt khu vực đô thị khu kinh tế mở Chu Lai đến năm 2025. (kg/ngàyđêm)

Bảng: Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt nếu không được xử lý tại các khu kinh tế mở Chu Lai đến năm 2035.

Đơn vị: kg/ngàyđêm

Tải lượng ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt 2035						
TT	Khu vực	SS	BOD5	COD	TỔNG N	TỔNG P
1	Khu đô thị Bắc Chu Lai	3300.00	1800.00	2880.00	420.00	102.00
2	Khu đô thị Đông Tam Kỳ	3850.00	2100.00	3360.00	490.00	119.00
3	Khu đô thị Tam Anh	9350.00	5100.00	8160.00	1190.00	289.00
4	Khu đô thị Núi Thành	8250.00	4500.00	7200.00	1050.00	255.00



Nếu nước thải sinh hoạt được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14-2008/BTNMT thì tải lượng chất ô nhiễm vào nguồn tiếp nhận giảm nhiều lần. Vì vậy, trong quá trình xây dựng và phát triển đô thị cần ưu tiên và tập trung đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải để đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra không ảnh hưởng đến môi trường đặc biệt là môi trường nước trong khu vực.

\* Nước thải công nghiệp:

Đơn vị: kg/ngày

Tải lượng ô nhiễm có trong nước thải công nghiệp đến năm 2035					
Năm	TSS	BOD5	COD	Tổng N	Tổng P
2035	26118.8	22144.2	45991.8	8517	1192.38

Theo định hướng quy hoạch, nước thải công nghiệp được thu gom và xử lý riêng, theo từng cụm công nghiệp. Cần quản lý và xử lý nước thải công nghiệp theo đúng quy định trước khi thải ra môi trường.

c. Xu hướng diễn biến môi trường đất:

- Ảnh hưởng lớn nhất đến môi trường đất là thay đổi mục đích sử dụng đất. Quá trình thực hiện xây dựng các dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật, đô thị, khu công nghiệp làm thay đổi mạnh cơ cấu sử dụng đất của khu vực làm thay đổi tính chất cơ lý của đất. Việc đào hố và xây dựng móng cho các công trình sẽ làm thay đổi sự đa dạng theo chiều thẳng đứng và chiều ngang đồng thời thay đổi tốc độ phá hủy vật chất hữu cơ và các chất dinh dưỡng của đất.

- Biến đổi khí hậu sẽ gây ra nhiễm mặn, phèn trong đất khiến cho diện tích canh tác ngày càng thu hẹp. Do vậy, cần học hỏi, áp dụng các mô hình canh tác tiên tiến, cần có sự kết hợp giữa nhà khoa học, nhà nông, và doanh nghiệp để đưa ra mô hình sản xuất nông nghiệp tối ưu.

2. Xu hướng diễn biến môi trường dưới tác động của biến đổi khí hậu:

Qua phân tích hiện trạng khu vực lập quy hoạch chịu tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu và nước biển dâng ảnh hưởng tới các thành phần tạo dựng lên không gian cấu trúc đô thị, cấu trúc thiên nhiên đô thị. Xu hướng biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của người dân đặc biệt là những người dân nghèo và ngư dân.

- Nhiệt độ tăng và bức xạ mặt trời làm thời tiết khô nóng, là nguyên nhân gây khô hạn làm ảnh hưởng tới không gian cảnh quan, ảnh hưởng tới sự sinh trưởng của hệ thống xây xanh, đặc biệt là hệ thống rừng phòng hộ.

- Số trận mưa lớn xảy ra nhiều hơn và lượng mưa cao hơn Ngập lụt có xu hướng tăng tần suất xuất hiện, gây ngập lụt diện rộng, đặc biệt là các khu vực có địa hình tự nhiên thấp (< 2m) như thung lũng sông An Tân, khu vực ven biển, khu vực dọc sông Trường Giang, sông Tam Kỳ. các vùng nông nghiệp Tam Xuân, Tam Tiến... làm tăng chi phí vận hành hệ thống tiêu, thoát nước.

- Mưa lớn bất thường, triều cường còn làm tăng nguy cơ gây xói lở tại những khu vực ven biển, nơi có nền đất yếu vào mùa mưa. Các ngành dễ bị thiệt hại nhất do ngập lụt: Sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng thủy lợi, thủy sản. Hạn hán trên diện rộng vào mùa khô, ảnh hưởng trực tiếp tới nguồn nước tưới, năng suất và cơ cấu vật nuôi, cây trồng làm gia tăng các chi phí cho sản xuất nông nghiệp.

-Xâm nhập mặn đã và đang diễn ra trên toàn bộ khu kinh tế có thể thấy rõ nhất tại khu vực sông Tam Kỳ, làm ảnh hưởng tới kết cấu công trình, hệ sinh thái nông nghiệp. Trong các kỳ quy hoạch cần quan tới các giải pháp như đê, kè, đập ngăn nước mặn, hệ thống dự trữ hồ, ao, bể chứa, kênh mương,..... bảo quản nguồn nước ngọt.

- Các hiện tượng thời tiết cực đoan, mưa lớn bất thường, triều cường gây ảnh hưởng tới kết cấu các công trình (bao gồm cả công trình giao thông), sụt lún trượt địa hình.

## 7.2.3 Các giải pháp bảo vệ môi trường

### 1. Phân vùng bảo vệ môi trường:

Các phân vùng được thể hiện trong bản đồ đánh giá môi trường chiến lược, tỉ lệ 1:10000.

- Vùng ảnh hưởng ô nhiễm do các hoạt động sinh hoạt: các khu dân cư tập trung xây mới, hiện trạng, khu dịch vụ du lịch.

- Vùng ảnh hưởng ô nhiễm do các hoạt động công nghiệp tại các khu công nghiệp tập trung của KKTMM Chu Lai.

- Vùng bảo vệ môi trường, cảnh quan dọc sông Trường Giang & khu vực Vịnh An Hòa.

- Vùng cấm xây dựng bao gồm: Hành lang bảo vệ bờ biển, hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa khu vực sông Trường Giang.

+ Hành lang bảo vệ bờ biển: Theo Luật môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13, tại Khoản 1 Điều 79, từ thời điểm Luật này được công bố giữ nguyên hiện trạng, không được phép đầu tư, xây dựng mới công trình trong phạm vi 100 m tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm về phía đất liền hoặc về phía trong đảo do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho đến khi hành lang bảo vệ bờ biển được thiết lập theo quy định của Luật này, trừ một số trường hợp đã được Luật quy định.

+ Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: Sông Trường Giang là luồng đường thủy nội địa cấp IV. Phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa quy định tại Khoản 4 điều 16 của Luật Giao thông đường thủy nội địa, cụ thể như sau: Phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa trong trường hợp luồng không nằm sát bờ đối với luồng đường thủy nội địa cấp IV là 10 m; phạm vi hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa trong trường hợp luồng nằm sát bờ được tính từ mép bờ tự nhiên trở vào phía bờ ít nhất là 5 m; trường hợp luồng nằm trong khu vực thành phố, thị xã, thị trấn thì phạm vi hành lang bảo vệ luồng là chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Vùng bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.

- Vùng ảnh hưởng ô nhiễm do các hoạt động giao thông, khung hạ tầng kỹ thuật.

### 2. Giải pháp cơ chế, chính sách:

Để xây dựng theo quy hoạch được duyệt đảm bảo phát triển đô thị bền vững, ngoài các chính sách chung của Nhà nước có thể áp dụng một số chính sách cụ thể bảo vệ và giảm thiểu ô nhiễm môi trường sau:

- Bắt buộc tất cả các dự án nằm trong danh mục thuộc Phụ lục II Nghị định 18/2015/NĐ-CP quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường được triển khai trên địa bàn cần phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và phải được cấp có thẩm quyền thẩm định.

- Có chính sách ưu đãi cho các nhà đầu tư tham gia đầu tư xây dựng và khai thác sử dụng trong khu vực khi áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ tiên tiến để bảo vệ và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Có chính sách và chế tài cụ thể đối với việc quản lý, giám sát tác động tới môi trường đồng thời đề ra chương trình và kế hoạch quản lý các hoạt động liên quan tới môi trường.

- Có chính sách hỗ trợ các hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường trong khu vực.

- Có chính sách tuyên truyền, vận động, giáo dục nhận thức và có chế tài cụ thể để mọi người tham gia hoạt động trong khu vực phải có trách nhiệm bảo vệ môi trường.

- Bổ sung nguồn kinh phí cho các hoạt động quản lý môi trường trên nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền, đồng thời tiến hành xã hội hoá công tác bảo vệ môi trường trên cả hai khía cạnh quyền lợi và trách nhiệm.

- Sở TNMT, phòng TNMT phối hợp với cảnh sát môi trường có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các nguồn gây ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất công nghiệp, du lịch, làng nghề, khai thác đá... nhằm đảm bảo trường. Ngoài ra, cần kiểm tra giám sát các nguồn nguy cơ gây ô nhiễm nằm ngoài ranh giới quy hoạch đề có kế hoạch xử lý phù hợp.

### 3. Giải pháp kỹ thuật:

#### *a. Môi trường không khí:*

- Sử dụng phương tiện giao thông thân thiện với môi trường: Xe đạp, xe điện...

- Sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như pin mặt trời, gió... bổ sung cho nguồn cấp điện.

- Thiết lập cây xanh cách ly dọc các tuyến, nút giao giao thông chính của khu vực. Trồng cây theo tầng và lớp khác nhau nhằm tối ưu hóa khả năng hạn chế nguy cơ ô nhiễm không khí, tiếng ồn từ trục giao thông. Xanh hóa mặt công trình ven đường giao thông chính.

- Áp dụng thiết kế đưa không gian xanh, mảng xanh vào công trình xây dựng.

- Khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển.

#### *b. Môi trường nước:*

- Đối với các khu, cụm và các xí nghiệp công nghiệp cần sử dụng các biện pháp sau:

+ Thu gom và xử lý triệt để nước thải phát sinh từ các nhà máy thành viên trong KCN bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất. Kiểm soát nước thải sau xử lý đạt QCVN 24:2009/BTNMT

+ Các nhà máy xí nghiệp phải xây dựng hệ thống xử lý khí thải tại các khu vực phát sinh ô nhiễm đạt tiêu chuẩn xả thải QCVN 05:2009/BTNMT, 06:2009/BTNMT và đảm bảo độ ồn phát sinh trong hoạt động sản xuất đạt QCVN 26:2010/BTNMT

Nước thải khu dân cư: Đề đảm bảo công tác vệ sinh môi trường khu dân cư, khuyến khích các hộ dân sử dụng hố xí tự hoại và hố xí hợp vệ sinh tại khu vực dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt quy mô nhỏ cho hệ thống nhà hàng khách sạn trong khu vực để xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường

- Hạn chế việc khai thác trái phép nguồn nước ngầm trong các hộ gia đình và các khu dân cư. Với nguồn nước ngầm đã có dấu hiệu ô nhiễm cần có biện pháp khoanh vùng hoặc đầu tư hệ thống cung cấp nước sạch quy mô nhỏ đạt tiêu chuẩn, ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt.

Bên cạnh đó, nhằm kiểm soát và hạn chế phát triển có nguy cơ lấn chiếm không gian mặt nước cần thiết lập hành lang xanh tạo cảnh quan và bảo vệ. Hạn chế xây dựng kè cứng (chỉ xây dựng tại khu mật độ cao nhưng cần kết hợp trồng cây xanh bảo vệ bờ kè giảm thiểu nguy cơ sạt lở), khuyến khích dùng hệ thống kè mềm bằng cây xanh (các loại cây phù hợp với không gian bán ngập) thông qua công cụ thiết kế đô thị để cải thiện vi khí hậu đô thị và bảo vệ môi trường.

Cần nghiên cứu các giải pháp mới về thoát nước trong các quy hoạch chi tiết và dự án thoát nước (ví dụ: thoát nước xanh, bền vững, thoát nước sân vườn tiểu khu...) để tăng cường năng lực tiêu thoát, bổ sung nước ngầm, thậm chí hỗ trợ cấp nước tại chỗ cho đô thị và tạo cảnh quan.

- Nghiêm cấm việc xả thải trực tiếp các nguồn thải chưa qua xử lý đạt chuẩn vào tam kỳ, sông Trường Giang, Đầm An Hòa, nước ven biển

- Nước thải y tế: Nước thải các cơ sở y tế phải xử lý riêng, đạt QCVN 14: 2008/BTN-MT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

- Chất lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt các tiêu chuẩn Việt Nam: QCVN 08: 2008 (Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước mặt);

- Duy trì, cải tạo và chống san lấp, lấn chiếm, thu hẹp hệ thống ao, hồ, sông, suối trong đô thị, thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy.

- Đầu tư các công trình thủy lợi xây dựng đồng bộ hệ thống tiêu và thoát nước; bố trí các trạm bơm và hồ điều hòa cho các khu vực có điều kiện tiêu thoát nước khó khăn và những khu vực có hệ thống đê bao, hệ thống thủy lợi chưa hoàn chỉnh.

- Củng cố, xây dựng hệ thống đê biển, kè, đập ngăn nước mặn xâm nhập nguồn nước ngọt và làm nhiễm mặn đất trồng trọt.

- Xây dựng hệ thống dự trữ hồ, ao, bể chứa, kênh mương, .... bảo quản nguồn nước ngọt (nước mưa, nước sông, suối, nước ngầm) đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống; có thể xây dựng hệ thống kênh, mương, đường ống phù hợp dẫn nước ngọt từ nơi gần nhất đến đáp ứng nhu cầu đời sống và sản xuất vùng bị nhiễm mặn nguồn nước.

- Xây dựng hệ thống máy bơm nước phù hợp để bơm nước mặn (là nước biển bị thủy triều dâng hoặc do bão, gió mạnh đẩy tràn vào) ra biển nhằm hạn chế nhiễm mặn cho đất và nguồn nước ngọt.

- Đầu tư nghiên cứu, sản xuất một số giống cây trồng, giống thủy sản, hải sản có thể đáp ứng nhu cầu trồng trọt, nuôi trồng thủy, hải sản phù hợp với điều kiện vùng đất trồng nhiễm mặn, nguồn nước bị nhiễm mặn (nước lợ và nước mặn).

- Khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển.

#### *c. Môi trường đất:*

- Xây dựng kế hoạch tu bổ, bảo dưỡng, nâng cấp kè những khu vực có nguy cơ sạt lở ven biển, ven sông tập trung đầu tư xây dựng bờ kè từng đoạn tại từng khu vực nguy cơ xói lở mạnh, công trình để bảo vệ cho công trình của mình

- Ngăn ngừa, khắc phục ô nhiễm tại các khu tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật, khu vực nhiễm mặn trong canh tác nông nghiệp.

- Sử dụng các biện pháp dùng nước ngọt, nước mưa để thau chua, rửa mặn hoặc bón vôi phù hợp để khử đất chua, đất nhiễm mặn (chú ý: Theo kỹ thuật nông nghiệp thì bón vôi có thể làm giảm độ mặn đất trồng bị nhiễm mặn).

- Khu vực Tam Hoà, Tam Tiến, Tam Anh, Tam Nghĩa (Núi Thành) và Bình Nam, Bình Hải (Thăng Bình). Mục tiêu quy hoạch khai thác titan ven biển là nhằm làm sạch môi trường (nhất là môi trường phóng xạ) trước khi xây dựng các dự án trong khu vực này, tránh gây lãng phí tài nguyên. Trong kỳ quy hoạch không tính đến nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất cho các khu vực này.

*d. Ứng phó với biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên:*

Lồng ghép yếu tố ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng vào từng nội dung trong đồ án điều chỉnh quy hoạch khu kinh tế mở Chu Lai:

- Tăng cường không gian xanh thẩm thấu tập trung và cục bộ trong các khu đô thị, duy trì và tăng cường hệ thống rừng phòng hộ, cấu trúc không gian phù hợp địa hình đặc biệt bảo vệ khu vực thoát nước tự nhiên; duy trì không gian mặt nước, thiết kế thích ứng chống chịu gió bão, thiết kế lưu vực giữ nước phòng chống hạn hán phục vụ tưới tiêu, vật liệu chịu úng, vật liệu thẩm thấu cho lưu vực giữ nước.

- Quy hoạch tái định cư cho các khu vực dân cư có khả năng bị ảnh hưởng bởi yếu tố biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Đối với chuẩn bị kỹ thuật: Tính toán cốt nền, thủy văn cần xem xét tới yếu tố biến đổi khí hậu, cần phải tính toán tới yếu tố thoát nước tự nhiên.

- Đề xuất vật liệu, kết cấu để xây dựng công trình giao thông có hệ số thấm cao, như bê tông đục lỗ, trồng cỏ tại các bãi đỗ xe.

- Nâng cấp hệ thống đê, kè biển và cửa sông; dự phòng kênh dẫn nước liên thông dẫn nước ra khỏi đô thị trong trường hợp có lũ lụt. Xây dựng bản đồ nguy cơ ngập lụt theo kịch bản nước biển dâng.

- Mở các vùng ngập lũ bằng cách tăng cường khu chứa nước kết hợp với vùng ngập nước tự nhiên và nông nghiệp dọc sông Trường Giang.

- Thoát nước mưa và nước thải cần phải nâng cao năng lực bằng việc tính toán cốt nền thoát nước, điều kiện biên tính toán, vị trí các công trình đầu mối, hướng thoát nước, vật liệu có độ tin cậy cao đảm bảo thích ứng được với biến đổi khí hậu, hiện tượng thời tiết cực đoan.

- Hệ thống cấp nước phải được sử dụng vật liệu có sức bền, tuổi thọ tốt, chống thất thoát có thể thích nghi được với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Xây dựng phương án thích nghi giảm thiểu thiệt hại và ứng phó kịp thời đối với công trình cấp nước và đối với bản thân các đối tượng sử dụng nước. Quản lý việc sử dụng nước theo hướng tiết kiệm (tái sử dụng, tuần hoàn...) và đảm bảo nhu cầu thực tế.

#### **7.2.4 Quan trắc môi trường:**

##### 1. Mục tiêu:

- Cung cấp số liệu cho các cơ quan có thẩm quyền nhằm đưa ra những chính sách quản lý môi trường có hiệu quả, đồng thời để các doanh nghiệp, cơ sở chủ động điều tiết các hoạt động của mình sao cho đảm bảo các yêu cầu về môi trường; Đánh giá hiệu quả của các biện pháp xử lý & không chế ô nhiễm môi trường đã thực hiện

- Có bộ dữ liệu diễn biến chất lượng môi trường của khu vực làm cơ sở xây dựng các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội theo hướng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.



## 2. Tần suất quan trắc:

Để bảo đảm đánh giá hiện trạng và chất lượng môi trường được tốt, phục vụ hiệu quả cho việc ra quyết định quản lý môi trường của vùng, tần suất quan trắc đối với các thành phần môi trường tối thiểu phải như sau:

- Môi trường không khí - hàng quý (3 tháng một lần).
- Môi trường nước lục địa - hàng quý (3 tháng một lần).
- Môi trường đất - một năm 2 lần.
- Chất thải rắn - hàng quý (3 tháng 1 lần).
- Tiếng ồn - hàng quý (3 tháng 1 lần).

## 3. Các đối tượng quan trắc, vị trí và mục đích quan trắc:

<i><b>Đối tượng quan trắc</b></i>	<i><b>Vị trí, khu vực quan trắc</b></i>	<i><b>Thông số quan trắc theo các QCVN</b></i>
Môi trường nước	- Nguồn nước mặt sông Trường Giang, sông Tam Kỳ, khu vực cửa An Hòa. - Nước thải sinh hoạt đô thị sau các trạm xử lý nước thải (TXLNT) sinh hoạt. - Nước thải công nghiệp sau các TXLNT công nghiệp. - Nước ngầm xung quanh TXLNT, khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang.	QCVN 01:2009/BYT QCVN14-MT:2015/BTNMT QCVN 40:2011/BTNMT
Không khí	- ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, khu vực công cộng... - ở khu vực các TXLNT, khu xử lý chất thải rắn, nút giao thông chính, do phương tiện giao thông đường bộ.	QCVN 20:2009/BTNMT QCVN 05:2009/BTNMT
Tiếng ồn	- ở các cụm công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, khu vực chợ, bên bãi vật liệu xây dựng, khu dân cư, khu công cộng. - Tại nút giao thông chính (ồn do phương tiện giao thông đường bộ).	QCVN 26:2010/BTNMT
Đất	Các khu vực dùng thuốc bảo vệ thực vật (thuốc trừ sâu, phân hoá học).	QCVN03-MT:2015/BTNMT, QCVN 04:2008/BTNMT

## **8 DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ & BIỆN PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

### **8.1 Các dự án ưu tiên đầu tư**

#### **8.1.1 Nguyên tắc ưu tiên đầu tư:**

- Xây dựng chương trình tổng thể đầu tư xây dựng và phát triển Khu KKTM Chu Lai: Lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết phục vụ công tác chuẩn bị đầu tư. Ban hành các Quy chế quản lý quy hoạch và kiến trúc.

- Đầu tư và xây dựng mạng lưới đường giao thông đối ngoại và giao thông chính.

- Vận động và xúc tiến đầu tư triển khai thực hiện một số dự án xây dựng tập trung: Các khu công nghiệp, các khu đô thị mới, các khu, cụm du lịch, các trung tâm thương mại, dịch vụ, các trường đào tạo - dạy nghề.

- Tạo điều kiện và đa dạng hóa các hình thức phát triển nhà ở: Đầu tư xây dựng có sự hướng dẫn và quản lý của Nhà nước, phát triển theo dự án khu đô thị tập trung, phát triển nhà xã hội.

- Tập trung đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp bách: Chuẩn bị kỹ thuật đất đai, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc, vệ sinh môi trường, v.v...

- Thực hiện đầu tư các khu tái định cư trên cơ sở tổ chức lại nông thôn, phát triển du lịch cộng đồng vùng ven biển.

#### **8.1.2 Nội dung ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn:**

##### 1. Giai đoạn 2018 - 2020:

- Tập trung vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng: Giao thông, xử lý chất thải rắn, thoát nước thải đô thị. Tiếp tục cải tạo các khu dân cư hiện hữu, vv..., xây dựng các dự án nhà ở xã hội tại đô thị Núi Thành. Đặc biệt là hạ tầng khung của các KCN; các khu dân cư để tiếp tục sắp xếp dân cư phòng tránh lụt bão, giảm nhẹ thiên tai; hoàn thiện đường ven biển theo đúng mặt cắt 38m từ sân bay Chu Lai đến cầu Cửa Đại.

- Tập trung vào lĩnh vực then chốt tạo lực phát triển kinh tế: Thu hút các dự án đầu tư phát triển 06 nhóm dự án trọng điểm, có vai trò định hướng phát triển toàn vùng, bao gồm: Nhóm dự án khu đô thị, dịch vụ Nam Hội An; Nhóm dự án công nghiệp ô tô và công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô; Nhóm dự án công nghiệp dệt may và hỗ trợ ngành dệt may gắn phát triển đô thị Tam Kỳ; Nhóm dự án phát triển công nghiệp và dịch vụ gắn sân bay Chu Lai; Nhóm dự án khí và các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng, sản phẩm sau khí; Nhóm chương trình, dự án nông nghiệp công nghệ cao.

- Đề xuất kế hoạch xây dựng các khu đô thị theo các tiêu chí văn minh, kiểu mẫu; tiếp tục ưu tiên phát triển các khu dân cư mới gắn với thương mại, dịch vụ, du lịch.

- Đầu tư hạ tầng các khu đô thị mới tại đô thị Núi Thành: Tập trung xây dựng các chương trình, dự án động lực chính của đô thị nhằm chuẩn bị cho việc nâng lên đô thị loại IV.

- Lồng ghép với chương trình quốc gia, như: Chương chống biến đổi khí hậu gồm các dự án về kè sông, giải quyết vấn đề tiêu thoát nước tại các đô thị Núi Thành, Tam Kỳ ...; Chương trình nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp tại các khu đô thị; Chương trình cải thiện môi trường đô thị, ưu tiên các dự án sản xuất, các ngành nghề không ảnh hưởng tới môi trường.

- Lập các quy hoạch phân khu. Lập các thiết kế đô thị.

## 2. Giai đoạn 2021 - 2025:

- Tập trung vào lĩnh vực then chốt tạo lực phát triển kinh tế: Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế, như: Xây dựng & phát triển cảng Chu Lai thành cảng loại I quốc gia; tiếp tục đầu tư xây dựng và khai thác trung tâm du lịch biển, công viên, dự án vui chơi giải trí ven sông.

- Xây dựng hạ tầng đô thị, gồm: hạ tầng kỹ thuật chính đô thị, công trình đầu mối giao thông, hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa theo quy hoạch chung, cây xanh, thu gom xử lý chất thải rắn - nghĩa trang và cảnh quan đô thị, ... Xây dựng mới một số tuyến đường ống cấp nước, xây dựng hệ thống cấp nước. Về cảnh quan đô thị như cải thiện bộ mặt kiến trúc đô thị như xây dựng xây dựng tuyến phố văn minh đô thị, công trình di sản, văn hóa lịch sử, kiến trúc tiêu biểu được trùng tu tôn tạo, ....

- Đầu tư, đặc biệt chú trọng việc xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp nước, thoát và xử lý nước thải các khu đô thị phát triển mới, như: Bình Minh, Bình Hải - Bình Sa.

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống nghĩa trang theo quy hoạch.

## 3. Giai đoạn 2026 - 2030:

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung KKTMM Chu Lai cho phù hợp với tình hình phát triển thực tế và hướng phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

- Hoàn thiện việc nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật cho các khu dân cư hiện hữu trong khu kinh tế. Tích cực thực hiện chương trình chống biến đổi khí hậu khu vực sông Trường Giang, sông Tam Kỳ, sông An Tân, hoàn thiện kè sông, gia cố các đoạn bị sạt lở, nạo vét và khơi thông dòng chảy.... Lồng ghép với Chương trình Quốc gia, như: Chương trình nhà ở xã hội, Chương trình cải thiện môi trường đô thị,...

- Hoàn chỉnh các dự án hạ tầng khung của các KCN.

- Tập trung đầu tư, nhân rộng mô hình nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch cộng đồng.

## 4. Giai đoạn 2031 - 2035:

- Hoàn chỉnh việc nâng cấp sân bay Chu Lai, cảng Chu Lai theo quy hoạch.

- Hoàn thiện việc xây dựng các tuyến đường ngang kết nối đường cao tốc, Quốc lộ 1A với đường ven biển 129.

- Xây dựng các khu dân cư chất lượng cao tại các khu đô thị Tam Anh, Đông Tam Kỳ, Bình Minh, Bình Hải - Bình Sa.

- Hoàn thiện xây dựng và khai thác trung tâm du lịch biển, công viên, dự án vui chơi giải trí ven sông.

- Hoàn thiện hệ thống các chà máy xử lý nước thải các khu, cụm công nghiệp; nhà máy xử lý rác thải; nhà máy tái chế rác thải, công suất phù hợp với nhu cầu thực tế.

### **8.1.3 Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:**

#### 1. Các dự án do Trung ương đầu tư trên địa bàn:

- Dự án đầu tư nhà máy xử lý khí & nhà máy điện thuộc dự án khí - điện do Tập đoàn dầu khí Việt Nam & tập đoàn Exxon mobile (Hoa Kỳ) đầu tư.

- Dự án đầu tư hạ tầng công cộng cảng biển (nạo vét luồng vào cảng, kè chắn sóng tại Vịnh An Hòa) để phát triển cảng Chu Lai thành cảng loại I.

- Đầu tư nâng cấp sân bay Chu Lai: Xây dựng đường cất, hạ cánh mới, nâng cấp nhà ga đảm bảo tiếp nhận 5 triệu hành khách/năm.

- Nâng cấp các tuyến quốc lộ nối đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Quốc lộ 1A với đường 129, đường ven biển.

## 2. Các dự án do Tỉnh và Ban quản lý:

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các khu dân cư, tái định cư dỡ dang. Đầu tư mới khu dân cư, tái định cư tại Tam Hòa, Tam Anh Bắc, Tam Tiến, Tam Thanh, Tam Phú, Tam Thăng, Bình Hải, Bình Sa, Bình Nam, Bình Trung, Bình Tú, Bình Triều, Bình Minh, Bình Đào để tiếp tục sắp xếp dân cư phòng tránh lụt bão, giảm nhẹ thiên tai và phục vụ giải phóng mặt bằng xây dựng các khu chức năng.

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống nghĩa trang theo quy hoạch.

- Hoàn thiện đường 129 mặt cắt 38m từ sân bay Chu Lai đến thành phố Hội An; nâng cấp mở rộng tuyến đường Thanh Niên; đầu tư mới tuyến đường ven biển, các nút giao và các tuyến đường ngang kết nối đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Quốc lộ 1A, đường 129 và đường ven biển;

- Các tuyến đường trục chính của khu công nghiệp, khu phi thuế quan;

- Xây dựng các tuyến giao thông khớp nối các khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch theo quy hoạch.

- Tập trung đầu tư khu nông nghiệp công nghệ cao để làm mô hình điểm nhằm nhân rộng mô hình nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch cộng đồng.

## 3. Các dự án kêu gọi đầu tư:

- Về giao thông vận tải: Đầu tư xây dựng, khai thác các bến xe khách, xe buýt, bến tàu phục vụ du lịch; Khu hậu cần cảng - logistics Tam Hòa, Tam Hiệp, Kỳ Hà.

- Về hạ tầng đô thị: Các dự án cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp, xây dựng mới một số tuyến đường giao thông đô thị; các dự án phát triển nhà ở (bao gồm cả nhà ở xã hội);

- Về công nghiệp, du lịch, dịch vụ: Các dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các dự án sản xuất công nghiệp của nhà đầu tư thứ cấp; các dự án du lịch, dịch vụ, các dự án du lịch cộng đồng gắn với làng nghề truyền thống;

- Các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Về y tế, Giáo dục đào tạo: Các cơ sở y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, đào tạo tư nhân.

- Về văn hóa - Thể thao - Du lịch: Đầu tư xây dựng và khai thác trung tâm du lịch biển, công viên, dự án vui chơi giải trí ven sông.

- Về môi trường: Nhà máy xử lý nước thải các khu công nghiệp; nhà máy xử lý rác thải; nhà máy tái chế rác thải theo công nghệ hiện đại.

*Ghi chú:* Đối với nhu cầu về vốn sẽ được cụ thể trong kế hoạch đầu tư trung hạn và các chương trình kêu gọi đầu tư.

## **8.1.4 Các hình thức huy động vốn, nguồn lực thực hiện quy hoạch:**

### **1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước:**

- Nâng cao chất lượng tăng trưởng để tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tạo nguồn cho đầu tư phát triển.

- Nguồn vốn vay tập trung cho đầu tư công, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ về giao thông, thủy lợi, hạ tầng đô thị, môi trường, y tế, giáo dục và các lĩnh vực trọng yếu; đặc biệt ưu tiên bố trí các công trình không huy động được nguồn lực xã hội hóa. Dành tỷ lệ hợp lý để hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản xuất, đổi mới công nghệ, phát triển công nghiệp chế biến, sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, đào tạo lao động, phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường sinh thái. Khai thác nguồn vốn hỗ trợ của trung ương đầu tư vào khu kinh tế.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay trong và ngoài nước, đồng thời ưu tiên ngân sách đảm bảo đối ứng kịp thời, đầy đủ theo cam kết. Đối với những dự án trọng điểm, mang tính đột phá, cần tập trung đầu tư dứt điểm để đưa vào sử dụng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Gắn việc xúc tiến, thu hút nguồn tài trợ nước ngoài và các khoản vay hợp pháp khác với hạn mức dư nợ vay tối đa của tỉnh, đảm bảo khả năng cân đối ngân sách đồng thời đạt mục tiêu tăng trưởng cao.

### **2. Nguồn vốn ngoài nhà nước:**

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn hợp pháp ngoài nhà nước: Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, ưu tiên đầu tư theo hình thức công tư (PPP), đặc biệt là của các tập đoàn doanh nghiệp lớn. Khai thác có hiệu quả nguồn lực từ đất khu vực vùng Đông Nam của tỉnh theo phương thức đổi đất lấy hạ tầng, tận dụng tận thu tối đa nguồn tài nguyên khoáng sản trong lòng đất tại các dự án các khu công nghiệp, đô thị đang triển khai theo đúng quy định. Có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển sản xuất, kinh doanh; khuyến khích doanh nghiệp tự đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất, chuẩn bị các điều kiện để có thể phát hành cổ phiếu và niêm yết cổ phiếu ở thị trường chứng khoán nhằm thu hút vốn đầu tư gián tiếp từ các doanh nghiệp và từ nhân dân trong cả nước góp phần phát triển sản xuất. Thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để bê tông hóa kênh mương, xây dựng và kiên cố hóa hệ thống giao thông nông thôn. Đẩy mạnh hơn nữa xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, thể thao và du lịch.

- Đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Tiếp tục rà soát, có cơ chế chính sách thích hợp hơn nữa trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chất lượng cao, trên cơ sở tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng, bình đẳng và đảm bảo lâu dài lợi ích cho nhà đầu tư nước ngoài, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án FDI và ngoài tỉnh vào địa bàn tỉnh. Khuyến khích các dự án đang hoạt động đầu tư mở rộng sản xuất. Tranh thủ tiếp nhận công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới. Tập trung vào lĩnh vực phát triển sản phẩm hàng hóa xuất khẩu, hàng chủ lực tại các khu, cụm công nghiệp, phát triển hàng hóa nông lâm sản có chất lượng cao và đầu tư phát triển hạ tầng sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

## **8.2 Các giải pháp thực hiện quy hoạch**

### **8.2.1 Các giải pháp thực hiện trong giai đoạn 2018 - 2025:**

#### 1. Về chính sách:

- Tiếp tục rà soát các quy định, chính sách về đầu tư, kinh doanh để kiến nghị sửa đổi, sửa đổi các nội dung không đồng bộ, các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư & kinh doanh.

- Cụ thể hóa các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực: Phát triển đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật, phát triển nhà ở xã hội; xây dựng công trình phúc lợi, nhà ở phục vụ người lao động làm việc tại các khu công nghiệp; các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp & phát triển nông thôn, ...

#### 2. Về quy hoạch & quản lý đô thị:

- Rà soát, điều chỉnh định kỳ hoặc lập mới quy hoạch các khu chức năng, đặc biệt là quy hoạch chung của đô thị hình thành mới trong tương lai (đô thị Bình Minh); tiếp tục lập các quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, quy hoạch chi tiết 1/500 để quản lý công tác xây dựng theo quy hoạch & các quy định hiện hành.

- Công bố rộng rãi các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị được duyệt, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư; có kế hoạch cụ thể để thực hiện các quy hoạch được duyệt.

#### 3. Về nguồn nhân lực:

Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đào tạo lao động ở các trình độ; phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học trên địa bàn; có chính sách khuyến khích đào tạo nghề tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh; xây dựng & triển khai có hiệu quả các chính sách thu hút người tài, người có trình độ, tay nghề cao.

#### 4. Về xúc tiến đầu tư:

- Nghiên cứu, đề xuất chính sách thu hút đầu tư từ các tập đoàn đa quốc gia. Lập danh mục & thông tin về các dự án kêu gọi đầu tư trong giai đoạn 2018 - 2025 và những năm tiếp theo, làm cơ sở cho việc đẩy mạnh kêu gọi đầu tư.

- Củng cố, phát triển hoạt động xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp, hoàn thiện cơ chế phối hợp và thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư. Tham gia tích cực vào các chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

#### 5. Về phát triển nhà ở và khu dân cư đô thị:

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư xây dựng nhà ở và công trình phúc lợi công cộng phục vụ lâu dài cho người có thu nhập thấp.

- Cải tạo, chỉnh trang các khu chung cư cũ; đầu tư xây dựng mới đối với các khu chung cư cũ xuống cấp, không an toàn.

- Đối với các khu đô thị mới, quản lý cơ cấu sản phẩm phù hợp, đảm bảo khả năng lấp đầy cao.

#### 6. Về nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước trong thực hiện:

- Ban hành quy chế quản lý kiến trúc, quy hoạch đô thị ở các địa phương theo phân cấp.

- Duy trì, phát huy hiệu quả cơ chế đối thoại thường xuyên giữa Lãnh đạo tỉnh, các ngành, Ban quản lý KKTM Chu Lai với các nhà đầu tư để kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai đầu tư.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định, chính sách, pháp luật Nhà nước đối với các hoạt động liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình.

### **8.2.2 Các biện pháp thực hiện quy hoạch:**

- Công bố, công khai quy hoạch, quảng bá hình ảnh Khu kinh tế.  
- Xây dựng quy định quản lý theo quy hoạch và quy chế quản lý kiến trúc - quy hoạch KKTM Chu Lai.

- Lập các quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết.
- Lập các chương trình và kế hoạch thực hiện.
- Vận động xúc tiến đầu tư, thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển KKT.
- Xây dựng các chính sách, cơ chế ưu đãi thu hút đầu tư.
- Chuẩn bị quỹ đất, đền bù giải phóng mặt bằng, giải tỏa và đảm bảo tái định cư.
- Chỉ đạo triển khai các dự án ưu tiên.
- Cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Phát huy và tăng cường vai trò của cộng đồng và tham gia của dân cư.

### **8.2.3 Phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện:**

Trách nhiệm của các bộ ngành Trung ương và chính quyền địa phương trong công tác quản lý, thực hiện quy hoạch.

#### **1. Các Bộ, ngành Trung ương:**

- Bộ Xây dựng chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hỗ trợ kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy hoạch;

- Bộ Công thương phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hỗ trợ Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam thực hiện xã hội hóa đầu tư và kêu gọi đầu tư trên địa bàn khu kinh tế;

- Các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam thực hiện quy hoạch.

#### **2. Chính quyền địa phương:**

##### ***a. UBND tỉnh Quảng Nam:***

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, hướng dẫn tổ chức thực hiện quy hoạch; ban hành quy định quản lý theo đồ án quy hoạch được duyệt.

- Triển khai lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị để cụ thể hóa đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng KKTM Chu Lai đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện; rà soát hoàn thiện các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển KKTM Chu Lai; kiến nghị cấp có thẩm quyền các nội dung cần sửa đổi, bổ sung trong quá trình thực hiện quy hoạch.

*b. Các cơ quan ban, ngành của tỉnh có trách nhiệm:*

- Sở Xây dựng có trách nhiệm thống nhất quản lý nhà nước về lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển không gian, sử dụng đất & hạ tầng của quy hoạch này.

- Ban Quản lý KKTM Chu Lai: Thực hiện trách nhiệm quản lý các hoạt động đầu tư, kinh doanh... trong phạm vi KKTM Chu Lai; Phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai thực hiện quy hoạch.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, cân đối đảm bảo về kinh phí để thực hiện Quy hoạch này theo quy định Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản có liên quan.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý KKTM Chu Lai và UBND huyện Núi Thành, Thăng Bình & thành phố Tam Kỳ rà soát, xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch này.

- Sở Giao thông Vận tải: Phối hợp cùng Sở Xây dựng, Ban Quản lý KKTM Chu Lai và UBND huyện Núi Thành, Thăng Bình & thành phố Tam Kỳ xây dựng danh mục các dự án giao thông ý nghĩa quan trọng đối với KKT trình UBND tỉnh phê duyệt và cấp vốn đầu tư; phối hợp cùng Sở Xây dựng, Ban Quản lý KKTM Chu Lai triển khai thực hiện các chương trình kế hoạch phát triển của tỉnh trong lĩnh vực liên quan.

- Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện các nhiệm vụ, chức năng liên quan tới quản lý thông tin, tuyên truyền về du lịch của KKTM Chu Lai.

- Sở Công thương chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý KKTM Chu Lai xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ... phù hợp với định hướng phát triển trong Quy hoạch này.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện các nhiệm vụ, chức năng liên quan tới quản lý văn hóa, thể thao & du lịch của KKTM Chu Lai.

- Sở Giáo dục và Đào tạo, thực hiện các nhiệm vụ, chức năng liên quan tới phát triển nguồn nhân lực theo nội dung quy hoạch.

- Sở Lao động - Thương binh và xã hội, thực hiện các nhiệm vụ, chức năng liên quan tới việc làm, dạy nghề, lao động theo nội dung quy hoạch.

- Công an tỉnh Quảng Nam: Chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao, Du lịch và các sở, ngành, Ban Quản lý KKTM Chu Lai và UBND huyện Núi Thành, Thăng Bình & thành phố Tam Kỳ trong công tác đảm bảo an ninh trong lĩnh vực du lịch.

- Ban Quản lý KKTM Chu Lai và UBND huyện Núi Thành, Thăng Bình & thành phố Tam Kỳ chủ động rà soát, bố trí đất đai và mặt bằng phù hợp với các dự án đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch này.

- Cơ quan chuyên môn quản lý về xây dựng cấp huyện: Có trách nhiệm tham mưu cho UBND huyện trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị & khu dân cư trên địa bàn, đồng thời thực hiện các nhiệm vụ do UBND huyện phân công.



## 9 KẾT LUẬN

### 9.1.1 Kết luận:

Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung KKTM Chu Lai, tỉnh Quảng Nam đến năm 2035 được nghiên cứu trong mối liên kết phát triển với các tỉnh, thành phố trong Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung, vùng tỉnh Quảng Nam và cả nước. Đồ án đã nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển của KKTM Chu Lai, xác định các vấn đề cần giải quyết theo nhiệm vụ quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

KKTM Chu Lai sẽ có cơ cấu kinh tế & không gian phát triển của một thành phố dịch vụ; lấy sự phát triển của công nghiệp, cảng biển, sân bay, du lịch, đô thị làm cơ sở phát triển kinh tế dịch vụ: Khu đô thị Đông Nam Thăng Bình gắn với dịch vụ công nghiệp - du lịch, khu đô thị Đông Tam Kỳ thuộc thành phố Tam Kỳ gắn với dịch vụ đào tạo - hành chính - du lịch, khu đô thị Tam Anh thuộc đô thị Núi Thành gắn với dịch vụ cảng biển - công nghiệp, khu đô thị Núi Thành thuộc đô thị Núi Thành gắn với dịch vụ sân bay. Hình thành các vùng du lịch tập trung: Vùng Nam Thăng Bình phát triển du lịch đặc thù, cao cấp (các trường đua, thể thao biển, du lịch biển cao cấp), vùng ven biển từ Tam Tiến đến Tam Hòa và các khu làng chài ven biển Bình Hải, Bình Nam, Tam Thanh được sắp xếp lại, gắn phát triển du lịch cộng đồng với nông nghiệp công nghệ cao, mỗi làng chài ven biển là một làng du lịch cộng đồng gắn với nông nghiệp công nghệ cao (có nuôi trồng, bảo quản, đánh bắt hải sản).

Bên cạnh đó, hệ thống hạ tầng kỹ thuật như: Giao thông, thoát nước mưa, cấp nước, cấp điện, thoát nước thải, vệ sinh môi trường, vv... được nghiên cứu, đề xuất phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của một hệ thống hạ tầng đô thị hiện đại, đủ đáp ứng nhu cầu phát triển cho các thế hệ sau.

### 9.1.2 Kiến nghị:

- Về tổ chức không gian: KKTM Chu Lai trong tương lai sẽ phát triển theo dạng tuyến - cụm, đây là hướng phát triển không gian phù hợp với điều kiện địa hình, khung không gian tự nhiên và hạ tầng khung sẵn có. Phát triển các dải du lịch ven biển - dải đô thị và công nghiệp gắn với các tuyến giao thông quốc gia. Phát triển các cụm du lịch có tính đặc thù, các khu đô thị có chức năng khá riêng biệt. Không gian phát triển của KKTM Chu Lai có các khu vực mật độ cao chuyển tiếp đến các khu vực mật độ thấp rồi đến các khu vực không gian xanh. Các khu chức năng được liên kết chặt chẽ với nhau bằng hệ thống giao thông kết nối đồng bộ, hiện đại, tạo sự ổn định cho các khu dân cư hiện hữu.

- Về ổn định dân cư hiện hữu: Tổ chức lại các khu dân cư nông thôn hiện có theo hướng ít xáo trộn di dời, đảm bảo cho mỗi một khu dân cư nông thôn tập trung là một khu chức năng nông nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển du lịch cộng đồng, là mục tiêu hướng đến của đồ án.

- Về rừng phòng hộ ven biển: Để phù hợp với định hướng phát triển không gian & phân bố các khu chức năng KKT, thì việc quy hoạch đất rừng phòng hộ theo Quy hoạch bảo vệ & phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011 – 2020 cần được điều chỉnh quy hoạch, nhưng không làm giảm đi tổng diện tích đất rừng phòng hộ đã được phê duyệt trên địa bàn KKT, khoảng 2.613ha.

- Về phát triển sân bay, cảng biển: Đồ án Sân bay Chu Lai sẽ theo hướng phát triển là sân bay trung chuyển quốc tế hành khách & hàng hóa; hệ thống cảng biển Chu Lai sẽ có chi phí logistic thấp nhất, cùng với đó là những dịch vụ có tính đặc thù, cạnh tranh.

- Về công tác lập quy hoạch xây dựng: Ngay sau khi đồ án điều chỉnh quy hoạch chung KKTМ Chu Lai, tỉnh Quảng Nam đến năm 2035 được duyệt, kiến nghị Ban quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai, UBND tỉnh Quảng Nam khẩn trương triển khai các quy hoạch phân khu theo khung đề xuất của quy hoạch chung.

Với những điều chỉnh trong quy hoạch lần này, KKTМ Chu Lai sẽ là hạt nhân động lực, có sức ảnh hưởng mạnh mẽ, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của toàn Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung, của tỉnh Quảng Nam nói chung và của vùng Đông Quảng Nam nói riêng./.

**PHỤ LỤC THUYẾT MINH & BẢN VẼ THU NHỎ - A3**